THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 866 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội khóa 15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Tờ trình số 3065/TTr-BCT ngày 19 tháng 5 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 26/BC-HĐTĐQHKS ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chính sau:

A. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi và ranh giới quy hoạch: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, trừ các loại khoáng sản dầu khí, than đá, than bùn, quặng phóng xạ (urani, thori, ...) khoáng sản làm vật liệu xây dựng và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Ranh giới quy hoạch là khu vực phân bố khoáng sản và chế biến khoáng sản trên diện tích đất liền của cả nước.

B. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM

1. Việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và tương thích với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, vùng, địa phương và hài hòa với yêu cầu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đời sống của người dân.

2. Khoáng sản là tài nguyên hữu hạn; việc khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản phải được thực hiện trên cơ sở thăm dò, đánh giá tổng thể các yếu tố về trữ lượng, tài nguyên và chất lượng các loại khoáng sản, năng lực khai thác, chế biến và nhu cầu sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và yêu cầu về nguồn khoáng sản dự trữ quốc gia.

3. Quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch các loại khoáng sản; khuyến khích các thành phần kinh tế có kinh nghiệm và năng lực về chế biến, khai thác khoáng sản để đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc thị trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp; cân đối hợp lý, hiệu quả giữa xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản, ưu tiên đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước.

4. Phát triển lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản gắn với ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

5. Đối với các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chiến lược, quan trọng (bô-xít, titan, đất hiếm, crômit, niken, vàng), các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực và phải đầu tư các dự án chế biến phù hợp sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

6. Hạn chế và tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, nhỏ lẻ, tập trung tài nguyên khoáng sản từ các mỏ/điểm mỏ quy mô nhỏ thành các cụm mỏ quy mô đủ lớn để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

a) Tài nguyên khoáng sản được quản lý chặt chẽ, khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với nhu cầu phát triển của nền kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các-bon. Đẩy mạnh đầu tư, hình thành ngành khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới.

b) Đối với các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chiến lược, quan trọng (bô-xít, titan, đất hiếm, crômit, niken, đồng, vàng), các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực và phải đầu tư các dự án chế biến phù hợp sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

c) Hạn chế và tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, nhỏ lẻ, tập trung tài nguyên khoáng sản từ các mỏ/điểm mỏ quy mô nhỏ thành các cụm mỏ quy mô đủ lớn để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

2. Mục tiêu đối với một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chiến lược, quan trọng trong giai đoạn 2021 - 2030

a) Khoáng sản bô-xít: Việc thăm dò, khai thác phải gắn với chế biến sâu (tối thiểu ra đến sản phẩm alumin); lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án thăm dò và khai thác phải đủ năng lực thực hiện đồng bộ các dự án từ khâu thăm dò đến chế biến sâu, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường, đặc biệt cần lưu ý phương án thải và xử lý bùn đỏ bền vững, hiệu quả. Khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới để tái chế bùn đỏ. Các dự án sản xuất nhôm mới bằng công nghệ điện phân phải thực hiện giá điện theo cơ chế thị trường, trong đó khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.

b) Khoáng sản titan: Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản titan với lộ trình và quy mô hợp lý phù hợp với từng giai đoạn, từng bước hình thành các tổ hợp công nghệ mỏ - tuyển, cụm công nghiệp chế biến khoáng sản

titan đồng bộ với hạ tầng. Các dự án titan ven biển có giải pháp đảm bảo cân đối nguồn nước cho sản xuất và nhu cầu dân sinh, phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Tập trung đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đầu tư khai thác, chế biến titan đồng bộ với các sản phẩm chế biến sâu (pigment, dioxit titan, titan kim loại, zircon cao cấp, monazit...).

c) Khoáng sản đất hiếm: Phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đất hiếm một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Đối với các doanh nghiệp được cấp phép mới khai thác khoáng sản đất hiếm phải gắn với dự án chế biến đến sản phẩm tối thiểu là tổng các ôxit, hydroxit, muối đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq$ 95%, khuyến khích sản suất tới nguyên tố đất hiếm riêng rẽ (REO), công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, thu hồi tối đa các khoáng sản có ích đi kèm, đảm bảo môi trường, an toàn về phóng xạ.

d) Khoáng sản niken, đồng, vàng: Khai thác quặng niken, đồng, vàng phải đi kèm dự án đầu tư chế biến một cách đồng bộ, hiệu quả, bền vững và thu hồi tối đa các khoáng sản đi kèm và đảm bảo môi trường.

đ) Khoáng sản crômit: Khai thác crômit phải có dự án khai thác, chế biến thu hồi tối đa các khoáng sản đi kèm niken, coban, bentonit.

Khoáng sản sắt: Nghiên cứu cấp phép thăm dò, khai thác quặng sắt cho các đơn vị có kinh nghiệm, năng lực về chế biến, khai thác quặng sắt để chế biến khoáng sản limolit, hematit, sắt nghèo, khoáng sản sắt laterit vùng Tây Nguyên, quặng sắt trong cả nước tạo ra sản phẩm quặng sắt chất lượng để sử dụng cho lò cao của các cơ sở gang thép trong nước.

e) Khoáng sản apatit: Phát huy tối đa nội lực, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ứng dụng tuyển apatit loại II, loại IV và nghèo, sản xuất thuốc tuyển. Tập trung đẩy mạnh đầu tư khai thác, tuyển, chế biến apatit loại II, loại IV nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên.

g) Đối với những khoáng sản khác như đồng, vàng, chì, kẽm...: Quản lý tốt tài nguyên, khai thác, khâu chế biến phải sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, đảm bảo an toàn và môi trường, thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản để đáp ứng nhu cầu trong nước. Cấp phép thăm dò, khai thác gắn với địa chỉ chế biến sâu. Để đồng bộ công tác quản lý nhà nước, các dự án khai thác mỏ, dự án đầu tư chế biến bô-xít, titan, đất hiếm, crômit, niken, đồng, vàng, chì, kẽm, sắt phải được cơ quan quản lý nhà nước về khai thác, chế biến khoáng sản cho ý kiến trước khi cấp phép.

3. Các mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu thăm dò

Mục tiêu thăm dò các loại/nhóm khoáng sản trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tóm tắt trong bảng 1 sau:

Bảng 1: Mục tiêu thăm dò các loại/nhóm khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mục tiêu thăm dò			
			Giai đoạn 2021 - 2030		Giai đoạn 2031 - 2050	
			Số đề án	Trữ lượng	Số đề án	Trữ lượng
1	Bô-xít	10^3 tấn NK	19	1.709.498		
2	Titan	10^3 tấn (KVN)	11	36.293		
3	Chì - Kẽm	10^3 tấn KL	42	1.434	7	550
4	Sắt	10^3 tấn	35	105.095	4	348.200
5	Crômit	10^3 tấn	1	11.500		
6	Mangan	10^3 tấn	7	1.750		
7	Thiếc	10^3 tấn	14	46,5	3	4,5
8	Wonfram	10^3 tấn	8	139,3		
9	Antimon	10^3 tấn	3	25,9	1	10
10	Đồng	10^3 tấn	15	603	8	229,7
11	NiKen	10^3 tấn	3	409	1	30
12	Molipden	10^3 tấn	3	30		
13	Vàng	Tấn	26	101,0	2	232
14	Đất hiếm	10^3 tấn TR_2O_3	8	983,1	1	1500
15	Apatit	10^3 tấn	9	255.243	1	65.000
16	Đá hoa trắng	10^6 tấn bột $CaCO_3$	10	147.000		
17	Magnezit	10^3 tấn	1	6.000	1	10.000
18	Serpentin	10^3 tấn	2	75.500		
19	Barit	10^3 tấn	6	3.050		
20	Grafit	10^3 tấn	2	5.500	1	1.300
21	Fluorit	10^3 tấn	1	50		
22	Bentonit	10^3 tấn	2	4.292		
23	Diatomit	10^3 tấn	2	25.321	1	3.500
24	Talc	10^3 tấn	5	5.102		
25	Mica	10^3 tấn	2	69,5		
26	Quarzit	10^3 tấn	3	23.790	3	28.414
27	Thạch anh	10^3 tấn	22	11.487		
28	Vecmiculit	10^3 tấn	1	100		
29	Nước khoáng, nước nóng	m^3/ngày đêm	149	56.990	2	1.000

Giai đoạn 2031 - 2050: sau khi có kết quả điều tra đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt sẽ xem xét thăm dò các mỏ mới được phát hiện.

b) Mục tiêu đối với công tác khai thác và tuyển quặng

- Duy trì các Giấy phép khai thác đã được cấp đúng quy định pháp luật đảm bảo tính ổn định cho các dự án chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đã đầu tư xây dựng.

- Đầu tư mới các dự án khi dự án chứng minh được Hộ tiêu thụ cụ thể (đơn vị, tổ chức sử dụng), đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ phát triển kinh tế của đất nước.

Mục tiêu dự kiến được tóm tắt trong bảng 2 như sau:

Bảng 2: Mục tiêu khai thác đối với các loại khoáng sản trong quy hoạch

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mục tiêu khai thác, tuyển			
			Giai đoạn 2021 - 2030		Giai đoạn 2031 - 2050	
			Số mỏ	Sản lượng	Số mỏ	Sản lượng
1	Bô-xít	10^3 tấn NK/năm	18(3)	114.500	41	118.000
2	Titan	10^3 tấn KVN/năm	51(23)	2.839	41	3.720
3	Chì, kẽm	10^3 tấn NK/năm	60(13)	2.387	48	2.163
4	Sắt	10^3 tấn NK/năm	66 (24)	25.480	64	33.811
5	Crômit	10^3 tấn NK/năm	2 (0)	4.700	2	4.700
6	Mangan	10^3 tấn NK/năm	11 (0)	352	10	210
7	Thiếc	10^3 tấnNK/năm	23 (9)	3.280	19	3.026
8	Wonfram	10^3 tấn NK/năm	9 (3)	5.115	7	7.390
9	Antimon	10^3 tấn NK/năm	4 (2)	40	3	50
10	Đồng	10^3 tấn NK/năm	16 (5)	7.976	18	9.226
11	Niken	10^3 tấn NK/năm	6 (3)	7.800	5	13.800
12	Molipden	10^3 tấn NK/năm	1 (0)	200	1	200
13	Vàng	10^3 tấn NK/năm	45 (8)	1.790	39	1.967
14	Đất hiếm	10^3 tấn NK/năm	10 (2)	2.020	13	2.112
15	Apatit	10^3 tấn NK/năm	30 (16)	14.506	25	16.799
16	Đá hoa trắng					
	- Đá ốp lát	10^3 m^3/năm	106 (71)	6940	106	6840
	- Bột cacbonat canxi	10^3 tấn/năm		39.596		39.319

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mục tiêu khai thác, tuyển			
			Giai đoạn 2021 - 2030		Giai đoạn 2031 - 2050	
			Số mỏ	Sản lượng	Số mỏ	Sản lượng
17	Magnezit	10^3 tấn NK/năm	2 (0)	700	3	1.100
18	Serpentin	10^3 tấn NK/năm	7 (3)	3.960	7	3.960
19	Barit	10^3 tấn NK/năm	9 (3)	624	9	619
20	Grafit	10^3 tấn NK/ năm	7 (4)	1.151	6	1.151
21	Fluorit	10^3 tấn NK/ năm	5 (3)	756	5	756
22	Bentonit	10^3 tấn NK/ năm	5 (1)	426	5	476
23	Diatomit	10^3 tấn NK/ năm	4 (1)	540	4	740
24	Talc	10^3 tấn NK/ năm	10 (2)	431	10	444
25	Mica	10^3 tấn NK/ năm	3 (1)	10	3	10
26	Quarzit	10^3 tấn NK/ năm	8 (1)	1.570	8	1.820
27	Thạch anh	10^3 tấn NK/ năm	23 (2)	990	20	930
28	Sericit	10^3 tấn NK/ năm	3 (0)	172	3	172
29	Vecmiculit	10^3 tấn NK/ năm	1 (0)	5	1	5
30	Nước khoáng, nước nóng	m^3/ngày đêm	232 (66)	79.661	234	81.961

c) Mục tiêu đối với công tác chế biến

Tập trung nguồn lực trong nước và đẩy mạnh hợp tác quốc tế đầu tư chế biến sâu các loại khoáng sản như: bô-xít, titan, đất hiếm, niken, crômit, ... Cụ thể với từng loại khoáng sản xem Bảng 3 sau đây:

Bảng 3: Mục tiêu công tác chế biến các loại khoáng sản trong quy hoạch

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Mục tiêu chế biến				Chất lượng, yêu cầu
			Số dự án	Giai đoạn 2021 - 2030	Số dự án	Giai đoạn 2031 - 2050	
1	Bô-xít						
a	Alumin	10^3 tấn/năm	10 (2)	11.600 - 18.650	10	12.000 - 19.200	Đáp ứng tiêu chuẩn trong nước và xuất khẩu. Nhà máy chế biến gắn với khu vực mỏ
b	Nhôm thỏi	10^6 tấn/năm	3-5 (1)	1,2 - 1,5	3-5	2,25 - 2,45	
2	Titan						
a	Xi titan	10^3 tấn/năm	18 (9)	853-1.113	18	1.063 - 1.323	Các dự án mới chỉ đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất pigment.

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Mục tiêu chế biến				Chất lượng, yêu cầu
			Số dự án	Giai đoạn 2021 - 2030	Số dự án	Giai đoạn 2031 - 2050	
b	Ilmenit hoàn nguyên	10^3 tấn/năm	2 (1)	20 - 40	2	40 - 60	
c	Bột zircon + hợp chất zircon	10^3 tấn/năm	17 (9)	302 - 359	16	362 - 425	
d	Rutin nhân tạo	10^3 tấn/năm	2 (0)	60 - 70	2	100 - 110	
e	Pigment	10^3 tấn/năm	6 (2)	350 - 420	6	370 - 500	
f	Titan xốp/titan kim loại	10^3 tấn/năm	2 (0)	10-15	2	15 - 25	
g	Ferrotitan	10^3 tấn/năm	2 (0)	20 - 30	2	20 - 30	
3	Chì, kẽm	10^3 tấn KL/năm	27 (16)	380	27	402,5	
4	Crômit (Ferrocrom)	10^3 tấn/năm	2 (2)	90	2	90	Ferrocrom cacbon cao, hàm lượng Cr trung bình >54% Cr
5	Mangan (ferromangan, silicomangan)	10^3 tấn/năm	13 (13)	356	12	406	Đáp ứng tiêu chuẩn trong nước
6	Thiếc	Tấn KL/năm	6 (6)	3400	6	3400	
7	Vonfram	Tấn SP/năm	3 (3)	13.500	3	13.500	(APT, BTO; YTO)
8	Antimon	Tấn KL/năm	3 (3)	3.300	3	3.300	
9	Đồng	Tấn/năm	11 (9)	110.000	11	110.000	Đồng thỏi
10	Niken	Tấn/năm	2(0)	27 - 48	2(0)	42 - 78	Nikel kim loại
11	Molipden	Tấn/năm	1 (0)	200	1	400	Sản xuất $(NH_4)_2MoO_4$ (hoặc luyện ferromolipden)
12	Vàng	kg/năm	8 (6)	6.146	7	6.346	
13	Đất hiếm	Tấn REO/năm	7 (1)	62.500	7	82.500	
14	Đá hoa trắng						
a	Đá ốp lát các loại	10^3 m^3/năm	43 (43)	11.000	43	10.700	
b	Sản phẩm cục, hạt, bột	10^3 tấn/năm	58 (52)	9.461	58	9.684	
15	Magnezit nung kiềm hóa	10^3 tấn/năm	1 (0)	70	1	70	
16	Serpentin (bột)	10^3 tấn/năm	6 (3)	3.950	6	3.950	
17	Barit	10^3 tấn/năm	10 (7)	292	10	392	Bột $BaSO_4 \geq 95\%$
18	Graphit	10^3 tấn/năm	5 (1)	110	5	111	C > 80%
19	Fluorit	10^3 tấn/năm	4 (1)	256	4	460	CaF_2 > 80%

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Mục tiêu chế biến				Chất lượng, yêu cầu
			Số dự án	Giai đoạn 2021 - 2030	Số dự án	Giai đoạn 2031 - 2050	
20	Bentonit	10^3 tấn/năm	5 (2)	165	5	260	
21	Diatomit	10^3 tấn/năm	3 (2)	143	3	350	
22	Talc (bột)	10^3 tấn/năm	5 (1)	380	5	460	
23	Mica	Tấn/năm	4 (4)	1.700	2	1.500	
24	Quarzit	10^3 tấn/năm	9 (6)	730	9	1.040	
25	Thạch anh	10^3 tấn/năm	10 (4)	1.454	10	1.454	
26	Sericit	10^3 tấn/năm	2 (1)	138	2	146	
27	Nước khoáng, NKN		Phục vụ cho nhu cầu nước khoáng đóng chai và du lịch nghỉ dưỡng				

C. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN

I. TÀI NGUYÊN TRỮ LƯỢNG

Tài nguyên và trữ lượng tài nguyên huy động trong kỳ quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tóm tắt trong bảng 4 dưới đây (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo):

Bảng 4: Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản huy động vào kỳ Quy hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên và tài nguyên dự báo	Tổng
1	Bô-xít	10^3 tấn NK	3.084.674	6.465.328	9.549.419
2	Titan - Ilmenit	10^3 tấn KVN	109.053	502.301	611.354
	Zircon				82.426
3	Chì, kẽm	Tấn	865.190	4.943.816	5.809.006
4	Sắt	10^3 tấn NK	491.282	663.248	1.152.365
5	Crômit	10^3 tấn Cr_2O_3	14.484	7.288	21.773
6	Mangan	10^3 tấn KL	3.989	6.779	10.769
7	Thiếc	Tấn KL	23.251	125.198	148.449
8	Volfram	Tấn KL	172.908	136.499	309.407
9	Antimon	Tấn KL	54.375	90.501	144.876
10	Đồng	Tấn KL	432.106	1.098.520	1.530.626
11	Niken	10^3 tấn KL	611,8	3.454,5	4.066,4
12	Molipden	Tấn	7.400	21.000	28.400
13	Vàng	Kg	75.012,7	124.613	199.626
14	Đá quý	Kg	229	631	860
15	Đất hiếm	Tấn TR_2O_3	3.472.347	16.349.207	19.821.554

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên và tài nguyên dự báo	Tổng
16	Apatit	10^3 tấn NK	126.247	1.854.257	1.960.126
17	Đá hoa trắng	10^3 tấn	1.684.905	2.899.892	4.664.798
18	Magnezit	10^3 tấn	23.575	71.434	95.010
19	Serpentin	10^3 tấn	32.342	67.079	99.421
20	Barit	10^3 tấn	17.321	5.615	22.936
21	Graphit	10^3 tấn	9.715	21.670	33.243
22	Fluorit	10^3 tấn	16.035	4.038	20.074
23	Bentonit	10^3 tấn	15.401	114.418	129.819
24	Diatomit	10^3 tấn	566	302.656	303.222
25	Talc	10^3 tấn	1.061	8.700	9.761
26	Mica	10^3 tấn	70,5	370	440
27	Pyrit	10^3 tấn	18.187	34.759	52.946
28	Quarzit	10^3 tấn	12.848	157.954	170.801
29	Thạch anh	10^3 tấn	4.173	20.229	24.403
30	Silimanit	10^3 tấn	218	5.933	6.151
31	Sericit	10^3 tấn	2.816	2.108	4.924
32	Vermicilit	10^3 tấn		3.807	3.807
33	Nước khoáng	m^3/ngày đêm	≈ 90.000		≈ 90.000

II. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN

1. Khoáng sản bô-xít

Thăm dò, khai thác khoáng sản bô-xít, sản xuất alumin, nhôm kim loại đồng bộ với phát triển hạ tầng giao thông, cảng biển, cung cấp điện, nước, đảm bảo về môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với từng giai đoạn cụ thể; đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ sinh thái vùng Tây Nguyên.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến 2030: thực hiện 19 đề án tại Lạng Sơn (1), Đăk Nông (7), Lâm Đồng (8); Bình Phước (2); Gia Lai (1) với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 1.709 triệu tấn quặng nguyên khai.

- Giai đoạn sau 2031 - 2050: sau khi có kết quả điều tra đánh giá địa chất tại các khu vực có triển vọng giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt sẽ xem xét thăm dò các mỏ mới được phát hiện.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản bô-xít tại Phụ lục II.1 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến 2030: Duy trì đạt công suất thiết kế các mỏ hiện có; mở rộng nâng công suất mỏ Tây Tân Rai và mỏ Nhân Cơ; đầu tư mới các dự án khai thác mỏ tại: Đăk Nông (4 - 5), Lâm Đồng (2 - 3), Bình Phước (1), Gia Lai (1). Tổng công suất khai thác đến năm 2030: 68,150 - 112,200 triệu tấn nguyên khai/năm.

Đầu tư mới 3 dự án khai thác tuyển quặng bô-xít khu vực miền Bắc: Lạng Sơn (1); Cao Bằng (2) với tổng công suất từ 1.550.000 - 2.250.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Đối với các mỏ bô-xít khu vực Tây Nguyên (gần khu đông dân cư) xem xét thăm dò và cấp phép khai thác sớm để thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản và được phép chuyển đổi mục dích sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội...

Đối với các mỏ bô-xít khu vực miền Bắc có chất lượng thấp, thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản, cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng trọt, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu theo sự cho phép của các cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Giai đoạn sau 2030: Duy trì đạt công suất thiết kế các mỏ hiện có, đầu tư mới các dự án khai thác mỏ tại khu vực Đăk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Kon Tum,... để cung cấp tinh quặng bô-xít cho các dự án nhà máy alumin đã đầu tư và dự án mở rộng khi có nhu cầu. Tổng công suất khai thác dự kiến đến năm 2050: 72,3 - 118,0 triệu tấn nguyên khai/năm. Ngoài ra sẽ xem xét cấp phép khai thác các khu vực mới được thăm dò trong giai đoạn 2031 - 2050 khi có chủ đầu tư đề xuất.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản bô-xít tại Phụ lục III.1 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến 2030:

(1) Sản xuất alumin: Đầu tư nâng công suất 2 nhà máy alumin Tân Rai - Lâm Đồng và Nhân Cơ - Đăk Nông từ 650.000 tấn/năm lên khoảng 2.000.000 tấn/năm (chia thành 02 giai đoạn: giai đoạn 1 nâng công suất lên 800.000 tấn alumin/năm; giai đoạn 2 đầu tư mở rộng với công suất 1.200.000 tấn alumin/năm).

Đầu tư mới các dự án sản xuất alumin tại Đắk Nông (4), Lâm Đồng (2), Bình Phước (1), Gia Lai (1) với công suất tối thiểu từ 1.000.000 tấn alumin/năm/dự án trở lên. Dự án đầu tư mới sản xuất alumin có công nghệ tiên tiến, trong đó công nghệ xử lý bùn đỏ phải sử dụng phương pháp thải khô, đảm bảo môi trường và khuyến khích có dự án sản xuất vật liệu xây dựng từ bùn đỏ. Địa điểm do nhà đầu tư và địa phương lựa chọn phù hợp với đổ thải bùn đỏ, gần khu vực mỏ tuyển.

Tổng công suất đến năm 2030: 11.600 - 18.650 nghìn tấn alumin/năm.

(2) Sản xuất nhôm kim loại: Hoàn thành thí điểm dự án Nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông với công suất từ 300.000 tấn nhôm thỏi/năm, mở rộng 450.000 tấn nhôm thỏi/năm. Đầu tư mới các dự án sản xuất nhôm kim loại tại Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước và các tỉnh có đủ nguồn năng lượng phù hợp. Tổng công suất đến năm 2030: 1.200.000 - 1.500.000 tấn nhôm thỏi/năm.

Vị trí các nhà máy có thể đặt tại các tỉnh có nguồn nguyên liệu và nguồn năng lượng. Nhà máy điện phân nhôm mới phải thực hiện theo cơ chế thị trường, khuyến khích đầu tư các dự án năng lượng tái tạo nhằm đảm bảo một phần năng lượng trên các vùng mỏ bô-xít đã khai thác và sản xuất các sản phẩm chế biến từ nhôm, phát triển các ngành cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ và phù hợp với nội dung Quyết định số 09/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 31-KL/TW ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển ngành công nghiệp bô xít - alumin - nhôm giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

(1) Sản xuất alumin: Duy trì đạt công suất thiết kế và đầu tư mở rộng công suất các nhà máy hiện có.

Tổng công suất dự kiến: 12.000 - 19.200 nghìn tấn alumin/năm.

(2) Sản xuất nhôm kim loại: Duy trì công suất nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông; đầu tư mới các dự án sản xuất nhôm kim loại gắn với tự đảm bảo nguồn nguyên nhiên liệu khuyến khích đầu tư các dự án năng lượng tái tạo trên các vùng mỏ bô-xít đã khai thác. Vị trí và dự án cụ thể do nhà đầu tư quyết định theo hiệu quả kinh tế.

Tổng công suất dự kiến: 2.250.000 ÷ 2.450.000 tấn nhôm thỏi/năm.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản bô-xít tại Phụ lục IV.1 kèm theo.

2. Khoáng sản titan

Việc cấp phép thăm dò, khai thác mới phải gắn với chế biến sản xuất ra pigment; lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án khai thác mới phải đủ năng lực thực hiện đồng bộ các dự án từ khâu khai thác đến chế biến sản xuất ra pigment, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép tại Thái Nguyên (2), Quảng Bình (3); thăm dò mới các đề án tại Thái Nguyên (3), Quảng Trị (3); Bình Thuận (2) với mục tiêu thăm dò đạt khoảng 36.200.000 tấn khoáng vật nặng.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới sau khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản titan tại Phụ lục II.2 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn 2021 - 2030: Duy trì sản lượng của các mỏ đã cấp phép (23 mỏ; tổng công suất đã cấp phép ≈ 1.450.000 tấn KVN/ năm), cấp mới ≈ 32 mỏ tại các tỉnh Thái Nguyên (5), Hà Tĩnh (1), Quảng Bình (3); Quảng Trị (4), Bình Thuận (13). Tổng công suất ≈ 2.759.000 tấn KVN/ năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất các mỏ đã cấp phép khai thác và nâng công suất tại các mỏ Lương Sơn I, Lương Sơn II, Lương Sơn III. Tổng công suất giai đoạn 2021 - 2050 dự kiến đạt ≈ 3.634.000 tấn KVN/năm.

Chi tiết các dự án khai thác Khoáng sản titan tại Phụ lục III.2 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030:

Duy trì các dự án chế biến hiện có với tổng công suất: xỉ titan ≈ 319.000 tấn/năm với 9 dự án đã đầu tư; Ilmenit hoàn nguyên ≈ 20.000 tấn/năm với 01 dự án đã đầu tư; bột zircon + hợp chất zircon các loại ≈ 154.500 tấn/năm với 10 dự án đã đầu tư.

Đầu tư mới các dự án chế biến:

(1) Xỉ titan: Đầu tư mới 7 - 9 dự án với tổng công suất ≈ 770.000 tấn/năm; Các dự án mới chỉ được cấp phép để phục vụ cho sản xuất pigment và các ngành công nghiệp khác. Địa điểm do nhà đầu tư và địa phương lựa chọn phù hợp.

(2) Ilmenit hoàn nguyên: Đầu tư mới 01 dự án với sản lượng dự kiến 20.000 - 40.000 tấn/năm.

(3) Bột zircon, hợp chất zircon và các sản phẩm khác từ zircon: Đầu tư mới hoặc cải tạo mở rộng từ 4 - 5 dự án chế biến với tổng công suất ≈ 230.000 tấn/năm;

(4) Pigment: Đầu tư mới 3 - 4 dự án chế biến với tổng công suất: 320.000 - 450.000 tấn/năm; địa điểm do nhà đầu tư và địa phương lựa chọn phù hợp.

(5) Rutin nhân tạo: Đầu tư mới 1 - 2 dự án sản xuất với tổng công suất 60.000 - 70.000 tấn/năm.

(6) Titan xốp/titan kim loại: Đầu tư mới 1 - 2 dự án với công suất 10.000 - 15.000 tấn/năm;

(7) Ferrotitan: Đầu tư xây dựng mới 1 - 2 nhà máy với tổng công suất 20.000 - 25.000 tấn/năm.

(8) Monazit: Đầu tư mới nhà máy chế biến monazit với công suất từ 10.000 - 15.000 tấn/năm để chế biến monazzit thu hồi từ quá trình tuyển quặng inmenit.

Trong trường hợp loại bỏ khai thác các mỏ titan tại Ninh Thuận các dự án chế biến titan đi kèm tại Ninh Thuận sẽ đồng thời được loại bỏ.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

Duy trì các dự án đã cấp phép và cấp mới các dự án đảm bảo công suất thiết kế với các sản phẩm, tổng sản lượng như sau:

(1) Xỉ titan: ≈ 1.323.000 tấn/năm.

(2) Ilmenit hoàn nguyên: duy trì công suất các dự án 40.000 - 60.000 tấn/năm.

(3) Bột zircon, hợp chất zircon và các sản phẩm khác từ zircon: Với tổng công suất ≈ 450.000 tấn/năm;

(4) Rutil nhân tạo: các dự án chế biến với tổng công suất: ≈ 110.000 tấn/năm.

(5) Sản xuất pigment: Duy trì và nâng công suất dự án hiện có với tổng công suất dự kiến 400.000 - 500.000 tấn/năm.

(6) Titan xốp/titan kim loại: Duy trì các dự án hiện có, có thể đầu tư mở rộng hoặc bổ sung mới (nếu có thị trường) và nhà đầu tư từ 1 - 2 dự án. Tổng công xuất dự kiến 15.000 - 25.000 tấn/năm.

(7) Ferrotitan: Duy trì sản lượng các nhà máy và có thể xem xét cấp phép mới từ 1 - 2 dự án với công xuất 15.000 - 25.000 tấn/năm khi có chủ đầu tư đăng ký thực hiện.

(8) Monazit: Duy trì nhà máy chế biến monazit đã đầu tư và mở rộng khu có nhu cầu với công suất từ 15.000 - 20.000 tấn/năm để chế biến monazzit thu hồi từ quá trình tuyển quặng inmenit.

Chi tiết các dự án chế biến titan tại Phụ lục IV.2 kèm theo.

3. Khoáng sản chì, kẽm

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép trong giai đoạn trước 9 dự án với mục tiêu trữ lượng đạt 450.000 ÷ 500.000 tấn kim loại chì kẽm.

+ Cấp mới 34 đề án thăm dò tại các tỉnh gồm: Tuyên Quang (5); Bắc Kạn (18); Lào Cai (3); Yên Bái (2); Điện Biên (2); Thái Nguyên (3); Quảng Bình (1) với mục tiêu trữ lượng đạt từ 1.000.000 ÷ 1.050.000 tấn trữ lượng kim loại chì kẽm.

- Giai đoạn 2031- 2050: thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng, thăm dò phần sâu các mỏ hiện có và cấp phép thăm dò mới từ 8 ÷ 10 mỏ với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 555.000 tấn trữ lượng kim loại chì kẽm.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản chì kẽm tại Phụ lục II.3 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản xuất các dự án đã cấp phép (12 mỏ, tổng sản lượng ≈ 700.000 tấn quặng/năm).

Đầu tư mới các dự án tại các tỉnh: Cao Bằng (2); Tuyên Quang (8); Bắc Kạn (23); Thái Nguyên (3); Lào Cai (3); Yên Bái (3); Điện Biên (3); Quảng Bình (1) với với tổng công suất ≈ 1.689.000 tấn quặng chì - kẽm/năm để bổ sung sản lượng đối với các điểm mỏ hết hạn giấy phép.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất các dự án đã cấp phép, đầu tư mới từ 5 - 10 dự án với tổng công suất ≈ 2.163.000 tấn quặng chì kẽm/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản chì kẽm tại Phụ lục III.3 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì hoạt động của các dự án đã đầu tư tại các tỉnh Cao Bằng; Hà Giang; Tuyên Quang; Bắc Kạn; Thái Nguyên, ... với tổng công suất chế biến ≈ 215.000 tấn kim loại chì - kẽm/năm.

+ Hoàn thành các dự án đã cấp phép: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đa kim loại mầu Yên Bái công suất 40.000 tấn/năm; Nhà máy luyện chì kim loại tại Bắc Kạn công suất 20.000 tấn/năm; Nhà máy chì kẽm Nam Quang - Hà Giang công suất 10.000 tấn/năm.

+ Đầu tư mới các nhà máy luyện chì - kẽm tại Cao Bằng (1); Tuyên Quang (2), Bắc Kạn (3); Thái Nguyên (2);Yên Bái (2) với tổng công suất ≈ 165.000 tấn kim loại/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép, chỉ xem xét cấp mới hoặc nâng công suất các dự án khi chứng minh được nguồn nguyên liệu cho dự án.

Chi tiết các dự án chế biến tại Phụ lục IV.3 kèm theo.

4. Khoáng sản sắt

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò mỏ Bản Tàn, Bành Tượng, Lũng Viền - Bắc Kạn; Tân Sơn - Phú Thọ; Làng Mỵ 2 - Yên Bái; Núi Khoáng, Núi Vom - Quảng Ngãi; ...

+ Thăm dò mới, thăm dò mở rộng, nâng cấp trữ lượng các đề án tại: Hà Giang (4); Cao Bằng (2); Bắc Kạn (9); Tuyên Quang (1); Phú Thọ (1); Thái Nguyên (3); Điện Biên (1); Lào Cai (3); Yên Bái (9); Hà Tĩnh (1); Quảng Nam (1); Quảng Ngãi (2); với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 105.095 triệu tấn nguyên khai.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

Thăm dò mới và thăm dò xuống sâu, mở rộng nâng cấp trữ lượng từ 5 - 10 đề án với mục tiêu trữ lượng đạt từ 40 - 50 triệu tấn nguyên khai và thăm dò khoáng sản sắt laterit vùng Chư Se và Đức Cơ tỉnh Gia Lai.

Chi tiết các đề án thăm dò tại Phụ lục II.4 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản lượng và phục hồi sản xuất các dự án đã cấp phép tổng sản lượng từ 5,0 - 5,5 triệu tấn nguyên khai (chưa tính đến sản lượng từ mỏ sắt Thạch Khê đang tạm dừng có công suất 5 triệu tấn/năm đã cấp phép, chỉ huy động vào quy hoạch khi được cấp có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục khai thác).

+ Đầu tư mới các dự án tại: Hà Giang (7); Cao Bằng (2); Bắc Kạn (12); Tuyên Quang (1); Phú Thọ (2); Lào Cai (5); Yên Bái (9); Hòa Bình (1); Điện Biên (1); Thái Nguyên (4); Thanh Hóa (1); Hà Tĩnh (3); Quảng Ngãi (2); Quảng Nam (1), với tổng công suất cấp mới ≈ 14,8 triệu tấn nguyên khai cung cấp cho các dự án gang thép trong nước.

- Giai đoạn 2031 - 2050:

Duy trì sản xuất các mỏ, đầu tư mới, mở rộng nâng công suất 20 mỏ và cấp mới mỏ quặng sắt laterit tại Gia Lai với mục tiêu sản lượng khai thác toàn quốc đạt ≈ 33,7 triệu tấn nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản sắt tại Phụ lục III.4 kèm theo.

c) Chế biến

Duy trì hoạt động các nhà máy tuyển quặng sắt hiện có đảm bảo nguồn cung cấp quặng tinh hàm lượng Fe ≥ 60% cho các nhà máy gang thép trong nước. Xây dựng mới hoặc cải tạo mở rộng các nhà máy tuyển quặng sắt đi kèm với các dự án sản xuất thép mới.

5. Khoáng sản crômit

a) Thăm dò

- Giai đoạn 2021 - 2030: Thực hiện đề án đánh giá, chuyển đổi trữ lượng đối với sa khoáng cromit khu Tinh Mỹ - An Thương, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Chưa xác định

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản crômit tại Phụ lục III.5 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn 2021 - 2030:

+ Cấp phép khai thác mỏ crômit Cổ Định - Thanh Hóa với công suất ≈ 2.300.000 tấn quặng nguyên khai/năm; ưu tiên huy động khai thác khu vực gần hồ Cổ Định trước để sớm kết thúc khai thác bàn giao lại quỹ đất để địa phương phát triển kinh tế xã hội.

+ Đầu tư khai thác crômit tại khu Tinh Mỹ - An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống với công suất ≈ 2.500.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Các dự án khai thác, tuyển quặng crômit cấp mới phải thu hồi khoáng sản đi kèm gồm Niken, Coban, Bentonit.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản suất các mỏ đã cấp phép và xem xét đầu tư khai thác mới các khu vực khác khi có đề xuất của doanh nghiệp.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản crômit tại Phụ lục III.5 kèm theo.

c) Chế biến

Duy trì sản xuất của các dự án ferrocrom đã cấp phép, không cấp phép đầu tư mới các dự án ferrocrom, khuyến khích các nhà máy hiện có tìm nguồn nguyên liệu nhập khẩu hoặc chuyển đổi sản phẩm để duy trì sản xuất.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản crômit tại Phụ lục IV.4 kèm theo.

6. Khoáng sản mangan

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép như: Trung Thành, Cốc Héc - Hà Giang; Roỏng Tháy - Cao Bằng;

+ Thăm dò mới 4 điểm mỏ tại: Tuyên Quang (1); Cao Bằng (2); Hà Tĩnh (1), với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 1,75 triệu tấn quặng nguyên khai.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới các khu vực khác khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021- 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản mangan tại Phụ lục II.6 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản xuất các điểm mỏ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh đã cấp phép.

+ Đầu tư mới 9 dự án khai thác sau khi có kết quả thăm dò tại các tỉnh: Hà Giang (3); Tuyên Quang (1); Cao Bằng (5); Hà Tĩnh (1) với mục tiêu tổng sản lượng đạt 352.000 tấn khoáng sản nguyên khai/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì khai thác các mỏ đã cấp phép, đầu tư mới khi có các đề án thăm dò mới được bổ sung vào quy hoạch.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản mangan tại Phụ lục III.6 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: duy trì hoạt động, đạt công suất thiết kế các nhà máy hiện có tại Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn. Tổng công suất đến năm 2030: ≈ 256.000 tấn/năm; (không tính dự án luyện sắt - mangan Bắc Kạn có công xuất 100.000 tấn/năm).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các nhà máy hiện có. Không đầu tư nhà máy mới, chỉ mở rộng nâng công suất các nhà máy khi chủ động được nguồn nguyên liệu. Tổng công suất: ≈ 306.000 tấn/năm (không tính dự án luyện sắt - mangan Bắc Kạn).

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản mangan tại Phụ lục IV.5 kèm theo.

7. Khoáng sản thiếc

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép (04 đề án): Bù Me - Thanh Hóa; Khe Bún - Hà Tĩnh; La Vi - Quảng Ngãi; Tạp Lá - Ninh Thuận.

+ Thăm dò mới 14 mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (1); Cao Bằng (1); Tuyên Quang (4); Thái Nguyên (2); Nghệ An (1); Lâm Đồng (3) với mục tiêu trữ lượng ≈ 46.030 tấn thiếc kim loại.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng và thăm dò mới mới từ 4 - 5 mỏ với mục tiêu trữ lượng ≈ 4.500 tấn thiếc kim loại.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản thiếc tại Phụ lục II.7 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép và cấp phép mới, cấp phép mở rộng nâng công suất mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (2); Tuyên Quang (5); Cao Bằng (1); Thái Nguyên (3); Thanh Hóa (1); Nghệ An (5); Quảng Ngãi (1); Lâm Đồng (4); Ninh Thuận (1) với tổng sản lượng khai thác ≈ 3.280.000 tấn quặng thiếc/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng khai thác hàng năm ≈ 3.026.000 tấn quặng thiếc/năm. Xem xét cấp phép các dự án mới khi đã được bổ sung vào quy hoạch.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản thiếc tại Phụ lục III.7 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng của các dự án luyện thiếc hiện có, không cấp đầu tư mới.

Giai đoạn 2031 - 2050: Không cấp phép xây dựng mới, chỉ xem xét đầu tư mở rộng các dự án đã có khi chủ động được nguồn nguyên liệu.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản thiếc tại Phụ lục IV.6 kèm theo.

8. Khoáng sản wolfram

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án đã cấp phép thăm dò, cấp phép thăm dò mới 6 điểm mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (1); Tuyên Quang (1); Thái Nguyên (2); Lâm Đồng (1); Bình Thuận (1) với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 140.100 tấn WO_3.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới nếu có kết quả công tác điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản wolfram tại Phụ lục II.8 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép và cấp phép khai thác mới 8 mỏ tại các tỉnh: Hà Giang (1); Tuyên Quang (1); Thái Nguyên (3); Thanh Hóa (1); Lâm Đồng (1); Bình Thuận (1) đã được thăm dò đánh giá trữ lượng với mục tiêu khai thác ≈ 5.115.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép, cấp phép mới khi đã có kết quả thăm dò và bổ sung quy hoạch, đảm bảo duy trì sản lượng ≈ 7.390.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản wolfram tại Phụ lục III.8 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn 2031- 2050: Duy trì sản lượng các nhà máy chế biến wolfram đã có, không cấp phép đầu tư mới. Chỉ cấp phép đầu tư các nhà máy chế biến wolfram khi chủ đầu tư khẳng định được nguồn nguyên liệu (sau thăm dò hoặc nhập khẩu).

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản wolfram tại Phụ lục IV.7 kèm theo.

9. Khoáng sản antimon

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành đề án thăm dò đã cấp phép Làng Vài - Tuyên Quang; cấp phép thăm dò mới, thăm dò bổ sung các khu vực: Hà Giang (1); Tuyên Quang (2); với mục tiêu trữ lượng đạt 25.930 tấn antimon kim loại.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản antimon tại Phụ lục II.9 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các mỏ như: Mậu Duệ - Hà Giang; Làng Vài - Tuyên Quang và đầu tư mới các mỏ đã được thăm dò với mục tiêu sản lượng khai thác đạt ≈ 40.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mới và duy trì 5 điểm mỏ để đảm bảo hoạt động của các nhà máy chế biến với sản lượng ≈ 50.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản antimon tại Phụ lục III.9 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng các nhà máy luyện Antimon đã có, không cấp phép đầu tư mới. Chỉ cấp phép đầu tư các nhà máy luyện Antimon khi chủ đầu tư khẳng định được nguồn nguyên liệu (sau thăm dò hoặc nhập khẩu).

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản antimon tại Phụ lục IV.8 kèm theo.

10. Khoáng sản đồng

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép như: Đề án thăm dò bổ sung trữ lượng phần sâu toàn mỏ đồng Sin Quyền - Lào Cai; Đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên 333 phần sâu mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát - Lào Cai; ...

+ Thăm dò mới và thăm dò xuống sâu 16 đề án tại các địa phương Lào Cai (7); Yên Bái (1); Sơn La (2); Cao Bằng (2); Thanh Hóa (1); Kon Tum (2) với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 600.000 tấn kim loại đồng.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục thăm dò xuống sâu, mở rộng các mỏ đang khai thác (10 mỏ) và cấp mới khi có phát hiện các điểm khoáng hóa và điều tra đánh giá địa chất với mục tiêu thăm dò đạt ≈ 320.000 tấn kim loại đồng.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản đồng tại Phụ lục II.10 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng khai thác các mỏ đã cấp phép như Sin Quyền, Tả Phời, Vi Kẽm - Lào Cai; Khe Cam, Làng Phát - Yên Bái và thu hồi đồng từ các mỏ đa kim đã cấp phép như: Núi Pháo, Niken Bản Phúc; Niken - Đồng xã Quang Trung, Hà Trì - Cao Bằng.

Đầu tư mới, khai thác mở rộng, nâng công suất, thu hồi tinh quặng đồng tại các tỉnh: Lào Cai (5); Yên Bái (1); Sơn La (4); Điện Biên (1); Thanh Hóa (1); Cao Bằng (2); Kon Tum (3). Tổng sản lượng khai thác ≈ 11.400.000 tấn quặng đồng/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư khai thác xuống sâu các điểm mỏ đã thăm dò nâng cấp và đầu tư mới 5 điểm mỏ tại Lào Cai sau khi có kết quả thăm dò.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản đồng tại Phụ lục III.10 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các dự án đã cấp phép tại: Lào Cai, Yên Bái; Thái Nguyên; cấp phép đầu tư mới 02 nhà máy luyện đồng tại khu vực: Khu Công nghiệp Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Tổng công suất chế biến ≈ 110.000 tấn đồng kim loại/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng của các nhà máy luyện đồng đã được đầu tư, không cấp phép đầu tư mới, chỉ cấp phép đầu tư mở rộng nâng công suất khi đảm bảo nguồn nguyên liệu.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản đồng tại Phụ lục IV.9 kèm theo.

11. Khoáng sản niken

Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực thực hiện đồng bộ đầu tư các dự án chế biến phù hợp với sản phẩm Niken kim loại, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò mỏ nâng cấp mỏ niken Bản Phúc; Niken - Đồng Tạ Khoa - Sơn La. Thăm dò mới và thăm dò bổ sung, mở rộng các khu vực gồm: Cao Bằng (1); Sơn La (1) với mục tiêu trữ lượng ≈ 409.000 tấn kim loại niken quy đổi.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng 1 điểm mỏ tại Sơn La trong khu vực đã thăm dò giai đoạn trước với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 30.000 tấn kim loại niken quy đổi.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản niken tại Phụ lục II.11 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản xuất các mỏ Niken Bản Phúc - Sơn La; Niken - đồng Suối Củn - Cao Bằng; Niken - đồng Hà Trì - Cao Bằng; đầu tư mới 4 dự án khai thác tại Cao Bằng (1); Sơn La (3) với mục tiêu khai thác đạt ≈ 7.200.000 tấn quặng niken/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất các mỏ đã cấp phép và cấp phép mở rộng nâng cấp các điểm mỏ hết thời hạn giấy phép khai thác mỏ, tổng sản lượng ≈ 13.200.000 tấn quặng niken/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản niken tại Phụ lục III.11 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: đầu tư các dự án chế biến sâu niken kim loại;

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động ổn định các dự án chế biến đã có, tiếp tục đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án chế biến sâu niken khi đảm bảo nguồn nguyên liệu.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản niken tại Phụ lục IV.10 kèm theo.

12. Khoáng sản Molipden

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: hoàn thành dự án thăm dò molipden đã cấp phép tại Lào Cai (Kin Tchang Hồ).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò nâng cấp trữ lượng 01 điểm mỏ tại Lào Cai hoặc thăm dò mới các mỏ khác khi có kết quả điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản molipden tại Phụ lục II.12 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư khai thác các mỏ molipden Kin Tchang Hồ, Pa Cheo - Lào Cai.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mở rộng điểm mỏ Kin Tchang Hồ nếu có nhu cầu.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản molipden tại Phụ lục III.12 kèm theo.

c) Chế biến

Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất $(NH_4)_2MoO_4$ hoặc luyện ferromolipden với công suất 200 tấn/năm và nâng công suất trong giai đoạn sau năm 2030 lên 400 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản molipden tại Phụ lục IV.11 kèm theo.

13. Khoáng sản vàng

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Hoàn thành các đề án thăm dò thuộc các mỏ: Sang Sui - Nậm Suông, Pusancap - khu I tỉnh Lai Châu; các khu vực Cắm Muộn, Huổi Cọ (Bản San), Bản Bón tỉnh Nghệ An; khu vực A Đăng tỉnh Quảng Trị; khu vực A pey B - tỉnh Thừa Thiên Huế; khu vực Ma Đao tỉnh Phú Yên.

+ Thăm dò mới, thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng các điểm mỏ tại tỉnh: Hà Giang (2); Tuyên Quang (3); Cao Bằng (2); Bắc Kạn (5); Thái Nguyên (1); Lào Cai (1); Yên Bái (1); Lai Châu (3); Sơn La (2); Quảng Trị (3); Thừa Thiên Huế (1); Quảng Nam (9); Phú Yên (1); với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 101 tấn vàng.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung, thăm dò mở rộng và thăm dò mới từ 5 điểm mỏ, điểm khoáng hóa mới phát hiện, với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 232 tấn vàng kim loại.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản vàng tại Phụ lục II.13 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì khai thác đạt công suất thiết kế các mỏ hiện có và thu hồi tối đa khoáng sản vàng từ các dự án khai thác mỏ đồng, mỏ khoáng sản đa kim. Đầu tư mới các mỏ đã cấp phép thăm dò trong giai đoạn trước và thăm dò mới giai đoạn 2021 - 2030. Tổng sản lượng dự kiến đến năm 2030 đạt ≈ 1.780 triệu tấn quặng vàng/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mới, đầu tư mở rộng nâng công suất các mỏ đã cấp phép (≈ 10 dự án), các mỏ đã được thăm dò và thu hồi tối đa khoáng sản vàng từ các dự án khai thác khoáng sản đa kim.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản vàng tại Phụ lục III.13 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì các dự án chế biến, luyện, tinh luyện vàng hiện có với công suất đạt ≈ 6.146 kg/năm. Đầu tư mới các cơ sở luyện vàng tại Lai Châu, Tuyên Quang và mở rộng các dự án hiện có đáp ứng nhu cầu chế biến của các cơ sở khai thác.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì các cơ sở chế biến đã cấp phép, chỉ đầu tư mở rộng, nâng công suất các dự án đã có. Tổng sản lượng ≈ 6.346 kg vàng kim loại/năm.

Chi tiết các dự án chế biến khoáng sản vàng tại Phụ lục IV.12 kèm theo.

14. Khoáng sản đất hiếm

Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ phải có đủ năng lực và phải đầu tư các dự án chế biến phù hợp (sản phẩm là tối thiểu là tổng các ôxit, hydroxit, muối đất hiếm có hàm lượng TREO ≥ 95%, khuyến khích sản xuất tới nguyên tố đất hiếm riêng rẽ (REO)), sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép tại mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe tỉnh Lai Châu. Thăm dò nâng cấp, thăm dò mở rộng các mỏ đã cấp phép khai thác và đầu tư mới thăm dò tại: Lai Châu (7); Lào Cai (2); Yên Bái (1).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung các mỏ đất hiếm đã cấp phép khai thác và thăm dò mới 1 - 2 điểm mỏ tại Lai Châu và Lào Cai.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản đất hiếm tại Phụ lục II.14 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Đẩy mạnh tìm kiếm công nghệ, thị trường khai thác gắn với chế biến sâu khoáng sản đất hiếm tại các mỏ đã cấp phép khai thác như Đông Pao - Lai Châu; Yên Phú - Yên Bái.

Dự kiến đầu tư mới dự án khai thác mỏ tại Lai Châu (5), Lào Cai (3); Yên Bái (1).

Tổng sản lượng khai thác đạt ≈ 2.020.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

- Giai đoạn năm 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án hiện có, đầu tư mở rộng khai thác mỏ Đông Pao và đầu tư mới 3 - 4 dự án khai thác tại Lai Châu, Lào Cai nếu có nhà đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tổng sản lượng khai thác đạt ≈ 2.112.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản đất hiếm tại Phụ lục III.14 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành đầu tư Nhà chế biến đất hiếm tại xã Yên Phú, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

(1) Tổng các ôxit đất hiếm (TREO): Đầu tư mới từ 3 dự án thủy luyện - chế biến đất hiếm tại tỉnh Lai Châu và Lào Cai với các sản phẩm chế biến đến năm 2030 (không tính sản lượng chế biến của các Nhà máy đã đầu tư từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu), dự kiến từ 20.000 - 60.000 tấn/năm.

(2) Đất hiếm riêng rẽ (REO): Đầu tư mới các dự án chiết tách - chế biến đất hiếm tại tỉnh Lai Châu và Lào Cai hoặc địa điểm phù hợp với các sản phẩm chế biến đất hiếm riêng rẽ đến năm 2030 (không tính sản lượng chế biến của các Nhà máy đã đầu tư từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu), dự kiến từ 20.000 - 60.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Căn cứ tình hình thực tế, đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án đã có. Tập trung chế biến sâu các kim loại đất hiếm.

(1) Tổng các ôxit đất hiếm (TREO): 40.000 - 80.000 tấn/năm;

(2) Đất hiếm riêng rẽ (REO): 40.000 - 80.000 tấn/năm;

(3) Kim loại đất hiếm: Đầu tư mới nhà máy luyện kim đất hiếm, địa điểm do nhà đầu tư lựa chọn với tổng công suất các kim loại đất hiếm từ 7.500 - 10.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến đất hiếm tại Phụ lục IV.13 kèm theo.

15. Khoáng sản đá quý

a) Thăm dò

Việc phát triển đầu tư các đề án thăm dò, khai thác đá quý trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

b) Khai thác

Duy trì khai thác dự án khai thác mỏ đá quý Đồi Tỷ - Khe Mét, Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An.

16. Khoáng sản apatit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới 10 khu vực với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 260 triệu tấn khoáng sản apatit các loại. Ưu tiên cấp phép các dự án thăm dò xuống sâu với các khu vực đã có giấy phép khai thác nhằm duy trì ổn định sản xuất.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò xuống sâu với các mỏ đã có giấy phép khai thác.

Chi tiết các đề án thăm dò khoáng sản apatit tại Phụ lục II.16 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản xuất đối với các dự án đã cấp giấy phép khai thác (13 mỏ), cấp phép khai thác 18 dự án mới với mục tiêu tổng sản lượng khai thác từ 10,1 - 12,0 triệu tấn quặng apatit các loại.

+ Khai thác thu hồi apatit loại III tại các khu lưu (13 kho) theo hình thức khai thác cuốn chiếu với tổng sản lượng ≈ 2.500.000 tấn/năm để cung cấp cho các nhà máy tuyển hiện có để duy trì nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến.

+ Khai thác thu hồi các loại quặng apatit loại III nghèo (hàm lượng < 10% P_2O_5) và loại II từ các khai trường đã khai thác cung cấp cho các nhà máy tuyển trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Duy trì hoạt động của các nhà máy tuyển quặng apatit hiện có và đầu tư mới các nhà máy tuyển quặng apatit theo các dự án khai thác mỏ để đáp ứng nhu cầu chế biến (các nhà máy tuyển quặng đầu tư mới có công suất tối thiểu 100.000 tấn sản phẩm/năm và tối đa 300.000 tấn sản phẩm/năm).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép và cấp phép mới từ 4 - 5 dự án đảm bảo sản lượng khai thác đạt ≈ 16,8 triệu tấn quặng apatit các loại, tập trung chủ yếu vào apatit loại II.

Chi tiết các dự án khai thác khoáng sản apatit tại Phụ lục III.16 kèm theo.

17. Khoáng sản đá hoa trắng

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các dự án thăm dò đã cấp phép (7), cấp phép thăm dò mới các mỏ tại tỉnh Tuyên Quang (3); Nghệ An (2).

- Giai đoạn 2031 - 2050: chỉ xem xét cấp phép các đề án thăm dò khi có nhu cầu.

Chi tiết các dề án thăm dò đá hoa trắng tại Phụ lục II.17 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các điểm mỏ đã cấp phép công suất ≈ 26 triệu tấn cục, hạt, bột đá trắng đã cấp phép; cấp phép khai thác mới với các dự án đã được cấp phép thăm dò với tổng sản lượng ≈ 13,3 triệu tấn cục, hạt, bột đá trắng/năm và ≈ 2,01 triệu m^3 đá ốp lát/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép, không cấp phép khai thác mới.

Chi tiết các dự án khai thác đá hoa trắng tại Phụ lục III.17 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì sản lượng các nhà máy chế biến bột đá đã cấp phép (54 nhà máy và công suất ≈ 7,2 triệu tấn đá cục, hạt, bột các loại/năm). Cấp phép đầu tư mới 6 dự án chế biến bột đá trắng tại: Yên Bái (4); Bắc Kạn (1), Nghệ An (2) công suất ≈ 2,5 triệu tấn đá cục, hạt, bột các loại/năm.

+ Duy trì các nhà máy chế biến đá ốp lát, đá xây dựng đã có, tập trung chế biến các sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép.

Chi tiết các dự án chế biến đá hoa trắng tại Phụ lục IV.14 kèm theo.

18. Khoáng sản magnezit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành công tác thăm dò các điểm mỏ đã cấp phép (Tây Kon Queng và Tây Sơ Ró) tại tỉnh Gia Lai.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mở rộng, nâng cấp trữ lượng các điểm mỏ Tây Kon Queng và Tây Sơ Ró tại tỉnh Gia Lai với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 10 triệu tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò magnezit tại Phụ lục II.18 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Cấp phép khai thác đối với 02 điểm mỏ Tây Kon Queng và Tây Sơ Ró tại tỉnh Gia Lai.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của 02 điểm mỏ đã cấp phép và đầu tư mở rộng nâng công suất 02 mỏ này nếu điều kiện cho phép.

Chi tiết các dự án khai thác magnezit tại Phụ lục III.18 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng 01 nhà máy sản xuất magnezit nung hoạt tính phục vụ nhu cầu trong nước.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất nhà máy sản xuất magnezit nung hoạt tính đã cấp phép.

Chi tiết các dự án chế biến magnezit tại Phụ lục IV.15 kèm theo.

19. Khoáng sản serpentin

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Thăm dò mới điểm mỏ khu vực xã Tế Thắng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, Thanh Hóa, mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 75 triệu tấn.

+ Thăm dò khu vực thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam, mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 5,5 triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Chưa xác định.

Chi tiết các đề án thăm dò serpentin tại Phụ lục II.19 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các dự án đã cấp phép như: Bãi Áng - Thanh Hóa; Tế Thắng - Thanh Hóa; Thượng Hà - Lào Cai với mục tiêu sản lượng từ ≈ 660 nghìn tấn/năm.

Cấp phép các dự án mới tại:

- Mỏ Tất Thắng, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ công suất 50.000 tấn/năm.

- Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa với sản lượng tối đa 2.000.000 tấn/năm.

- Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa với sản lượng tối đa 1.000.000 tấn/năm.

- Mỏ khu vực thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam, với sản lượng tối đa 300.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì các dự án đã cấp phép và tổng sản lượng đạt ≈ 3.360.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác serpentin tại Phụ lục III.19 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động xưởng nghiền bột serpentin Bãi Áng hiện có và đầu tư mở rộng hoặc đầu tư mới 1 - 2 dự án nghiền bột mới với mục tiêu tổng công suất chế biến đạt từ 2.950 - 3.950 nghìn tấn/năm. Sản phẩm serpentin sau chế biến cung cấp chính cho sản xuất phân lân nung chảy, phụ gia cho ngành thép, sứ gốm, gạch men, ốp lát và các ngành công nghiệp khác.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Không cấp phép đầu tư các dự án mới, chỉ đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án đã có khi có nhu cầu.

Chi tiết các dự án chế biến serpentin tại Phụ lục IV.16 kèm theo.

20. Khoáng sản barit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới từ 5 đề án với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 2,5 triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Chưa xác định.

Chi tiết các đề án thăm dò barit tại Phụ lục II.20 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép, cấp phép khai thác mới 6 dự án mới tại Lai Châu (1); Tuyên Quang (2); Cao Bằng (3) với mục tiêu tổng sản lượng ≈ 624.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản xuất của các dự án đã cấp phép với tổng sản lượng toàn quốc ≈ 620.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác barit tại Phụ lục III.20 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các xưởng nghiền bột barit hiện có, đầu tư mới từ 3 - 4 dự án nghiền bột barit mới tại Cao Bằng (1); Lai Châu (1); Lạng Sơn (1) với tổng công suất ≈ 330.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mở rộng nâng công suất các dự án nghiền bột đã cấp phép với mục tiêu đạt ≈ 430.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến barit tại Phụ lục IV.17 kèm theo.

21. Khoáng sản grafit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành các đề án thăm dò đã cấp phép như: An Bình - Yên Bái; Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2 - Lào Cai với mục tiêu trữ lượng ≈ 2,5 triệu tấn. Cấp mới thăm dò tại Yên Bái 01 đề án tại khu vực Liên Sơn, xã Lang Thít, huyện Văn Yên.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình Đông Cuông, xã Ngòi A, và xã Yên Thái, huyện Văn Yên với mục tiêu trữ lượng ≈ 1,3 triệu tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò grafit tại Phụ lục II.21 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác các mỏ mới sau khi đã được thăm dò báo cáo trữ lượng đảm bảo tổng công suất khai thác grafit đạt ≈ 1.151.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép với tổng sản lượng khai thác đạt ≈ 1,15 triệu tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác grafit tại Phụ lục III.21 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thành đầu tư các nhà máy đã cấp phép: grafit Bảo Hà; grafit Nậm Thi tại Lào Cai; đầu tư mới từ 2 - 3 dự án mới với công suất chế biến ≈ 110.000 tấn/năm grafit có hàm lượng > 99% để phục vụ các nhu cầu trong nước.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các dự án đã cấp phép với tổng sản lượng ≈ 110.000 tấn grafit có hàm lượng > 99% để phục vụ các nhu cầu trong nước.

Chi tiết các dự án chế biến grafit tại Phụ lục IV.18 kèm theo.

22. Khoáng sản fluorit

Khoáng sản fluorit hiện được khai thác độc lập tại mỏ Xuân Lãnh (Phú Yên) hoặc là sản phẩm đi kèm của dự án khai thác khoáng sản khác như mỏ đa kim Núi Pháo, mỏ đất hiếm.

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới khu vực Khau Phạ, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Mục tiêu thăm dò 50.000 tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới khi có nhà đầu tư đề xuất.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì các dự án khai thác đã cấp phép và thu hồi fluorit của các dự án khai thác mỏ đã cấp phép với mục tiêu sản lượng ≈ 450.000 tấn/năm.

Cấp phép dự án khai thác mới tại khu vực Khau Phạ, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng khai thác và thu hồi fluorit kèm theo của các dự án khai thác khoáng sản khác, xem xét đầu tư mới khi có nhà đầu tư đề xuất.

Chi tiết các dự án khai thác fluorit tại Phụ lục III.22 kèm theo.

c) Chế biến

Giai đoạn 2021 - 2030 và sau năm 2030: Duy trì hoạt động của nhà máy chế biến fluorit hiện có và đầu tư từ 1 - 2 dự án mới đi kèm với các dự án khai thác và chế biến đất hiếm. Sản lượng chế biến phụ thuộc vào công suất khai thác của các dự án khoáng sản khác do vậy không xác định cụ thể.

Đầu tư mới xưởng tuyển Fluorit tại xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn với công suất ≈ 10.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến fluorit tại Phụ lục IV.19 kèm theo.

23. Khoáng sản bentonit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư thăm dò mở rộng, nâng cấp trữ lượng các dự án đã cấp phép khai thác để đảm bảo hoạt động cho các dự án hiện có.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới theo đề xuất của chủ đầu tư để đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước.

Chi tiết các đề án thăm dò bentonit tại Phụ lục II.23 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các dự án đã được cấp phép, cấp phép mới từ 4 - 5 dự án mới với mục tiêu sản lượng ≈ 400.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì hoạt động của các mỏ đã cấp phép, đảm bảo tổng sản lượng cung cấp cho nhu cầu trong nước ≈ 450.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác bentonit tại Phụ lục III.23 kèm theo.

c) Chế biến

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì các xưởng tuyển bentonit Nha Né - Bình Thuận; Tam Bố - Lâm Đồng và cấp phép đầu tư mới 3 - 4 dự án nhà máy tuyển bentonit với mục tiêu sản lượng ≈ 165.000 tấn bentonit/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư mới hoặc mở rộng nâng công suất các nhà máy tuyển bentonit đáp ứng sản lượng ≈ 260.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án chế biến bentonit tại Phụ lục IV.20 kèm theo.

24. Khoáng sản diatomit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Cấp phép thăm dò mới hoặc thăm dò mở rộng các điểm mỏ đã được cấp phép như: Hòa Lộc - Phú Yên; Đại Lào - Lâm Đồng với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 25,3 triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Cấp phép thăm dò mở rộng mỏ Tùy Dương - Phú Yên với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 3.500.000 tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò diatomit tại Phụ lục II.24 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác mới từ 2 - 3 điểm mỏ với mục tiêu sản lượng khai thác đạt ≈ 540.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư nâng công suất khai thác các mỏ đã cấp phép hoặc cấp phép khai thác mới từ 2 - 3 điểm mỏ với mục tiêu tổng sản lượng đạt ≈ 740.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác diatomit tại Phụ lục III.24 kèm theo.

c) Chế biến

Chỉ đầu tư mở rộng các dự án nghiền bột diatomit đã có hoặc đầu tư mới dự án nghiền bột theo dự án khai thác mỏ.

Chi tiết các dự án chế biến diatomit tại Phụ lục IV.21 kèm theo.

25. Khoáng sản talc

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò nâng cấp trữ lượng các điểm mỏ đã cấp phép khai thác trong giai đoạn trước năm 2020 và thăm dò mới từ 7 điểm mỏ đã được điều tra đánh giá tại Phú Thọ (2); Hòa Bình (2); Sơn La (2); Đà Nẵng (1) với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 4,3 triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Thăm dò mới các điểm mỏ được phát hiện mới trong quá trình điều tra, đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030.

Chi tiết các đề án thăm dò talc tại Phụ lục II.25 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng các dự án khai thác đã cấp phép như: mỏ Tà Phù - Sơn La; Thu Ngạc, Long Cốc tỉnh Phú Thọ; Tân Minh tỉnh Hòa Bình.

Đầu tư mới 09 dự án các điểm mỏ đã được cấp phép thăm dò và được phê duyệt trữ lượng: Sơn La (2); Phú Thọ (2); Hòa Bình (4); Đà Nẵng (1) tổng công suất ≈ 410.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng các dự án đã cấp phép và đầu tư khai thác mới các mỏ được bổ sung quy hoạch với mục tiêu tổng sản lượng đạt ≈ 450.000 tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác talc tại Phụ lục III.25 kèm theo.

c) Chế biến

- Đầu tư xây dựng các nhà máy nghiền bột talc cùng với các dự án khai thác cấp phép mới trong giai đoạn 2021 - 2030 và sau năm 2030.

- Duy trì 01 nhà máy hiện có tại Phú Thọ và đầu tư mới 04 nhà máy tại các tỉnh Phú Thọ (1); Hòa Bình (1); Sơn La (1); Đà Nẵng (1).

Chi tiết các dự án chế biến talc tại Phụ lục IV.22 kèm theo.

26. Khoáng sản mica

a) Thăm dò và khai thác

Trong giai đoạn 2021 - 2030: Đầu tư mới các dự án thăm dò, khai thác mica tại khu vực Bản Măng xã Bản Rịa, huyện Quang Bình và khu vực xã Nà Chì, huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang.

Giai đoạn sau 2030: Chưa xác định.

b) Chế biến

Duy trì các dự án nghiền tuyển mica trong caolanh, fensfat hiện có đảm bảo công suất ≈ 1.700 tấn/năm để cung cấp cho thị trường trong nước.

Chi tiết các dự án thăm dò, khai thác, chế biến mica tại Phụ lục II.26; III.26 và IV.23 kèm theo.

27. Khoáng sản pyrit

Hiện nay trong nước chưa có nhu cầu sử dụng khoáng sản Pyrit do vậy chưa quy hoạch, trước mắt kiến nghị đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Trong trường hợp có chủ đầu tư đề xuất thăm dò, khai thác và chế biến sẽ xem xét theo từng trường hợp cụ thể.

28. Khoáng sản quarzit

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Cấp phép thăm dò mới và thăm dò nâng cấp trữ lượng 4 điểm mỏ mới tại Lào Cai (2); Phú Thọ (1); Thái Nguyên (1); với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 23,8 triệu tấn.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục thăm dò mở rộng các điểm mỏ đã cấp phép khai thác hoặc thăm dò mới từ 4 - 5 điểm mỏ được phát hiện trong quá trình điều tra đánh giá địa chất khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 28,4 triệu tấn.

Chi tiết các đề án thăm dò quarzit tại Phụ lục II.28 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của các điểm mỏ đã cấp phép như: Làng Lai - Thái Nguyên; Thục Luyện (Đồn Vàng) - Phú Thọ; Hương Phong - Thừa Thiên Huế và cấp phép khai thác mới các dự án tại Lào Cai (2); Thái Nguyên (1); Phú Thọ (1); Hà Tĩnh (1) với mục tiêu tổng sản lượng đạt ≈ 1,57 triệu tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Cấp phép mở rộng nâng công suất các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác từ 5 - 10 dự án mới nâng tổng sản lượng khai thác lên ≈ 1,82 triệu tấn/năm.

Chi tiết các dự án khai thác quarzit tại Phụ lục III.28 kèm theo.

c) Chế biến:

Công tác chế biến quarzit (nghiền tuyển) đầu tư theo công suất của các dự án khai thác mỏ đã cấp phép trong giai đoạn 2021- 2030 và sau 2030 để đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực của nền kinh tế.

Chi tiết các dự án chế biến quarzit tại Phụ lục IV.24 kèm theo.

29. Khoáng sản thạch anh

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư thăm dò mới từ 22 đề án mới với mục tiêu trữ lượng đạt ≈ 11,5 triệu tấn tại các tỉnh Cao Bằng (2); Lào Cai (1); Yên Bái (3); Bắc Kạn (7); Hà Tĩnh (3); Bình Định (3); Phú Yên (2).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Xem xét đầu tư mở rộng, nâng cấp trữ lượng hoặc đầu tư thăm dò mới từ 5 - 10 điểm mỏ mới được phát hiện để duy trì sản lượng khai thác phục vụ các nhu cầu của nền kinh tế.

Chi tiết các đề án thăm dò thạch anh tại Phụ lục II.29 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác mới từ 23 điểm mỏ sau khi đã được thăm dò và báo cáo trữ lượng tại Cao Bằng (2); Lào Cai (2); Yên Bái (4); Bắc Kạn (7); Hà Tĩnh (3); Bình Định (3); Phú Yên (2) với mục tiêu tổng sản lượng ≈ 1.130.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì sản lượng ≈ 1.070.000 tấn/năm, có thể nâng tổng sản lượng lên cao hơn khi nền kinh tế có nhu cầu sử dụng.

Chi tiết các dự án khai thác thạch anh tại Phụ lục III.29 kèm theo.

c) Chế biến

Công tác chế biến thạch anh (nghiền tuyển) đầu tư theo công suất của các dự án khai thác mỏ đã cấp phép trong giai đoạn 2021 - 2030 và sau 2030 để đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực của nền kinh tế.

Chi tiết các dự án chế biến thạch anh tại Phụ lục IV.25 kèm theo.

30. Khoáng sản silimanit

Hiện cả nước có 03 điểm mỏ silimanit đã được xác định qua điều tra địa chất, 01 mỏ đã được xác định trữ lượng là mỏ grafit Hưng Nhượng - Quảng Ngãi, 02 điểm mỏ còn lại chưa được tiến hành thăm dò.

Trong thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050, không quy hoạch khai thác, chế biến silimanit và đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

31. Khoáng sản serisit

Duy trì đạt công suất thiết kế dự án khai thác mỏ serisit Sơn Bình, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đầu tư mới 02 dự án khai thác và tuyển quặng serisit tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La, tổng công suất đầu tư mới từ 70.000 - 130.000 tấn/năm.

Bổ sung quy hoạch mới đề án thăm dò và khai thác khi phát hiện mỏ mới và đã được điều tra, đánh giá, có thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050, duy trì khai thác và chế biến các dự án đã được đầu tư trước năm 2030 và đầu tư các dự án khi có phát hiện mới.

Chi tiết các dự án khai thác, chế biến sericit tại Phụ lục III.29 và IV.26 kèm theo.

32. Khoáng sản vermiculit

Bổ sung quy hoạch mới đề án thăm dò và khai thác khi mỏ được điều tra, đánh giá có triển vọng và có thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050, quy hoạch khai thác mỏ vermiculit Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Chi tiết các dự án khai thác vermiculit tại Phụ lục III.30 kèm theo.

33. Nước khoáng và nước nóng thiên nhiên

a) Thăm dò

- Giai đoạn đến năm 2030: Thăm dò mới ≈ 150 điểm mỏ (lỗ khoan) với mục tiêu khai thác được ≈ 56.990m^3 nước khoáng/ngày - đêm để phục vụ nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng và nước uống tại: Hà Giang (4); Tuyên Quang (5); Lai Châu (21); Sơn La (1); Hòa Bình (12); Điện Biên (6); Hà Nội (1); Phú Thọ (6); Yên Bái (19); Bắc Kạn (1); Hưng Yên (5); Thái Bình (6); Ninh Bình (2); Thanh Hoá (5); Nghệ An (1); Hà Tĩnh (1); Thừa Thiên Huế (5); Quảng Trị (1); Đà Nẵng (2); Quảng Nam (8); Bình Định (8); Phú Yên (4); Khánh Hòa (8); Bình Thuận (2); Kom Tum (2); Long An (4); Tiền Giang (3),...

- Giai đoạn sau năm 2031 - 2050: Tùy theo nhu cầu sẽ cấp phép khi có đề xuất.

Chi tiết các đề án thăm dò tại Phụ lục II.31 kèm theo.

b) Khai thác

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì hoạt động của 66 điểm mỏ (lỗ khoan khai thác) đã cấp phép và cấp phép khai thác mới 166 điểm mỏ (lỗ khoan khai thác) với tổng sản lượng khai thác ≈ 80.000 m^3 nước khoáng/ngày đêm.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì các lỗ khoan khai thác trên cả nước để đáp ứng nhu cầu phục vụ du lịch nghỉ dưỡng và nước uống đóng chai. Xem xét cấp phép mới khi có nhu cầu.

Chi tiết các dự án khai thác nước khoáng và nước nóng thiên nhiên tại Phụ lục III.31 kèm theo.

c) Chế biến: Sản xuất nước đóng chai và khai thác phục vụ nhu cầu ngâm tắm nghỉ dưỡng, không quy hoạch các dự án chế biến.

III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN

Các dự án Quy hoạch thăm dò gắn với dự án quy hoạch khai thác, các dự án khai thác được quy hoạch cung cấp nguyên liệu cho các dự án chế biến theo cân đối của nhu cầu thị trường.

1. Đối với khoáng sản kim loại: Khoáng sản nguyên khai sau khai thác, qua tuyển để làm giàu, tách thành phần (nếu khoáng sản đa kim) thành quặng tinh đạt tiêu chuẩn quy định theo yêu cầu đối với từng công nghệ chế biến để cung cấp cho các dự án/nhà máy chế biến để sản xuất thành các sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc sản phẩm trung gian nêu tại Bảng 3 cung cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Khoáng sản bô-xít gipxit khu vực Tây Nguyên: Khai thác, tuyển quặng tinh để cung cấp cho các nhà máy sản xuất alumin. Sản phẩm alumin và hydroxit cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy điện phân nhôm, các nhu cầu khác trong nước và xuất khẩu. Khoáng sản bô-xít diaspo khu vực các tỉnh phía Bắc khai thác, tuyển thành quặng tinh cung cấp cho các nhà máy sản xuất đá mài... và giao Bộ Công Thương chịu trách nhiệm xem xét việc xuất khẩu theo đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có mỏ trên cơ cân đối cung cầu trong nước.

- Đối với sản phẩm chế biến từ quặng đất hiếm: Tổng các (ôxit, hydroxit, muối) đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq$ 95% và ôxit đất hiếm riêng rẽ (REO) cung cấp cho nhu cầu trong nước và xem xét xuất khẩu.

2. Đối với khoáng sản phi kim loại: Khoáng sản nguyên khai sau khai thác, qua một hoặc nhiều công đoạn như phân loại, nghiền, sàng, tuyển rửa, tuyển hóa... thành các sản phẩm đã được phân loại, làm giàu đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu sử dụng hoặc làm nguyên liệu cho công đoạn chế biến sâu hơn hoặc nguyên liệu, phụ gia cho các ngành công nghiệp khác trong nước và xuất khẩu.

Đối với khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, khai thác để sản xuất nước khoáng đóng chai, phục vụ cho các cơ sở điều dưỡng, chữa bệnh và du lịch trong nước và nguồn địa nhiệt để sản xuất điện (nếu có) và các lĩnh vực khác.

3. Xuất khẩu khoáng sản: Khoáng sản khai thác và chế biến đáp ứng chủ yếu cho nhu cầu trong nước. Việc xuất khẩu một số khoáng sản/sản phẩm khoáng sản sau chế biến chưa thành kim loại, hợp kim thực hiện theo chủ trương, chính sách pháp luật từng giai đoạn cụ thể và thực hiện chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư dự kiến cho các dự án thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản trong quy hoạch được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 5: Tổng hợp vốn đầu tư các dự án, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)		
		Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2050	Tổng cộng
1	Đầu tư cho công tác thăm dò	4 049	668	4 717
2	Đầu tư cho khai thác	57 500	33 770	91 270
3	Đầu tư cho chế biến	378 751	186 496	565 247
4	Đầu tư cho công tác lập, công bố Quy hoạch	181	95	275
	Tổng cộng	**440 480**	**221 229**	**661 709**

Chi tiết vốn cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản nêu tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

2. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn cho công tác thăm dò: Từ nguồn vốn tự thu xếp của doanh nghiệp.

- Vốn cho khai thác, chế biến: Vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

D. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG, CƠ SỞ HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT

Nhu cầu đất cho phát triển khai thác khoáng sản khoảng 190.000 ha trong giai đoạn 2021 - 2030 và khoảng 305.000 ha trong giai đoạn 2031 - 2050, cơ bản phù hợp với chỉ tiêu phân bổ đất trong Nghị quyết số 39/2021/QH15, để đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

1. Đối với các chủ đầu tư

- Giao thông: Chủ đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản phải căn cứ trên nhu cầu của dự án để quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom để kết nối với các tuyến đường cao tốc, quốc lộ tại những vị trí nhất định. Vị trí kết nối phải được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi triển khai.

- Cung cấp điện - nước: Chủ đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản phải căn cứ trên nhu cầu của dự án để đăng ký sử dụng với các cơ quan quản lý nhà nước và phải được chấp thuận trước khi triển khai dự án.

2. Quản lý nhà nước

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, cảng biển tổng hợp phục vụ phát triển khai thác, chế biến khoáng sản phù hợp từng giai đoạn phát triển.

- Tiếp tục nâng cấp, đầu tư mới các tuyến đường giao thông, điện lưới quốc gia cho các vùng sâu, vùng xa, các khu công nghiệp tập trung phục vụ cho phát triển các dự án khoáng sản và phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

III. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Với mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn và chuyển biến mạnh mẽ theo chiến lược từ nâu sang xanh thì định hướng về công tác bảo vệ môi trường cần phải giải quyết những vấn đề:

1. Đẩy mạnh việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ xanh, sử dụng tiết kiệm và tận thu tài nguyên; công nghệ tái chế sử dụng hiệu quả các loại quặng thải, quặng đuôi, quặng nghèo.

2. Thu gom, xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh trong sản xuất; tái chế, tái sử dụng tối đa cho sản xuất và cung cấp cho nhu cầu các ngành kinh tế khác, từng bước hình thành ngành kinh tế tuần hoàn.

3. Phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục các sự cố, các rủi ro về môi trường trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Cải tạo phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản ngay sau khi kết thúc theo hướng lồng ghép tái tạo, phục hồi môi trường kết hợp phát triển các dự án xanh phát triển kinh tế - xã hội (khu nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du dịch sinh thái, khu dân cư...) và các ngành kinh tế thân thiện môi trường.

5. Khắc phục triệt để tình trạng phát sinh bụi trong sản xuất ảnh hưởng đến môi trường, dân cư của quá trình khai thác, chế biến khoáng sản. Cải tạo cảnh quan môi trường các khu vực sản xuất khoáng sản đảm bảo xanh - sạch - đẹp góp phần bảo vệ môi trường chung.

6. Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn bãi thải, giảm thiểu đất đá trôi lấp, phòng ngừa nguy cơ ngập lụt; giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế tác động biến đổi khí hậu.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả giai đoạn 2 Đề án đổi mới và hiện đại hoá công nghệ trong ngành công nghiệp khai khoáng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2017.

2. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, chuyển giao, tiếp thu, ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến, chuyển đổi công nghệ, thiết bị của các công đoạn: thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, bảo vệ môi trường đối với từng nhóm/ loại khoáng sản hướng tới mô hình sản xuất xanh.

3. Đối với khoáng sản bô-xít Tây Nguyên, titan, đất hiếm, crômit Thanh Hóa, apatit Lào Cai, titan Bình Thuận, niken Sơn La, đồng - vàng, các mỏ/cụm mỏ khoáng sản khác có quy mô lớn như mỏ sắt Thạch Khê, mỏ đồng tỉnh Lào Cai... phải hình thành tổ hợp khai thác gắn với chế biến, áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

Đ. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH

1. Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách và pháp luật của nhà nước về khoáng sản khắc phục các tồn tại, hạn chế, tạo thuận lợi cho các các doanh nghiệp đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản, nâng cao vai trò trách nhiệm của các cấp quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương và doanh nghiệp.

2. Sớm hoàn thành việc tổng kết, đánh giá Luật Khoáng sản và ban hành Luật Khoáng sản (sửa đổi).

3. Nghiên cứu sửa đổi chính sách về đất đai và pháp luật có liên quan theo hướng diện tích đất khai thác khoáng sản sẽ được hoàn trả lại ngay sau khi hoàn thành công tác hoàn thổ sau khai thác hoặc có dự án phát triển kinh tế - xã hội khác lồng ghép công tác hoàn thổ phục hồi môi trường trong dự án khai thác khoáng sản theo quy hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt, để tăng hiệu quả sử dụng đất theo mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp với đặc thù của từng loại khoáng sản.

4. Nghiên cứu đề xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư, trong đó có việc hợp tác với đối tác nước ngoài có kinh nghiệm, nguồn vốn, thị trường từ khâu thăm dò, khai thác, chế biến.

5. Hoàn thiện, bổ sung các chính sách pháp luật nhằm tạo điều kiện cho các dự án thăm dò, khai thác gắn với các dự án chế biến khoáng sản. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác tuân thủ chính sách pháp luật về khoáng sản và môi trường, đảm bảo an toàn lao động.

6. Đối với các khoáng sản như bô-xít, titan, crômit,... chỉ cấp phép khai thác khoáng sản khi doanh nghiệp đầu tư dự án chế biến sâu gắn trực tiếp với mỏ.

7. Khai thác, chế biến khoáng sản: Khuyến khích việc tích tụ tài nguyên từ các mỏ/điểm mỏ quy mô nhỏ thành các mỏ/cụm mỏ quy mô đủ lớn để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, áp dụng công nghệ hiện đại.

8. Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

9. Khoa học và công nghệ: Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

10. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khi thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

11. Có chính sách hợp lý đối với người dân bị thu hồi đất ở, đất sản xuất.

12. Quản lý tài nguyên:

- Nâng cao chất lượng điều tra, thăm dò và đánh giá tài nguyên trữ lượng.

- Thống kê đầy đủ, công khai các số liệu khai thác, chế biến, tổn thất tài nguyên và sớm xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên khoáng sản, chia sẻ thông tin phục vụ cho công tác quy hoạch và quản trị tài nguyên.

- Ưu tiên cấp phép khai thác mỏ đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến khoáng sản đã và đang đầu tư.

13. Quản lý nhà nước:

- Tăng cường phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến sau cấp phép.

- Đối với một số khoáng sản, mỏ khoáng sản có quy mô lớn, chiến lược như bô-xít, titan, đất hiếm, niken, đồng, vàng, crômit trước khi cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản, cơ quan cấp phép hoạt động khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, khai thác, chế biến về sự phù hợp quy hoạch, tình hình cung cầu.

- Đối với các dự án chế biến khoáng sản, cơ quan cấp đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý quy hoạch khoáng sản về sự phù hợp quy hoạch, phù hợp của công nghệ, thiết bị, sản phẩm sau chế biến, sự đáp ứng về nguyên liệu

khoáng cho chế biến trước khi cấp phép. Chủ đầu tư các dự án chế biến sâu được lựa chọn theo quy định Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu và các pháp luật có liên quan, được cấp phép khai thác và thăm dò mỏ theo Quy hoạch được duyệt hoặc theo Nghị quyết/quyết định của Bộ Chính trị, Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

- Công bố công khai tọa độ ranh giới các dự án quy hoạch. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hoạt động khai thác, chế biến bảo vệ ranh giới mỏ và các điểm mỏ mới được phát hiện và khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia theo quy định của Luật Khoáng sản và Luật Quản lý tài sản công.

- Cấu trúc lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, sử dụng nguồn tài nguyên hạn chế, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên cao và gây ô nhiễm môi trường; khai thác không gắn kết với địa chỉ sử dụng để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, khai thác, chế biến tập trung với công nghệ tiên tiến, đảm bảo an toàn lao động và thân thiện môi trường theo các hình thức sát nhập, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng giấy phép hoạt động khoáng sản.

II. GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ

1. Tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

2. Đầu tư: Phát huy nội lực, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đủ năng lực đóng vai trò chủ lực tham gia thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản chiến lược, có trữ lượng lớn. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh và các nguồn vốn tín dụng khác.

III. GIẢI PHÁP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG

1. Đầu tư đổi mới công nghệ, sử dụng thiết bị tiên tiến trong khai thác, tuyển và chế biến khoáng sản nhằm tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong khai thác, tuyển và chế biến và sử dụng khoáng sản nhằm thu hồi tối đa khoáng sản và khoáng sản đi kèm nhằm cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác và phục vụ các lĩnh vực kinh tế.

3. Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

4. Với hoạt động thăm dò các khoáng sản, khai thác cần đẩy mạnh các kỹ thuật thăm dò khoáng sản đặc thù theo hướng công nghệ - kỹ thuật tốt nhất có thể tại Việt Nam, bảo đảm phù hợp với thực tế của địa phương, có hiệu quả trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường và hệ sinh thái.

5. Với hoạt động chế biến và sử dụng khoáng sản cần phải tập trung ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong quá trình hoạt động theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và carbon thấp. Chú trọng phát triển nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường nhằm chế biến hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu chất thải.

IV. GIẢI PHÁP VỀ TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản, công khai quy hoạch các loại khoáng sản.

2. Nâng cao nhận thức vai trò, pháp luật về khoáng sản; tăng cường sự giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động khoáng sản trên địa bàn; công khai, minh bạch các khoản thu và sử dụng nguồn thu của các doanh nghiệp khoáng sản.

3. Các cơ quan truyền thông phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có hoạt động khoáng sản, đặc biệt khoáng sản có tính nhạy cảm như bô-xít, sắt... để kịp thời cung cấp thông tin đảm bảo tính khách quan, trung thực, ngăn chặn các hoạt động kích động, lôi kéo, xuyên tạc của các tổ chức phản động nhằm chống phá chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

V. GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO, TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC

1. Chú trọng đầu tư đổi mới, hiện đại hóa trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu cho các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu chuyên ngành, các phòng thí nghiệm trọng điểm, nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu khoa học bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa.

2. Tăng cường hợp tác của các trường, cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm trong nước với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu quốc tế để đào tạo nghiên cứu sinh, cao học, chuyên gia, công nhân lành nghề; cung cấp các trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu, phòng thí nghiệm chất lượng cao.

3. Nâng cao vai trò dẫn dắt của các viện nghiên cứu, các trường đại học nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, ứng dụng trong các hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

VI. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Đẩy mạnh hợp tác khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị tài nguyên khoáng sản, quan

trắc, dự báo, quản trị môi trường, điều khiển tự động nhằm nâng cao hiệu quả, giảm tổn thất tài nguyên, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và đảm bảo môi trường.

2. Hợp tác đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản có yêu cầu công nghệ cao và thiết bị tiên tiến, hiện đại, đảm bảo môi trường và có thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hạn chế việc hợp tác, liên doanh, liên kết, bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài đối với dự án khai thác mỏ và tuyển khoáng sản.

VII. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN

Vốn đầu tư cho các dự án thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản ngoài một phần vốn của ngân sách nhà nước, chủ yếu do doanh nghiệp tự bảo đảm bằng nguồn vốn tự có, vốn vay thương mại (chủ yếu) trên thị trường tài chính, vốn huy động từ các nguồn khác như thị trường chứng khoán,... cụ thể:

1. Ngân sách nhà nước

- Đầu tư vốn cho các đề án điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản; thăm dò đối với một số loại khoáng sản độc hại, phóng xạ.

- Lập, điều chỉnh, xây dựng và quản lý dữ liệu về quy hoạch khoáng sản.

- Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, áp dụng công nghệ tuyển, chế biến khoáng sản nhằm sử dụng tổng hợp, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản không tái tạo phù hợp với Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Huy động vốn trên thị trường quốc tế: Một số dự án đặc biệt, có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, thí điểm đầu tư chế biến sâu làm tiền đề phát triển chuỗi sản xuất đồng bộ, phát triển bền vững nguồn tài nguyên có quy mô lớn, Chính phủ sẽ xem xét hỗ trợ doanh nghiệp thông qua bảo lãnh vay vốn theo quy định pháp luật.

3. Huy động các nguồn vốn khác: Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

VIII. GIẢI PHÁP VỀ ĐÁP ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC

1. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo nhân lực phù hợp với yêu cầu ngành nghề và tiến độ phát triển của các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản, nhất là nhân lực kỹ thuật tay nghề cao vận hành máy móc, thiết bị khai thác chế biến khoáng sản có trình độ công nghệ tiên tiến, tiếp cận được công nghệ mới.

2. Chú trọng tuyển dụng, đào tạo lao động tại chỗ, đặc biệt là các địa bàn miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đãi ngộ đối với công nhân khai thác mỏ, đặc biệt là lao động khai thác mỏ hầm lò.

4. Chú trọng chăm lo đời sống, vật chất và tinh thần cho người lao động.

5. Liên kết mỏ với các cơ sở đào tạo trong nước, quốc tế, có chính sách tuyển dụng đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo liên thông hoặc gửi ra nước ngoài đào tạo với nguồn lao động chất lượng cao, gắn bó với nghề.

6. Đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý về khoáng sản, luyện kim cần tuyển dụng, bố trí những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong thực tiễn; bồ trợ và cập nhật kiến thức pháp luật về tài nguyên và môi trường và pháp luật có liên quan. Đặc biệt cần tăng cường đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ quy hoạch, bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này.

b) Tổ chức công bố quy hoạch theo quy định và triển khai thực hiện Quyết định này gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch dựa trên tiêu chí, luận chứng quy định tại Quyết định này để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong quy hoạch; tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai, rà soát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch, đề xuất bổ sung, điều chỉnh những nội dung Quy hoạch thực sự cần thiết đảm bảo quy định của Luật Quy hoạch và Luật Khoáng sản, trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư các dự án khai thác và chế biến các loại khoáng sản tuân thủ theo Quy hoạch.

d) Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

đ) Nghiên cứu xây dựng trình các cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các quy định về điều kiện mỏ được phép khai thác sau khi công tác xây dựng cơ bản hoàn thành; quản lý chặt chẽ lĩnh vực kinh doanh, lưu thông khoáng sản, tiêu chuẩn, quy chuẩn về mức độ chế biến cho từng nhóm/loại khoáng sản thuộc thẩm quyền phù hợp với thực tiễn; nghiên cứu xây dựng đề án vật liệu cơ bản phục vụ cho ngành công nghiệp.

e) Tổ chức xây dựng, cập nhật thường xuyên, lưu trữ, bảo quản lâu dài và chia sẻ công khai cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về Quy hoạch này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Đẩy mạnh điều tra cơ bản các loại khoáng sản tại các vùng có triển vọng như: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên và ven biển, đặc biệt khoáng sản phân bố ở phần sâu. Khoanh định, bổ sung khu vực các loại khoáng sản chưa huy động trong quy hoạch vào danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Phối hợp với Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy hoạch khoáng sản, đảm bảo dự án khai thác khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phải gắn với dự án chế biến sâu.

c) Phối hợp chặt chẽ với các Bộ: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý hoạt động khoáng sản; chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, tình hình hoạt động khoáng sản của các doanh nghiệp, dự án sau khi cấp phép.

d) Nghiên cứu sửa đổi chính sách, pháp luật về đất đai để tăng hiệu quả kinh tế - xã hội các dự án khai thác khoáng sản như: chính sách giải phóng mặt bằng, chính sách sử dụng đất sau khai thác khoáng sản.

đ) Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản xử lý nghiêm theo quy định đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Chủ trì xây dựng, cập nhật, chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu về trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản, tình hình hoạt động khoáng sản của các doanh nghiệp, dự án sau khi cấp phép.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, chế tạo thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản; ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, tự động điều khiển, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến các loại khoáng sản.

b) Chú trọng đầu tư nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ việc hoàn thiện để ban hành hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

c) Củng cố, xây dựng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức trong lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu về nghiên cứu, điều tra cơ bản thăm dò địa chất về khoáng sản, địa chất môi trường, xây dựng được mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đủ năng lực hội nhập quốc tế, gắn kết chặt chẽ với giáo dục - đào tạo, sản xuất - kinh doanh. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tiếp thu, áp dụng các công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại trên thế giới.

4. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu và đề xuất chính sách về thuế, phí phù hợp với đặc thù ngành khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; tăng cường công tác quản lý nguồn thu về tài chính, đảm bảo thu đúng, đủ đối với hoạt động khoáng sản nói chung và các loại khoáng sản theo Quy hoạch nói riêng.

b) Bố trí nguồn vốn cho các đề tài, đề án nghiên cứu phục vụ cho ngành khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

5. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì nghiên cứu xây dựng đề án sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu không nung từ vật chất thải, bùn thải thu được trong và sau quá trình chế biến khoáng sản, thúc đẩy việc sử dụng các loại khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm môi trường.

b) Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với nguyên liệu là vật chất thải, bùn thải thu được trong và sau quá trình khai thác, chế biến khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

6. Các bộ, ngành có liên quan: Phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai Quy hoạch hiệu quả.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động khoáng sản

a) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch các loại khoáng sản.

b) Phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá thực trạng đầu tư các dự án, doanh nghiệp khai thác, chế biến các loại khoáng sản trên địa bàn; thu hút đầu tư nhằm thúc đẩy đầu tư các dự án chế biến các loại khoáng sản đúng tiến độ quy hoạch và hiệu quả.

c) Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản trên địa bàn; ngăn chặn các hoạt động khai thác, xuất khẩu khoáng sản trái phép. Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý triệt để các cơ sở khai thác, chế biến các loại khoáng sản không đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

d) Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai Quy hoạch trên địa bàn; vận động các doanh nghiệp quy mô nhỏ thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

đ) Căn cứ vào tính chất quy mô của mỏ, cho phép các địa phương tự điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng của địa phương đối với các hạng mục công trình phụ trợ mỏ để làm cơ sở triển khai thực hiện.

e) Căn cứ theo mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phép triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 62 của Luật Đất đai trên khu vực có khoáng sản đã được phê duyệt tại Quyết định này theo nguyên tắc phải thu hồi, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, tuân thủ quy định tại Luật Khoáng sản, Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan.

g) Thực hiện phối hợp quản lý quy hoạch theo nguyên tắc sau:

- Xây dựng quy chế phối hợp quản lý quy hoạch các loại khoáng sản giữa bộ - bộ, bộ - địa phương, địa phương - địa phương giáp ranh.

- Các địa phương có địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội tương ứng nhau cần có chung các chính sách về khoáng sản (đặc biệt là dự án hoạt động đầu tư, kinh doanh trên địa bàn từ 2 địa phương trở lên).

- Cơ quan quản lý quy hoạch, cơ quan cấp phép, cơ quan thuế phối hợp chặt chẽ về quản lý các dự án thăm dò, khai thác, chế biến trước, trong, sau cấp phép.

- Không cản trở việc vận chuyển khoáng sản từ nơi khai thác về nơi chế biến tập trung có hiệu quả (có thể vận chuyển khoáng sản từ địa phương có mỏ khai thác sang địa phương khác để chế biến). Có chính sách đảm bảo chia sẻ lợi ích cho các địa phương có tài nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế các quyết định phê duyệt quy hoạch và văn bản, quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Quyết định này.

Các dự án đang triển khai và đã nộp hồ sơ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện theo quy hoạch.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

112

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng Bôxit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
I	**Miền Bắc**	21.337	53.465	74.802	
1	Hà Giang (5)	1.396	11.352	12.748	
2	Cao Bằng (2)	4.757	25.040	29.797	
3	Vùng Lạng Sơn (3)	15.183	17.073	32.256	
II	**Miền Nam Việt Nam**	3.063.337	6.441.199	9.594.037	
1	Vùng Gia Lai (4)	98.500	1.175.400	1.273.900	
2	Vùng Đắk Nông (29)	1.784.461	2.506.233	4.290.694	
3	Vùng Bảo Lộc - Di Linh, Lâm Đồng (22)	674.771	2.014.544	2.689.315	
4	Vùng Bình Phước (8)	498.283	712.730	1.210.430	
5	Vùng ven biển (2)	7.322	2.956	10.278	
	Tổng cộng	**3.084.674**	**6.465.328**	**9.549.419**	

2. Quặng Titan

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Quặng Ilmenit nguyên khai (1.000 tấn)			Tổng zircon	Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng		
1	Thái Nguyên (11)	4.649	3.874	8.523		
2	Thanh Hóa (3)		1.333	1.333	92	
3	Hà Tĩnh (5)	2.291	1.722	4.013	602	
4	Quảng Bình (6)	2.133		2.133	293	
5	Quảng Trị (7)	337	708	1.045	120	
6	Thừa Thiên Huế (2)	344	3.734	4.078	418	
7	Quảng Nam (3)	404	3.019	3.423	346	

8	Quảng Ngãi (2)	528	897	1.426	306	
9	Bình Định (13)	1.712	715	2.427	191	
10	Ninh Thuận (6)	11.987	4.563	16.550	2.092	
11	Bình Thuận (26)	84.667	481.736	566.403	77.965	
	Tổng cộng	**109.053**	**502.301**	**611.354**	**82.426**	

3. Quặng Chì - kẽm

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (11)		613.604	613.604	
2	Cao Bằng (12)	141.316	710.930	852.246	
3	Lào Cai (4)		131.814	131.814	
4	Lai Châu (5)		99.350	99.350	
5	Bắc Kạn (41)	402.969	1.302.392	1.705.361	
6	Tuyên Quang (34)	142.399	820.902	963.301	
7	Điện Biên (7)	8.681	186.918	195.599	
8	Lạng Sơn (10)		266.053	266.053	
9	Yên Bái (14)	9.072	338.988	348.060	
10	Thái Nguyên (17)	152.634	206.039	358.673	
11	Sơn La (2)		8.302	8.302	
12	Phú Thọ (1)		2.340	2.340	
13	Bắc Giang (1)		50.379	50.379	
14	Hòa Bình (1)		1.781	1.781	
15	Thanh Hóa (1)		2.024	2.024	
16	Nghệ An (4)	8.120	53.764	61.884	
17	Quảng Bình (2)		109.968	109.968	
18	Gia Lai (1)		32.717	32.717	
19	Đăk Lắc (1)		4.359	4.359	
20	Lâm Đồng		1.192	1.192	
	Tổng cộng	**865.190**	**4.943.816**	**5.809.006**	

4. Quặng sắt

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Quặng nguyên khai (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (8)	58.640.662	69.739.360	126.215.022	
2	Cao Bằng (13)	18.443.020	8.034.910	26.477.930	
3	Bắc Kạn (19)	6.916.598	11.413.441	18.330.039	
4	Tuyên Quang (9)	93.641	2.374.866	2.468.507	
5	Lạng Sơn (5)		1.271.920	1.271.920	
6	Thái Nguyên (19)	18.697.897	15.684.209	34.382.106	
7	Phú Thọ (14)	672.866	41.374.715	42.047.581	
8	Bắc Giang (1)		500.000	500.000	
9	Quảng Ninh (4)		3.510.000	3.510.000	
10	Hòa Bình (4)	683.610	453.000	1.136.610	
11	Sơn La (3)	69.610	104.641	174.251	
12	Lào Cai (13)	124.086.071	8.804.000	132.890.071	
13	Yên Bái (24)	25.724.070	152.287.910	178.011.980	
14	Điện Biên (4)		1.774.000	1.774.000	
15	Lai Châu (1)		163.000	163.000	
16	Thanh Hóa (8)		4.614.904	4.614.904	
17	Nghệ An (15)		4.086.242	4.086.242	
18	Hà Tĩnh (9)	230.000.000	322.920.000	552.920.000	
19	Quảng Bình (1)		1.000.000	1.000.000	
20	Quảng Trị (4)		1.984.347	1.984.347	
21	Thừa Thiên Huế (1)	1.506.000		1.506.000	
22	Quảng Nam (4)		8.787.960	8.787.960	
23	Quảng Ngãi (5)	5.748.000	7.827.000	13.575.000	
24	Phú Yên (2)		457.000	457.000	
25	Kon Tum (1)		256.000	256.000	
26	Gia Lai (2)		662.428	662.428	
27	Kiên Giang (1)		250.000	250.000	
	Tổng cộng	**491.282.045**	**663.248.933**	**1.152.365.979**	

5. Quặng Cromit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn Cr_2O_3)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
	Thanh Hóa (4)	14.484.971	7.287.916	21.772.887	
	Tổng cộng	**14.484.971**	**7.287.916**	**21.772.887**	

6. Quặng Mangan

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (16)	1.971.472	1.656.456	3.627.928	
2	Cao Bằng (16)	1.775.853	2.508.453	4.284.306	
3	Tuyên Quang (7)	27.500	70.059	97.559	
4	Quảng Bình (1)	103.402	19.979	123.381	
5	Nghệ An (7)	110.806	170.672	281.478	
6	Hà Tĩnh (4)		2.354.370	2.354.370	
	Tổng cộng	**3.989.033**	**6.779.989**	**10.769.022**	

7. Quặng Thiếc

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại Sn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (3)	839	61.669	62.508	
2	Cao Bằng (4)	534	3.935	4.469	
3	Tuyên Quang (8)	4.073	8.228	12.301	
4	Thái Nguyên (4)	2.372		2.372	
5	Thanh Hóa (1)		6.145	6.145	
6	Hà Tĩnh (1)		3.139	3.139	
7	Nghệ An (20)	14.209	20.468	34.677	
8	Quảng Ngãi (1)		3.607	3.607	
9	Lâm Đồng (7)	1.223	15.649	16.871	
10	Ninh Thuận (1)		2.359	2.359	
	Tổng cộng	**23.251**	**125.198**	**148.449**	

8. Quặng Vonfram

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn WO_3)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (4)		61.687	61.687	
2	Tuyên Quang (2)	288	3.059	3.347	
3	Thái Nguyên (2)	168.096	64.469	232.565	
4	Quảng Ngãi (1)		3.575	3.575	
5	Đắk Nông (2)	1.044	54	1.098	
6	Lâm Đồng (1)		810	810	

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn WO_3)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
7	Bình Thuận (1)	1.348	1.084	2.432	
8	Thanh Hóa (1)	1.274	1.038	2.312	
9	Kon Tum (1)	858	723	1.581	
	Tổng cộng	**172.908**	**136.499**	**309.407**	

9. Quặng Antimon

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (9)	50.307	26.806	77.113	
2	Cao Bằng (7)	-	14.047	14.047	
3	Tuyên Quang (9)	2.542	17.559	20.101	
4	Lạng Sơn (1)	1.017		1.017	
5	Thái Nguyên (2)		7.589	7.589	
6	Quảng Ninh (4)	509	586	1.095	
7	Hòa Bình (1)		15.151	15.151	
8	Thanh Hóa (4)		5.963	5.963	
9	Quảng Trị (1)		2.800	2.800	
	Tổng cộng	**54.375**	**90.501**	**144.876**	

10. Quặng Đồng

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (10)	366.574	624.461	991.035	
2	Yên Bái (2)	21.015	19.758	40.773	
3	Sơn La (6)	34.972	28.718	63.690	
4	Lai Châu (4)	1.145	1.735	2.880	
5	Bắc Cạn (1)		1.080	1.080	
6	Cao Bằng (4)		58.841	58.841	
7	Hoà Bình (1)	2.203	480	2.683	
8	Bắc Giang (3)		2.346	2.346	
9	Điện Biên (1)	6.198	3.634	9.832	
10	Thanh Hóa (1)		7.361	7.361	
11	Thái Nguyên (3)		194.489	194.489	
12	Kon Tum (3)		150.616	150.616	
	Tổng cộng	**432.106**	**1.098.520**	**1.530.626**	

11. Quặng Niken

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (1.000 tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Cao Bằng (2)	73		73	
2	Hoà Bình (1)		28,6	28,6	
3	Sơn La (3)	71	387	458	
4	Thanh Hóa (1)	468	3.067	3.535	
	Tổng cộng	**612**	**3.482,6**	**4.094,6**	

12. Quặng Molipden

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn kim loại)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (2)	7.000	21.000	28.000	
2	An Giang (1)	400		400	
	Tổng cộng	**7.400**	**21.000**	**28.400**	

13. Quặng Vàng

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (vàng kim loại, kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Hà Giang (3)		7.786	7.786	
2	Cao Bằng (4)	114	1.215	1.329	
3	Lào Cai (8)	44.294	4.120	48.414	
4	Yên Bái (3)		3.000	3.000	
5	Lai Châu (11)	2.104	6.386	8.489	
6	Thái Nguyên (5)	16.798	11.536	28.334	
7	Bắc Kạn (9)	146	12.367	12.513	
8	Hòa Bình (4)		1.706	1.706	
9	Bắc Giang (1)		239	239	
10	Nghệ An (8)	411	11.236	11.647	
11	Quảng Bình (3)	-	13.435	13.435	
12	Thừa Thiên Huế (2)	-	9.051	9.051	
13	Quảng Trị (5)	814	6.699	7.513	
14	Quảng Nam (26)	7.827	23.256	31.084	
15	Đà Nẵng (1)	-	44	44	
16	Bình Định (2)	-	2.490	2.490	
17	Bình Thuận (1)	-	1.084	1.084	

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (vàng kim loại, kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
18	Phú Yên (8)	2.014	10.970	12.984	
19	Kon Tum (1)	368,6	4	373	
20	Lâm Đồng (2)	121	990	1.111	
	Tổng cộng	**75.013**	**124.613**	**199.626**	

14. Quặng Đất hiếm

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (tấn TR_2O_3)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lai Châu (8)	3.401.960	15.841.535	19.243.495	
2	Lào Cai (5)	42.706	303.658	346.364	
3	Yên Bái (2)	27.681	204.014	231.695	
	Tổng cộng	**3.472.347**	**16.349.207**	**19.821.554**	

15. Đá quý

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng đá quý (kg)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Nghệ An (1)	229	631	860	
	Tổng cộng	**229**	**631**	**860**	

16. Quặng Apatit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (1.000 tấn NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Lào Cai (9)	126.247	1.854.257	1.960.126	
	Tổng cộng	**126.247**	**1.854.257**	**1.960.126**	

17. Đá vôi trắng (Đá hoa trắng)

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng, tài nguyên (1.000 tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Hà Giang (2)		215.000	215.000	
2	Yên Bái (49)	904.878	968.892	1.873.770	
3	Tuyên Quang (4)	27.925	270.000	377.925	
4	Bắc Kạn (3)	27.868	1.000.000	1.027.868	
5	Hà Nam (1)	11.275		11.275	
6	Thanh Hóa (6)		597.000	597.000	
7	Nghệ An (54)	712.960	446.000	1.158.960	
	Tổng cộng	**1.684.905**	**2.899.892**	**4.664.798**	

18. Magnezit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
	Gia Lai (3)	23.575.535	71.434.540	95.010.075	
	Tổng cộng	**23.575.535**	**71.434.540**	**95.010.075**	

19. Serpentin

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Thanh Hóa (3)	15.159.420	56.536.300	71.695.720	
2	Lào Cai (1)	16.392.000	4.739.000	21.131.000	
3	Phú Thọ (1)	790.611		790.611	
4	Quảng Nam (1)		5.500.000	5.500.000	
5	Kon Tum (1)		303.750	303.750	
	Tổng cộng	**32.342.031**	**67.079.050**	**99.421.087**	

20. Barit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Cao Bằng (4)		1.884.516	1.884.516	
2	Lai Châu (4)	16.056.402	2.437.996	18.494.398	
3	Tuyên Quang (4)	638.145	1.017.985	1.656.130	
4	Thái Nguyên (1)		7.104	7.104	
5	Phú Thọ (1)	51.000	77.000	128.000	
6	Lạng Sơn (1)		62.019	62.019	
7	Bắc Giang (2)	265.908	152.515	418.423	
8	Thanh Hóa (1)	267.800	106.300	374.100	
9	Nghệ An (1)	41.848	115.340	157.188	
	Tổng	**17.321.103**	**5.615.525**	**22.936.628**	

21. Grafit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lào Cai (3)	6.714.913	12.328.010	19.042.923	
2	Yên Bái (3)	2.782.916	3.200.168	5.983.084	
3	Quảng Ngãi (1)	218.000	1.933.000	2.151.000	
4	Quảng Nam (1)		1.066.669	1.066.669	
	Tổng cộng	**9.715.829**	**23.527.847**	**33.243.676**	

22. Fluorit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Lai Châu (2)	9.276.537	2.148.465	11.425.002	
2	Cao Bằng (1)		5.540	5.540	
3	Bắc Kạn (1)		50.000	50.000	
4	Thái Nguyên (1)	6.723.100	1.784.640	8.507.740	
5	Phú Yên (2)	36.082	44.535	80.617	
6	Gia Lai (2)		5.505	5.505	
	Tổng cộng	**16.035.719**	**4.038.685**	**20.074.404**	

23. Bentonit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn quặng NK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên +TNDB	Cộng	
1	Thanh Hóa (1)		76.144.000	76.144.000	
2	Bình Thuận (3)	9.364.000	22.019.000	31.383.000	
3	Vũng Tàu (1)		14.484.580	14.484.580	
4	Lâm Đồng (3)	3.537.020	1.770.696	5.307.716	
5	Kon Tum	2.500.000		2.500.000	
	Tổng cộng	**15.401.020**	**114.418.276**	**129.819.296**	

24. Diatomit

TT	Tỉnh, khu vực (số mỏ)	Trữ lượng (tấn QNK)			Ghi chú
		Trữ lượng	Tài nguyên + TN dự báo	Cộng	
1	Lâm Đồng (1)	-	8.954.000	8.954.000	
2	Phú Yên (4)	566.000	268.084.000	268.442.280	
3	Kon Tum (1)	-	25.618.860	25.618.860	
	Tổng	**566.000**	**302.656.860**	**303.222.860**	

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn quặng NK)	Trữ lượng (10^3 tấn quặng NK)	
g	Lộc Lâm - Lộc Phú (ký hiệu bản đồ LĐ-A.3), huyện Bảo Lâm	3.690,0	54.600		
h	Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm và huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.2)	8.498,0	56.700		
4	**Bình Phước (Đề án cấp mới)**	**25.935,4**	**205.800**		
a	Khu vực Nghĩa Hoà (PL-A.3)	15.115,4	133.700		
b	Sóc Bom Bo (Ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng	10.820,0	72.100		
5	**Vùng Gia lai**	**15.536,5**	**165.511,5**		
	Đắk Rong (ký hiệu bản đồ KH-A.2) huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai	15.536,5	165.512		
	Tổng cộng	**123.918,7**	**1.709.498**		

Phụ lục II.2

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	
1	**Thái Nguyên**	**2.071,4**	**2.480,0**		
1.1	**Các Đề án đã cấp**	**688,5**	**828,0**		
a	Khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ.	611,0	578,0		
b	Khu Làng Cam (Làng Cam 2) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	77,5	250,0		
1.2	**Các Đề án cấp mới**	**1.382,9**	**1.652,0**		
a	Khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ	180,5	300,0		
b	Khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.128,4	1.100,0		
c	Khu Làng Cam (Làng Cam 1) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	73,9	252,0		
2	**Quảng Bình**	**383,4**	**550,0**		
2.1	**Các Đề án cấp mới**	**383,4**	**550,0**		
a	Phần sâu mỏ Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	550,0		
3	**Quảng Trị**	**703,9**	**2.012,9**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	
3.1	**Các Đề án đã cấp**	**365,6**	**212,9**		
a	Khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	86,7	56,8		
b	Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,0	118,8		
c	Khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	85,9	37,3		
3.2	**Đề án cấp mới**	**338,3**	**1.800,0**		
a	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	70,0	500,0		
b	Phần sâu mỏ Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	450,0		
c	Phần sâu Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	850,0		
4	**Bình Thuận**	**3.856,5**	**33.600,0**		
	Các Đề án cấp mới	**3.856,5**	**33.600,0**		
a	Phần sâu mỏ Thiện Ái, Xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	3.600,0		
b	Lương Sơn III, huyện Bắc Bình	3.500,0	30.000,0		
	Tổng cộng	**7.015,2**	**38.642,9**		

Phụ lục II.3

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG CHÌ KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Cao Bằng**	**379,0**	71.750		
	Đề án đã cấp	379,0	71.750		
	Bản Lìm, xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	379,0	71.750		
2	**Tuyên Quang**	**1.343,8**	**220.000**		
2.1	**Các Đề án đã cấp**	**505,1**	**83.000**		
a	Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	366,6	65.000		
b	Khu vực Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	138,5	18.000		
2.2	**Các Đề án cấp mới**	**838,7**	**137.000**		
a	Làng Cháy, xã Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	150,4	60.000		
b	Dốc Chò - Xóm Hóc (Xóm Húc), xã Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	296,4	50.000		
c	Đỉnh Mười, các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	143,4	5.000		
d	Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	103,5			
đ	Khu Yên Sở, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	145,0	22.000		
e	Phần sâu mỏ Nông Tiến- Núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	153,9	123.000		
3	**Bắc Kạn**	**1.360,5**	**802.198**	**385.000**	
3.1	**Các Đề án đã cấp**	**156,6**	**300.000**		
a	Khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	96,0	20.000		
b	Khu Pù Chạng (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	25,6	30.000		
c	Khu Nậm Shi (thuộc khu Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	35,0	250.000		
.3.2	**Các Đề án cấp mới**	1.203,9	502.198	**385.000**	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
a	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ kẽm chì Chợ Điền, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	755,4	100.000	120.000	
b	Khu mỏ kẽm chì Đầm Vạn, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	65,0	40.000	40.000	
c	Khu vực Vùng Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng), xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	269,0	50.000		
d	Khu Kéo Nàng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	120,0	20.000	25.000	
đ	Khu Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	6,8	10.000		
e	Khu Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	21,1	26.048	200.000	
g	Khu Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	115,2	35.000		
h	Khu Bản Lắc (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	82,1	20.000		
i	Khu Đông Ba Bồ thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	126,0	20.000		
k	Khu Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	30,3	15.000		
l	Khu Nà Tẳng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	23,6	15.000		
m	Khu Nà Duồng 1 xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	40,9	20.000		
n	Khu Nà Khuổi xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	64,2	25.000		
o	Khu Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	98,0	15.900		
p	Khu vực Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	45,5	30.000		
q	Khu vực ngoại vi mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	96,2	50.000		
r	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	5,6	10.250		
4	**Yên Bái**	**670,6**	**60.000**		
4.1	**Đề án đã cấp**	**137,8**	**15000**		
	Làng Rầy - Núi Ngang, xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	137,8	15000		
4.2	**Các Đề án cấp mới**	**532,7**	**45000**		
a	Khu vực Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	478,9	30.000		
b	Khu vực Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	53,8	15.000		
5	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**236,8**	**35.500**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
a	Khu vực Gia Khâu A, xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	154,2	12.500		
b	Khu vực Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	12,3	8.000		
c	Khu vực Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	70,2	15.000		
6	**Điện Biên**	**659,2**	**44.357**		
6.1	**Đề án đã cấp**	**409,7**	**8.681**		
	Mỏ chì kèm Pú Bó - Xá Nhè, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	409,7	8.681		
6.2	**Các đề án cấp mới**	**249,5**	**35.676**		
a	Khu vực Hán Chờ (Háng Trở); xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	200,9	25.000		
b	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,7	10.676		
7	**Thái Nguyên (Các đề án cấp mới)**	**634,9**	**170.000**	**150.000**	
a	Mở rộng khu mỏ kẽm chì Cúc Đường, xã Cúc Đường và xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	177,4	60.000	60.000	
b	Mở rộng khu mỏ chì kẽm Lang Hít, xã Lang Hít và xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	320,0	90.000	90.000	
c	Khu mỏ Núi Tèn, huyện Đồng Hỷ	137,5	20.000		
8	**Quảng Bình (Đề án cấp mới)**	**417,2**	**30.000**	**20.000**	
	Khu vực Mỹ Đức; xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thuỷ và xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	417,2	30.000	20.000	
	Tổng cộng	**5.702,0**	**1.433.805**	**555.000**	

Phụ lục II.4

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG SẮT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**	**524,4**	**19.000.000**	**10.000.000**	
a	Mỏ Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	74,4	5.000.000		
b	Thân quặng I, mỏ sắt Suối Thâu xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	146,3	2.000.000		
c	Mở rộng các thân quặng II, III, IV, V, VI mỏ Suối Thâu; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	237,9	10.000.000	10.000.000	
d	Mỏ Lũng Khỏe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	65,8	2.000.000		
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**252,6**	**1.087.758**	**3.000.000**	
a	Khu vực mỏ Bó Lếch - Hào Lịch (02 khu), xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	99,0	1.087.758		
b	Nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng	213,3		3.000.000	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	445,6	1.000.000		
3	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**1.027,7**	**18.700.000**		
a	Khuổi Mạn xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000.000		
b	Phia Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000.000		
c	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	40,0	1.000.000		
d	Nam Phia Đăm, xã Bằng Thành và Bộc Bố, huyện Pác Nặm	66,8	1.200.000		
đ	Bản Phắng 2 (gồm 2 khu), xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	525,1	5.500.000		
e	Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	37,0	2.000.000		
g	Mở rộng Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	224,0	5.000.000		
h	Khu Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	30,0	1.000.000		
i	Khu Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	14,8	500.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
k	Khu vực Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	38,6	500.000		
4	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**	**117,8**	**600.000**		
	Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	117,8	600.000		
5	**Phú Thọ**	**746,0**	**7.255.375**		
5.1	**Đề án đã cấp**	**746,0**	**5.000.000**		
	Tân Sơn, các xã Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	746,0	5.000.000		
5.2	**Đề án cấp mới**		**2.255.375**		
	Xóm Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập		2.255.375		
6	**Thái Nguyên (Các Đề án cấp mới)**	**144**	**1.450.000**		
a	Mở rộng, nâng cấp Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	52,0	500.000		
b	Mở rộng, nâng cấp Núi Quặng (Núi Quặng tầng sâu), thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	73,0	700.000		
c	Mở rộng, nâng cấp Mỏ Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	19,3	250.000		
7	**Điện Biên (Đề án cấp mới)**	**86,1**	**770.000**		
	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	86,1	770.000		
8	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**95,6**	**14.684.720**		
a	Mở rộng khu mỏ sắt Kíp Tước xã Hợp Thành, TP Lào Cai	20,7	1.000.000		
b	Khu Đông và Bắc Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,8	3.384.720		
c	Nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ sắt Ba Hòn – Làng Lếch, huyện Văn Bàn	68,1	8.300.000		
d	Mở rộng nâng cấp trữ lượng mỏ Tác Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35,0	2.000.000		
9	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**7.575,8**	**43.000.000**		
a	Mỏ Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Chấn	172,9	1.500.000		
b	Mỏ Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	834,2	2.500.000		
c	Mỏ Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	699,2	2.000.000		
d	Mỏ Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	100,4	2.000.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
đ	Mỏ Bản Lan - Kiến Ba, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	914,0	2.000.000		
e	Mỏ Tân An - Bản Phào, xã Minh An, Thượng Bằng La và Ngãi Tâm, huyện Văn Chấn	2.128,2	15.000.000		
g	Mỏ Làng Mỵ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận huyện Văn Chấn	2.727,0	3.000.000		
h	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng sắt Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hồng Cá, Hưng Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	296,1	15.000.000		
10	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**	**52,3**	**858.000**		
a	Hói Trươi 2, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	18,1	229.000		
b	Hòn Bàn 1, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	19,9	267.000		
c	Xuân Mai 1, Xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	14,3	362.000		
11	**Quảng Nam (Đề án cấp mới)**	**149,7**	**7.000.000**		
	Mỏ Côn Zôt, xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	149,7	7.000.000		
12	**Quảng Ngãi (Các Đề án cấp mới)**	**288,3**	**1.690.000**	**4.000.000**	
a	Mỏ Núi Đôi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	82,6	1.690.000		
b	Mỏ Núi Vom - Núi Khoáng xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	205,7		4.000.000	
13	**Gia Lai (Đề án cấp mới)**			**331.200.000**	
	Quặng sắt laterit các khu vực: Ia Blang thuộc các xã Ia Blang và Ia Hrú, huyện Chư Sê; Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ			331.200.000	
	Tổng cộng	**11.060,5**	**116.095.853**	**348.200.000**	

Phụ lục II.5

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn Cr2O3)	Trữ lượng (tấn Cr2O3)	
	Thanh Hóa (Đề án cấp mới)	**2.285,6**	**11.500**		
	Nâng cấp, chuyển đổi trữ lượng khu Tinh Mễ- An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống	2.285,6	11.500		
	Tổng cộng	**2.285,6**	**11.500**		

Phụ lục II.6

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn)	Trữ lượng (tấn)	
1	**Hà Giang**	**403,5**	**200.000**		
1.1	**Đề án đã cấp**	**305,0**	**100.000**		
	Mỏ Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	305,0	100.000		
1.2	**Đề án cấp mới**	**98,5**	**100.000**		
	Khu Pà Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	98,5	100.000		
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**	**59,4**	**50.000**		
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	59,4	50.000		
3	**Cao Bằng**	**1.116,6**	**800.000**		
3.1	**Đề án đã cấp**	**208,9**	**300.000**		
	Mỏ Roỏng Tháy xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	208,9	300.000		
3.2	**Các Đề án cấp mới**	**907,7**	**500.000**		
a	Mỏ Nộc Cu, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	663,4	250.000		
b	Mỏ Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh	244,3	250.000		
4	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**	**405,4**	**700.000**		
	Khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	405,4	700.000		
	Tổng cộng	**1.984,9**	**1.750.000**		

Phụ lục II.7

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**263,2**		**1.000**	
	Thăm dò mở rộng khu mỏ thiếc Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	263,2		1.000	
2	**Hà Giang (Đề án cấp mới)**	**39,7**	**500**		
	Phần sâu khu vực Thôn Tả Phìn, Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	500		
3	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**1.014,1**	**2.914**		
a	Mở rộng thiếc gốc khu Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	308,0	360		
b	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	157,7	824		
c	Bắc Lũng 2, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	96,3	630		
d	Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	402,2	600		
đ	Khu vực chân núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	50,0	500		
4	**Thái Nguyên (Các Đề án cấp mới)**	**507,1**	**6.000,0**	**3.500,0**	**0,0**
a	Mở rộng khu mỏ thiếc tiểu khu phía Nam - khu Tây Núi Pháo, huyện Đại Từ	203,0	2.000	2.500	
b	Mở rộng khu mỏ thiếc Phục Linh, huyện Đại Từ	59,8	1.000	1.000	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
c	Thăm dò nâng cấp, mở rộng mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	3.000		Cần rà soát toạ độ, diện tích cụ thể trong quá trình cấp phép
5	**Thanh Hóa (Đề án đã cấp)**	**222,7**	**3.087**		
	Mỏ Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	222,7	3.087		
6	**Nghệ An (Các Đề án cấp mới)**	**9,8**	**2.453**		
	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng mỏ Phá Líu và Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	9,8	2.453		
7	**Quảng Ngãi (Đề án đã cấp)**	**482,3**	**27.000**		
	Mỏ La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ (thiếc và các kim loại đi kèm: liti, beri, ...)	482,3	27.000		Bao gồm: Sn, Li, Be
8	**Lâm Đồng (Các Đề án cấp mới)**	**4.819,3**	**6.211**		
a	Mỏ Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	232,0	1.223		
b	Mỏ Đatanky, huyện Di Linh	3.052,9	3.128		
c	Mỏ Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1.534,4	1.860		
9	**Ninh Thuận (Đề án đã cấp)**	**34,3**	**865**		
	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	34,3	865		
	Tổng cộng	**7.392,5**	**49.030**	**4.500**	

Phụ lục II.8

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn WO_3)	Trữ lượng (tấn WO_3)	
1	**Hà Giang**	**1520,0**	**28.345**		
1.1	**Đề án đã cấp**	712,0	**27.830**		
	Quảng Ngần - Suối Ngần, xã Tân Thành huyện Bắc Quang và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	712,0	27.830		
1.2	**Đề án cấp mới**	**808,0**	**515,0**		
	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	515		
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**		**515**		
	Khu Thiện Kế - Hội Kế xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	515		
3	**Thái Nguyên**	**1817,8**	**110.665**		
3.1	**Đề án đã cấp**	**558,0**	**2.335**		
	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	558,0	2.335		
3.2	**Các Đề án cấp mới**	**1259,8**	**108.330**		
a	Mở rộng mỏ Núi Pháo, thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	94.830		Trong đó có 65,23 ha đã cấp phép khai thác
b	Khu vực Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1179,0	13.500		
4	**Lâm Đồng (Đề án cấp mới)**	**140,0**	**324**		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	324		
	Tổng cộng	**3648,8**	**139.334**		

Phụ lục II.9

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Hà Giang (Đề án cấp mới)**	**35,2**	17.489		
	Mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	17.489		
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**	**376,7**	**8.441**	**10.000**	
a	Mở rộng khu Làng Vài, xã Phú Bình và xã Ngọc Hồi, huyện Chiêm Hóa (trừ diện tích đã cấp phép khai thác)	282,7	4.390		
b	Khu vực Antimon-vàng Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa	94,0	4.051	10.000	
	Tổng	**411,9**	**25.930**	**10.000**	

Phụ lục II.10

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021-2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	Lào Cai	**6.757,1**	**328.000**	**150.000**	
1.1	**Đề án đã cấp**	**522,2**	**28.000**		
	Mỏ Trịnh Tường xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	522,2	28.000		
1.2	**Các đề án cấp mới**	**6.234,9**	**300.000**	**150.000**	
a	Khu mỏ đồng Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	35.000	20.000	
b	Khu mỏ đồng Nậm San, huyện Bát Xát	1.399,4	20.000		
c	Mở rộng khu mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	585,8	110.000	50.000	
d	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	30.000	30.000	
đ	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	50.000		
e	Khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	385,5	25.000	20.000	
g	Khu mỏ đồng Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	30.000	30.000	
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**252,5**	**94.000**		
a	Xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	22,0	10.000		
b	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	84.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021-2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**50,0**		**19.758**	
	Mở rộng Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn nâng cấp trữ lượng	50,0		19.758	
4	**Sơn La (Đề án cấp mới)**	**2.841,0**	**30.000,0**	**30.000,0**	
	Khu mỏ đồng San Luông, xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.841,0	30.000	30.000	
5	**Kon Tum (Các Đề án cấp mới)**	**263,1**	**151.000**	**30.000**	
a	Khu mỏ đồng Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	73,1	56.000	30.000	
b	Khu mỏ đồng Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	100,0	50.000		
c	Khu mỏ đồng Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	45.000		
	Tổng cộng	**10.163,7**	**603.000**	**229.758**	

Phụ lục II.11

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**410,0**	**120.000**		
	Mở rộng mỏ Niken - đồng khu Hà Trì và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	120.000		
2	**Sơn La**	**9.722,0**	**289.000**	**30.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**	**4.972,0**	**268.000**		
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngài, thuộc các xã mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.972,0	268.000		Giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT đã hết hạn giấy phép
2.2	**Đề án cấp mới**	**4.750,0**	**21.000,0**	**30.000,0**	
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngài, thuộc các xã mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.750,0	21.000	30.000	Diện tích chưa thăm dò của giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT
	Tổng cộng	**10.132,0**	**409.000**	**30.000**	

Phụ lục II.12

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
	Tỉnh Lào Cai (Đề án đã cấp)	**46,34**	**15.000**		
	Mỏ Kin Tchang Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,34	15.000		
	Tổng cộng	**46,34**	**30.000**		

Phụ lục II.13

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**	**4.172,7**	**8.000**		
a	Mỏ Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	3.000		
b	Khu Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	5.000		
c	Tiên Kiều (Vĩnh Tuy - Bắc Quang), huyện Bắc Quang				
2	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**548,0**	**5.400**		
a	Khu Đạo Viện 1 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	400,0	4.000		
b	Khu Đạo Viện 2 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	117,0	1.100		
c	Khu Đạo Viện 3 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	31,0	300		
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**239,8**	**3.000**		
	Xã Minh Chuẩn và xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	239,8	3.000		
4	**Lào Cai (Đề án cấp mới)**	**112,0**	**2.500**		
	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	112,0	2.500		
5	**Lai Châu**	**2.740,6**	**5.236**		
5.1	**Các Đề án đã cấp**	**2.049,6**	**1.600**		
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	800		
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	1.800,0	800		
5.2	**Các Đề án cấp mới**	**691,0**	**3.636**		
a	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	2.636		
b	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	1.000		
6	**Thái Nguyên (Đề án cấp mới)**	**126,0**	**800**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
	Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	800		
7	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**1.836,9**	**6.050,0**		
a	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	1.000		
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	3.000		
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	1.000		
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	500		
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	550		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án và cấp Giấy phép thăm dò
8	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**133,0**	**105**		
	Khu Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	105		
9	**Nghệ An (Đề án đã cấp)**				
	Khu Cắm Muộn, xã Cắm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	568		
10	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**		**4.408**		
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.056		
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.352		
11	**Quảng Trị (Đề án cấp mới)**	**2.300,0**		**225.760**	
	Mỏ khu vực Xà Lời - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, huyện Đakrông	2.300,0		225.760	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
12	**Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)**		**6.000**		
	Khu vực A pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	6.000		
13	**Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)**	**9.175,2**	**59.315**	**17.300**	
a	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	13.000		
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	7.000	3.000	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2		11.000	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	19.791		
e	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My (nâng cấp, mở rộng)	2.525,7	18.348		
f	Mỏ Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	144,3		3.300	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	401		
h	Khu Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	160		
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	115		
j	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	2.462		
k	Khu vực Núi Kẽm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Linh	100,0	600		
l	Khu vực xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	159,3	500		
14	**Phú Yên**	**85,0**	**737**		
14.1	**Đề án đã cấp**				
	Khu vực Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	737		
14.2	**Đề án cấp mới**				
	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	2700		
	Tổng cộng	**21.469,2**	**101.551**	**243.060**	

Phụ lục II.14

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng TR_2O_3 (tấn)	Trữ lượng TR_2O_3 (tấn)	
1	Lai Châu	**2.470,7**	**627.972**	**1.500.000**	
1.1	**Đề án đã cấp**	**328,7**	**71.000**		
	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	71.000		
1.2	**Các Đề án cấp mới**	**2.142,0**	**556.972**	**1.500.000**	
a	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	220,0	400.000		
b	Khu 3-Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	36,8	30.972		
c	Mỏ Thèn Thầu, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	554,1		1.500.000	
d	Mỏ Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	126.000		
2	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**3.758,1**	**230.847**		
a	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0	129.207		
b	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,1	101.640		
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**795,6**	**124.357**		
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,6	124.357		
	Tổng cộng	**7.024,4**	**983.176**	**1.500.000**	

Phụ lục II.15

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò (kg đá quý)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg đá quý)	Trữ lượng (Kg đá quý)	
	Nghệ An (Đề án cấp mới)	**4,7**	**500**		
	Khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, Huyện Quỳ Châu nâng cấp tài nguyên	4,7	500		
	Tổng cộng	**4,7**	**500**		

Phụ lục II.16

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2021 - 2030	
			Trữ lượng (10^3 tấn QNK)	Trữ lượng (10^3 tấn QNK)	
1	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**5.136,8**	**255.243**	**65.000**	
a	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	35.000	65.000	Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
b	Quặng II KT 20-22-23, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	98,1	30.000		
c	Quặng II khu trung tâm KT 14,15,11,12,30,31 (Ngòi Đum - Làng Tác)		163.000		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
d	Nâng cấp trữ lượng khu Tam Đỉnh - Làng Phúng	271,6	20.000		
đ	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	191		
e	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	507		
g	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	1.396		
h	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	3.000		
i	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	2.150		
	Tổng cộng	**5.136,8**	**255.243**	**65.000**	

Phụ lục II.17

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò				Ghi chú
			2021 - 2030		2021 - 2030		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột <400mm (10^3tấn))	Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột <400mm (10^3tấn))	
1	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**333,0**		**100.000**			
a	Khu Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000			
b	Khu Yên Hương, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	110,0		30.000			
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000			
2	**Yên Bái (Các Đề án đã cấp)**	**57,8**	**5.500**	**8.500**			
a	Tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	500	1.500			
b	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	5.000	7.000			
3	**Nghệ An**	**93,3**	**2.500**	**16.500**			
3.1	**Các đề án đã cấp**	**74,3**	**1.500**	**12.000**			
a	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	35,5	500	4.000			
b	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp.	11,8	500	4.000			
c	Mỏ Núi Màn Màn và thung Con chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	500	4.000			
3.2	**Các đề án cấp mới**	**18,9**	**1.000**	**4.500**			
a	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4,9	500	1.500			
b	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	14,1	500	3.000			
	Tổng cộng	**484,1**	**8.000**	**125.000**			

Phụ lục II.18

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn KL)	Trữ lượng (10^3 tấn KL)	
	Gia Lai (Các Đề án cấp mới)	**688,5**	**6.000**	**10.000**	
1	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000		
2	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8		10.000	
	Tổng cộng	**688,5**	**6.000**	**10.000**	

Phụ lục II.19

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)**	**119,7**	**75.000**		
a	Mỏ xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000		
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000		
2	**Quảng Nam (Đề án cấp mới)**	**27,8**	**5.500**		
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27,8	5.500		
	Tổng cộng	**147,5**	**80.500**		

Phụ lục II.20

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lai Châu (Đề án cấp mới)**		**1.000**		
	Mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường		1.000		
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**79,1**	**1.000**		
a	Mỏ Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200		
b	Mỏ NaKe xã Mông Ân, Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	300		
c	Mỏ Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	65,5	500		
3	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**89,1**	**1.050**		
a	Mỏ Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	58,4	400		
b	Ao Sen - Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (05 khu)	30,7	650		
	Tổng cộng	**168,2**	**3.050**		

Phụ lục II.21

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lào Cai (Đề án đã cấp)**	**868,0**	**1.200**		
	Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn, Minh Tân và Kim Sơn huyện Bảo Yên	868,0	1.200		
2	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**199,3**	**4.300**	**1.300**	
a	Nâng cấp trữ lượng mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Cuông, xã Ngòi A, và xã Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.800	1.300	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500		
	Tổng cộng	**1.067,3**	**5.500**	**1.300**	

Phụ lục II.22

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Bắc Kạn (Đề án cấp mới)	**60,0**	**50**		
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60,0	50		
	Tổng cộng	**60,0**	**50**		

Phụ lục II.23

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Lâm Đồng (Các Đề án cấp mới)	**59,1**	**4.292**		
1	Mỏ Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000		
2	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292		
	Tổng cộng	**59,1**	**4.292**		

Phụ lục II.24

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**	**302,8**	**16.821**	**3.500**	
a	Mở rộng nâng cấp mỏ Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0		3.500	
b	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821		
2	**Lâm Đồng (Đề án cấp mới)**	**150,0**	**8.500**		
	Mở rộng nâng cấp Đại Lào, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	150,0	8.500		
	Tổng cộng	**452,8**	**25.321**	**3.500**	

Phụ lục II.25

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Phú Thọ (Đề án cấp mới)**	**5,1**	**1.000**		
	Xóm Cốm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,1	1.000		
2	**Hòa Bình (Đề án cấp mới)**	**103,9**	**2.100**		
a	Xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100		
b	Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000		
3	**Sơn La (Đề án cấp mới)**		**1.200**		
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La		1.200		
4	**Đà Nẵng (Đề án cấp mới)**	**35,5**	**802**		
	Nâng cấp trữ lượng mỏ Talc Nam Mỹ, Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	35,5	802		
	Tổng cộng	**144,4**	**5.102**		

Phụ lục II.26

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Hà Giang (Các Đề án cấp mới)	**72,8**	**69,5**		
1	Khu vực Bản Măng, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31,6		
2	Khu vực Làng Việt, xã Khuôn Lùng và xã Nà Chì, huyện Xí Mần	51,3	37,9		
	Tổng cộng	**72,8**	**69,5**		

Phụ lục II.28

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**193,0**	**1.064**		
a	Khu vực Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	790,7		
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273,3		
2	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**68,0**	**243**		
	Khu vực Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	68,0	243		
3	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**81,8**	**4.500**		
a	Nậm Châu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700		
b	Bản Mù - Làng Nhì xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	41,0	3.000		
c	Mỏ Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
d	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
4	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**338,1**	**1.680**		
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47		
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404		
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339		
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200		
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120		
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300		
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270		
5	**Hà Tĩnh (Các Đề án cấp mới)**		**1.000**		
a	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
6	**Bình Định (Các Đề án cấp mới)**	**85,8**	**1.000**		
a	Khu vực Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	200		
b	Khu vực Ân Phong, huyện Hoài Ân	45,0	500		
c	Khu vực Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	300		
7	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**		**2.000**		
a	Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà		1.000		
b	Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000		
	Tổng cộng	**766,7**	**11.487**		

Phụ lục II.29

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (tấn)	
	Lào Cai (Đề án cấp mới)	686,8	100		
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	686,8	100		
	Tổng cộng	686,8	100		

Phụ lục II.30

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**		**1.600**		
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1	1.000		
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	1	200		
2	**Tuyên Quang**		**1.880**	**1.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**		**1.480**	-	
	Khu Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) gồm các lỗ khoan LK 13, DT3 và LK2	3	1.480		
2.2	**Các Đề án cấp mới**		**400**	**1.000**	
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	1	200		
b	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	1	200		
c	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	1		500	
d	Làng Yểng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1		500	
3	**Lai Châu (Các Đề án cấp mới)**		**4.200**		
a	Nà Ban, xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	5	1.000		
b	Bản Hon xã Bản Hon; Tà Pá xã Khun Há ; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	3	600		
c	Pác Ma xã Mù Cả; Nậm Luồng xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	4	800		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải,; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2 ; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	7	1.400		
đ	Nậm Cải xã Nậm Cuổi; Noong Hẻo xã Noong Hẻo; huyện Sìn Hồ	2	400		
4	**Sơn La (Đề án cấp mới)**		**50**		
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	1	50		
5	**Hòa Bình (Các Đề án cấp mới)**		**5.240**		
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	2	300		
b	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	2	300		
c	Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	2	800		
d	KP1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	840		
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	1	800		
e	Giếng khoan GK3; GKN-1 xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	1	600		
g	Xóm Sống và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	1-2	600		
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	1	500		
i	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	500		
6	**Điện Biên (Các Đề án cấp mới)**		**4.500**		
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	500		
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	1	800		
c	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	1	1000		
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1	1000		
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	1	600		
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	600		
7	**Hà Nội (Đề án cấp mới)**		**50**		
	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	1	50		
8	**Phú Thọ (Các Đề án cấp mới)**		**1.700**		
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	3	500		
b	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thuỷ	1	1.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
c	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù; (Thanh Thuỷ - Phù Lao)	1	200		
9	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**		**12.470**		
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	350		
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	1	700		
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	520		
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	1	400		
đ	Khe Mảng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
e	Oa Cải, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
g	Nậm Có, xã Nậm Có, huyện Mù Căng Chải	1	700		
h	Trấn Yên, xã Y Can, huyện Trấn Yên	1	700		
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mù Căng Chải	1	700		
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
m	Bản Cải, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
o	Bản Hốc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	1	700		
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	1	700		
q	Cốc Báng, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	1	700		
r	Trạm Tấu 1, huyện Trạm Tấu	1	700		
s	Trạm Tấu 2, huyện Trạm Tấu	1	700		
t	Trạm Tấu 3, huyện Trạm Tấu	1	700		
10	**Lào Cai (Đề án cấp mới)**				
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	600		
11	**Bắc Kạn (Đề án đã cấp)**		**500**		
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	1	500		
12	**Hưng Yên (Các Đề án cấp mới)**		**3.800**		
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	1	1.000		
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	1	800		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	1-3	2.000		
13	**Thái Bình (Đề án cấp mới)**		**1.000**		
	Thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân và thôn Bùi Tiến, xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1-2	1.000		
14	**Ninh Bình (Đề án cấp mới)**		**300**		
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	1	100		
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	200		
15	**Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)**	**1**	**4.000**		
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
c	Khu 3, xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương	1	1.000		
16	**Nghệ An (Đề án cấp mới)**		**150**		
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	1	150		
17	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**		**950**		
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	1	50		
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	100		
18	**Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)**		**2.000**		
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, Thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	2	500		
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	1	500		
		1	500		
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	1	500		
19	**Quảng Bình**		**480**		
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	1	120		
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	1	120		
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đồng Nghèn	1	120		
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	1	120		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
20	**Quảng Trị (Đề án cấp mới)**		**250**		
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	1	250		
21	**Đà Nẵng (Đề án cấp mới)**		**250**		
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	1-2	250		
22	**Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)**		**1.600**		
a	Xã Sông Côn, huyện Đông Giang	3	600		
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	2	400		
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn	1	200		
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	1	200		
đ	Xã Sơn Viện, huyện Nông Sơn	1	200		
23	**Bình Định (Các Đề án cấp mới)**		**1.400**		
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	5-6	1.000		
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	2	400		
24	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**		**450**		
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức	2	250		
b	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên	1	100		
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	1	100		
25	**Khánh Hòa (Các Đề án cấp mới)**		**5.100**		
a	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	1	600		
b	Trà Long phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	600		
c	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	1	500		
d	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1	300		
đ	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1	800		
e	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	1	700		
g	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	1	600		
h	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	1	500		
i	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	500		
26	**Bình Thuận**		**600**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
26.1	**Các Đề án đã cấp**		**200**		
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	1	200		
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	1	200		
26.2	**Các Đề án cấp mới**		**400**		
a	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hoà	1	200		
b	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	1	200		
27	**Kon Tum (Các Đề án cấp mới)**		**1.300**		
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	1	100		
b	Thôn Đăk Manh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	1	150		
c	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	150		
d	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	200		
e	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1	200		
f	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	200		
g	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1	150		
h	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1	150		
28	**Đồng Nai (Đề án cấp mới)**		**120**		
	Ấp 9 xã Gia Canh, huyện Định Quán	1	120		
29	**Long An (Các Đề án cấp mới)**		**1.000**		
a	Lỗ khoan LKSP3, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
b	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
30	**Tiền Giang (Các Đề án cấp mới)**		**500**		
a	Lỗ khoan LK36B, Phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh (Tân Mỹ Chánh 2)	1	200		
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	1	100		
c	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	1	200		
	Tổng lưu lượng mục tiêu thăm dò (m^3/ngày)	**142-150**	**56.990**	**1.000**	

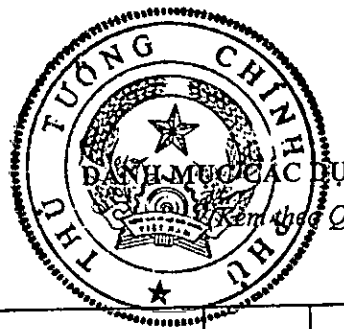

Phụ lục III.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
I	Đăk Nông	87.257,0	2.722.115	975.906	2.066.582	739.036	35900+60500	14800+25000	35900+60500	14800+25000	
1.1	Dự án đã cấp	3.074,0	152.365	54.851	136.327	49.084	4.500	1.467			
	Mỏ Nhân Cơ huyện Đăk RLấp	3.074,0	152.365	54.851	136.327	49.084	4.500	1.467			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
1.2	Dự án cấp mới	84.183,0	2.569.750	921.055	1.930.255	689.952	35900+60500	14800+25000	35900+60500	14800+25000	
	Cụm Nhân Cơ				451.066	170.355					
a	Khai thác phần trữ lượng còn lại theo giấy phép khai thác mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp (đã cấp)	3.074,0			127.327	46.151	5200+5500	1900+2000	5200+5500	1900+2000	Tăng công suất khai thác lên 5,5 tr tấn/năm để đáp ứng nhu cầu cho nhà máy alumin lên 800.000 tấn alumin/năm (điều chỉnh giấy phép)
b	Khai thác phần trữ lượng còn lại của mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk R Lắp	23.623,6	88.162	31.738	73.317	26.394			5200+5500	1900+2000	
c	Khu mỏ Gia Nghĩa (bao gồm mỏ Gia Nghĩa 2 và một phần mỏ Gia Nghĩa, một phần mỏ Bắc Gia Nghĩa), huyện Đăk RLấp, huyện Đăk Song và TP Gia Nghĩa	22.811	308.658	120.286	239.470	93.737	6700+7000	2900+3000	6700+7000	2900+3000	Phục vụ dự án mở rộng nhà máy alumin Nhân Cơ công suất 1,2 tr tấn alumin/năm, tổng công suất toàn nhà máy 1.2 tr tấn/năm
d	Khu vực GN2-1, huyện Đắk Rlấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1.600,0	17.385	6.466	10.952	4.074			6700+7000	2500+3000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030
	Cụm Đăk Nông 2				230.223	94.129					
đ	Mỏ Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (khu 1)	4.836,0	104.808	38.988	88.144	32.789	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Đăk Nông 2
e	Mỏ Đông Bắc, huyện Đăk Glong	3.538,8	67.020	21.980	(9.325)	(3.058)	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
g	Mỏ Trung tâm "1 - 5", huyên Đăk Glong	8.610,6	220.600	97.345	127.546	56.283			6000+12000	2500+5000	
h	Tây Nam 1 - 5, huyện Đăk Glong (2 khu)	7.816,6	46.185	15.709	23.859	8.115			6000+12000	2500+5000	
	Cụm Đăk Nông 3				410.072	154.897					
i	Mỏ Bắc Gia Nghĩa huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp	17.802,9	328.680	124.829	333.623	125.862	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
k	Đăk Sin - Đăk Ru, huyện Đăk R'Lắp	5.653,3	121.349	46.087	76.450	29.035			6000+12000	2500+5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
	Cụm Đăk Nông 4				**369.328**	**117.450**					
l	Mỏ Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đăk Song	21.600,0	126.707	37.918	99.254	29.702	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 4
m	Mỏ Đăk Song, huyện Đăk Song và huyện Đăk Mil.	21.771,0	292.445	95.016	250.760	81.473			6000÷12000	2500÷5000	
n	02 khu vực ĐS-1; ĐS-2, huyện Đắk Song và huyện Đăk Mil	2.755,4	33.791	10.979	19.314	6.275			6000÷12000	2500÷5000	
	Cụm Đăk Nông 5				**469.566**	**153.121**					
o	Quảng Sơn - Khu II, huyện Đăk Glong	3.152,0	76.373	26.122	64.331	22.003	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5
p	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	6.240,0	230.639	82.883	145.303	52.216	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5
q	Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa (ĐN-A.5)	5.208,4	212 582	69 069	57.397	18.649			6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
r	Quảng Thuận, huyện Đăk R'Lấp	2.928,8	104.543	33.967	65.862	21.399			6000÷12000	2500÷5000	
s	Quảng Khê- Đăk Som, huyện Đăk Glong (ĐN-A.6)	10.308,0	189.824	61.674	136.673	38.854			6000÷12000	2500÷5000	
2	**Lâm Đồng**	**65.014,0**	**2.054.811**	**728.058**	**1.385.790**	**524.560**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**1.795,3**	**140.096**	**53.322**	**68.224**	**29.534**	4.318	1.600			
a	Đồi Thắng Lợi, thành phố Bảo Lộc	175,8	7.600								Dừng khai thác, đã thu hồi Giấy phép khai thác mỏ
b	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm	1.619,5	132.496	53.322	68.224	29.534	4.318	1.600			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
2.2	**Các dự án cấp mới**	**63.218,7**	**1.914.715**	**674.736**	**1.317.566**	**495.026**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	
	Cụm Lâm Đồng 1				**357.881**	**142.559**					
a	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm (phần còn lại)	2.592,1			59.588	26.334	5000÷5200	1950÷2000	5000÷5200	1950÷2000	Cung cấp cho mở rộng nhà máy alumin Tân Rai lên công suất 800.000 tấn alumin/năm
b	Mỏ Tân Rai, huyện Bảo Lâm	9.450,0	281.799	104.064	253.619	93.658			2600÷5200	1000÷2000	
c	Khu vực Tân Thượng (Di Linh - Đinh Trang Thượng); huyện Bảo lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc	4.097,2	97.000	35.821	44.674	22.567	6800÷7000	2900÷3000	6800÷7000	2900÷3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp mở rộng nhà máy alumin Tân Rai công suất 1.200.000 tấn alumin/năm
	Cụm Lâm Đồng 2				**488.550**	**178.953**					
d	Mỏ Lộc Tân, Lộc Quảng huyện Bảo Lâm và TP Bảo Lộc (Vinachem thăm dò)	3.671,0	160.700	58.334	144.630	52.500	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 2
đ	Triệu Hải, huyện Đạ Teeh và huyện Đạ Huoai;	4.306,0	134.700	49.743	84.861	31.338			6000÷12000	2500÷5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 2
e	Đăm b'ri, huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.5)	3.240,0	272.000	100.445	171.360	63.281			6000÷12000	2500÷5000	
g	Mỏ Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	3.937,5	139.204	50.531	87.699	31.834			6000÷12000	2500÷5000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
	Cụm Lâm Đồng 3				471.135	173.514					
h	Mỏ Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm	6.681,0	130.287	47.294	112.362	40.787	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
i	Đồi Thắng Lợi, Thành phố Bảo Lộc	175,8	7.600	2.759	6.840	2.483	6000+12000	2500+5000			
k	Bảo Lộc, TP Bảo Lộc (LĐ-A.6)	6.934,8	232.400	84.361	62.748	22.777			6000+12000	2500+5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
l	Mỏ Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm (LĐ-A.1)	12.403,2	303.478	113.596	191.191	71.565			6000+12000	2500+5000	
m	Mỏ Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm và huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.2)	8.498,0	77.547	27.789	48.855	17.507			6000+12000	2500+5000	
n	Lộc Lâm, Lộc Phú (ký hiệu bản đồ LĐ-A.3), huyện Bảo Lâm	3.690,0	78.000	29.196	49.140	18.394			6000+12000	2500+5000	Có thể xem xét cân đối cho Cụm Lâm Đồng 1
3	Bình Phước (dự án cấp mới)	75.957,4	831.680	347.134	588.056	272.831	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
a	Mỏ Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	15.890,0	153.397	53.879	107.378	48.491			6000+12000	2500+5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Bình Phước
b	Mỏ Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phù và huyện Bù Gia Mập	34.132,0	384.283	146.627	268.998	131.964	6000+12000	2500+5000	6000+12000	2500+5000	
c	Khu vực Nghĩa Hoà (PL-A.3); Sóc Bom Bo (Ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng	25.935,4	294.000	146.628	211.680	92.376			6000+12000	2500+5000	Sau khi thác thác mỏ Thọ Sơn, Thống Nhất, công suất khai thác từng khu vực theo nhu cầu chế biến alumin
4	Gia Lai (cấp mới)	22.341,7	272.798	120.816	215.726	216.108			5000+7000	2100+3000	
a	Mỏ Kon Hà Nừng, huyện Kbang	6.805,2	107.286	39.221	96.557	35.299	2450+3500	1050+1500	5000+7000	2100+3000	
b	Đắk Rong (ký hiệu bản đồ KH-A.2) huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai	15.536,5	165.512	81.595	119.168	51.405			5000+7000	2100+3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030.
5	Cao Bằng (dự án cấp mới)	1.174,1	13.744		19.397		1210+1800		1210+1800		
a	Mỏ Đại Tổng, tỉnh Cao Bằng	707,4			7.969		210+300		210+300		
b	Mỏ Táp Ná, huyện Hà Quảng	466,7	13.744		11.428		1000+1500		1000+1500		
6	Lạng Sơn	49,8			11.262		326+446		326+446		
6.1	Dự án đã cấp	18,1			1262		46,0		46,0		
	Mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	18,1			1.262		46,0		46,0		
6.2	Dự án cấp mới	31,7			10.000		280+400		280+400		
	Mỏ Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	31,7			10.000		280+400		280+400		
	Tổng	251.793,9	5.895.148	2.171.915	4.286.813	1.752.535	69686+114446	28200+46500	72236+117946	29250+48000	

Phụ lục III.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
1	**Thái Nguyên**	**2.128,2**	**5.366,1**	**2.643,3**	**410÷442**	**129÷155**		**384÷416**	**118÷144**		
1.1	**Các dự án đã cấp**	**56,8**	**2.936,1**	**674,0**	**202,0**	**51,8**		**176,0**	**40,3**		
a	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	6,8	2.475,1	508,5	165,5	34,0		165,5	34,0		
b	Mỏ phía Đông mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	11,0	284,2	59,4	10,5	2,2					
c	Mỏ Làng Lân - Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	33,6	121,4	72,8	10,5	6,3		10,5	6,3		
d	Mỏ Nà Hoe, Phú Lạc, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	5,4	55,4	33,2	15,5	9,3					
1.2	**Các dự án cấp mới**	**2.071,4**	**2.430,0**	**1.969,3**	**208÷240**	**78÷103**		**208÷240**	**78÷103**		
a	Mỏ khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ	611,0	578,0	481,7	15÷20	13÷17		15÷20	13÷17		
b	Mỏ Làng Cam (Làng Cam 2) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	77,5	202,0	161,6	15÷20	12÷16		15÷20	12÷16		Theo ý kiến của UBND tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với QH rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
c	Làng Cam (Làng Cam 1) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	73,9	250,0	150,0	15÷20	9÷12		15÷20	9÷12		
d	Mỏ khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ	180,5	300,0	252,0	15÷20	13÷17		15÷20	13÷17		
đ	Khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.128,4	1.100,0	924,0	38÷50	32÷42		38÷50	32÷42		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
e	Mỏ Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương (cấp lại)	7,6	1.973,0	220,8	110,0			110,0			
2	**Tỉnh Hà Tĩnh**	**2.611,0**	**2.257,4**	**1.703,7**	**68÷74**	**53÷58**	**7÷7**	**14÷18**	**11÷15**	**1÷2**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**2.354,0**	**2.044,4**	**1.533,3**	**50,0**	**37,5**	**5,0**				
a	Xã Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	759,0	1.128,4	846,3	25,4	19,1	2,5				
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1.595,0	916,0	687,0	24,6	18,5	2,5				
2.2	**Các dự án cấp mới**	**257,0**	**213,0**	**170,4**	**18÷24**	**15÷20**	**2÷2**	**14÷18**	**11÷15**	**1÷2**	
	Mỏ Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	257,0	213,0	170,4	18÷24	15÷20	1.8÷2	14÷18	11÷15	1÷2	
3	**Tỉnh Quảng Bình**	**1.642,8**	**2.401,9**	**1.983,8**	**101÷153**	**81÷124**	**10÷15**	**101÷153**	**81÷124**	**10÷15**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**383,4**	**124,2**	**105,1**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	
	Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	124,2	105,1	13,0	11,0	1,3	13,0	11,0	1,3	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.259,4**	**2.277,7**	**1.878,7**	**88÷140**	**70÷113**	**9÷14**	**88÷140**	**70÷113**	**9÷14**	
a	Mỏ Khu B-IV thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	266,0	563,0	488,2	22÷29	18÷24	2÷3	22÷29	18÷24	2÷3	
b	Mỏ Khu A, B-I và B-III thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	492,0	956,6	751,6	36÷48	28÷38	4÷5	36÷48	28÷38	4÷5	
c	Mỏ Khu B-II thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	118,0	208,2	173,5	10÷13	8÷11	0.9÷1	10÷13	8÷11	0.9÷1	
d	Phần sâu mỏ Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	550,0	465,4	20÷50	15÷40	2÷5	20÷50	15÷40	2÷5	
4	**Quảng Trị**	**1.326,7**	**2.492,6**	**1.868,8**	**131÷203**	**109÷159**	**14÷22**	**95÷162**		**9÷13**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**591,8**	**479,7**	**379,3**	**31,0**	**28,5**	**3,4**	**7,8**	**5,8**	**0,8**	
a	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương, huyện Hải Lăng	241,8	172,3	151,8	8,8	10,0	1,2				
b	Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	118,0	102,3	75,7	8,4	7,1	0,8				
c	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh	156,8	66,2	49,0	6,0	5,7	0,6				
d	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	139,0	102,8	7,8	5,8	0,8	7,8	5,8	0,8	
4.2	**Các dự án cấp mới**	**734,8**	**2.012,9**	**1.489,5**	**100÷172**	**80÷131**	**11÷19**	**87÷154**	**68÷114**	**8÷13**	
a	Mỏ khu Bàu Sậm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,0	118,8	87,9	7÷9	6÷8	0.7÷1	7÷9	6÷8	0.68÷1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
b	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	117,6	56,8	42,0	7÷9	6÷9	0.7÷1				
c	Mỏ khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	85,9	37,3	27,6	6÷9	6÷8	0.6÷1				
d	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	70,0	500,0	370,0	50÷70	40÷56	6÷8	50÷70	40÷56	6÷8	
e	Phần sâu mỏ Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	450,0	333,0	10÷25	7÷15	1÷3	10÷25	7÷15	1÷3	
f	Phần sâu Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	850,0	629,0	20÷50	15÷35	2÷5	20÷50	15÷35	0.68÷1	
5	**Tỉnh Thừa Thiên Huế (Dự án đã cấp)**	**288,2**	**275,4**	**206,6**	**30,0**	**34÷38**	**5÷5**	**16÷30**	**12÷23**	**2÷3**	
	Dự án đã cấp	**288,2**	**275,4**	**206,6**	**30,0**	**22,5**	**3,0**	**30,0**	**22,5**	**3,0**	
	Mỏ Quảng Ngạn, xã Quảng Ngạn và Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	288,2	275,4	206,6	30,0	22,5	3,0	30,0	22,5	3,0	
6	**Tỉnh Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**	**1.029,2**	**518,0**	**388,5**	16÷21	12÷16	1.6÷2	16÷0	12÷0	2÷0	
	Mỏ khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức	1.029,2	518,0	388,5	16÷21	12÷16	1.6÷2	16÷21	12÷16	2÷2	
7	**Tỉnh Bình Định**	**331,5**	**249,0**	**201,1**	**465÷497**	**383÷409**	**50÷54**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	
7.1	**Các dự án đã cấp**	**331,5**	**249,0**	**201,1**	**49,0**	**39,6**	**4,9**				
a	Mỏ Nam Đề Gi, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	150,8	70,0	56,6	35,0	28,3	3,5				
b	Mỏ Mỹ An 5, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	180,7	179,0	144,5	14,0	11,3	1,4	14,0	11,3	1,4	
8	**Tỉnh Ninh Thuận**	**3.186,1**	**11.048,0**	**9.057,0**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**2.165,5**	**8.679,0**	**7.161,8**	**318,4**	**265,8**	**33,5**	**318,4**	**265,8**	**33,5**	
a	Mỏ Từ Hoa, Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh, huyện Thuận	1.132,5	3.929,0	3.361,8	199,5	170,7	23,9	199,5	170,7	23,9	
b	Mỏ khu vực titan Sơn Hải xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1.033,0	4.750,0	3.800,0	118,9	95,1	9,5	118,9	95,1	9,5	
8.2	**Các dự án cấp mới**	**1.020,6**	**2.369,0**	**1.895,2**	**98÷130**	**78÷104**	**12÷16**	**98÷130**	**78÷104**	**12÷16**	
a	Mỏ khu vực Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và khu vực xã Phước Hải, xã An Hải, huyện Ninh Phước	792,0	1.958,0	1.566,4	75÷100	60÷80	9÷12	75÷100	60÷80	9÷12	
b	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	228,6	411,0	328,8	23÷30	18÷24	3÷4	23÷30	18÷24	3÷4	
9	**Vùng quặng Bình Thuận**	**16.406,8**	**124.246,4**	**100.940,9**	**1274÷1544**	**1118÷1210**	**152÷187**	**1901÷2618**	**1704÷2096**	**243÷300**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
9.1	**Các dự án đã cấp**	**2.208,0**	**6.203,5**	**4.621,1**	**322,2**	**236,6**	**39,8**	**308,2**	**228,2**	**38,0**	
a	Mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	245,0	194,0	24,0	19,0	3,0	24,0	19,0	3,0	
b	Mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	45,0	36,0	3,0	2,4	0,4				
c	Mỏ Long Sơn - Suối Nước, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	807,2	2.234,9	1.807,5	100,6	80,5	12,1	100,6	80,5	12,1	
d	Mỏ Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	515,5	2.097,6	1.342,5	113,6	72,7	14,2	113,6	72,7	14,2	
đ	Mỏ Vũng Môn, thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	239,7	93,0	50,7	11,0	6,0	1,4				
e	Mỏ khu vực 9- Mũi Đá 1, Phường Phú Hài, thành phố Phan Thiết	224,7	1.488,0	1.190,4	70,0	56,0	8,8	70,0	56,0	8,8	
9.2	**Dự dự án cấp mới**	**14.198,8**	**118.042,9**	**96.319,8**	**952÷1222**	**789÷973**	**112÷148**	**1593÷2310**	**1476÷1868**	**205÷262**	
a	Phần sâu mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	3.600,0	3.000,0	100÷120	72÷96	11÷14	100÷120	72÷96	11÷14	
b	Nâng công suất mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	243,9	203,2	8÷10	6÷8	0.9÷1.2	8÷10	6÷8	0.9÷1.2	
c	Khu vực Lương Sơn I, huyện Bắc Bình (02 dự án)	4.013,0	42.633,0	35.792	170÷210	130÷170	20÷25	620÷760	450÷650	65÷75	
d	Khu vực Lương Sơn II, huyện Bắc Bình (từ 1 - 3 dự án)	4.994,9	30.410,4	24.328,3	300÷400	290÷312	36÷48	400÷800	580÷624	72÷96	
đ	Khu vực Lương Sơn III, huyện Bắc Bình (tối đa 08 dự án)	3.500,0	35.000,0	28.000,0	200÷250	150÷200	23÷30	300÷400	234÷312	36÷48	Khai thác khi các dự án của tỉnh đề nghị loại bỏ được chấp thuận
e	Mỏ Hồng Thắng 1 xã Hòa Thắng, huyện Bắc	240,0	1.527,3	1.221,8	38÷50	30÷40	5÷6	38÷50	30÷40	5÷6	
g	Mỏ Hồng Thắng 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc	214,4	775,9	620,8	38÷50	30÷40	5÷6	38÷50	30÷40	5÷6	
h	Mỏ Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	73,2	35,0	26,8	4÷5	3÷4	0.5÷1				
i	Mỏ khu vực 1 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	148,4	1.100,0	916,7	23÷30	19÷25	3÷4	23÷30	19÷25	3÷4	
k	Mỏ khu vực 2 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	197,8	1.100,0	916,7	23÷30	19÷25	3÷4	23÷30	19÷25	3÷4	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
l	Mỏ Tân Thắng xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	69,3	6,0	4,8	2÷2	1÷2	0.2÷0.3				
m	Mỏ Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	66,9	28,0	22,0	4÷5	3÷4	0÷1				
n	Mỏ Mũi Đá 2, Xã Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc	260,0	1.583,4	1.266,7	45÷60	36÷48	6÷8	45÷60	36÷48	6÷8	
	Tổng cộng	**28.950,4**	**148.854,9**	**118.993,7**	**2396÷2964**	**1814÷2153**	**238÷291**	**2928÷3845**	**2175÷2891**	**311÷383**	
	Các dự án đã cấp	**8.379,2**	**20.991,4**	**14.882,3**	**1.015,6**	**693,4**	**90,9**	**853,4**	**573,6**	**76,6**	
	Các dự án cấp mới	**20.571,2**	**127.863,5**	**104.111,4**	**1381÷1949**	**1121÷1460**	**147÷200**	**2102÷2992**	**1792÷2317**	**237÷306**	
	Trong đó:										
	Tỉnh đề nghị loại bỏ ra khỏi Quy hoạch	**4.392,9**	**16.446;4**	**13.425,0**	**592÷656**	**483÷535**	**67÷75**	**576÷638**	**473÷524**	**65÷73**	
	Công suất khai thác còn lại	**62.657,0**	**402.879,6**	**325.679,0**	**1804÷2308**	**1331÷1618**	**170÷216**	**2352÷3207**	**1702÷2367**	**246÷310**	

Phụ lục III.3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CHÌ, KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	Cao Bằng	434,3	589.739	306	513÷566	19÷22	513÷566	19÷22	
1.1	Các dự án đã cấp	30,3	5.064	201	366,0	11,7	366,0	11,7	
	Mỏ chì kẽm Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	30,3	5.064	201	366	11,7	366	11,7	
1.2	Các dự án cấp mới	404,0	584.675	105	153÷200	7÷10	153÷200	7÷10	
a	Mỏ Nam Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	25,0	583.099	34	38÷50	2.25÷3	38÷50	2.25÷3	
b	Mỏ Bản Lìm, xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	379,0	1.576	72	115÷150	5÷7	115÷150	5÷7	
2	Tuyên Quang	1.591,3	5.052	491	305÷385	26.6÷33.2	259÷323	22.5÷27.7	
2.1	Các dự án đã cấp	153,7	1.030	140	64	7	64	7	
a	Mỏ Nông Tiến - núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	908	90	40,2	4,0	40,2	4,0	
b	Mỏ Thành Cóc (Nùng Lào, Khuổi Dương - Khau Lầm, Làng Chương, Khuôn Toòng); các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	9,1	89	15	7,2	1,0	7,2	1,0	
c	Mỏ Thượng Ấm (Xóm Phai, Khuôn Lăn và Ý Nhân); xã Cấp Tiến, Thượng Ấm và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	8,7	33	35	16,5	1,7	16,5	1,7	
2.2	Các dự án cấp mới	1.437,6	4.021,7	351,0	241÷321	20÷27	195÷260	16÷21	
a	Mỏ Pù Bó, Năng Khả, huyện Na Hang	101,3	153	20	12÷16	1.5÷2			
b	Mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	366,6	844	65	49÷65	3.8÷5	49÷65	3.8÷5	
c	Mỏ khu vực Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	138,5	170	18	14÷18	1.5÷2			
d	Mỏ Làng Cháy, Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	150,4	438	60	27÷37	3.8÷5	27÷37	3.8÷5	
đ	Mỏ Dốc Chò - Xóm Hóc (Xóm Húc), Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	296,4	781	50	59÷78	3.8÷5	59÷78	3.8÷5	
e	Mỏ Đỉnh Mười, các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	143.4	65	3	6.8÷9	0.4÷0.5			
g	Mỏ Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	103,5	65	3	6.8÷9	0.4÷0.5			
h	Khu Yên Sở, xã Phúc Ninh huyện Yên Sơn	145,0	400	22	30÷40	1.5÷2	30÷40	1.5÷2	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
i	Phần trữ lượng xuống sâu và nâng cấp mỏ Nông Tiến - Núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	1.106	110	30÷40	3÷4	30÷40	3÷4	
k	Khu vực Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	10.5	39,23	2,30	8÷10	0.4÷0.5			Thu hồi khoáng sản đi kèm
3	**Bắc Kạn**	**2.617,7**	**12.707**	**1.061**	**792÷1030**	**70÷88**	**792÷1025**	**68÷85**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**837,2**	**3.088**	**241**	**129**	**11**	**125**	**8**	
a	Khu mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	755,4	898	113	100÷140	12.6÷13.7	100÷140	12.6÷13.7	Đã cấp với công suất 100.000 tấn quặng/năm và 12.600 tấn kim loại /năm
b	Mỏ Nà Lẹng - Nà Cà, xã Sĩ Bình, Bạch Thông; Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn	11,0	56	5	4,5	0,4	4,5	0,4	
c	Mỏ Ba Bồ, xã Ngọc Phái và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	14,2	1.357	69	90,0	5,0	90,0	5,0	
d	Mỏ Nà Tùm, TT. Xã Ngọc Phái, huyện, Chợ Đồn	7,9	345	37	30,0	3,0	30,0	3,0	
đ	Mỏ Lũng Váng; thị trấn Bằng Lũng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	24,5	22	1	1,7	0,3			
e	Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; xã Bằng Lãng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	24,3	409	15	3,0	2,0			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.780,4**	**9.619,9**	**820,1**	**562÷761**	**47÷63**	**567÷761**	**47÷63.2**	
a	Mỏ Phia Đăm - Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	287,5	1.148	97	45÷60	4÷5	45÷60	3.75÷5	
b	Mỏ khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	96,0	670	38	26÷35	1.5÷2	26÷35	1.5÷2	
c	Mỏ khu Pù Chạng (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	25,6	286	20	23÷30	1.5÷2	23÷30	1.5÷2	
d	Mỏ khu Nậm Shi (thuộc khu Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	35,0	231	25	15÷20	1.5÷2	15÷20	1.5÷2	
đ	Mở rộng mỏ Chì kẽm Chợ Điền, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	755,4	2.200	220	135÷180	11.3÷15	135÷180	11.3÷15	
e	Mỏ kẽm chì Đầm Vạn thuộc vùng mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	65,0	650	65	37.5÷50	3.75÷5	37.5÷50	3.75÷5	
g	Khu vực Vùng Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng), xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	269,0	510	50	38÷51	3.75÷5	38÷51	4÷5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
h	Khu Kéo Nàng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	120,0	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
i	Khu Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	6,8	125	10	9÷13	0.75÷1	9÷13	0.75÷1	
k	Khu Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	21,1	326	26	24÷33	2÷3	24÷33	2÷3	
l	Khu Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	115,2	350	35	19÷25	1.9÷2.5	19÷25	1.9÷2.5	
m	Khu Bản Lắc (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	82,1	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
n	Khu Đông Ba Bồ thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	126,0	250	20	10÷20	1.1÷1.5	15÷20	1.1÷1.5	
o	Khu Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	30,3	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
p	Khu Nà Tằng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	23,6	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
q	Khu Nà Duồng 1 xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	40,9	250	20	19÷25	2÷2	19÷25	1.5÷2	
r	Khu Nà Khuổi, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	64,2	313	25	23÷31	2÷3	23÷31	2÷3	
s	Mỏ Nam Chợ Điền (gồm 2 khu Than Tàu và Bản Nhượng) xã Bản Thị, huyện Chợ Đồn)	132,5	49	3,3	3÷6	0.3÷0.6	3÷6	0.3÷0.6	
u	Khu vực Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	45,5	450	30,0	32÷45	2÷3	32÷45	2÷3	
v	Khu Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	98,0	185	16	9.4÷12.5	0.8÷1	9.4÷12.5	0.8÷1	
x	Các khu vực: Suối Teo, Khuôi Khem, Cao Bình - Sơn Thịnh; Khu Mán, Suốc, Lapointe (giáp ranh với mỏ Chợ Điền), huyện Chợ Đồn	96,2	625	50	18.8÷25	1.9÷2.5	18.8÷25	1.9÷2.5	
y	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	5,6	128	10	9.5÷12.5	0.8÷1	9.5÷12.5	0.8÷1	
4	**Yên Bái**	**696,1**	**1.218**	**86**	**53÷136**	**3.75÷8.65**	**52.88÷136**	**3.75÷8.65**	
4.1	**Dự án đã cấp**	**25,5**	**58**	**8**	**5,0**	**0,7**	**5,0**	**0,7**	
	Xà Hồ, xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	25,5	58	8	5,0	0,7	5,0	0,7	
4.2	**Các dự án cấp mới**	**670,6**	**1.160**	**78**	**53÷131**	**4÷8**	**53÷131**	**4÷8**	
a	Mỏ Làng Rẩy - Núi Ngàng, xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	137,8	310	30	16÷21	1.5÷2	16÷21	1.5÷2	
b	Mỏ Khu vực Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	478,9	620	30	31÷41	1.5÷2	31÷41	1.5÷2	
c	Khu vực Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	53,8	230	18	6÷9	0.75÷1	6÷9	0.75÷1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
5	**Lào Cai (các dự án cấp mới)**	**236,8**	**444**	**36**	**31.3÷50**	**2.5÷4**	**31.3÷50**	**2.5÷4**	
a	Khu vực Gia Khâu A, xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	154,2	156	13	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	
b	Khu vực Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	12,3	100	8	6.3÷12.5	0.5÷1	6.3÷12.5	0.5÷1	
c	Khu vực Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	70,2	188	15	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	
6	**Điện Biên (Các dự án cấp mới)**	**659,2**	**530**	**44**	**48.4÷64.5**	**3÷4**	**35.25÷47**	**3÷4**	
a	Mỏ Pú Bó - Xá Nhè, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	409,7	100	9	9÷12	0.75÷1	9÷12	0.75÷1	
b	Khu vực Hán Chờ (Háng Trở); xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	200,9	430	25	26÷35	1.5÷2	26÷35	1.5÷2	
c	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,7	-	11	13.13÷17.5	0.75÷1		0.75÷1	
7	**Thái Nguyên**	**746,7**	**2.530**	**193**	**70**	**6**	**123÷150**	**10÷11.9**	
7.1	**Các dự án đã cấp**	**111,8**	**1.280**	**93**	**70**	**6**			
a	Mỏ chì kẽm Lang Hít gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	57,3	700	61	30,0	3,0			
b	Mỏ Cúc Đường, xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	54,5	580	32	40,0	3,0			
7.2	**Các dự án cấp mới**	**634,9**	**1.250**	**100**	**93÷120**	**7.63÷9.5**	**93÷120**	**7.6÷9.5**	
a	Mở rộng mỏ kẽm chì Cúc Đường, huyện Võ Nhai	177,4	500	30	38÷50	2.5÷3	38÷50	2.5÷3	
b	Mở rộng mỏ chì kẽm Lang Hít, huyện Đồng Hỷ	320,0	500	50	30÷40	2.6÷3.5	30÷40	2.6÷3.5	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
c	Núi Tèn, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	137,5	250	20	25÷30	2.5÷3	25÷30	2.5÷3	
8	**Quảng Bình (dự án cấp mới)**	**417,2**	**630**	**30**	**32÷42**	**1.5÷2**	**32÷42**	**1.5÷2**	
	Khu vực Mỹ Đức, xã Ngân Thủy, Lệ Thuỷ, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	417,2	630	30	32÷42	1.5÷2	32÷42	1.5÷2	
	Tổng cộng	**7.399,3**	**612.850**	**2.247**	**1903÷2387**	**141÷175**	**1692÷2163**	**118÷151**	
	Các dự án đã cấp	**1.158,5**	**10.520**	**683**	**698,3**	**47,7**	**553,7**	**29,8**	
	Các dự án cấp mới	**6.240,8**	**602.330**	**1.564**	**1213÷1689**	**93÷127**	**1158÷1610**	**89÷122**	

Phụ lục III.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG SẮT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
1	**Hà Giang**	**1.067,8**	**62.451**	**3771÷4291**	**3771÷4291**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**297,9**	**28.436,6**	**1.240,6**	**1.240,6**	
a	Mỏ Nam Lương, xã Thái An và Đông Hà, huyện Quản Bạ	23,6	2.101	150,0	150,0	
b	Mỏ Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	30,2	813	70,0	70,0	
c	Mỏ Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (khu A và khu B)	26,2	15.335	740,6	740,6	
d	Mỏ Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	3,6	684	80,0	80,0	
đ	Mỏ Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê thân quặng II, VI	79,7	2.283	150,0	150,0	
e	Mỏ Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, thân quặng III; IV; V	158,2	7.221	750,0	750,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**769,9**	**34.014**	**2530÷3050**	**2530÷3050**	
a	Mỏ Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	74,4	5.000	200÷300	200÷300	
b	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng mỏ Suối Thâu; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (thân quặng II, III, IV, V, VI)	237,9	10.000	350÷500	350÷500	
c	Thân quặng I, mỏ sắt Suối Thâu xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	146,28	2.000	150÷200	150÷200	
d	Lũng Khỏe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	65,8	2.000	80÷100	80÷100	
đ	Mỏ Sàng Thần 2, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	5,4	9,98	350÷500	350÷500	
e	Mỏ Tùng Bá xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (gồm các khu: Nam Trung Vinh, Bắc Hạ Vinh, Nam Hạ Vinh)	46,4	2.853	200÷250	200÷250	Cấp phép lại
g	Mỏ khu Cao Vinh, và khu Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Thái An, huyện Quản Bạ, xã Thuận Hòa và xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên	193,7	12.151	1.200,0	1.200,0	
2	**Cao Bằng**	**231,8**	**27.204,5**	**1120÷1350**	**1112,5÷1500**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**132,8**	**9.827,0**	**500,0**	**650,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
a	Mỏ Nà Rụa, Phường Tân Giang và Hoà Chung, thành phố Cao Bằng	93,0	8.219	350,0	500,0	
b	Mỏ Nà Lũng, phường Tân Giang và Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng	39,8	1.608	150,0		
2.2	**Dự án cấp mới**	**99,0**	**17.377,5**	**620÷850**	**612,5÷850**	
a	Mỏ Bó Lếch - Hào Lịch (02 khu), xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	99,0	1.076	120÷150	112.5÷150	
b	Khai thác mở rộng, nâng công suất mỏ sắt Nà Rụa, TP Cao Bằng.	213,3	15.302	350÷500	350÷500	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	445,6	1.000	150÷200	150÷200	
3	**Bắc Kạn**	**660,4**	**27.515**	**1202÷1603**	**1163÷1550**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**57,2**	**6.902,4**	**402,5**	**350,0**	
a	Mỏ Bản Phắng 1, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	20,7	2.597	301,88÷402,5	262,5÷350	
b	Mỏ Pù Ô, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	3,5	722	200,0	200,0	
c	Mỏ Bản Quân xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	33,0	3.583	52,5		
3.2	**Các dự án cấp mới**	**603,2**	**20.612,6**	**112,5÷150**	**112,5÷150**	
a	Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	900÷1200	900÷1200	
b	Phia Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	75÷100	75÷100	
c	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	40,0	1.000	75÷100	75÷100	
d	Nam Phia Đăm, xã Bằng Thành và Bộc Bố, huyện Pác Nặm	66,8	1.000	75÷100	75÷100	
đ	Bản Phắng 2 (gồm 2 khu), xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	525.1	5.500	37,5÷50	37,5÷50	
e	Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc huyện Chợ Đồn	37,0	2.000	150÷200	150÷200	
g	Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	16,9	2.036	75÷100	75÷100	
h	Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	38,6	426	75÷100	75÷100	
i	Lũng Viền, xã Cốc Đán, Ngân Sơn	45,1	151	37,5÷50	37,5÷50	
k	Mở rộng Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	224,0	5.000	37,5÷50	37,5÷50	
l	Khu Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	30,0	1.000	150÷200	150÷200	
m	Khu Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	14,8	500	75÷100	75÷100	
4	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**117,8**	**600,0**	**37,5÷50**	**37,5÷50**	
	Mỏ Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	117,8	600	375÷500	375÷500	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
5	**Phú Thọ (dự án cấp mới)**	**1.246,0**	**7.610,4**	**375÷500**	**375÷500**	
a	Mỏ Tân Sơn thuộc các xã: Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	746,0	5.355	187,5÷250	187,5÷250	
b	Mỏ Xóm Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	500,0	2.255	187,5÷250	187,5÷250	
6	**Thái Nguyên**	**407,0**	**19.256,1**	**1180,6÷1290,6**	**670,6÷690,6**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**215,7**	**17.148,1**	**940,6**	**640,6**	
a	Mỏ Tiến Bộ xã Linh Sơn và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	67,0	15.898	640,6	640,6	
b	Cụm mỏ Trại Cau: Núi Đ (Núi Đê) xã Nam Hòa và xã Cây Thị; Núi Quặng (tầng sâu), Hòa Bình xã Cây Thị và Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	148,7	1.250	300,0		
6.2	**Các dự án cấp mới**	**191,3**	**2.108,0**	**240÷350**	**30÷50**	
a	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	52,0	500	70÷100		
b	Mỏ Hòa Bình, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	47,0	658	70÷100		
c	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Núi Quặng, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	73,0	700	70÷100		
d	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	19,3	250	30÷50	30÷50	
7	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**86,1**	**770.000**	**75÷100**		
	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	86,1	770.000	75÷100		
8	**Lào Cai**	**514,3**	**137.728**	**5619÷7769**	**4753÷6903**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**268,9**	**28.170**	**1.594,0**	**728,0**	
a	Mỏ Kíp Tước, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	8,4	1.000	121,0		
b	Mỏ Làng Vinh-Làng Cọ, xã Võ Lao và xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	128,1	14.711	480,0	480,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
c	Mỏ Ba Hòn-Làng Lếch xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	68,1	8.313	745,0		
d	Mỏ Đông Nam Làng Lếch, xã Sơn Thuỷ và Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	64,2	4.146	248,0	248,0	
8.2	**Các dự án cấp mới**	**245,5**	**109.558,1**	**4025÷6175**	**4025÷6175**	
a	Mỏ Quý Xa, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	81,8	94.873	3000÷5000	3000÷5000	
b	Khai thác mở rộng mỏ sắt Kíp Tước xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	20,7	1.000	100÷125	100÷125	
c	Khu Đông và khu Bắc mỏ Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,8	3.385	150÷200	150÷200	
d	Khai thác phần trữ lượng bổ sung mỏ Tác Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35,0	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ Ba Hòn - Làng Lếch xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	68,1	8.300	700÷750	700÷750	
9	**Yên Bái**	**8.295,1**	**53.509,1**	**2217÷2707**	**2217÷2707**	
9.1	**Các dự án đã cấp**	**241,3**	**9.803,1**	**737,0**	**737,0**	
a	Thu hồi quặng sắt mỏ đồng Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	9,0	9,0	
b	Mỏ Núi Vi - Làng Thảo, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	24,6	1.574	60,0	60,0	
c	Mỏ Núi 300, xã Hưng Thịnh và xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	113,0	2.833	120,0	120,0	
d	Mỏ Bắc Núi 300, xã Hưng Thịnh, Trấn Yên	28,3	5.090	198,0	198,0	
đ	Mỏ Làng My, thuộc các xã Bình Thuận, Chấn Thịnh và và Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	61,0	4.710.00	350,0	350,0	
9.2	**Các dự án cấp mới**	**8.053,8**	**43.706,0**	**1480÷1970**	**1480÷1970**	
a	Mỏ Làng My 2; xã Nghĩa Tâm và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	181,90	1.706	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
b	Mỏ Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Chấn	172,85	1.500	50÷70	50÷70	
c	Mỏ Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	834,20	2.500	75÷100	75÷100	
d	Mỏ Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	699,16	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mỏ Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	100,37	2.000	75÷100	75÷100	
e	Mỏ khu Bản Lan - Kiến Ba, xã Đại Lịch và xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	914,01	1.000	35÷50	35÷50	
g	Mỏ Tân An - Bản Phào, xã Minh An, Thượng Bằng La và Ngãi Tâm, huyện Văn Chấn	2.128,2	15.000	375÷500	375÷500	
h	Mỏ sắt Làng Mỵ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	2.727,0	3.000	120÷150	120÷150	
i	Mỏ rộng mỏ Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hồng Ca, Hưng Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	296,1	15.000	600÷800	600÷800	
10	**Hà Tĩnh**	**579,3**	**230.858**	**5090÷5150**	**10090÷10150**	
10.1	**Dự án đã cấp**	**527,0**	**230.000**	**5.000,0**	**10.000,0**	
	Dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh (điều chỉnh)	527,0	230.000	5.000,0	10.000,0	Chỉ huy động khi được cấp có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục khai thác
10.2	**Dự án cấp mới**	**52,3**	**858,0**	**90÷150**	**90÷150**	
a	Hói Trươi 2, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	18,1	229	30÷50	30÷50	
b	Hòn Bàn 1, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	19,9	267	30÷50	30÷50	
c	Xuân Mai 1, xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	14,3	362	30÷50	30÷50	
11	**Quảng Nam (dự án cấp mới)**	**149,7**	**7.000**	**200÷300**	**200÷300**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
	Mỏ Côn Zot, xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	149,7	7.000	200÷300	200÷300	
12	**Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**	**288,3**	**9.700**		**600÷800**	
a	Mỏ Núi Đôi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	82,6	4.000		200÷300	
b	Mỏ Núi Vom - Núi Khoáng xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	205,7	5.700		350÷500	
13	**Gia Lai (dự án cấp mới)**		**331.200**		**3000÷4000**	
	Quặng sắt laterit các khu vực: Ia Blang thuộc các xã Ia Blang và Ia Hrú, huyện Chư Sê; Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ		331.200		3000÷4000	
	Tổng cộng	**13.557,5**	**1.684.632**	**20999,1÷25259,8**	**28101,3÷33591,3**	
	Các dự án đã cấp phép	**1.740,7**	**330.287,4**	**11.614,8**	**15.546,3**	
	Các dự án đầu tư mới	**11.816,8**	**1.354.344,7**	**9785÷13645**	**13092,5÷18045**	

Phụ lục III.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác (10^3T/Năm)				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	
	Thanh Hóa	**3.435,5**	**327.032,2**	**13.211,8**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	
	Các dự án cấp mới	**3.435,5**	**327032,2**	**13211,8**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	
1	Khu Cổ Định, huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống (02 khu vực)	1.150	53.606	1.712	1650÷2300	50÷80	1650÷2300	50÷80	Thu hồi khoáng sản đi kèm: Niken, Coban, Bentonit
2	Khu Tinh Mễ - An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống	2.285,6	273.426	11.500	2000÷2500	60÷80	2000÷2500	60÷80	
	Tổng cộng	**3.435,5**	**327.032**	**13.212**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	

Phụ lục III.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Hà Giang**	**892,8**	**1.248.290**	**299.454**	**60÷213**	**7÷41**	**60÷80**	**7÷9**	
1.1	**Dự án đã cấp**		**1.247.188**	**299.325**					
	UBND tỉnh đã cấp (10 mỏ, còn thời hạn giấy phép)		1.246	299	133	32			
1.2	**Các dự án cấp mới**	**893**	**1.102**	**129**	**60÷80**	**7÷9**	**60÷80**	**7÷9**	
a	Mỏ Đồng Tâm, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	489,3	902	105,4	45÷60	5÷7	45÷60	5÷7	
b	Mỏ Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	305,0	100	11,5	8÷10	0.9÷1	8÷10	0.9÷1	
c	Khu vực Pả Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	98,5	100	12,0	8÷10	0.9÷1	8÷10	0.9÷1	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**59,4**	**50,0**	**5,8**	**4÷5**	**0.4÷1**	**4÷5**	**0.4÷1**	
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	59,4	50	6	4÷5	0.4÷1	4÷5	0.4÷1	
3	**Cao Bằng**	**1747,9**	**1.772**	**452**	**60÷139**	**15÷35**	**60÷80**	**15÷21**	
3.1	**Các dự án đã cấp**		**652**	**163**					
	UBND tỉnh đã cấp (2 mỏ còn thời hạn)		652	163	59	15			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1747,9**	**1.120**	**289**	**60÷80**	**15÷21**	**60÷80**	**15÷21**	
a	Mỏ Roỏng Tháy xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	208,9	292	73,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
b	Mỏ Bản Khuông, xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh	258,3	139	43,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
c	Mỏ Lũng Luông, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	373,0	300	75,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
d	Mỏ Nộc Cu, huyện Trùng Khánh	663,4	250	62,5	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
đ	Mỏ Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh	244,3	139	34,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
4	**Hà Tĩnh (dự án cấp mới)**	**405,4**	**700**	**130**			**38÷50**	**7÷9**	
	Khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	405,4	700	130			38÷50	7÷9	
	Tổng cộng	**3105,5**	**1.250.812**	**300.041**	**312÷352**	**70÷77**	**158÷210**	**29÷39**	
	Các dự án đã cấp		**1.247.840**	**299.488**	**192**	**47**			
	Các dự án cấp mới	**3105,5**	**2.972**	**553**	**120÷160**	**23÷30**	**158÷210**	**29÷39**	

Phụ lục III.7

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
1	**Hà Giang**	**39,7**	**11.820**	**27.830**	**1÷0**	**150÷200**	**1÷0**	**150÷200**	
1.1	**Dự án đã cấp**								
	Mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	1.008		0,084				
1.2	**Các dự án cấp mới**								
a	Thu hồi thiếc mỏ Quảng Ngần - Suối Ngần		11.320	27.830		150÷200		150÷200	
b	Phần sâu mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	500		0.84÷0.1		0.84÷0.1		
2	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**263,2**	**30.000**	**2.405**	**900÷1700**	**100÷300**	**900÷1700**	**100÷300**	
	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	263,2	30.000	2.405	900÷1700	100÷300	900÷1700	100÷300	
3	**Tuyên Quang**	**1.048,3**	**5.333**	**5.499**	**475÷557**	**510÷580**	**245÷327**	**190÷260**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**84,2**	**1.740**	**2.615**	**230**	**320**	**0**	**0**	
a	Mỏ Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	73,4	1.436	1.205	**189**	**170**			
b	Mỏ Phú Lâm, phường Phú Lâm, huyện Yên Sơn	10,8	303	1.410	**41**	**150**			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**964,1**	**3.594**	**2.884**	**245÷327**	**190÷260**	**245÷327**	**190÷260**	
a	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	308,0	529	360	45÷60	30÷40	45÷60	30÷40	
b	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	157,7	258	824	20÷22	50÷70	20÷22	50÷70	
c	Bắc Lũng 2, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	96,3	724	630	45÷60	40÷50	45÷60	40÷50	
d	Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	402,2	1.563	600	100÷130	40÷50	100÷130	40÷50	
đ	Khu vực chân núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	50,0	520	470	35÷55	30÷50	35÷55	30÷50	
4	**Thái Nguyên**	**261,8**	**492**	**8.872**	**464.7÷614.7**	**812.2÷1037.2**	**435÷585**	**600÷800**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**130,9**	**246**	**2.372**	**29,70,0**	**212**			
a	UBND tỉnh cấp		-	1.113		60,0			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
b	Khai tuyển mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	130,9	246	1.259	29,70	152,2			
4.2	**Các dự án cấp mới**	**507,1**	**6.628**	**6.500**	**435÷585**	**600÷825**	**435÷585**	**600÷800**	
a	Mở rộng mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	203,0	878	4.500	30÷40	150÷200	30÷40	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ thiếc Phục Linh, huyện Đại Từ	59,8	5.000	2.000	375÷500	75÷100	375÷500	75÷100	
c	Mở rộng, nâng cấp mỏ thiếc - bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	750	3.000	30÷45	150÷225	30÷45	150÷200	Khi cấp phép cần rà soát toạ độ, diện tích cụ thể cần tiến hành thăm dò nâng cấp trữ lượng
d	Thu hồi thiếc từ các dự án mỏ đa kim trên địa bàn tỉnh					225÷300		225÷300	
5	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**222,7**	**772**	**3.087**	**40÷50**	**150÷200**	**40÷50**	**150÷200**	
	Mỏ thiếc vonfram Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	222,7	772	3.087	40÷50	150÷200	40÷50	150÷200	
6	**Nghệ An**	**138,0**	**195.747**	**11.311**	**129.2÷136.2**	**675÷775**	**125÷142**	**500÷635**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**91,2**	**2.770**	**6.782**	**109**	**375**	**70**	**120**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
a	UBND tỉnh cấp			713		140			
b	Mỏ Thung Pu Bò, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	12,5	1.802	2.915	70	110	70	110	
c	Mỏ Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	28,5	117	251	4	10	4	10	
d	Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	17,1	423	824	20	40			
đ	Mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	33,2	428	2.079	15	75			
6.2	**Các dự án cấp mới**	**46,8**	**192.977**	**4.529**	**20÷27**	**300÷400**	**55÷72**	**380÷515**	
a	Mỏ Phá Líu - Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	9,8	192.404	2.892	20÷27	300÷400	20÷27	300÷400	
b	Mở rộng mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp (phần nâng cấp trữ lượng)	19,9	150,0	813	10÷15	50÷75	10÷15	50÷75	
c	Điều chỉnh nâng công suất Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành , huyện Quỳ Hợp	17,1	423	824	25÷30	30÷40	25÷30	30÷40	
7	**Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**		**4.800**	**27.000**	**150÷200**	**400÷500**	**150÷200**	**400÷500**	
	Mỏ La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ (thiếc và các kim loại đi kèm: liti, beri, ...)	482,3	4.800	27.000	150÷200	400÷500	150÷200	400÷500	Bao gồm Sn, Li, Be
8	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**4.819,3**	**639**	**2.350**	**40÷47**	**143÷190**	**40÷47**	**143÷190**	
a	Mỏ Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	232,0	218	1.223	20÷22	90÷120	20÷22	90÷120	
b	Mỏ Đatanky, huyện Di Linh	3.052,9	284	853	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
c	Mỏ Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1.534,4	137	274	5÷5	8÷10	5÷5	8÷10	
9	**Ninh Thuận (dự án cấp mới)**	**34,3**	**173**	**865**	**15÷20**	**75÷100**	**15÷20**	**75÷100**	
	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	34,3	173	865	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
	Tổng cộng	**7.203,6**	**256.158**	**89.219**	**2215÷3325**	**2865÷3682**	**1951÷3071**	**2158÷2985**	
	Các dự án đã cấp	**306,3**	**4.756**	**11.769**	**369**	**907**	**70**	**120**	
	Các dự án cấp mới	**6.897,3**	**251.402**	**77.450**	**1845÷2956**	**1958÷2775**	**1880÷3001**	**2038÷2865**	

Phụ lục III.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Tấn WO_3	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	
1	**Hà Giang (dự án cấp mới)**	**751,7**	**11.320**	**27.830**	**307÷409**	**781÷1041**	**307÷409**	**781÷1041**	
a	Quảng Ngần – Suối Ngần, huyện Vị Xuyên	712,0	11.320	27.830	300÷400	750÷1000	300÷400	750÷1000	
b	Thu hồi vonfram mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hồ Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7				1.1÷1.4		1.1÷1.4	
c	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	103	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
2	**Tuyên Quang**	**71,5**	**139**	**684**	**7÷9**	**30÷85**	**7÷9**	**30÷40**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**11,5**	**19**	**169**		**45,0**			
	Mỏ Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	11,5	19	169	4,25	45,0			
2.2	**Dự án cấp mới**	**60,0**	**120**	**515**	**7÷9**	**30÷40**	**7÷9**	**30÷40**	
	Mỏ khu Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	120	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
3	**Thái Nguyên**	**1.933,3**	**199.912**	**235.495**	**848÷4630**	**5400÷12450**	**5198÷6930**	**8400÷11200**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**90,0**	**83.220**	**124.830**	**3.500**	**5.250**			
	Núi Pháo thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	90,0	83.220	124.830	3.500	5.250			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.843,3**	**116.692**	**110.665**	**848÷1130**	**5400÷7200**	**5198÷6930**	**8400÷11200**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Tấn WO_3	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	
a	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	583,5	1.500	2.335	98÷130	150÷200	98÷130	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ Núi Pháo (mở rộng) thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	55.192	94.830	2850÷3800	4500÷6000	2850÷3800	4500÷6000	Thu hồi khoáng sản đi kèm
c	Khu vực Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1.179,0	60.000	13.500	750÷1000	750÷1000	2250÷3000	3750÷5000	
4	**Đắk Nông (dự án đã cấp)**	**23,4**	**161**	**684**		**90**			
	Mỏ Đắc R'măng xã Đắk R 'măng, huyện Đăk G'long	23,4	161	684		90			
5	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**140,0**	**288**	**324**	**17÷22**	**19÷25**	**17÷22**		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	288	324	17÷22	19÷25	17÷22		
6	**Bình Thuận (dự án cấp mới)**	**256,1**	**461**	**1.348**	**15÷20**	**45÷60**	**15÷20**	**45÷60**	
	Mỏ Đồi Cờ, xã Mé Pu, huyện Đức Linh	256,1	461	1.348	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
	Tổng cộng	**3.176,0**	**212.281**	**266.365**	**4718÷5115**	**6280÷8507**	**5543÷7390**	**9256÷12341**	
	Các dự án đã cấp	**124,9**	**83.400**	**125.683**	**3.525**	**5**			
	Các dự án cấp mới	**3.051,1**	**128.881**	**140.682**	**1193÷1590**	**6275÷8501**	**5543÷7390**	**9256÷12341**	

Phụ lục III.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (tấn)	Kim loại (tấn Sb)	Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	
1	**Hà Giang**		**681.942**	**32.887**	**10.500**	**1.000**	**18750÷25000**	**900÷1200**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**35,2**	**330.286**	**15.398**	**10.500**	**1.000**			
	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	330.286	15.398	10.500	1.000			
1.2	**Dự án cấp mới**		**351.656**	**17.489**			**18750÷25000**	**900÷1200**	
	Phần trữ lượng mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ huyện Yên Minh	35,2	351.656	17.489			18750÷25000	900÷1200	
2	**Tuyên Quang**		**311.577**	**10.932**	**18750÷29115**	**525÷1075**	**18750÷25000**	**525÷700**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**15,6**	**28.244**	**2.542**	**4.115,0**	**375,0**			
	Làng Vài, xã Ngọc Hồi, huyện Chiêm Hóa	15,6	28.244	2.542	4.115,0	375,0			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**376,7**	**283.333**	**8.390**	**18750÷25000**	**525÷700**	**18750÷25000**	**525÷700**	
a	Mở rộng mỏ Làng Vài, xã Ngọc Hội và xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa	282,7	150.000	4.390	11250÷15000	300÷400	11250÷15000	300÷400	
b	Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	94,0	133.333	4.000	7500÷10000	225÷300	7500÷10000	225÷300	
	Tổng cộng	**427,5**	**993.519**	**43.819**	**33365÷39615**	**1900÷2075**	**37500÷50000**	**1425÷1900**	
	Các dự án đã cấp	**50,8**	**358.530**	**17.940**	**14.615,0**	**1.375,0**			
	Các dự án cấp mới	**376,7**	**634.989**	**25.879**	**18750÷25000**	**525÷700**	**37500÷50000**	**1425÷1900**	

Phụ lục III.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Lào Cai**	**7.993,9**	**106.401**	**1.021**	**5138÷6750**	**48÷63**	**6038÷7950**	**54÷72**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**555,0**	**33.449**	**333**	**3.317.434**	**33.462**			
a	Mỏ Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	200,0	11.003	96	967.434	8.473			
b	Mỏ Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	200,0	17.292	198	2.000.000	22.163			
c	Mỏ Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	155,0	5.154	39	350.000	2.826			
1.2	**Các dự án cấp mới**	**7.438,9**	**72.952**	**687**	**5138÷6750**	**48÷63**	**6038÷7950**	**54÷72**	
a	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền	585,8	25.402	282	1950÷2500	19÷25	1950÷2500	19÷25	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
b	Phần sâu và khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	971,3	13.500	135	1350÷1800	15÷20	1350÷1800	15÷20	
c	Mở rộng mỏ đồng Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	5.710	50	900÷1200	8÷10	900÷1200	8÷10	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
d	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	8.000	70	450÷600	4÷5	450÷600	4÷5	Trong đó có 155 ha đã cấp phép khai thác
đ	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	522,2	3.150	28			225÷300	2÷3	
e	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	5.000	35			375÷500	2÷3	
g	Nậm San xã Quang Kim, huyện Bát Xát	1.399,4	2.850	25	375÷500	2÷3	375÷500	2÷3	
h	Suối Thầu và Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	96,0	2.340	13	113÷150	0.6÷1	113÷150	0.6÷1	
i	Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	7.000	50			300÷400	2÷3	
2	**Cao Bằng**		**1.230.384**	**8.513**	**41÷55**	**2÷2**	**41÷55**	**0.3÷0.4**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
2.1	**Các dự án đã cấp**		**3.065**	**41**		**1,7**			
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng Suối Cùn xã Ngũ Lão xã Quang Trung huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng			35		0,7			
b	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An		3.065	6		1,0			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**230,5**	**1.227.319**	**8.472**	**41÷55**	**0÷0**	**41÷55**	**0.3÷0.4**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An (phần mở rộng)		31.250	100					
b	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	1.196.069	8.372	41÷55	0.3÷0.4	41÷55	0.3÷0.4	
3	**Yên Bái**		**3.179**	**25**	**121**	**0,7**	**75÷221**	**0.4÷1.2**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**28,5**	**2.179**	**17**	**121**	**0,7**	**120,6**	**0,7**	
a	Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	14,1	1.873	15	100	0,6	100,0	0,6	
b	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	2	21	0,1	20,6	0,1	thu hồi quặng sắt đi kèm
3.2	**Dự án cấp mới**	**50,0**	**1.000**	**8**			**75÷100**	**0.4÷0.6**	
	Mở rộng mỏ Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn.	50,0	1.000	8			75÷100	0.4÷0.6	
4	**Sơn La**		**110.914**	**778**	**263÷350**	**42÷55**	**263÷350**	**40÷54**	
4.1	**Dự án đã cấp**		**2.985**	**28**		**1,9**			
	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên		2.985	28		1,9			
4.2	**Các dự án cấp mới**	**2.840,6**	**107.930**	**750**	**263÷350**	**40÷54**	**263÷350**	**40÷54**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên (nâng cấp mở rộng)		79.010	550		30÷40		30÷40	
b	Thu hồi đồng từ Khu Tạ Khoa, Hồng Ngài, thuộc các xã Mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn		11.134	70		4÷6		4÷6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
c	Thu hồi đồng từ Khu vực Bản Cải, xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Lang, xã Mường Do, xã Tường Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La và xã Đồng Nghê, xã Suối Nánh, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình		14.286	100		4÷5		4÷5	
d	San Luông xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.840,6	3.500	30	263÷350	2÷3	263÷350	2÷3	
5	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**454,8**	**522**	**6**	38÷50	0.5÷1	38÷50	0.5÷1	
	Mỏ Nậm He - Huổi Sấy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	454,8	522	6	38÷50	0.5÷1	38÷50	0.5÷1	
6	**Thái Nguyên**		**161.838**	**525**		**114÷19**	**100÷200**	**19÷29**	
6.1	**Các dự án đã cấp**		**55.438**	**153**		**9**			
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Linh, huyện Đại Từ		55.192	151		9			
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo		246	1		0,2			
6.2	**Các dự án cấp mới**		**106.400**	**372**		**105÷10**	**100÷200**	**19÷29**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Linh, huyện Đại Từ (mở rộng)		45.000	120				7÷9	
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo (mở rộng)		400	2		0.1÷0.2		0.1÷0.2	
c	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Mỏ Núi Chiếm, huyện Đại Từ		60.000	200				8÷10	
d	Thu hồi đồng từ mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	1.000	50	100÷200	5÷10	100÷200	5÷10	
7	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**263,1**	**25.300**	**151**	**1850÷2450**	**9.8÷13**	**1850÷2450**	**9.8÷13**	
a	Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	73,1	9.300	56,0	650÷850	3.8÷5	650÷850	3.8÷5	
b	Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	100,0	8.500	50,0	600÷800	3÷4	600÷800	3÷4	
c	Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	7.500	45,0	600÷800	3÷4	600÷800	3÷4	
	Tổng cộng	**11.598,3**	**1.638.538**	**11.019**	**7449÷9976**	**216.8÷154.3**	**8404÷11276**	**124.3÷169.7**	
	Các dự án đã cấp	**11.014,8**	**97.115**	**572**	**120,6**	**13,38**			
	Các dự án cấp mới	**583,5**	**1.541.423**	**10.447**	**7329÷9855**	**203.5÷141**	**8404÷11155**	**124.3÷169**	

Phụ lục III.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn Ni)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	
1	**Cao Bằng**	**855,8**	**31.049**	**178**	**1180÷2680**	**9.2÷14.7**	**1180÷2080**	**6÷11**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**445,8**	**11.049**	**58**	**880**	**3,7**	**280,0**	**0,1**	
a	Khu mỏ niken - đồng xã Quang Trung và Hà Trì, huyện Hòa An	25,7	3.065	18	600	3,6			
b	Mỏ niken - đồng Suối Củn, xã Ngũ Lão, xã Quang Trung, huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	420,1	7.984	40	280	0,1	280,0	0,1	UBND tỉnh cấp
1.2	**Các dự án cấp mới**	**410,0**	**20.000**	**120**	**900÷1800**	**5.5÷11**	**900÷1800**	**6÷11**	
	Mở rộng mỏ niken - đồng khu Hà Trì và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	20.000	120	900÷1800	5.5÷11	900÷1800	5.5÷11	
2	**Sơn La**	**4.977,0**	**62.204**	**347**	**3000÷6000**	**15÷31**	**6000÷12000**	**30÷61**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**7,0**	**1.504**	**28**	**360,0**	**6,5**			
	Mỏ niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	7,0	1.504	28	360,0	6,5			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**4.970**	**60.700**	**319**	**3000÷6000**	**15÷31**	**6000÷12000**	**30÷61**	
a	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn (khu vực đã thăm dò tỷ mỷ theo GP số 1366/GP-BTNMT)	220,0	50.700	256	3000÷6000	15÷30	3000÷6000	15÷30	
b	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn (khu vực còn lại GP số 1366/GP-BTNMT)	4.750,0	10.000	51,0			3000÷6000	15÷30	
c	Thu hồi Niken, tại khu vực Bắc Tạ Khoa, huyện Bắc Yên (mỏ đồng San Luông)			12,0		0.35÷0.5		0.35÷0.5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn Ni)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	
3	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**		**64.941**	**325**		**7÷10**		**7÷10**	
	Thu hồi Niken tại mỏ Cromit Cổ Định		64.941	325		7÷10		7÷10	
	Tổng cộng	**5.832,8**	**158.194**	**850**	**3900÷7800**	**28÷52**	**6900÷13800**	**42.85÷81.5**	
	Các dự án đã cấp	**452,8**	**12.553**	**86**	**1.240**	**10,2**	**280,0**	**0,1**	
	Các dự án cấp mới	**5.380,0**	**145.641**	**764**	**3900÷7800**	**28÷52**	**6900÷13800**	**42.85÷81.5**	

Phụ lục III.12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	
	Lào Cai (Dự án cấp mới)	**46,3**	**2941**	**5000**	**150÷200**	**263÷350**	**150÷200**	**263÷350**	
	Mỏ Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,3	2.941	5.000	150÷200	263÷350	150÷200	263÷350	
	Tổng cộng	**46,3**	**2.941**	**5.000**	**150÷200**	**263÷350**	**150÷200**	**263÷350**	

Phụ lục III.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
1	**Hà Giang (dự án cấp mới)**	**4.172,7**	**650**	**7.276**	**18÷24**	**225÷300**	**18÷24**	**225÷300**	
a	Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	500	3.000	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	
b	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	150	4.276	5÷7	150÷200	5÷7	150÷200	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**548,0**	**900**	**9.070**	**44÷59**	**475÷630**	**44÷59**	**475÷630**	
a	Đạo Viện 1, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	400,0	667	4.000	25÷34	150÷200	25÷34	150÷200	BS Ý kiến 1
b	Đạo Viện 2, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	117,0	183	1.100	13÷17	50÷100	13÷17	50÷100	
c	Đạo Viện 3, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	31,0	50	300	6÷8	25÷50	6÷8	25÷50	
d	Thu hồi vàng từ mỏ antimon Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa			3.670		250÷280		250÷280	
3	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**133,0**	**17,6**	**105**	**3÷3**	**15÷20**			
	Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	18	105	3÷3	15÷20			
4	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**1.313,9**	**1083**	**6.500**	**69÷88**	**378÷505**	**69÷87**	**378÷505**	
a	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	250	1.500	15÷17	75÷100	15÷17	75÷100	
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	500	3.000	26÷35	150÷200	26÷35	150÷200	
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	250	1.500	15÷17	75÷100	15÷17	75÷100	
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	83	500	6÷9	38÷50	6÷9	38÷50	
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	92	550	7÷10	40÷55	7÷9	40÷55	Diện tích cấp phép khai thác được khoanh định cụ thể sau khi hoàn thành công tác thăm dò trữ lượng
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**126,0**	**130**	**800**	**13÷17**	**75÷100**	**13÷17**	**75÷100**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
a	Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	130	800	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm), huyện Võ Nhai	212,4		1.724		150÷170		150÷170	Trong quá trình cấp phép khai thác sẽ rà soát toạ độ, diện tích, trữ lượng cụ thể. Trữ lượng kim loại tạm tính trung bình theo diện tích trên cơ sở kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tại Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
5	**Lào Cai**	**300,2**	**449**	**3.889**	**15÷20**	**1515÷1970**	**14÷18**	**1800÷2350**	
5.1	**Các dự án đã cấp**	**84,0**	**224**	**1.289**		**1.750**		**2.150**	
a	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	84,0	224	1.289		150		150	
b	Thu hồi vàng từ các mỏ đồng Tả Phời, Sin Quyền, Vi Kẽm, …					1.600		2.000	
5.2	**Các dự án cấp mới**	**216,2**	**225**	**2.600**	**15÷20**	**165÷220**	**14÷18**	**150÷200**	
a	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn (nâng cấp trữ lượng)	112,0	215	2.500	14÷18	150÷200	14÷18	150÷200	
b	Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	104,2	10	100	1.5÷2	15÷20			
6	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**390,3**	**510**	**3.000**	**390÷510**	**120÷150**	**390÷510**	**120÷150**	
a	Khánh Thiện, huyện Lục Yên	127,0	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
b	Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	112,8	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	

10,27

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
c	An Thịnh xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	150,5	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
7	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**2.869,4**	**1.174**	**6.820**	**57÷76**	**345÷450**	**57÷76**	**345÷450**	
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	1.800,0	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
c	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	170	1.000	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
d	Nậm Kha Á, xã Mù Cả và xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	128,8	265	1.584	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	
đ	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	439	2.636	25÷33	150÷200	25÷33	150÷200	
8	**Nghệ An**	**523,7**	**811**	**4.734**	**10÷12**	**60÷70**	**35÷46**	**210÷270**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**166,7**	**71**	**407**	**3,4**	**19,8**	**3,4**	**19,8**	
a	Mỏ Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	126,7	14	80	1,0	6,8	1,0	6,8	
b	Mỏ Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	40,0	57	327	2,4	13,0	2,4	13,0	
8.2	**Các mỏ cấp mới**	**357,0**	**741**	**4.327**	**6÷9**	**40÷50**	**32÷43**	**190÷250**	
a	Cắm Muộn, xã Cắm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	61	363	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	40,0	330	1.964			13÷17	75÷100	Phần xuống sâu, mở rộng
c	Bản Tang - Na Quyn, huyện Quế Phong	168,0	350	2.000			13÷17	75÷100	
9	**Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)**	**0,0**	**350,0**	**2.056,0**	**45÷60**	**250÷350**	**45÷60**	**250÷350**	
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		350	2.056	20÷25	100÷150	20÷25	100÷150	
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		400	2.352	25÷35	150÷200	25÷35	150÷200	
10	**Quảng Trị**	**2.414,3**	**772**	**2.238**	**53÷62**	**147÷172**	**38÷50**	**113÷150**	
10.1	**Các dự án đã cấp**	**14,7**	**196**	**574**	**27,0**	**72,0**			
a	Apey A, xã A Bung huyện Đăk Rông	3,2	97	283	17,0	50,0			
b	Avao, xã Avao, huyện Đăk Rông	11,4	99	291	10,0	22,0			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
10.2	**Các dự án cấp mới**	**2.399,7**	**576**	**1.664**	**26÷35**	**75÷100**	**38÷50**	**113÷150**	
a	Khu vực A Đang, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	99,7	350	1.000	26÷35	75÷100	26÷35	75÷100	
b	Xà Lời - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà, huyện Đăk Rông	2.300,0	226	664			11÷15	38÷50	
11	**Thừa Thiên - Huế (dự án cấp mới)**	**119,6**	**650**	**2.000**	**24÷33**	**75÷100**	**24÷33**	**75÷100**	
	A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	650	2.000	24÷33	75÷100	24÷33	75÷100	
12	**Quảng Nam**	**9.443,4**	**13627**	**67.453**	**633÷811**	**3493÷4490**	**748÷997**	**4425÷5900**	
12.1	**Các dự án đã cấp**	**8,0**	**174**	**900**	**100,0**	**500,0**			
	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	8,0	174	900	100,0	500,0			
12.2	**Các dự án cấp mới**	**9.435,5**	**13453**	**66.553**	**533÷711**	**2993÷3990**	**748÷997**	**4425÷5900**	
a	Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	1580	11.240	150÷200	1125÷1500	150÷200	1125÷1500	
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	2050	7000	150÷200	525÷700	150÷200	525÷700	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2	3800	11.000			150÷200	1125÷1500	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	1402	11.727	90÷120	750÷1000	90÷120	750÷1000	
đ	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My	2.886,0	2579	18.348	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
e	Khu vực Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	144,3	650	3.300			75÷100	375÷500	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	62	401	6÷8	38÷50			
h	Khu Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	25	160	2÷3	15÷20			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	18	115	2÷3	15÷20			
j	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	1022	2.462	45÷60	113÷150	45÷60	113÷150	
k	Khu vực xã Đắck Pring, huyện Nam Giang	159,3	267	800	13÷17	38÷50	13÷17	38÷50	
13	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**110,0**	**1.125,0**	**3.437,0**	**13÷17**	**75÷100**			
a	Khu vực Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	125	737	13÷17	75÷100			
b	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	1000	2.700	35÷55	100÷150	35÷55	100÷150	
14	**Lâm Đồng**	**9,3**	**98**	**809**	**8.9÷9**	**73÷76**	**1.2÷2**	**9÷12**	
14.1	**Các dự án đã cấp**	**5,0**	**84**	**698**	**7,7**	**64,0**			
	Mỏ vàng gốc Trà Năng xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	5,0	84	698	7,7	64,0			
14.2	**Các dự án cấp mới**	**4,3**	**15**	**111**	**1.2÷1.6**	**9÷12**	**1.2÷1.6**	**9÷12**	
	Mỏ Vàng gốc khu vực Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4,3	14,75	111	1.2÷1.6	9÷12	1.2÷1.6	9÷12	
15	**Kon Tum (dự án đã cấp)**	**17,6**	**89**	**243**	**6,8**	**18,0**	**6,8**	**18,0**	
	Mỏ Vàng Đắk Blô, xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei	17,6	89	243	6,8	18,0	6,8	18,0	
	Tổng cộng	**22.491,3**	**22086**	**118.373**	**1390÷1790**	**7263÷9401**	**1490÷1967**	**8442÷11185**	
	Các dự án đã cấp	**295,9**	**837**	**4.110**	**145**	**2.424**	**10**	**2.188**	
	Các dự án cấp mới	**22.195,4**	**21.249,7**	**114.262,6**	**1245÷1645**	**5239÷6977**	**1480÷1957**	**6754÷8997**	

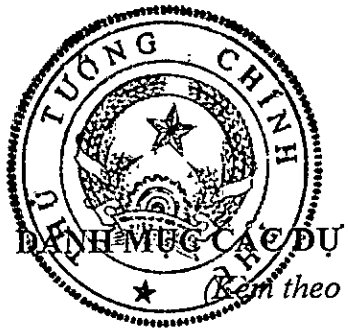

Phụ lục III.14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	
1	**Lai Châu**	**3.077,2**	**159.483**	**4.794**	**1013÷1759**	**64÷124**	**1388÷1850**	**98÷130**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**132,7**	**10.600**	**1.009**	**408,7**	**39,3**			
	Mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường	132,7	10.600	1.009	428.4	39,3	429.8	39.9	Công suất NK mỏ tính cho TR_2O_3, $BaSO_4$ và CaF2
1.2	**Các dự án cấp mới**	**2.944,5**	**148.883**	**3.785**	**1013÷1350**	**64÷85**	**1388÷1850**	**98÷130**	
a	Mỏ Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ	319,6	21.413	694	400÷600	10÷15	400÷600	10÷15	
b	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	1.490	71	100÷150	8÷10	100÷150	8÷10	
c	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	220,0	4.000	400	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
d	Khu vực Thèn Thầu, huyện Phong Thổ	554,0	3.500	315			150÷200	15÷20	
đ	Khu vực Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	14.000	1.260			225÷300	19÷25	
e	Khu 1, 2 Tây Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	130,8	39.763	398	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
g	Khu 3, 4 Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	60,2	64.716	647	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
2	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**5.918,0**		**273,6**		**16÷21.5**		**16÷21.5**	
a	Mỏ Bến Đền, huyện Bảo Thắng và xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai	2.160,0		42,7		1÷1.5		1÷1.5	
b	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0		129,2		11÷15		11÷15	
c	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,0		102		4÷5		4÷5	
3	**Yên Bái**	**801,8**	**1.895**		**261,7**	**8÷13**	**261,7**	**8÷13**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**6,2**							

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	
	Mỏ Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	6,2	1.895	28	261,7	3,3	261,7	3,3	
3.2	**Dự án cấp mới**	**795,6**							
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,6		124		7.5÷10		7.5÷10	
	Tổng cộng	**9.797,0**	**159.483**	**5.068**	**1683÷2020**	**127÷156**	**1649÷2112**	**124÷165**	
	Dự án đã cấp	**139,0**	**10600**	**1009**	**670,4**	**39,3**	**261,7**	**3,3**	
	Các dự án cấp mới	**9.658,1**	**148883**	**4058**	**1013÷1350**	**87÷117**	**1388÷1850**	**121÷162**	

Phụ lục III.15

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (kg đá quý)	Công suất thiết kế (kg đá quý/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Nghệ An	**4,7**	529	**35÷100**	**35÷50**	
1	**Dự án đã cấp**	**4,7**	229	**50**		
	Mỏ khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu	4,7	229	50		
2	**Dự án cấp mới**		300	**35÷50**	**35÷50**	
	Dự án cải tạo mở rộng Khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu		300	35÷50	35÷50	
	Tổng cộng	**4,7**	**529**	**35÷100**	**35÷50**	
	Dự án đã cấp	**4,7**	**229**	**50**		
	Dự án cấp mới		**300**	**35÷50**	**35÷50**	

Phụ lục III.16

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**			**424.016,8**	**7174÷16608**	**8967÷18349**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**634,9**		**80.882**	**5.542,8**	**6.393,7**	
a	Khai trường 25, xã Quang Kim và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	28,9	Quặng I	505	90	90	
			Quặng III	3.271	580	580	
b	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát gồm 2 khu (Khai trường 24)	33,6	Quặng III	4.423	600	600	
c	Khai trường 19a, xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	50,0	Quặng I	700	45	45	
			Quặng III	23.219	1.421	1.421	
d	Khai trường 18 thuộc xã Đồng Tuyển và xã Cốc San, TP Lào Cai	2,8	Quặng I	23	2		
			Quặng III	354	97		
đ	Mỏ Ngòi Đum - Đông Hồ, phường Bắc Cường và Nam Cường, TP Lào Cai (Khai trường 14, 15a, 15b)	80,3	Quặng II	8.217	480	480	
e	Khai trường 10 - Cam Đường 1 mỏ Apatit Lào Cai,, xã Cam Đường, TP Lào Cai	49,9	Quặng I	365	89		
			Quặng II	7	4		
			Quặng III	31	7		
g	Khu Mỏ Cóc 1 xã Tả Phời, TP Lào Cai	78,1	Quặng I	49			
			Quặng II	3.419	200	200	
			Quặng III	69			
h.	Khai trường Cam đường 2 - Mỏ apatit lào Cai, xã Cam Đường, TP lào Cai	24,0	Quặng I	52	4	4	
			Quặng II	470	40	40	
			Quặng III	159	6	6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
i	Khai trường 32 và Làng Cáng 2 thuộc xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	49,4	Quặng I	736		126	
			Quặng II	2.741	437	9	
			Quặng III	3.106	63	366	
k	Khu Làng Mô, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng gồm 2 khu (xã Thống Nhất, TP Lào Cai)	31,0	Quặng I	1.136	60		
			Quặng II	332	61		
			Quặng III	2.929	330		
l	Khu Phú Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, xã Văn Sơn, Võ Lao huyện Văn Bàn (Khai trường 38-39-40)	45,7	Quặng I	508			
			Quặng III	7.213	250	250	
m	Khai trường 19b (Làng Mòn), xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	24,4	Quặng I	384	75÷100	75÷100	
			Quặng III	4.772	1000÷1400	1000÷1400	
n	Mỏ Tam Đỉnh - Làng Phúng, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	136,8	Quặng I	3.443	200	200	
			Quặng II	168	12	12	
			Quặng III	8.080	466	466	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**5.424,9**		**343.135**	**7174÷9565**	**8967÷11955**	
a	Khai trường 27, 28, 29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	91,0	Quặng I	2.257	150÷200	150÷200	
			Quặng III	11.269	1200÷1600	1200÷1600	
b	Khai trường 23, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	22,0	Quặng I	283	38÷50		
			Quặng III	1.067	150÷200		
c	Khai trường 30, xã Cam Đường, TP Lào Cai	27,7	Quặng I	252	19÷25	19÷25	
			Quặng III	3.783	284÷378	284÷378	
d	Khai trường Làng Cóc, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	79,6	Quặng I	338	23÷30	23÷30	
			Quặng II	3.136	188÷250	180÷240	
			Quặng III	3.867	188÷250	188÷250	
đ	Mỏ Làng Cáng 1, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	54,4	Quặng I	129	23÷30	23÷30	
			Quặng II	2.017	300÷400	300÷400	
			Quặng III	332	53÷70	53÷70	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
e	Khai trường 13, Xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	62,2	Quặng I	221	17÷22	17÷22	
			Quặng II	2.268	173÷230	173÷230	
			Quặng III	2.992	225÷300	225÷300	
g	Mỏ Thôn Vĩ Lầu, và Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	26,6	Quặng I	104	19÷25	19÷25	
			Quặng III	302	56÷75	56÷75	
h	Khai trường 11, phường Nam Cường và xã Cam Đường, TP. Lào Cai	11,9	Không phân loại	300	38÷50		
i	Tây Bắc khai trường 10, xã Cam Đường, TP. Lào Cai	31,7	Không phân loại	200	23÷30	23÷30	
k	KT 20-22, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	76,3	Quặng II	30.000		750÷1000	
l	Mở rộng mỏ Tam Đình - Làng Phúng (bao gồm diện tích đã cấp phép khai thác)	271,6	Quặng III	20.000	300÷500	300÷500	
m	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	Quặng III	191	38÷50		
n	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	Quặng III	506	75÷100		
o	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	Quặng III	1.395	113÷150		
p	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	Quặng I, II, III	3.000	300÷500	300÷500	
q	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	Quặng I	1.100	120÷150	120÷150	
			Quặng II	130			
			Quặng III	920	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
r	Phần sâu Ngòi Đum - Làng Tác (Khai trường 11, 12, 14, 15, 30, 31) thu hồi quặng II		Quặng II	130.400	1500÷2000	3000÷4000	Diện tích khai thác sẽ khoanh định cụ thể trên cơ sở thăm dò
s	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	Không phân loại	100.000		1500÷2000	
u	Các kho quặng III			20.378	1875÷2500		13 kho
	Tổng cộng			**419.593,8**	**12567÷15308**	**13335÷16549**	
	Quặng I			12.584	965÷1123	901÷1047	
	Quặng II			183.671	3020÷3740	5500÷6968	
	Quặng III			122.839	8522÷10366	5411÷6504	
	không phân loại			100.500			
	Các dự án đã cấp			**71.303**	**4943÷4943**	**4294÷4294**	
	Quặng I			7.517	491÷491	465÷465	
	Quặng II			15.720	860÷860	1098÷1098	
	Quặng III			48.066	3592÷3592	2731÷2731	
	Các dự án cấp mới			**247.791**	**7624÷10365**	**9042÷12255**	
	Quặng I			5.067	474÷632	437÷582	
	Quặng II			167.951	2160÷2880	4403÷5870	
	Quặng III			54.395	3055÷4273	2680÷3773	
	Quặng III (kho lưu)			20.378	1875÷2500		
	Không phân loại			100.500	60÷80	1523÷2030	

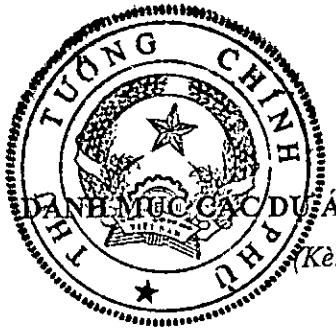

Phụ lục III.17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
1	Yên Bái	1.014,3	133.473	642.924	3077÷3390	19630÷21022	3077÷3290	19650÷21042	
1.1	Các dự án đã cấp	676,4	77.918	456.175	2.439,8	15.402,7	2.439,8	15.422,7	
	Mỏ Mông Sơn 1, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	20,4		31.051		1.085,7		1.085,7	
	Mỏ Mông Sơn VII xã Mông Sơn, huyện huyện Yên Bình	17,6		5.800		200,0		200,0	
	Mỏ Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	26,6	5.168	19.718	184,3	702,3	184,3	722,3	
	Mỏ Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	24,1	3.900	21.347	135,4	741,2	135,4	741,2	
	Mỏ Phan Thanh xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	26,6	3.249	3.319	107,3	109,6	107,3	109,6	
	Mỏ Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	8,0	1.409	2.195	48,6	75,6	48,6	75,6	
	Mỏ Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên	24,0	4.992	18.452	173,6	641,8	173,6	641,8	
	Mỏ Cốc Há II (đến cốt +90m) thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	42,4	4.935	14.709	169,8	392,9	169,8	392,9	
	Mỏ Tây Bắc mỏ Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,3		12.144		528,0		528,0	
	Mỏ thôn Trung Sơn xã Mông Sơn, huvện Yên Bình	10,0		12.850		457,3		457,3	
	Mỏ Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	35,7	2.577	23.798	89,6	827,8	89,6	827,8	
	Mỏ Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	6,5		15.618		383,2		383,2	
	Mỏ Bản Nghè II, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	26,8	4.419	15.848	148,8	533,7	148,8	533,7	
	Mỏ Nam Núi Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	16,1	2.337	10.022	80,7	346,1	80,7	346,1	
	Mỏ Dốc Thẳng; thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	11,1	1.254	3.152	43,3	108,7	43,3	108,7	
	Mỏ Khau Tu Ka, xã An Phú, huyện Lục Yên	5,9	734	1.905	25,6	66,4	25,6	66,4	
	Mỏ Mông Sơn VI, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	7,1		3.480		120,0		120,0	
	Mỏ Đầm Tân Minh II, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,8		20.624		763,8		763,8	
	Mỏ Thôn 3, xã An Phú, huyện Lục Yên	4,9		4.074		200,0		200,0	
	Mỏ Núi Chuông (đến cốt +80m) huyện Lục Yên	5,2	273	1.235	9,4	42,5	9,4	42,5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ khu Đăn Khao, xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	22,0	4.315	12.360	145,9	418,1	145,9	418,1	
	Mỏ Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	4,4	122	1.486	4,2	51,3	4,2	51,3	
	Mỏ Liễu Đô 2, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	39,6	5.308	16.742	176,5	556,6	176,5	556,6	
	Mỏ Liễu Đô 4, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	49,8	6.525	26.546	226,6	921,8	226,6	921,8	
	Mỏ Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	11,4	1.876	9.451	64,8	321,5	64,8	321,5	
	Mỏ Đào Lâm thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	7,3	508	3.041	17,6	105,1	17,6	105,1	
	Mỏ Bản Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	12,4	878	12.499	30,0	425,6	30,0	425,6	
	Mỏ thôn Đồng Phú, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2,2	280	863	15,0	50,0	15,0	50,0	
	Mỏ Đam Đình, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	75,0	8.661	56.072	269,6	1.920,3	269,6	1.920,3	
	Mỏ Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	5,3	785	2.264	43,2	124,5	43,2	124,5	
	Mỏ Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	56,6	13.350	56.431	227,9	1.200,0	227,9	1.200,0	
	Mỏ Thôn 3 (Nà Hà), xã An Phú, huyện Lục Yên	22,9	63	7.796	2,1	262,0	2,1	262,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**337,9**	**55.555**	**186.749**	**638÷950**	**4227÷5619**	**638÷850**	**4227÷5619**	
	Mỏ Cốc Há III thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	6,3	663	2.773	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	
	Mỏ khu vực An Phú 1 - An Phú 2, xã An Phú, huyện Lục Yên	53,8	8.126	8.545	113÷150	150÷200	113÷150	150÷200	
	Mỏ khu Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	83,6	14.173	30.627	225÷300	375÷500	225÷300	375÷500	
	Mỏ Mông Sơn VIII xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,0	-	6.211		113÷150		113÷150	
	Mỏ Mông Sơn V xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	52,0	-	54.567		750÷1000		750÷1000	
	Mỏ Liễu Đô 3 xã Liễu Đô và xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	45,0	7.291	44.720	113÷150	750÷1000	113÷150	750÷1000	
	Mỏ tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	583	3.219	15÷20	100÷150	15÷20	100÷150	
	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	24.283	13.860	150÷300	800÷1200	150÷200	800÷1200	
	Mỏ Phan Thanh 1, 2 xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	11,0	436	4.063	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
	Mông Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,4		11.164		539÷719		539÷719	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,5	-	7.000		500,0		500,0	Cấp lại
2	Tuyên Quang	349,1	1.746,0	113.308	40÷40	597÷697	40÷40	597÷400	
2.1	Dự án đã cấp								
	Mỏ Km54-Km57 xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	16,1	1.746	13.308	40	297	40	297	
2.2	Các dự án cấp mới					300÷400		300÷400	
a	Mỏ Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000		150÷200		150÷200	
b	Mỏ Yên Hương, xã Yên Phú, huyện hàm Yên	110,0		30.000		113÷150		113÷150	
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000		38÷50		38÷50	
3	Bắc Kạn	42,5	3.090	19.529	48÷50	465÷620	48÷50	465÷620	
3.1	Các dự án đã cấp	17,5	2.532	15.714	40	390	40	390	
	Mỏ Nà Hai xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	17,5	2.532	15.714	40	390	40	390	
3.2	Các dự án cấp mới	25,0	558	3.815	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
	Mỏ Bản Chang xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	25,0	558	3.815	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
4	Hà Nam (dự án cấp mới)	9,2		11.275		188÷250		188÷250	
	Mỏ Thung Dược, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	9,2		11.275		188÷250		188÷250	
5	Nghệ An	1.096,4	104.425	567.657	3170÷3435	15482÷17257	3170÷3435	15482÷17257	
5.1	Các dự án đã cấp	592,4	61.929	297.721	2.952,6	9.879,7	2.952,6	9.847,2	
	Mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	13,1	-	2.850		95,0		95,0	
	Mỏ khu Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	8,7	-	7.830		270,0		270,0	
	Mỏ khu vực Tây Bắc Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	24,2	4.316	15.621	150,5	538,7	150,5	538,7	
	Mỏ Bản Duộc, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	39,9	3.567	27.413	127,4	979,2	127,4	979,2	
	Mỏ Thung Phá Nghiến, Châu Tiến, Quỳ Hợp	43,4	4.873	13.839	187,6	532,6	187,6	532,6	
	Mỏ Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	16,1	2.603	7.497	88,6	255,2	88,6	255,2	
	Mỏ Thung Phá Líu, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	12,0	823	6.005	29,7	216,8	29,7	216,8	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	10,1		8.566		306,7		306,7	
	Mỏ Thung Pen, xã Châu Hồng và xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	27,2	1.723	8.953	58,4	303,5	58,4	303,5	
	Mỏ Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	20,3	2.171	10.780	74,1	368,0	74,1	368,0	
	Mỏ Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	18,8	2.850	7.220	60,0	152,0	60,0	152,0	
	Mỏ Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	19,9	3.402	16.178	68,0	323,6	68,0	323,6	
	Mỏ Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	18,4	1.720	6.702	59,1	230,2	59,1	230,2	
	Mỏ Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	14,9	1.510	2.191	54,3	78,7	54,3	78,7	
	Mỏ Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	13,5	1.592	6.614	57,5	220,1	57,5	220,1	
	Mỏ Châu Cường 3, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	2,6		1.280		56,1		56,1	
	Mỏ Thung Sánh Tái 2, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	33,1	2.630	6.207	93,9	221,7	93,9	221,7	
	Mỏ khu xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	29,5	2.876	9.861	102,9	352,9	102,9	352,9	
	Mỏ Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	12,0	1.496	6.175	320,5	77,7	320,5	77,7	
	Mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	49,4	1.267	21.771	560,0	32,5	560,0		
	Mỏ Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	7,0	772	3.479	42,5	191,7	42,5	191,7	
	Mỏ Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	27,8	1.599	18.747	80,6	945,2	80,6	945,2	
	Mỏ Châu Cường 2, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	8,8	1.356	8.343	48,9	301,9	48,9	301,9	
	Mỏ khu Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	21,9	5.570	12.651	202,5	484,2	202,5	484,2	
	Mỏ Thung Xán II, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	16,2	2.049	7.588	69,3	256,5	69,3	256,5	
	Mỏ Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	17,3	2.198	14.000	78,5	500,0	78,5	500,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ khu Lèn Bút, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,97	1.932	13.160	69,0	470,0	69,0	470,0	
	Mỏ Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	24,6	1.069	6.997	43,6	285,3	43,6	285,3	
	Mỏ Thung Tờm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	7,3	1.165	6.913	30,1	188,8	30,1	188,8	
	Mỏ Thung Tờm 2 xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	8,3	930	4.737	59,2	330,3	59,2	330,3	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	4,8		1.755		100,0		100,0	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1,2	107	671	4,4	28,2	4,4	28,2	
	Mỏ Thung Vượt xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	10,0	867	5.127	31,5	186,4	31,5	186,4	
	Mỏ Kẻ Bục, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	25,3	2.896	-	100,0		100,0		
5.2	**Các dự án cấp mới**	**504,1**	**42.496**	**269.936**	**745÷1010**	**5075÷6850**	**745÷1010**	**5075÷6850**	
	Mở rộng, nâng công suất mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	30,0		12.127		450÷650		450÷650	
	Mỏ Lèn Bác thôn Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	13,4	1.164	8.491	19÷25	150÷200	19÷25	150÷200	
	Mỏ Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	42,0	4.374	27.171	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
	Mỏ Thung Có xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	22,7	3.141	9.878	53÷70	150÷200	53÷70	150÷200	
	Mỏ Lèn Kẻ Bút 3 xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,7	1.611	1.705	30÷40	75÷100	30÷40	75÷100	
	Mỏ Mò Nưng, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	25,0	6.149	20.370	75÷100	338÷450	75÷100	338÷450	
	Mỏ Đồi Keo, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	25,9	3.504	23.616	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
	Mỏ Phá Choòng, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	50,9	367	3.766	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
	Mỏ Lèn Kẻ Bút 2, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,8	2.991	18.354	38÷50	375÷500	38÷50	375÷500	
	Mỏ phần Bắc mỏ Châu Cường xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	12,0		7.720		150÷200		150÷200	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ phần phía đông mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	23,3	1.267	11.766	23÷30	188÷250	23÷30	188÷250	
	Mỏ Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	30,4	5.287	10.859	75÷100	225÷300	75÷100	225÷300	
	Mỏ Thung Thom, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	20,6	1.165	6.913	23÷30	150÷200	23÷30	150÷200	
	Mỏ Bản San, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	49,8	2.491	6.406	38÷50	150÷200	38÷50	150÷200	
	Mỏ Thung Chinh, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	12,0	589	5.103	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	35,5		4.000		113÷150		113÷150	
	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	11,8	500	3.000	11÷15	75÷100	11÷15	75÷100	
	Mỏ Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	21,8	1.396	19.492	23÷30	375÷500	23÷30	375÷500	
	Mỏ Núi Màn Màn và thung Con Chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	5.000	20.000	38÷50	375÷500	38÷50	375÷500	
	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4,9	500	1.500	11÷15	75÷100	11÷15	75÷100	
	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	14,1	500	3.000	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ đá hoa xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	23,6	500	4.000	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	53,6	5.839	52.826	100÷150	500÷700	100÷150	500÷700	
	Tổng cộng	**2.502,3**	**242.734**	**1.343.419**	**6335÷6915**	**36174÷39596**	**6335÷6815**	**36194÷39319**	
	Các dự án đã cấp	**1.286,2**	**142.379**	**769.611**	**4.905**	**26.330**	**4.905**	**26.350**	
	Các dự án cấp mới	**1.216,1**	**100.355**	**573.808**	**1430÷2010**	**9974÷13266**	**1430÷1910**	**9974÷12969**	

Phụ lục III.18

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Gia Lai (dự án cấp mới)	**741,2**	**39.576**	**525÷700**	**825÷1100**	
1	Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	52,7	23.576	375÷500	375÷500	
2	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000	150÷200	150÷200	
3	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8	10.000		300÷400	
	Tổng cộng	**741,2**	**39.576**	**525÷700**	**825÷1100**	

Phụ lục III.19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn QNK)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**4,5**	**1554,395**	**60**	**60**	
	Mỏ Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	4,5	1.554	60	60	
2	**Phú Thọ (dự án cấp mới)**	**3,4**	**800**	**38÷50**	**38÷50**	
	Mỏ Tất Thắng, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	3,4	800	38÷50	38÷50	
3	**Thanh Hóa**	**162,5**	**90.607**	**2800÷3600**	**2800÷3600**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**42,8**	**15.607**	**600**	**600**	
a	Mỏ Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	23,0	6.616	250	250	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	19,8	8.991	350	350	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**119,7**	**75.000**	**2200÷3000**	**2200÷3000**	
a	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000	1500÷2000	1500÷2000	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000	700÷1000	700÷1000	
4	**Quảng Nam (dự án cấp mới)**	**27.78**	**5500,0**	**225÷300**	**225÷300**	
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27.78	5.500	225÷300	225÷300	
	Tổng cộng	**170,3**	**77.961**	**3085÷3960**	**3085÷3960**	
	Các dự án đã cấp	**47,3**	**17.161**	**660,0**	**660,0**	
	Các dự án cấp mới	**123,1**	**60.800**	**2425÷3300**	**2425÷3300**	

Phụ lục III.20

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 Tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu**		**8.500**	**437.5÷450**	**437.5÷450**	
1.1	**Dự án đã cấp**		**7.500**	**400,0**	**400,0**	
	Thu hồi Barit từ các mỏ đất hiếm khai thác trên địa bàn		7.500	400	400	
1.2	**Dự án cấp mới**		**1.000**	**38÷50**	**38÷50**	
	Mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	15,0	1.000	38÷50	38÷50	
2	**Tuyên Quang (Dự án cấp mới)**	**89,1**	**400**	**75÷100**	**75÷100**	
a	Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả, huyện Na Hang	58,4	400	30÷40	30÷40	
b	Ao Sen-Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (04 khu)	30,7	650	48÷60	48÷60	
3	**Bắc Giang (Dự án đã cấp)**	**2,6**	**266**	**10,0**	**10,0**	
	Mỏ Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	2,6	266	10,0	10,0	
4	**Cao Bằng (Dự án cấp mới)**	**79,1**	**1.060**	**30÷40**	**30÷40**	
a	Mỏ Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200	8÷10	7.5÷10	
b	Mỏ NaKe, xã Mông Ân và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	260	8÷10	7.5÷10	
c	Mỏ Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	65,5	600	15÷20	15÷20	
5	**Phú Thọ (Dự án đã cấp)**	**58,3**	**51**	**5,5**		
	Mỏ Khu vực xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng	58,3	51	5,5		
6	**Thanh Hóa (Dự án đã cấp)**	**8,1**	**416**	**18,7**	**18,7**	
	Mỏ Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	8,1	416	18,7	18,7	
	Tổng cộng	**237,1**	**10.692**	**571÷624**	**553÷619**	
	Các dự án đã cấp	**69,0**	**8.232**	**434,2**	**428,7**	
	Các dự án cấp mới	**168,2**	**2.460**	**143÷190**	**143÷190**	

Phụ lục III.21

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Lào Cai	**947,4**	**11.199**	**548÷598**	**548÷598**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**79,4**	**6.199**	**398**	**398**	
a	Mỏ Nậm Thi, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	56,8	3.388	200,0	200,0	
b	Mỏ Bảo Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	22,6	2.811	198,0	198,0	
1.2	**Dự án cấp mới**	**868,0**	**5.000**	**150÷200**	**150÷200**	
	Mỏ Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn Minh Tân và Kim Sơn, huyện Bảo Yên	868,0	5.000	150÷200	150÷200	
2	**Yên Bái**	**212,4**	**6.884**	**478÷553**	**478÷553**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**13,1**	**2.565**	**252,5**	**252,5**	
a	Mỏ Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	11,0	2.560	250,0	250,0	
b	Mỏ Mậu A, xã Mậu A, huyện Văn Yên	2,1	5	2,5	2,5	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**199,3**	**4.319**	**225÷300**	**225÷300**	
a	Mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Cuông, xã Ngòi A và Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.819	188÷250	188÷250	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500	38÷50	38÷50	
	Tổng cộng	**1.159,8**	**18.083**	**1026÷1151**	**1026÷1151**	
	Các dự án đã cấp	**92,5**	8.764	**650,5**	**650,5**	
	Các dự án cấp mới	**1.067,3**	9.319	**375÷500**	**375÷500**	

Phụ lục III.22

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**		14.500	**338÷450**	**338÷450**	
a	Thu hồi Fluorit từ các mỏ đất hiếm trên địa bàn tỉnh		12.500	300÷400	300÷400	
b	Thu hồi Fluorit từ mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường		2.000	38÷50	38÷50	
2	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**		**4.777**	**300**	**300**	
	Thu hồi Fluorit mỏ đa kim Núi Pháo, Núi Chiếm, Cù Vân huyện		4.777	300	300	
3	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**		**50**	**4÷5**	**4÷5**	
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60	50	4÷5	4÷5	
4	**Phú Yên (dự án đã cấp)**	**2,16**	**10**	**1,0**	**1,0**	
	Mỏ Fluorit Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	2,16	10	1,0	1,0	
	Tổng cộng	**2,16**	**19.287**	**643÷756**	**642÷756**	
	Các dự án đã cấp	**2,16**	**4.777**	**301**	**301**	
	Các dự án cấp mới		**14.560**	**342÷455**	**342÷455**	

Phụ lục III.23

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thanh Hóa**		**15.229**	**90÷120**	**90÷120**	
	Thu hồi Bentonit các mỏ Cromit trên địa bàn tỉnh		15.229	90÷120	90÷120	
2	**Bình Thuận (dự án đã cấp)**	**151,4**	**9164,0**	**130,0**	**180,0**	
a	Mỏ Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	72,35	885,0	**30,0**	**30,0**	
b	Mỏ Nha Mé 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	79,1	8.279	100	150	
3	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**59,1**	**4.292**	**132÷176**	**132÷176**	
a	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292	95÷126	95÷126	
b	Mỏ Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000	38÷50	38÷50	
	Tổng cộng	**210,5**	**28.685**	**352÷426**	**402÷476**	
	Các dự án đã cấp		**8.279**	**130**	**180**	
	Các dự án cấp mới		**19.521**	**222÷296**	**222÷296**	

Phụ lục III.24

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Yên**	**314,6**	**20.887**	**340÷440**	**490÷640**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**11,8**	**566**	**40,0**	**40,0**	
	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	11,8	566	40,0	40,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**302,8**	**20.321**	**300÷400**	**450÷600**	
a	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821	225÷300	375÷500	
b	Mỏ Diatomit Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0	3.500	75÷100	75÷100	
2	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**150,0**	**8.500**	**75÷100**	**75÷100**	
	Mỏ Diatomit Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc	150,0	8.500	75÷100	75÷100	
	Tổng cộng	**464,6**	**29.387**	**415÷540**	**605÷740**	
	Các dự án đã cấp	**161,8**	**566**	**40**	**40**	
	Các dự án cấp mới	**476,4**	**28.821**	**375÷500**	**565÷700**	

Phụ lục III.25

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	Sơn La	**611,8**	**2.469**	**155÷205**	**155÷205**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**12,9**	**2.469**	**5,0**	**5,0**	
	Mỏ Bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	12,9	69	5,0	5,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**598,9**	**1.200**	**150÷200**	**150÷200**	
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	598,9	1.200	150÷200	150÷200	
2	**Phú Thọ**	**43,2**	**522**	**54÷66**	**64÷79**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**8,1**	**522**	**19,0**	**19,0**	
	Mỏ Khu vực xã Long Cốc và xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	8,1	522	19,0	19,0	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**35,1**	**1.472**	**35÷47**	**45÷60**	
a	Mỏ Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	30,0	472	13÷17	23÷30	
b	Mỏ Xóm Cốm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,1	1.000	23÷30	23÷30	
3	**Hòa Bình (dự án cấp mới)**	**137,5**	**3.500**	**98÷130**	**98÷130**	
a	Mỏ xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100	23÷30	23÷30	
b	Mỏ Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000	23÷30	23÷30	
c	Xã Giáp Đắt, huyện Đà Bắc	26,8	1.200	38÷50	38÷50	
d	Xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	6,8	200	15÷20	15÷20	
4	**Đà Nẵng (dự án cấp mới)**	**35,5**	**802**	**23÷30**	**23÷30**	
	Mỏ Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	35,5	802	23÷30	23÷30	
	Tổng cộng	**828,0**	**7.293**	**329÷431**	**339÷444**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Các dự án đã cấp	**21,0**	**2.991**	**24,0**	**24,0**	
	Các dự án cấp mới	**807,0**	**6.974**	**305÷407**	**315÷420**	

Phụ lục III.26

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (tấn quặng)	Công suất khai thác (tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang**	**74,1**	444	**7850÷10450**	**7850÷10450**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**1,3**		**50**	**50**	
	Mỏ mica Khâu Lầu, xã Nà Chì, huyện Xín Mần	1,3	444	50	50	
1.2	**Dự án cấp mới**	**72,8**		**7800÷10400**	**7800÷10400**	
a	Bản Măng 1, Bản Mang II, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31.646	150÷200	150÷200	
b	Làng Việt xã Khuôn Lùng và khu vực xã Nà Chì huyện Xí Mần	51,3	37.898	150÷200	150÷200	
2	Thu hồi mica trong các mỏ Caolanh- fensfat các tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, …		200.000	7500÷10000	7500÷10000	
	Tổng cộng	**74,1**	**200.444**	**7850÷10450**	**7850÷10450**	

Phụ lục III.27

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**185,5**	**11.062**	**310÷410**	**310÷410**	
	Làng Lai xã La Hiên, huyện Võ Nhai	185,5	11.062	310÷410	310÷410	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
2	**Phú Thọ**	**57,4**	**20.770**			
2.1	**Dự án đã cấp**	**7,9**	**3.000**	**90**	**90**	
	Mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	7,9	3.000	90	90	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**49,5**	**17.770**	**488÷650**	**488÷650**	
a	Mở rộng mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	29,5	8.000	90÷150	90÷150	
b	Mỏ Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	20,0	9.770	400÷500	400÷500	
3	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**50,2**	**21.790**	**260÷420**	**260÷420**	
a	Khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà (khu 1 + khu 2)	15,2	14.790	160÷250	160÷250	
b	Khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	13,0	4.200	60÷120	60÷120	
c	Khu vực thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	22,0	2.800	40÷50	40÷50	
4	**Kon Tum (dự án cấp mới)**		**100.000**		**200÷250**	
	Mỏ Plei Kyong và Ngã Ba Biên xã Giới Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		100.000		200÷250	
	Tổng cộng	**293,1**	**153.622**	**1148÷1570**	**1348÷1820**	
	Các dự án đã cấp	**7,9**	**3.000**	**90**	**90**	
	Các dự án cấp mới	**285,2**	**150.622**	**1058÷1480**	**1258÷1730**	

Phụ lục III.28

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**193,0**	**1.064**	**115÷150**	**75÷100**	
a	Khu vực Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	791	75÷100	75÷100	
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273	40÷50		
2	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**68,0**	**243**	**40÷50**	**40÷50**	
	Khu vực Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	68,0	243	40÷50	40÷50	
3	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**142,8**	**4.654**	**200÷300**	**200÷300**	
a	Xã Bản Mù và Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	41,0	1.206	50÷100	50÷100	
b	Khu vực Nậm Búng, xã Nậm Búng và khu vực Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	43,0	1.148	40÷50	40÷50	
c	Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	30÷50	30÷50	
d	Mỏ Nậm Chậu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700	40÷50	40÷50	
đ	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	40÷50	40÷50	
4	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**338,1**	**1.680**	**98÷130**	**90÷120**	
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47	8÷10		
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404	15÷20	15÷20	
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339	15÷20	15÷20	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200	15÷20	15÷20	
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120	8÷10	8÷10	
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300	23÷30	23÷30	
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270	15÷20	15÷20	
5	**Sơn La (dự án đã cấp)**	**22,6**	**755**	**30,0**	**30,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Mỏ Phiêng Ban (Văn Bàn), xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	22,6	755	30,0	30,0	
6	**Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)**		**1.000**	**100÷200**	**100÷200**	
	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000	100÷200	100÷200	
7	**Bình Định (dự án cấp mới)**	**69,6**	**103**	**21÷30**	**21÷30**	
a	Mỏ xã Ân Phong, huyện Hoài Ân (02 khu)	28,8	54,07	15÷20	15÷20	
b	Mỏ xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	17,0	3÷5	3÷5	
c	Mỏ xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	31,43	3÷5	3÷5	
8	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**0,0**	**2.000**	**80÷100**	**80÷100**	
a	Mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà		1.000	40÷50	40÷50	
b	Mỏ Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000	40÷50	40÷50	
	Tổng cộng	**834,0**	**10.434**	**679÷990**	**631÷930**	
	Các dự án đã cấp	**22,6**	**1.755**	**30,0**	**30,0**	
	Các dự án cấp mới	**811,5**	**8.680**	**654÷960**	**606÷900**	

Phụ lục III.29

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERICIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**96,07**	**1601,1**	**70÷130**	**70÷130**	
a	Khu vực bản Móng Vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	12,37	565,01	20÷30	20÷30	
b	Khu vực bản Suối Lềnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	83,7	1036,12	50÷100	50÷100	
2	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**23**	**1.215**	**31.5÷42**	**31.5÷42**	
	Mỏ Sơn Bình, huyện Hương Sơn	23	1.215	31.5÷42	31.5÷42	
	Tổng cộng	**119,07**	**2.816**	**101.5÷172**	**101.5÷172**	

Phụ lục III.30

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	**686,8**	**100**	**3.75÷5**	**3.75÷5**	
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	686,8	100	3.75÷5	3.75÷5	

Phụ lục III.31

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang**	**1.650,0**	**1000÷1450**	**1100÷1650**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**50**	**50**	
	Xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần; Nguồn Nậm Choong	50,0	50	50	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**1.600,0**	**950÷1400**	**1050÷1600**	
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1.000,0	500÷800	600÷1000	
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150÷200	150÷200	
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150÷200	150÷200	
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	200,0	150÷200	150÷200	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**2.880,0**	**1300÷1880**	**2050÷2880**	
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	200,0	150÷200	150÷200	
b	Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; Nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) LK 13, DT3; LK2	1.480,0	1000÷1480	1000÷1480	
c	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	200,0	150÷200	150÷200	
d	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	500,0		375÷500	
đ	Làng Yếng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	500,0		375÷500	
3	**Lào Cai**	**1.000,0**	**971**	**971**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**400,0**	**371,0**	**371,0**	
	Lỗ khoan LK4, phường Bình Minh, TP Lào Cai (nguồn Pom Hán)	400,0	371	371	
3.2	**Dự án cấp mới**	**600,0**	**400÷600**	**400÷600**	
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	600,0	400÷600	400÷600	
4	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**4.200,0**	**2800÷3550**	**2800÷3550**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Nà Ban xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	1.000,0	700÷850	700÷850	
b	Bản Hon xã Bản Hon; Tà Pá xã Khun Há; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	600,0	400÷500	400÷500	
c	Pác Ma xã Mù Cả; Nậm Luồng xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	800,0	550÷700	550÷700	
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	1.400,0	900÷1200	900÷1200	
đ	Nậm Cải xã Nậm Cuổi; Noong Hẻo xã Noong Hẻo; huyện Sìn Hồ	400,0	250÷300	250÷300	
5	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**50,0**	**40÷50**	**40÷50**	
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	50,0	40÷50	40÷50	
6	**Hòa Bình**	**5.416,0**	**4385÷5355**	**4260÷5355**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**976,0**	**585**	**585**	
a	Giếng ĐL33, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi 145	100,0	100	100	
b	Lỗ khoan LK7, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	526,0	185	185	
c	Lỗ khoan SB1; xã Sào Báy, huyện Kim Bôi	350,0	300	300	
6.2	**Các dự án cấp mới**	**4.440,0**	**3800÷4770**	**3675÷4770**	
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	300,0	250÷300	225÷300	
b	Mỏ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mỏ Đá (Đầm Thị)	500,0	400÷500	375÷500	
c	Lỗ khoan QH1, xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	800,0	400÷500	375÷500	
d	KB1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	840,0	500÷600	450÷600	
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	800,0	600÷800	600÷800	
e	Giếng khoan GK3; xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	600,0	400÷520	400÷520	
g	Xóm Sống và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mỏ Đá (Đầm Thị)	600,0	450÷550	450÷550	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	500,0	400÷500	400÷500	
i	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	500,0	400÷500	400÷500	
7	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**3.400,0**	**2600÷3400**	**2600÷3400**	
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	300,0	250÷300	250÷300	
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	500,0	400÷500	400÷500	
c	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	800,0	600÷800	600÷800	
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	800,0	600÷800	600÷800	
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	400,0	300÷400	300÷400	
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	600,0	450÷600	450÷600	
8	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**150,0**	**100,0**	**100,0**	
	Lỗ khoan LK 407; xã La Hiên, huyện Võ Nhai	150,0	150,0	150,0	
9	**Phú Thọ**	**2.692,0**	**1883÷2333**	**2046÷2633**	
9.1	**Dự án đã cấp**	**500,0**	**483,0**	**483,0**	
	Lỗ khoan LK 101; xã La Phù, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù	500,0	483,0	483,0	
9.2	**Các dự án cấp mới**	**2.192,0**	**1400÷1850**	**1563÷2150**	
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	500,0	400÷500	375÷500	
b	Lỗ khoan LKAV.1, khu vực Thanh Thủy, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	492,0	350÷450	338÷450	
c	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thuỷ	1.000,0	500÷700	700÷1000	
d	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	200,0	150÷200	150÷200	
10	**Yên Bái (Dự án cấp mới)**	**12.470,0**	**7600÷9450**	**7488÷9450**	
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	350,0	300÷350	263÷350	
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	700,0	600÷700	525÷700	
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	520,0	400÷500	400÷500	
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	400,0	300÷400	300÷400	
đ	Khe Mảng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400÷500	400÷500	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
e	Oa Cải, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400÷500	400÷500	
g	Nậm Có, xã Nậm Có, huyện Mù Căng Chải	700,0	400÷500	400÷500	
h	Trấn Yên, xã Y Can, huyện Trấn Yên	700,0	400÷500	400÷500	
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mù Căng Chải	700,0	400÷500	400÷500	
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
m	Bản Cải, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
o	Bản Hốc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
q	Cốc Báng, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
r	Trạm Tấu 1, huyện Trạm Tấu	700,0	400÷500	400÷500	
s	Trạm Tấu 2, huyện Trạm Tấu	700,0	400÷500	400÷500	
t	Trạm Tấu 3, huyện Trạm Tấu	700,0	400÷500	400÷500	
10	**Bắc Kạn (Dự án cấp mới)**	**500,0**	**400÷500**	**400÷500**	
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	500,0	400÷500	400÷500	
11	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**2.363,0**	**2.193,5**	**2.193,5**	
a	Lỗ khoan LK28B; Km4, phường Cẩm Thạch, TP Cẩm Phả	1.005,0	1.000,0	1.000,0	
b	Lỗ khoan LK3B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	100,0	100,0	100,0	
c	Lỗ khoan LK 14B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK4; Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả	150,0	150,0	150,0	
đ	Lỗ khoan QH1; Km9, phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	108,0	100,0	100,0	
e	Lỗ khoan LK2; Km12, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	800,0	643,5	643,5	
12	**Hà Nội**	**1.834,0**	**1058÷1208**	**1058÷1208**	
12.1	**Các dự án đã cấp**	**1.184,0**	**558,0**	**558,0**	
a	Lỗ khoan TD1; xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì; Nguồn Mỹ Khê (Tản Viên)	300,0	258,0	258,0	
b	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	650,0	100,0	100,0	
c	GK2b, thôn Mỹ Khê, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, Nguồn Mỹ Khê	234,0	200,0	200,0	
12.2	**Dự án cấp mới**	**650,0**	**500÷650**	**500÷650**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
	LK3 thôn 5, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	650,0	500÷650	500÷650	
13	**Hải Dương (dự án đã cấp)**	**600,0**	**500,0**	**500,0**	
	Lỗ khoan LK8A; xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương	600,0	500,0	500,0	
14	**Hưng Yên**	**7.590,0**	**6160÷6730**	**6160÷6730**	
14.1	**Dự án đã cấp**	**2.670,0**	**2.060**	**500**	
a	Giếng G2; Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1.560,0	1.560,0	
b	LK GK.NQ, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	750,0	500,0	500,0	
14.2	**Dự án cấp mới**	**4.920,0**	**4100÷4670**	**4100÷4670**	
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	200,0	150÷200	150÷200	
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	800,0	650÷750	650÷750	
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	2.000,0	1500÷1800	1500÷1800	
d	Giếng G2; thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1800÷1920	1800÷1920	Cấp lại
15	**Hải Phòng**	**1.116,0**	**810÷1090**	**810÷1090**	
15.1	**Dự án đã cấp**	**60,0**	**60,0**	**60,0**	
	Lỗ khoan LK 14; xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	60,0	60,0	60,0	
15.2	**Các dự án cấp mới**	**1.056,0**	**750÷1030**	**750÷1030**	
a	Xã Xuân Đám, huyện Cát Hải	288,0	250÷280	250÷280	
b	Lỗ khoan LKTL, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	768,0	500÷750	500÷750	
16	**Thái Bình**	**2.418,0**	**1167÷1567**	**1967÷2367**	
16.1	**Các dự án đã cấp**	**410,0**	**367,0**	**367,0**	
a	Giếng khoan GK82A; xã Tây Ninh, huyện Tiền Hải	60,0	55,0	55,0	
b	Lỗ khoan LK61; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	50,0	35,0	35,0	
c	Lỗ khoan LK61B; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK78; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	100,0	77,0	77,0	
16.2	**Các dự án cấp mới**	**2.008,0**	**800÷1200**	**1600÷2000**	
a	Lỗ khoan LKDH, khu vực xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1.008,0	400÷600	800÷1000	
b	Khu vực tại xã Duyên Hải (thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân, thôn Khả Tiến), huyện Hưng Hà	1.000,0	400÷600	800÷1000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
17	**Ninh Bình**	**650,0**	**390÷590**	**390÷590**	
17.1	**Dự án đã cấp**	**150,0**	**140,0**	**140,0**	
	Giếng khoan GK1; xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	150,0	140,0	140,0	
17.2	**Dự án cấp mới**	**500,0**	**250÷450**	**250÷450**	
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	200,0	100÷150	100÷150	
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	300,0	150÷300	150÷300	
18	**Thanh Hóa (Dự án cấp mới)**	**3.400,0**	**3.400,0**	**3.400,0**	
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800÷1200	800÷1200	
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800÷1200	800÷1200	
c	Khu 3, xã Quảng Thinh, huyện Quảng Xương	1.000,0	800÷1000	800÷1000	
19	**Nghệ An**	**330,0**	**274÷304**	**274÷304**	
19.1	**Dự án đã cấp**	**180,0**	**154,0**	**154,0**	
	Lỗ khoan LK2; xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp; Nguồn Bản Khạng	180,0	154,0	154,0	
19.2	**Dự án cấp mới**	**150,0**	**120÷150**	**120÷150**	
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	150,0	120÷150	120÷150	
20	**Hà Tĩnh**	**100,0**	**746÷976**	**746÷976**	
20.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**26,0**	**26,0**	
	Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	50,0	26,0	26,0	
20.2	**Dự án cấp mới**	**50,0**	**720÷950**	**720÷950**	
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	50,0	40÷50	40÷50	
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300÷400	300÷400	
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300÷400	300÷400	
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	100,0	80÷100	80÷100	
21	**Quảng Bình (dự án đã cấp)**	**450,0**	**443,0**	**443,0**	
21.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**43,0**	**43,0**	
	Giếng khoan GK2; xã Kim Thuỷ, huyện Lệ Thủy; Nguồn Bang	50,0	43,0	43,0	
21.2	**Dự án cấp mới**	**400,0**	**400,0**	**400,0**	
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	100,0	75÷100	75÷100	
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	100,0	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đồng Nghèn	100,0	75÷100	75÷100	
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	100,0	75÷100	75÷100	
22	**Quảng Trị (dự án cấp mới)**	**200,0**	**150÷200**	**150÷200**	
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	200,0	150÷200	150÷200	
23	**Thừa Thiên Huế**	**2.175,0**	**1795÷2170**	**1795÷2170**	
23.1	**Dự án đã cấp**	**200,0**	**195,0**	**195,0**	
	Lỗ khoan LK; xã Phong Sơn, huyện Phong Điền; Nguồn Thanh Tân	200,0	195,0	195,0	
23.2	**Dự án cấp mới**	**1.975,0**	**1600÷1975**	**1600÷1975**	
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	475,0	400÷475	400÷475	
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	500,0	400÷500	400÷500	
		500,0	400÷500	400÷500	
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	500,0	400÷500	400÷500	
24	**Đà Nẵng**	**350,0**	**259.5÷322**	**259.5÷322**	
24.1	**Dự án đã cấp**	**100,0**	**72,0**	**72,0**	
	Dự án khai thác nước khoáng đóng chai và ngâm tắm tại G1 và G2	100,0	72,0	72,0	
24.2	**Dự án cấp mới**	**250,0**	**187.5÷250**	**187.5÷250**	
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	250,0	200÷250	200÷250	
25	**Quảng Nam**	**1.816,0**	**1600÷1856**	**1600÷1856**	
25.1	**Dự án đã cấp**	**216,0**	**200,0**	**200,0**	
	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200,0	200,0	
25.2	**Các dự án cấp mới**	**1.600,0**	**1400÷1656**	**1400÷1656**	
a	Xã Sông Con, huyện Đông Giang (3 lỗ khoan)	600,0	400÷500	400÷500	
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn (2 lỗ khoan)	400,0	350÷400	350÷400	
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
đ	Xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
e	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200÷216	200÷216	
26	**Quảng Ngãi (dự án đã cấp)**	**794,0**	**526,0**	**526,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Điểm lộ ĐL 601; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Thạch Bích	200,0	196,0	196,0	
b	LKBĐ1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	594,0	130,0	130,0	
c	LKBDD1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	600,0	200,0	200,0	
27	**Bình Định**	**2.400,0**	**1530÷1980**	**1530÷1980**	
27.1	**Dự án đã cấp**	**200,0**	**180,0**	**180,0**	
	Lỗ khoan LM2; xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	200,0	180,0	180,0	
27.2	**Các dự án cấp mới**	**2.200**	**1350÷1800**	**1350÷1800**	
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	1.200,0	750÷1000	750÷1000	
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	500,0	300÷400	300÷400	
c	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	500,0	300÷400	300÷400	
28	**Phú Yên**	**590,0**	**450÷550**	**450÷550**	
28.1	**Dự án đã cấp**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
	Giếng khoan GK.PS1; xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa; Nguồn Phú Sen	100,0	100,0	100,0	
28.2	**Các dự án cấp mới**	**490,0**	**350÷450**	**350÷450**	
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức	250,0	200÷250	200÷250	
b	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên	120,0	75÷100	75÷100	
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	120,0	75÷100	75÷100	
29	**Khánh Hòa**	**13.860,0**	**10935÷11595**	**10935÷11595**	
29.1	**Các dự án đã cấp**	**6.850,0**	**5.625**	**5.625**	
a	Lỗ khoan VP1 Xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	700,0	691	691	
b	Lỗ khoan VP2 xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	800,0	700	700	
c	Lỗ khoan XN1; xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	800,0	600	600	
d	Lỗ khoan GR1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	700,0	650	650	
đ	Lỗ khoan HT1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	1.000,0	990	990	
e	Lỗ khoan SD02; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm; Nguồn Dầu Sơn	300,0	200	200	
g	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2; xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1.000,0	500	500	
h	Lỗ khoan KP1; xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh; Nguồn Ngã Hai	800,0	655	655	
i	Lỗ khoan PĐ1 xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	150,0	125	125	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
k	Lỗ khoan K1 phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	150,0	120	120	
l	Lỗ khoan NT1 xã Ninh Tây, TX Ninh Hoà	300,0	267	267	
m	Lỗ khoan TB3 xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	150,0	127	127	
29.2	**Các dự án cấp mới**	**7.010,0**	**5310÷5970**	**5310÷5970**	
a	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	500,0	360÷400	360÷400	
b	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	600,0	450÷500	450÷500	
c	Lỗ khoan TX1, TX2 xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1.000,0	720÷800	720÷800	
d	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	730,0	400÷450	400÷450	
đ	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	280,0	200÷250	200÷250	
e	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	500,0	360÷400	360÷400	
g	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	300,0	180÷200	180÷200	
h	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	800,0	630÷700	630÷700	
i	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	700,0	540÷600	540÷600	
k	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	600,0	450÷500	450÷500	
l	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1.000,0	720÷800	720÷800	
m	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	371,0	300÷370	300÷370	
30	**Ninh Thuận (dự án đã cấp)**	**750,0**	**725,0**	**725,0**	
a	Lỗ khoan LK2; xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam; Nguồn Nhị Hà	250,0	250,0	250,0	
b	Lỗ khoan TM1; xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn; Nguồn Tân Mỹ	500,0	475,0	475,0	
31	**Bình Thuận**	**1.710,0**	**1509÷1884**	**1509÷1884**	
31.1	**Các dự án đã cấp**	**410,0**	**384,0**	**384,0**	
a	Lỗ khoan LK1VL; thôn Văn Lâm, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Phú Phong	100,0	100,0	100,0	
b	Lỗ khoan VH1, 711B; xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong Nguồn Vĩnh Sơn	120,0	108,0	108,0	
c	Giếng khoan G1, G2; Thôn 7, xã ĐaKai, huyện Đức Linh	70,0	57,0	57,0	
d	Lỗ khoan H1; xã Phước Thể, huyện Tuy Phong; Nguồn Phước Thể	120,0	119,0	119,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
31.2	**Các dự án cấp mới**	**1.300,0**	**1125÷1500**	**1125÷1500**	
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	200,0	150÷200	150÷200	
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	200,0	150÷200	150÷200	
c	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hoà	200,0	150÷200	150÷200	
d	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong (02 lỗ khoan)	500,0	375÷500	375÷500	
đ	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	200,0	150÷200	150÷200	
e	Giếng H4 xã Phước Thể, huyện Tuy Phong	200,0	150÷200	150÷200	
32	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**2.000,0**	**1425÷1875**	**1425÷1875**	
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	100,0	75÷100	75÷100	
b	Lô khoan KĐ1 và KĐ2 xã Kon Đào, huyện Đăc Tô	500,0	375÷500	375÷500	
c	Thôn ĐăkManh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	200,0	120÷150	120÷150	
d	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	150,0	120÷150	120÷150	
e	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	200,0	125÷175	125÷175	
f	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	200,0	125÷175	125÷175	
g	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	200,0	125÷175	125÷175	
h	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	150,0	120÷150	120÷150	
i	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	150,0	120÷150	120÷150	
k	Thôn Long Tro, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	150,0	120÷150	120÷150	
33	**Đắk Nông (dự án đã cấp)**	**600,0**	**562,0**	**562,0**	
	Lỗ khoan LK809B; xã Đắk Mol, huyện Đắk Song; Nguồn Đắk Sơn	600,0	562,0	562,0	
34	**Tây Ninh (dự án đã cấp)**	**80,0**	**70,0**	**70,0**	
	Lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành; Nguồn Gò Nổi	80,0	70,0	70,0	
35	**Đồng Nai**	**270,0**	**195÷220**	**195÷220**	
35.1	**Dự án đã cấp**	**150,0**	**120,0**	**120,0**	
	Giếng khoan GK.Đ1; xã Đồi 61, huyện Trảng Bom; Nguồn Đồi 61	150,0	120,0	120,0	
35.2	**Dự án cấp mới**	**120,0**	**75÷100**	**75÷100**	
	Ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán	120,0	75÷100	75÷100	
36	**Bà Rịa - Vũng Tàu (dự án đã cấp)**	**120,0**	**480,0**	**480,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Lỗ khoan SN1 xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức	300,0	300,0	300,0	
b	Lỗ khoan LK1, LK2; xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc; Nguồn Bình Châu	669,0	480,0	480,0	
37	**Long An**	**4.000,0**	**4356÷5056**	**4356÷5056**	
37.1	**Dự án đã cấp**	**1.000,0**	**2.256,0**	**2.256,0**	
a	Lỗ khoan LKSP4, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	1.000,0	960,0	960,0	
b	Lỗ khoan LKSP3; xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	700,0	696,0	696,0	
c	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	600,0	600,0	600,0	
37.2	**Các dự án cấp mới**	**3.000,0**	**2100÷2800**	**2100÷2800**	
	Xã Tân Phú, huyện Đức Hòa (02 lỗ khoan)	3.000,0	2100÷2800	2100÷2800	
38	**Tiền Giang**	**1.446,0**	**1207.5÷1325**	**1207.5÷1325**	
38.1	**Các dự án đã cấp**	**1.073,0**	**1.025,0**	**1.025,0**	
a	Lỗ khoan HH1; ấp 5 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	250,0	220,0	220,0	
b	Lỗ khoan MĐ1, ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh	173,0	127.5÷170	127.5÷170	
c	Lỗ khoan SX1, ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành; Nguồn Ngãi Lợi (Thân Cửu Nghĩa)	650,0	635,0	635,0	
38.2	**Các dự án cấp mới**	**373,0**	**225÷300**	**225÷300**	
a	Lỗ khoan LK36B, phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh	200,0	150÷200	150÷200	
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	173,0	75÷100	75÷100	
39	**Trà Vinh (dự án đã cấp)**	**380,0**	**330÷330**	**330÷330**	
a	Lỗ khoan LK217, ấp 2, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải	200,0	180÷180	180÷180	
b	Lỗ khoan NK, khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, Nguồn Long Toàn	180,0	150÷150	150÷150	
40	**An Giang (dự án đã cấp)**	**30,0**	**19,0**	**19,0**	
	Lỗ khoan NC-TD, ấp An Hòa, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	30,0	19,0	19,0	
	Tổng công suất khai thác nước khoáng (m^3/ngày)		**66990÷79661**	**68565÷81961**	
	Đã cấp		**21218÷21460**	**21218÷21460**	
	Cấp mới		**45773÷58201**	**47348÷60501**	

Phụ lục IV.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^6 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
A	**Alumin**	**11.6÷18.65**	**12÷19.2**	
1	**Đăk Nông**	**6÷10**	**6÷10**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**0,65**		
	Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ - Đăk Nông, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp (Đăk Nông 1)	0,65		
1.2	**Các dự án cấp mới**	**6÷10**	**6÷10**	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0.8	0.8	
b	Mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn alumin/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Đăk Nông 2	1÷2	1÷2	
d	Nhà máy Alumin Đăk Nông 3	1÷2	1÷2	
đ	Nhà máy Alumin Đăk Nông 4	1÷2	1÷2	
e	Nhà máy Alumin Đăk Nông 5	1÷2	1÷2	
2	**Lâm Đồng**	**4÷6**	**4÷6**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**0,65**		
	Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng 1)	0,65		
2.2	**Các dự án cấp mới**	**4÷6**	**4÷6**	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0,80	0,80	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^6tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Mở rộng, nâng công suất Tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn alumin/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 2	1÷2	1÷2	
d	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 3	1÷2	1÷2	
3	**Bình Phước (dự án cấp mới)**	**1÷2**	**1÷2**	
	Nhà máy alumin Bình Phước	1÷2	1÷2	
4	**Gia Lai (dự án cấp mới)**	**0.6÷0.65**	**1÷1.2**	
	Nhà máy Alumin Kon Hà Nừng	0.6÷0.65	1÷1.2	
B	**Nhôm kim loại**	**1.2÷1.5**	**2.25÷2.45**	
1	**Dự án đã cấp**	**0,30**	**0,45**	
	Nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông 1, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp	0,30	0,45	
2	**Dự án cấp mới**	**0.9÷1.2**	**1.8÷2**	Đầu tư khi thu xếp được nguồn điện
a	Nhà máy điện phân nhôm mới tại Đăk Nông hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước, …	0.45÷0.6	0.9÷1	
b	Nhà máy điện phân nhôm tại Lâm Đồng hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước, …	0.45÷0.6	0.9÷1	

Phụ lục IV.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên**	**70÷90**	**80÷100**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**10**	**20**	
	Nhà máy xỉ titan Thái Nguyên 1 tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương	10	20	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**60÷80**	**60÷80**	
	01 - 02 Nhà máy xỉ titan Thái Nguyên	60÷80	60÷80	
2	**Hà Tĩnh (Dự án đã cấp)**	**6**	**6**	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	6	6	
3	**Quảng Bình**			
3.1	**Dự án đã cấp**	**65**	**65**	
a	Nhà máy xỉ titan tại khu công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	20	20	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Quảng Bình 1 - Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	15	15	
c	02 nhà máy nghiền zircon siêu mịn Khu Công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	30	30	
3.2	**Các dự án cấp mới**			
a	Nhà máy xỉ titan Quảng Bình	80÷120	80÷120	
b	Nhà máy pigment Quảng Bình	30÷60	30÷60	
4	**Quảng Trị**			
4.1	**Dự án đã cấp**			

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Nhà máy chế biến titan và sản xuất sản phẩm zirconium silicate - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	6	6	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	12	12	
c	Nhà máy Ilmenite hoàn nguyên - khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	20	20	
4.2	**Dự án cấp mới**			
	Tổ hợp sản xuất chế biến quặng titan			
	- Nhà máy rutin nhân tạo	20÷30	20÷30	
	- Nhà máy Ferro titan	10÷15	10÷15	
	- Nhà máy titan kim loại	5	5	
5	**Thừa Thiên Huế (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Nhà máy xỉ Titan tại Khu công nghiệp La Sơn, xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	10	10	
6	**Quảng Nam (dự án đã cấp mới)**	**7.5÷10**	**7.5÷10**	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn	7.5÷10	7.5÷10	
7	**Bình Định (dự án đã cấp)**	**142÷194**	**142÷194**	
a	Cụm nhà máy xỉ Titan tại Cụm công nghiệp xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	21	21	
b	Cụm nhà máy xỉ titan tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	48÷100	48÷100	
c	Cụm nhà máy xỉ titan tại thị xã An Nhơn	48	48	
d	Nhà máy sản xuất bột zircon, ZOC tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	35	35	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
8	**Ninh Thuận (dự án cấp mới)**	**100÷130**	**100÷130**	Trường hợp không được cấp phép khai thác mỏ trên địa bàn tỉnh sẽ không đầu tư
a	Nhà máy xỉ titan Ninh Thuận	75÷100	75÷100	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Ninh Thuận	25÷30	25÷30	
9	**Bình Thuận**			
9.1	**Dự án nghiền Zircon siêu mịn**	**142÷177**	**202÷242**	
9.1.1	**Các dự án đã đầu tư**	**57**	**57**	
a	Xưởng nghiền zircon siêu mịn – Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh	12	12	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	35	35	
c	Xưởng nghiền zircon siêu mịn – Công ty TNHH Chế biến khoáng sản Thân Gia	10	10	
9.1.2	**Các dự án cấp mới**	**85÷120**	**145÷185**	
	03 - 05 dự án nhà máy nghiền Zicon siêu mịn	85÷120	145÷185	Công suất tối thiểu 15.000 tấn/1 dự án
9.2	**Các dự án sản suất xỉ titan**	**556÷756**	**756÷956**	
9.2.1	**Các dự án đã đầu tư**	**156**	**156**	
a	Nhà máy xỉ titan tại thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình - Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh	72	72	Nhận chuyển nhượng từ Công.ty Sao Mai nhà máy xỉ công suất 60.000 tấn/năm)
b	Nhà máy xỉ titan – Công ty cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	60	60	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
c	Dự án Nhà máy xỉ titan tại thôn Đá Mài, xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân (Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh)	24	24	
9.2.2	**Các dự án cấp mới**	**400÷600**	**600÷800**	
	03 - 05 dự án nhà máy xỉ titan	400÷600	600÷800	Công suất tối thiểu 60.000 tấn/1 dự án
9.3	**Dự án chế biến Rutil nhân tạo (dự án cấp mới)**	**40÷50**	**80÷100**	
	1 - 2 Nhà máy chế Rutil nhân tạo	40÷50	80÷100	
9.4	**Dự án chế biến sản phẩm Ilmenit hoàn nguyên (dự án cấp mới)**	**20÷40**	**20÷40**	
	Nhà máy chế Ilmenit hoàn nguyên	20÷40	20÷40	
9.5	**Nhà máy chế biến sản phẩm ZOC (dự án cấp mới)**	**50÷70**	**50÷70**	
9.6	**Dự án chế biến Pigment**	**290÷390**	**340÷440**	
9.6.1	**Dự án đã cấp**	**90**	**90**	
a	Nhà máy Pigmenit TiO_2 Sông Bình - Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Bình	80	80	
b	Nhà máy sản xuất bột màu Đioxit Titan - Công ty TNHH Đioxit Titan	10	10	
9.6.2	**Dự án cấp mới**	**200÷300**	**250÷350**	
	02 - 03 dự án nhà máy Pigment	200÷300	250÷350	
9.7	**Các dự án Ferro titan, titan xốp/titan kim loại (dự án cấp mới)**	**20**	**20÷35**	
a	Nhà máy luyện titan xốp/titan kim loại	10	10÷20	
b	Nhà máy Ferro titan	10	10÷15	
9.8	**Chế biến Monazit (dự án cấp mới)**			

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Nhà máy chế biến Monazit	10÷15	15÷20	
10	**Bà Rịa - Vũng Tàu (mở rộng dự án đã cấp)**	**53,5**	**53,5**	
	Nhà máy sản xuất các loại hợp chất zircon			
	- Hợp chất Zirconium (Muối zircon oxychlorid)	33,5	33,5	
	- Sodium metasilicate (Natri silicat)	20	20	

Phụ lục IV.3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CHÌ KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**20**	**40**	
a	Nhà máy luyện chì: sản xuất chì thỏi, chì kim loại; khu Công nghiệp Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	10	20	
b	Nhà máy luyện chì kẽm Nam Quang, Khu công nghiệp Nam Quang, huyện Bắc Quang	10	20	
2	**Cao Bằng**	**14÷16.5**	**14÷16.5**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**6,5**	**6,5**	
a	Xưởng Luyện chì Thanh Kỳ, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1,5	1,5	
b	Nhà máy luyện chì CKC, Lạng Cá, thị trấn Pác Miều, huyện Bảo Lâm	5	5	
2.2	**Dự án cấp mới**	**7.5÷10**	**7.5÷10**	
	Nhà máy luyện chì kẽm	7.5÷10	7.5÷10	
3	**Tuyên Quang**	**5÷10**	**5÷10**	
3.1	**Các dự án đã cấp**			
	Nhà máy luyện kẽm Tuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	10÷15	10÷15	
3.2	**Dự án cấp mới**			
a	Nhà máy luyện chì kẽmTuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	5÷10	5÷10	
b	Nhà máy sản xuất bột oxit kẽm xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	10÷20	10÷20	
4	**Bắc Kạn**	**96.5÷101.5**	**96.5÷101.5**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**77**	**77**	
a	Nhà máy luyện chì kẽm Ngân Sơn; thôn Bằng Lãng, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	5	5	
b	Nhà máy luyện chì Chợ Đồn - BKC; xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	5	5	
c	Nhà máy luyện chì, kẽm tại thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn (đã hoàn thành và đi vào sản suất sản phẩm chì công suất 5.000 tấn/năm; đang đầu tư dây chuyền sản xuất kẽm kim loại công suất 5.000 tấn/năm)	10	10	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
d	Nhà máy điện phân chì kẽm Chợ Đồn, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	35	35	
đ	Xưởng luyện chì Cao Bắc tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1,5	1,5	
e	Nhà máy sản suất chì, kẽm kim loại tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	20,0	20,0	
4.2	**Dự án cấp mới**	**34÷45**	**34÷45**	
a	Nhà máy luyện, điện phân kẽm tại xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới	20÷25	20÷25	
b	Nhà máy luyện chì kim loại Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	4÷5	4÷5	
c	Nhà máy điện phân kẽm Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	10÷15	10÷15	
5	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**50**	**53**	
a	Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	15	17,5	
b	Phân xưởng luyện kim màu 2 (sản phẩm bột kẽm ôxit), phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	5,0	5,0	
c	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có chì - kẽm), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	30	30	
6	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**45÷60**	**45÷60**	
a	Nhà máy sản xuất đa kim loại mầu Yên Bái; Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	30÷40	30÷40	
b	Nhà máy luyện chì tách bạc Yên Bái	15÷20	15÷20	
7	**Điện Biên (dự án đã cấp)**	**2**	**2**	
	Xưởng luyện chì Tuần Giáo, Bản Nậm Bay, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	2	2	
8	**Lạng Sơn (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Nhà máy luyện chì thỏi, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	10	10	
	Tổng cộng	**266,5÷310**	**289÷332,5**	
	Đã cấp	**165÷165**	**187,5÷187,5**	
	Cấp mới	**101,5÷145**	**101,5÷145**	

Phụ lục IV.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Thanh Hóa (Các dự án Ferocrom đã cấp)	**90,00**	**90,00**	
1	Dự án Ferocrom cacbon cao, xã Văn Sơn, Triệu Sơn	70	70	
2	Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Ferocrom các bon cao 20.000 tấn/năm, địa điểm xây dựng tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	20	20	

Phụ lục IV.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**60.000**	**60.000**	
a	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	40.000	40.000	
c	Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mangan kim loại điện giải; Khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
2	**Cao Bằng (dự án đã cấp)**	**46.590**	**46.590**	
a	Dự án sản xuất Feromangan, xã Phong Châu, Trùng Khánh	15.000	15.000	
b	Xí nghiệp sản xuất Feromangan Cao Bằng, xã Trưng Vương, huyện Hòa An	9.000	9.000	
c	Dự án Khai thác chế biến Feromangan, xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh	7.590	7.590	
d	Nhà máy sản xuất Dioxit mangan điện giải và Feromangan, xã Ngũ Lão huyện Hòa An	15.000	15.000	
đ	Nhà máy sản xuất fero mangan, silico mangan và mangan hoàn nguyên tại Bản Min, xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang	10.000	10.000	
3	**Tuyên Quang**	**90.000**	**90.000**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**30.000**	**30.000**	
a	Nhà máy sản xuất Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa	15.000	15.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan; Lô C2, khu CN Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	15.000	15.000	
3.2	**Dự án cấp mới**	**75.000**	**75.000**	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Mở rộng nhà máy Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa (bao gồm cả công suất cũ đã cấp 15.000 tấn/năm)	75.000	75.000	
4	**Bắc Kạn (dự án đã cấp)**	**160.000**	**210.000**	
a	Dự án luyện sắt - mangan, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	100.000	150.000	
b	Dự án sản xuất Feromangan tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	60.000	60.000	
	Tổng cộng	**356.590**	**406.590**	

Phụ lục IV.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án đã cấp)**	**300**	**300**	
	Luyện thiếc Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Cao Bằng	300	300	
2	**Tuyên Quang (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Luyện thiếc kim loại màu Tuyên Quang	1.000	1000	
3	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**700**	**700**	
	Luyện thiếc kim loại màu Thái Nguyên	700	700	
4	**Nghệ An (dự án đã cấp)**	**1.400**	**1.400**	
a	Luyện thiếc kim loại màu Nghệ Tĩnh	1.000	1.000	
b	Luyện thiếc khoáng sản An Thái	200	200	
c	Luyện thiếc khoáng sản An Vinh	200	200	
	Tổng cộng	**3.400**	**3.400**	

Phụ lục IV.7

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**10.000**	**10.000**	
	Luyện vonfram Công ty Núi Pháo, xã Hùng Sơn, Hà Thượng và Tân Linh, huyện Đại Từ	10.000	10.000	
2	**Hải Phòng (dự án đã cấp)**	**2.000**	**2.000**	
	Luyện vonfram Công ty Á Châu Việt Nam, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo	2.000	2.000	
3	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
	Luyện vonfram Công ty Young Sun, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	1.500	1.500	
	Tổng cộng	**13.500**	**13.500**	

Phụ lục IV.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Luyện Antimon, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	1.000	1.000	
2	**Tuyên Quang (dự án đã cấp)**	**800**	**800**	
	Luyện Antimon, xã Bình An, huyện Lâm Bình	800	800	
3	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
	Luyện Antimon Quảng Ninh	1.500	1.500	
	Tổng cộng	**3.300**	**3.300**	

Phụ lục IV.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**30.000**	**30.000**	
1.1	**Dự án đã cấp**			
a	Luyện đồng Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	10.000	10.000	
b	Luyện đồng Bản Qua, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	20.000	20.000	
1.2	**Dự án cấp mới**			
	Nhà máy luyện đồng tại khu công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	10.000-15.000	10.000-15.000	
2	**Sơn La (dự án đã cấp)**	**6.000**	**6.000**	
	Nhà máy luyện đồng, xã Gia Phù và xã Tường Thượng, huyện Phù Yên	6.000	6.000	
3	**Yên Bái (dự án đã cấp)**	**15.000**	**15.000**	
a	Luyện đồng Yên Bái, cụm công nghiệp Sơn Thịnh huyện Văn Chấn	10.000	10.000	
b	Luyện đồng Yên Bái tại khu công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	5.000	5.000	
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**27.600**	**27.600**	
4.1	**Dự án đã cấp**			
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có đồng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	15.000	15.000	
4.2	**Dự án cấp mới**			
	Nhà máy luyện đồng Núi Pháo	12.600	12.600	
5	**Bắc Giang (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
a	Luyện đồng Á Cường, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	1.000	1.000	
b	Nhà máy chế biến quặng đồng, xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	500	500	
6	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**10.000-15.000**	**10.000-15.000**	
	Nhà máy luyện đồng tại khu vực huyện Kon Rẫy	10.000-15.000	10.000-15.000	
	Tổng cộng	**100000-110.000**	**100000-110.000**	

Phụ lục IV.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**			
	Dự án chế biến hợp chất niken			Nguyên liệu từ các mỏ trên địa bàn tỉnh Sơn La, doanh nghiệp phải tự lo phần nguyên liệu còn thiếu
	+ Hợp chất NCM (Niken, Coban, Mangan), NCMA (Niken, Coban, Mangan, Nhôm), PCAM	37500÷75000	75000÷150000	
	+ Hợp chất Niken Sulfat	105000÷210000	210000÷420000	
	+ Đồng catot, Magie sunphat (sản phẩm thu hồi trong quá trình sản xuất hợp chất)			
2	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**5400÷7200**	**5400÷7200**	
	Dự án chế biến hợp chất niken (clorua niken hoặc hydroxit niken, ...)	5400÷7200	5400÷7200	
3	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**7500÷10000**	**7500÷10000**	
	Nhà máy sản xuất muối sunphat hoặc clorua hoặc hydroxit niken	7500÷10000	7500÷10000	
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**10000÷15000**	**15000÷20000**	
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (dự án chế biến niken kim loại), cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	10000÷15000	15000÷20000	
	Tổng cộng	**165400÷317200**	**312900÷607200**	

Phụ lục IV.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn KL/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	**200**	**400**	
	Sản xuất $(NH_4)_2MoO_4$ hoặc luyện feromolipden	200	400	

Phụ lục IV.12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (kg/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**			
	Các dự án đã cấp có thu hồi vàng	**1350÷1800**	**1350÷1800**	
	Vàng thu hồi từ các nhà máy luyện đồng trên địa bàn tỉnh	1350÷1800	1350÷1800	
2	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**500÷600**	**500÷600**	
	Nhà máy luyện vàng Lai Châu	500÷600	500÷600	
3	**Yên Bái**			
	Dự án đã cấp có thu hồi vàng	**196**	**196**	
	Vàng thu hồi từ nhà máy luyện đồng Yên Bái	196	196	
4	**Thái Nguyên**			
4.1	**Dự án đã cấp có thu hồi vàng**			
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có vàng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	200÷300	200÷300	
4.2	**Các dự án cấp mới có thu hồi vàng**	**337.5÷450**	**337.5÷450**	
	Vàng thu hồi từ Nhà máy tinh luyện kim loại màu Núi Pháo	337.5÷450	337.5÷450	
5	**Tuyên Quang**	**150÷300**	**300÷500**	
	Nhà máy luyện vàng tại khu Long Bình An	150÷300	300÷500	
6	**Quảng Nam (dự án đã cấp)**	**2.500**	**2.500**	
a	Nhà máy luyện vàng Phước Sơn, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1.500	1.500	
b	Nhà máy luyện vàng Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1.000	1.000	
	Tổng cộng	**5233.5÷6146**	**5383.5÷6346**	

Phụ lục IV.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**			
1.1	**Các dự án tổng oxit đất hiếm**	**20000÷60000**	**40000÷80000**	
a	Nhà máy thủy luyện Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	10000÷30000	Nguyên liệu từ mỏ Đông Pao
b	Nhà máy thủy luyện Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	30000÷50000	Nguyên liệu từ mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe
1.2	**Các dự án chiết tách**	**20000÷60000**	**40000÷80000**	
a	Nhà máy chiết tách oxit Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	10000÷30000	Có thể đầu tư tại địa phương khác
b	Nhà máy chiết tách oxit Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	30000÷50000	
1.3	**Dự án luyện kim loại đất hiếm**	**7500÷10000**	**7500÷10000**	
	Nhà máy luyện kim loại đất hiếm	7500÷10000	7500÷10000	
2	**Yên Bái**	**1875÷5000**	**1875÷5000**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**2.500**	**2.500**	
	Nhà máy thủy luyện đất hiếm tại xã Yên Phú, huyện Văn Yên	2.500	2.500	
2.2	**Dự án cấp mới**	**1875÷2500**	**1875÷2500**	
	Nhà máy chiết tách oxit đất hiếm	1875÷2500	1875÷2500	Có thể đầu tư tại địa phương khác

Phụ lục IV.14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG)
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
1	**Tuyên Quang (Dự án đã cấp)**		310.000	0	330.000	
a	Nhà máy chế biến bột cacbonatcanxi Phúc Ứng, huyện Sơn Dương		30.000		50.000	
b	Nhà máy chế biến bột cacbonatcanxi, tại xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang		250.000		250.000	
c	Nhà máy sản bột đá trắng xã Yên Phú, huyện Hàm Yên		30.000		30.000	
2	**Yên Bái**					
2.1	**Các dự án đã cấp**	**1.496.800**	**3.064.371**	**1.251.800**	**3.244.371**	
a	Dự án xây dựng nhà máy chế biến đá vôi trắng, khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		250.000		250.000	
b	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất bột đá Canxi Cacbonat, Khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		100.000		100.000	
c	Nhà máy nghiền bột đá CaCO3, sản xuất bột trét tường và sản xuất đá mỹ nghệ (tên DA trước đây là Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical, nghiền bột đá CaCO3 và sản xuất đá mỹ nghệ)		120.000		300.000	
d	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá $CaC0_3$, Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		250.000		250.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
đ	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá hoa trắng Vũ Gia, thôn Ao Khoai, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	75.000	120.000	75.000	120.000	
e	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất bao bì Jumbo; tái chế nhựa phế liệu; chế biến Cacbonat Canxi và phụ gia nhựa công nghệ cao, Khu công nghiệp phía Nam		83.500		83.500	
g	Nhà máy chế biến đá xẻ, bột đá trắng và viên nén năng lượng xanh Yên Bái, Khu công nghiệp phía Nam	1.800	100.000	1.800	100.000	
h	Nhà máy chế biến đá Hà Yên, Khu công nghiệp phía Nam	198.000		198.000		
i	Nhà máy sản xuất hạt nhựa taical và bột đá CaCO3 YB, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		120.000		120.000	
k	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng, thôn Ao Khoai, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	264.600	310.000	264.600	310.000	
l	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến đá xẻ và bột đá Cacbonat Canxi tại thôn Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	350.000	50.000	105.000	50.000	
m	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột đá trắng siêu mịn thuộc xã Liễu Đô, huyện Lục Yên		36.000		36.000	
n	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá hoa trắng, Cụm công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	600.000		600.000		
o	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến đá xẻ, Cụm công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2.000		2.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
p	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng, thôn Ngòi Kèn, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên		400.000		400.000	
q	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đá cẩm thạch Lục Yên, Cụm Công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên,	5.400		5.400		
r	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất tăng sản lượng nghiền siêu mịn bột Cacbonat canxi, tại tổ 19, huyện Yên Bình		23.040		23.040	
s	Nhà máy chế biến quặng Cacbonnat canxni, xã Thịnh Hưng - huyện Yên Bình		20.000		20.000	
t	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột Cacbonat Canxi, tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		150.000		150.000	
u	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất chế biến nghiền siêu mịn bột Cacbonat Canxi - Nhà máy chế biến Cacbonat Canxi, khu B, khu công nghiệp Phía Nam thuộc tổ 16, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		28.000		28.000	
ư	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột cacbonat canxi và nhà máy sản xuất phụ gia $CaCO_3$, tổ 19, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		42.400		42.400	
v	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá vôi, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái		100.000		100.000	
w	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá vôi, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái		500.000		500.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
x	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột đá hoa trắng CaCO3 và sản xuất hạt nhựa Taical, tại xã Hán Đà, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình		150.000		150.000	
y	Dự án nhà máy sản xuất, chế biến đá hoa trắng, đá block nhân tạo, đá xẻ nhân tạo, hạt Taical, bột CaCO3, đá chipform tại Khu công nghiệp Phía Nam		111.431		111.431	
2.2	**Dự án cấp mới**		**1.000.000**		**1.000.000**	
	Đầu tư mới 3 - 4 nhà máy chế biến bột canxi cacbonat		1.000.000		1.000.000	
3	**Bắc Kạn**		**127.000**		**150.000**	
3.1	**Dự án đã cấp**		**27.000**		**50.000**	
	Nhà máy (Công ty Pjiabjooc), Phủ Thông, huyện Bạch Thông		27.000		50.000	
3.2	**Dự án cấp mới**		**100.000**		**100.000**	
	Nhà máy chế biến đá vôi trắng tại huyện Chợ Đồn		100.000		100.000	
4	**Nghệ An**		**5.200.000**		**5.200.000**	
4.1	**Dự án đã cấp**	**9.445.000**	**3.800.000**	**9.448.000**	**3.800.000**	
	Công ty CP Sản xuất & Công nghệ Nhựa Pha Lê. Xóm Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp		84.000		84.000	
	Công ty TNHH đá Quỳ Hợp. Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Trung Hải; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	800.000	180.000	800.000	180.000	
	Công ty cổ phần Trung Hải Nghệ An Group; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		540.000		540.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Trung Hải - Nghệ An; Khu công nghiệp Đồng Hồi, xã Quỳnh Lập và xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai		80.000		80.000	
	Công ty TNHH đá Hợp Lộc; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		360.000		360.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Toàn Cầu; xã Thọ Hợp - huyện Quỳ Hợp - tỉnh Nghệ An		144.000		144.000	
	Công ty cổ phần khoáng-sản Toàn Cầu; Khu công nghiệp nhỏ, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Thanh Xuân; Khu tiểu thủ công nghiệp, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	225.000	60.000	225.000	60.000	
	Công ty cổ phần bột đá trắng Thọ Hợp; xóm Thọ Sơn, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		180.000		180.000	
	Công ty CP Thọ Hợp; xóm Thọ Sơn, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		240.000		240.000	
	Công ty cổ phần Open Việt Nam; xóm Đò, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		84.000		84.000	
	Công ty CP khoáng sản Đông Á; xã Nghĩa Xuân - huyện Quỳ Hợp		180.000		180.000	
	Công ty CP khoáng sản Đông Á; KCN Nghĩa Mỹ, Nghĩa Đàn, Nghệ An		60.000		60.000	
	Công ty CP Đồng Tiên; Khu tiểu thủ công nghiệp, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp		36.000		36.000	
	Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Hoàng Gia; xóm Đồng Sòng, xã Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	825.000	48.000	828.000	48.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty CP Nam Trung Nghệ An; xóm 10, xã Nghĩa Mỹ, thị xã Thái Hoà		36.000		36.000	
	Công ty CP khai thác chế biến đá Đức Minh; Khối Hợp Thái, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Sông Đà - Trường Sơn; xóm Đông Xuân, xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu		84.000		84.000	
	Công ty cổ phần Sơn Nam; Lô B4, khu B, khu công nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		360.000		360.000	
	Công ty TNHH Liên Hiệp - Nghệ An; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		84.000		84.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản miền Trung; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Tân Long; số 78A - Nguyễn Du, khối 14, phường Bến Thủy, thành phố Vinh		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Nhật Thăng VNT 7; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		96.000		96.000	
	Công ty cổ phần Nhật Thăng VNT 8' KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	
	Công ty CP Trung Đức; xã Nghi Khánh, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu; Lô 32, khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		240.000		240.000	
	Công ty TNHH Hương Liệu; Khu A, Khu công nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty cổ phần khoáng sản Nghệ An; Khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		96.000		96.000	
	Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Châu Âu tại Nghệ An; Khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		120.000		120.000	
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Hoàng Anh, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Thiên Long, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	750.000		750.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Hoàng Sơn, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Vinh Hợp, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Quang Long, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Long Vũ, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty Đá Phủ Quỳ, thị trấn Quỳ Hợp – huyện Quỳ Hợp	1.150.000		1.150.000		
	Công ty Tân Đại Thành, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Hợp tác xã Thành Công, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	225.000		225.000		
	Công ty CP Đồng Tiên, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	225.000		225.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty TNHH Hiền Âu, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty TNHH Hợp Thịnh, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty TNHH Toàn Thắng, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	850.000		850.000		
	Công ty CP An Lộc, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Diễn Thảo, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hùng, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	HTX Thành Trung, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	100.000		100.000		
	HTX Hợp Thành, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	80.000		80.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Lê Bình, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Phúc An, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	45.000		45.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Thiện Tâm, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	120.000		120.000		
	Công ty Thiên Sơn Hải, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty TNHH Phú Gia, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	70.000		70.000		
	Công ty Sông Dinh, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	105.000		105.000		
	Công ty Gia Phương, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty Sơn Phú, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	60.000		60.000		
	Công ty Đại Gia Phát, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		
	Công ty Tài Phát Nghệ An, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	120.000		120.000		
	Công ty Phú Kiệt Phát, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Long An, KCN Thọ Hợp – huyện Quỳ Hợp	950.000		950.000		
	Công ty TNHH Phúc Hưng, KCN Thọ Hợp – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty CP An Sơn, xã Tam Hợp – huyện Quỳ Hợp	900.000		900.000		
4.2	**Dự án cấp mới**		**1.400.000**	-	**1.400.000**	
a	Công ty CP Phương Huy Stone (Đang làm thủ tục xin chủ trương đầu tư) xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp		600.000		600.000	
b	Mở rộng, nâng công suất nhà máy Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu; Lô 32, khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		800.000		800.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Tổng cộng	**10.941.800**	**9.461.371**	**10.699.800**	**9.684.371**	
	Dự án đã cấp	**10.941.800**	**7.201.371**	**10.699.800**	**7.424.371**	
	Dự án cấp mới		**2.500.000**		**2.500.000**	

Phụ lục IV.15

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Gia Lai (Dự án cấp mới)	**70**	**70**	
	Nhà máy sản xuất magnezit nung hoạt tính	70	70	

Phụ lục IV. 16

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú	Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050		
1	**Thanh Hóa**	**2550÷3550**	**2550÷3550**		
1.1	**Các dự án đã cấp**	**550**	**550**		
a	Nhà máy chế biến serpentin Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống (Công ty phân bón Thanh Hóa)	200	200		
b	Nhà máy chế biến serpentin Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống (Công ty Hoàng Ngân)	350	350		
1.2	**Dự án cấp mới**	**2000÷3000**	**2000÷3000**		
	1 - 2 nhà máy chế biến serpentin tại khu vực xã Tế Thắng và Tế Lợi, huyện Nông Cống	2000÷3000	2000÷3000		
2	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**100**	**100**		
	Xưởng chế biến serpentin Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	100	100		
3	**Quảng Nam**				
	Xưởng chế biến serpentin xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	300	300		
	Tổng cộng	**2950÷3950**	**2950÷3950**		

Phụ lục IV.17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**30÷40**	**30÷40**	
	Xưởng nghiền bột barit Cao Bằng	30÷40	30÷40	
2	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**75÷100**	**150÷200**	
	Xưởng tuyển barit trong đất hiếm Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	75÷100	150÷200	
3	**Tuyên Quang (Các dự án đã cấp)**	**126**	**126**	
a	Nhà máy barit và Fenspat Sơn Nam, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	56	56	
b	Nhà máy barit phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	30	30	
c	Nhà máy sản xuất bột barit cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang	40	40	
4	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**8,13**	**8,13**	
	Nhà máy nghiền, tuyển barit Doanh Trí, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	8,13	8,13	
5	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**5**	**5**	
	Xưởng nghiền bột barit Ngọc Quan, xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng	5	5	
6	**Lạng Sơn (dự án cấp mới)**	**7.5÷10**	**7.5÷10**	
	Xưởng nghiền bột barit Lạng Sơn	7.5÷10	7.5÷10	
7	**Bắc Giang (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Xưởng nghiền bột barit Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	10	10	
8	**Thanh Hóa (dự án đã cấp)**	**18,7**	**18,7**	
	Xưởng nghiền bột barit Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	18,7	18,7	
	Tổng cộng	**254.33÷291.83**	**329.33÷391.83**	

Phụ lục IV.18

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**	**50000÷60000**	**50000÷60000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**20.000**	**20.000**	
a	Nhà máy grafit Bảo Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	20.000	20.000	
b	Nhà máy grafit Nậm Thi	15000÷20000	15000÷20000	
1.2	**Dự án cấp mới**	**15000÷20000**	**15000÷20000**	
	Nhà máy grafit Bảo Hà 2, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	20000÷30000	20000÷30000	
2	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**30450÷40600**	**31000÷41200**	
a	Nhà máy tuyển grafit Cổ Phúc	450÷600	1000÷1200	
b	Nhà máy tuyển grafit Văn Yên	30000÷40000	30000÷40000	
	Tổng cộng	**85450÷110600**	**86000÷111200**	
	Dự án đã cấp	**20.000**	**20.000**	
	Dự án cấp mới	**50450÷70600**	**51000÷71200**	

Phụ lục IV.19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**25000÷30000**	**75000÷100000**	
	Xưởng tuyển fluorit Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	25000÷30000	75000÷100000	
2	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**196.000**	**300.000**	
	Xưởng tuyển mỏ Núi Pháo, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	196.000	300.000	
3	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**5000÷10000**	**5000÷10000**	
	Xưởng tuyển Fluorit tại xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	5000÷10000	5000÷10000	
4	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**15000÷20000**	**37500÷50000**	
	Xưởng tuyển Fluorit Xuân Lãnh, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	15000÷20000	37500÷50000	
	Tổng cộng	**241000÷256000**	**417500÷460000**	
	Các dự án đã cấp	196.000	300.000	
	Các dự án cấp mới	45000÷60000	117500÷160000	

Phụ lục IV.20

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**75000÷100000**	**75000÷100000**	
	Thu hồi bentonit từ mỏ Cromit Cổ Định - Thanh Hóa, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn	75000÷100000	75000÷100000	
2	**Bình Thuận (dự án cấp mới)**	**20000÷20000**	**100000÷100000**	
	Xưởng tuyển bentonit Bentonit Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	20.000	100.000	
3	**Lâm Đồng**	**37500÷45000**	**48750÷60000**	
3.1	**Dự án đã cấp**	15.000,00	15.000,00	
	Xưởng tuyển Bentonit Tam Bố, xã Gia Hiệp và Tam Bố, huyện Di Linh	15.000	15.000	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**22500÷30000**	**33750÷45000**	
a	Xưởng tuyển Bentonit Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	22500÷30000	22500÷30000	
b	Xưởng tuyển Bentonit Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh		11250÷15000	
	Tổng cộng	**132500÷165000**	**223750÷260000**	
	Dự án đã cấp	35.000	115.000	
	Các dự án cấp mới	117500÷150000	208750÷245000	

Phụ lục IV.21

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Yên**	**75000÷100000**	**150000÷200000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**25.000**	**100.000**	
	Xưởng nghiền bột diatomit hấp thụ + trợ lọc Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	25.000	100.000	
1.2	**Dự án cấp mới**	**75000÷100000**	**150000÷200000**	
	Xưởng nghiền bột diatomit trợ lọc hấp thụ Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	75000÷100000	150000÷200000	
2	**Lâm Đồng (dự án đã cấp)**	**18.000**	**50.000**	
	Xưởng nghiền diatomit Đại Lào, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	18.000	50.000	
	Tổng cộng	**113500÷143000**	**197500÷350000**	
	Dự án đã cấp	43.000	150.000	
	Dự án cấp mới	75000÷100000	150000÷200000	

Phụ lục IV.22

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Thọ**			
1.1	**Dự án đã cấp**			
	Xưởng nghiền bột talc Phú Thọ số 1	40.000	80.000	
1.2	**Dự án cấp mới**			
	Xưởng nghiền bột talc Phú Thọ số 2		30000÷40000	
2	**Hòa Bình (dự án cấp mới)**			
	Nhà máy chế biến bột talc Hòa Bình	100000÷130000	100000÷130000	
3	**Sơn La (dự án cấp mới)**			
	Nhà máy chế biến bột talc Sơn La	150000÷200000	150000÷200000	
4	**Đà Nẵng (dự án cấp mới)**			
	Xưởng nghiền bột talc Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	7500÷10000	7500÷10000	
	Tổng	**287500÷380000**	**347500÷460000**	

Phụ lục IV.23

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**200**		
a	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Sơn Mãn, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	100		
b	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Làng Múc, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	100		
2	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**500**	**500**	
	Nhà máy nghiền, tuyển Mica	500	500	
3	**Quảng Ngãi (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Làng Tốt - Cà Nông, xã Ba Lế, huyện Ba Tơ	1.000	1.000	
	Tổng cộng	**1.700**	**1.500**	

Phụ lục IV.24

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất ($10^3 m^3$/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (Dự án cấp mới)**	**260 - 420**	**260 - 420**	
a	Chế biến quarzit khu vực thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	40 - 50	40 - 50	
b	Chế biến quarzit tại khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	160 - 250	160 - 250	
c	Chế biến quarzit tại khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	60 - 120	60 - 120	
2	**Hòa Bình (dự án đã cấp)**	***20***	***20***	
	Chế biến quarzit mỏ Làng Ngăm - Làng Ngành	20	20	
3	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	***50***	***50***	
	Chế biến Quarzit Làng Lai, xã La hiên, huyện Võ Nhai	50	50	
4	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**40**	**250**	
a	Chế biến quarzit mỏ Khe Đầm	20	100	
b	Chế biến quarzit mỏ Đầm Vàng	20	150	
5	**Thanh Hóa (dự án đã cấp)**	**100**	**100**	
	Chế biến quarzit của điểm Bản Bó	100	100	
6	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**100**	**100**	
	Khai thác, chế biến quarzit mỏ Xuân Hồng	100	100	
7	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**0**	**75÷100**	
	Chế biến quarzit một trong số các điểm quặng Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong		75÷100	
	Tổng cộng	**570 - 730**	**1015 - 1040**	

Phụ lục IV.25

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Yên Bái**	**693.6÷793.6**	**693.6÷793.6**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**343,6**	**343,6**	
a	Nhà máy chế biến Thạch anh VietQuartz Yên Bái tại xã Bảo Hưng và xã Minh Quân, huyện Trấn Yên	250	250	
b	Nhà máy nghiền bột thạch anh Thạch Sơn tại Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	93,6	93,6	
1.2	**Dự án cấp mới**	**350÷450**	**350÷450**	
a	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Bản Mù - Làng Nhì, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	150÷200	150÷200	
b	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ thạch anh Nậm Búng và Gia Hội, huyện Văn Chấn	200÷250	200÷250	
2	**Bắc Kạn**	**210-260**	**210-260**	
2.1	**Dự án đã cấp**			
a	Nhà máy chế biến khoáng sản thạch anh Kim An An tại KCN Thanh Bình, huyện Chợ Mới	24	24	
b	Dự án Nhà máy thạch anh Ngân Sơn tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	86,4	86,4	
2.2	**Dự án cấp mới**			
	1 - 2 dự án nhà máy chế biến Thạch Anh	100-150	100-150	
3	**Hà Tĩnh (dự án cấp mới)**	**150÷200**	**150÷200**	
	Dự án Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền	150÷200	150÷200	
4	**Phú Yên (dự án đã cấp)**	**200**	**200**	
a	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà	100	100	
b	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Hà Dom (Phổ Tra) xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân	100	100	
	Tổng cộng	**1254÷1454**	**1254÷1454**	

Phụ lục IV.26

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN SERICIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**70.000 - 130.000**	**70.000 - 130.000**	
	Nhà máy tuyển Sericit Bắc Yên	70.000 - 130.000	70.000 - 130.000	
2	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**8.000**	**16.000**	
	Nhà máy tuyển Sericit mỏ Sơn Bình, huyện Hương Sơn	8.000	16.000	

Phụ lục V

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN (ĐỀ ÁN) THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư cho Quy hoạch

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
1	Đầu tư cho công tác thăm dò	3 949	668	4 617	
2	Đầu tư cho khai thác	56 198	33 720	89 918	
3	Đầu tư cho chế biến	377 345	187 212	564 556	
4	Đầu tư cho công tác lập, công bố quy hoạch	181	95	275	
	Tổng cộng	**437 672**	**221 695**	**659 367**	

Bảng 2. Nhu cầu vốn đầu tư cho các đề án thăm dò

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**3 949**	**668**	**4 617**	
1	- Quặng Bô xit	1 273		1 273	
2	- Quặng Titan	411		411	
3	- Quặng Apatit	67	20	87	
4	- Quặng sắt	122	31	152	
5	- Quặng chì, kẽm	508	237	745	
6	- Quặng Cromit, mangan	68		68	
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	26	30	56	

8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	145	5	150	
9	- Khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	114	12	126	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	507	125	632	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon	202	58	260	
12	- Quặng Đồng, Niken, Molipden	285	147	432	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	222	4	226	

Bảng 3. Nhu cầu vốn đầu tư cho dự án khai thác

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**56 198**	**33 720**	**89 918**	
1	- Quặng Bô xit	21 450	16 450	37 900	
2	- Quặng Titan	10 177	11 219	21 396	
3	- Quặng Apatit	545	260	805	
4	- Quặng sắt	2 845	692	3 538	
5	- Quặng chì, kẽm	2 185	167	2 352	
6	- Quặng Cromit, mangan	1 155		1 155	
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	965	100	1 065	
8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	1 143	30	1 173	
9	- Khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	935	100	1 035	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	6 165	1 565	7 730	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon	2 285	50	2 335	
12	- Quặng Đồng, Niken	6 070	3 081	9 151	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	278	6	284	

Bảng 4. Nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án chế biến

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**377 345**	**187 212**	**564 556**	
1	- Quặng Bô xit	340 000	180 000	520 000	
2	- Quặng Titan	18 680	6 730	25 410	
3	- Quặng Apatit				
4	- Quặng sắt				
5	- Quặng chì, kẽm	1 465	362	1 827	
6	- Quặng Cromit, mangan				
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	320		320	
8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	1 095	70	1 165	
9	- Quặng Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	355	50	405	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	1 600		1 600	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon				
12	- Quặng Đồng, Niken, Molipden	13 830		13 830	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	0	0		

Bảng 5. Nhu cầu vốn đầu tư cho công tác lập, công bố Quy hoạch

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**181**	**95**	**275**	
1	Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố "Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng các loại khoáng sản"	26		26	
	- Chi phí lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch				
	- Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố Quy hoạch				
	- Chi phí lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược				

2	Chi phí lập đồ án Quy hoạch	44		44	
3	Một số chi phí không có trong Chi phí lập đồ án Quy hoạch	5		5	
	- Chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch				
	- Khảo sát xây dựng phục vụ lập đồ án Quy hoạch				
	- Mua hoặc lập các bản đồ địa hình phục vụ lập đồ án Quy hoạch				
4	Chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch	9		9	
5	Chi phí thẩm định nhiệm vụ QH=20%x CP lập nhiệm vụ Quy hoạch	2		2	
6	Chi phí công bố đồ án quy hoạch	9	9	17	
7	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập Quy hoạch	60	60	121	
8	Một số chi phí không có trong chi phí quản lý nhiệm vụ Quy hoạch	10	10	20	
9	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	6	6	11	
10	Chi phí lập mô hình quy hoạch 1/500 (triệu đồng/m2)	0.9		0.9	
11	Chi phí cắm mốc ranh giới quy hoạch	10	10	20	

Phụ lục VI.1.

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BÔ XIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Lạng Sơn				
a	Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	TL.1	2425856	677120	31.7
		TL.2	2425954	677227	
		TL.3	2425765	677293	
		TL.4	2425584	677438	
		TL.5	2425411	677504	
		TL.6	2425197	677730	
		TL.7	2425050	677816	
		TL.8	2424968	677926	
		TL.9	2424822	677872	
		TL.10	2424637	678136	
		TL.11	2424550	678070	
		TL.12	2424814	677696	
		TL.13	2425387	677217	
		TL.14	2425508	677275	
b	Ma Mèo - khu Tà Lài, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	MM.1	2431582	672789	6.2
		MM.2	2431752	672861	
		MM.3	2431870	672886	
		MM.4	2431870	672923	
		MM.5	2431939	672973	
		MM.6	2431897	673058	
		MM.7	2431809	673038	
		MM.8	2431459	672873	
		MM.9	2431497	672794	
	Ma Mèo - khu Mao Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	MM.10	2431279	673003	2.9
		MM.11	2431352	673059	
		MM.12	2431363	673320	
		MM.13	2431308	673320	
		MM.14	2431280	673186	
		MM.15	2431234	673113	
		MM.16	2431201	672983	
		MM.17	2431463	673218	9.0
		MM.18	2431550	673215	
		MM.19	2431610	673277	
		MM.20	2431658	673392	
		MM.21	2431609	673432	
		MM.22	2431609	673532	
		MM.23	2431737	673531	
		MM.24	2431735	673633	
		MM.25	2431554	673633	
		MM.26	2431554	673578	
		MM.27	2431356	673549	
		MM.28	2431323	673394	
		MM.29	2431467	673394	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Cao Bằng**				
		Keo Bao			
		TN.1	2521162	589134	43.4
		TN.2	2521338	588783	
		TN.3	2522239	588854	
		TN.4	2522232	589042	
		TN.5	2521910	589386	
		TN.6	2520898	590385	3.89
		TN.7	2520771	590573	
		TN.8	2520676	590607	
		TN.9	2520643	590552	
		TN.10	2520649	590433	
		TN.11	2520776	590347	
		Cốc Lùng			
		TN.12	2521154	592109	38.8
		TN.13	2521236	591773	
		TN.14	2521379	591719	
		TN.15	2521443	591557	
		TN.16	2521843	591340	
		TN.17	2521876	591150	
		TN.18	2521223	591513	
		TN.19	2521013	591803	
		TN.20	2521013	591957	
		TN.21	2520700	592066	
		TN.22	2520631	592204	
		TN.23	2520686	592360	
		TN.24	2520430	592422	
		TN.25	2520442	592521	
		TN.26	2520615	592631	
		TN.27	2520806	592533	
		TN.28	2520847	592408	
		TN.29	2520908	592428	
		TN.30	2520910	592378	
		TN.31	2520858	592327	
		TN.32	2520996	592119	
		TN.33	2521109	592047	
		TN.34	2520888	592634	5.8
		TN.35	2521039	592820	
		TN.36	2521215	592628	
		TN.37	2521082	592478	
		TN.38	2521065	592508	
		TN.39	2521032	592490	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.40	2519754	593126	5.4
		TN.41	2519645	592959	
		TN.42	2519805	592901	
		TN.43	2519902	592971	
		TN.44	2519885	593160	
		TN.45	2519830	593240	
		TN.46	2519725	593227	
		Nặm Ngùa			
		TN.47	2522519	592697	11.6
		TN.48	2522554	592553	
		TN.49	2522691	592453	
		TN.50	2522673	592399	
		TN.51	2522580	592344	
		TN.52	2522414	592641	
		TN.53	2522114	592685	
		TN.54	2522137	593076	
		TN.55	2522353	592946	
		TN.56	2522236	592907	
		TN.57	2522267	592817	
		TN.58	2521400	593880	11.6
		TN.59	2521491	593751	
		TN.60	2521522	593596	
		TN.61	2521429	593537	
		TN.62	2521428	593625	
		TN.63	2521376	593650	
		TN.64	2521341	593740	
		TN.65	2521378	593752	
		TN.66	2521346	593793	
		TN.67	2521265	593778	
		TN.68	2521238	593738	
		TN.69	2521253	593704	
		TN.70	2521352	593601	
		TN.71	2521302	593550	
		TN.72	2521391	593436	
		TN.73	2521397	593406	
		TN.74	2521278	593411	
		TN.75	2521105	593755	
		TN.76	2521107	593943	
		TN.77	2520800	594678	13.7
		TN.78	2520980	594523	
		TN.79	2520879	594327	
		TN.80	2520937	594290	
		TN.81	2520871	594103	
		TN.82	2520889	593742	
		TN.83	2520737	593856	
		TN.84	2520726	593968	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.85	2520759	594159	
		TN.86	2520699	594245	
		Nặm Cốp			
		TN.87	2517710	595632	11.3
		TN.88	2517727	595532	
		TN.89	2517681	595449	
		TN.90	2517678	595339	
		TN.91	2517783	595243	
		TN.92	2517732	595204	
		TN.93	2517559	595232	
		TN.94	2517442	595095	
		TN.95	2517284	595084	
		TN.96	2517244	595126	
		TN.97	2517284	595264	
		TN.98	2517404	595247	
		TN.99	2517595	595327	
		TN.100	2517497	595424	
		TN.101	2517606	595658	
		Lũng Giang			
		TN.102	2515570	599724	87.8
		TN.103	2515942	599463	
		TN.104	2515826	599210	
		TN.105	2516107	599052	
		TN.106	2516195	599086	
		TN.107	2516020	599415	
		TN.108	2516190	599460	
		TN.109	2516234	599371	
		TN.110	2516268	599374	
		TN.111	2516521	598651	
		TN.112	2516081	598603	
		TN.113	2515652	599131	
		TN.114	2515336	598907	
		TN.115	2515138	599255	
		TN.116	2515218	599291	
		TN.117	2515164	599373	
		TN.118	2515063	599386	
		TN.119	2514968	599553	
		TN.120	2515058	599604	
		TN.121	2515187	599438	
		TN.122	2515207	599326	
		TN.123	2515347	599190	
		TN.124	2515465	599282	
		TN.125	2515181	599761	
		TN.126	2515228	599805	
		TN.127	2515219	600086	
		TN.128	2515178	600131	
		TN.129	2515178	600236	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.130	2515387	600173	
		TN.131	2515522	600032	
		TN.132	2514639	601006	
		TN.133	2514702	601197	
		TN.134	2514420	601078	
		TN.135	2514176	601239	
		TN.136	2514022	601107	
		TN.137	2513493	601165	
		TN.138	2513462	601141	
		TN.139	2513483	600996	
		TN.140	2513504	600933	45.4
		TN.141	2513508	600811	
		TN.142	2513569	600804	
		TN.143	2513620	600953	
		TN.144	2514288	600876	
		TN.145	2514169	600672	
		TN.146	2514307	600440	
		TN.147	2514570	600507	
		TN.148	2514691	600843	
		TN.149	2514621	600913	
a	Tạp Ná, xã Thanh Long, huyện Thông Nông và xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình	TN.150	2514939	600681	
		TN.151	2515026	600785	2.7
		TN.152	2514911	600932	
		TN.153	2514809	600791	
		TN.154	2514725	601850	
		TN.155	2514509	602009	
		TN.156	2514512	602092	
		TN.157	2514400	602088	
		TN.158	2514330	602210	
		TN.159	2514056	602445	
		TN.160	2513947	602844	
		TN.161	2513759	603118	
		TN.162	2513680	603084	
		TN.163	2513754	602866	21.5
		TN.164	2513828	602480	
		TN.165	2513966	602439	
		TN.166	2514131	602223	
		TN.167	2514199	602169	
		TN.168	2514230	602122	
		TN.169	2514373	602058	
		TN.170	2514441	601990	
		TN.171	2514512	601838	
		TN.172	2514657	601739	
		Lũng Xỉa			
		TN.173	2519027	592326	
		TN.174	2518957	592393	
		TN.175	2518920	592369	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.176	2518847	592584	9.3
		TN.177	2518736	592697	
		TN.178	2518563	592496	
		TN.179	2518736	592278	
		TN.180	2518907	592327	
		TN.181	2518993	592291	
		TN.182	2518686	593167	7.4
		TN.183	2518646	593337	
		TN.184	2518526	593306	
		TN.185	2518382	593351	
		TN.186	2518217	593181	
		TN.187	2518272	593066	
		TN.188	2518484	593051	
		TN.189	2518427	593189	
		TN.190	2518503	593242	
		Lũng Móc			
		TN.191	2517729	594217	21.0
		TN.192	2517704	594250	
		TN.193	2517617	594250	
		TN.194	2517623	594322	
		TN.195	2517513	594488	
		TN.196	2517442	594491	
		TN.197	2517412	594527	
		TN.198	2517525	594691	
		TN.199	2517480	594736	
		TN.200	2517358	594609	
		TN.201	2517249	594715	
		TN.202	2517118	594773	
		TN.203	2516984	594879	
		TN.204	2516761	594727	
		TN.205	2516992	594478	
		TN.206	2517160	594613	
		TN.207	2517326	594535	
		TN.208	2517537	594059	
		TN.209	2516409	595600	13.8
		TN.210	2516170	595928	
		TN.211	2515903	596098	
		TN.212	2515869	596074	
		TN.213	2515812	596105	
		TN.214	2515686	596322	
		TN.215	2515637	596268	
		TN.216	2515727	596179	
		TN.217	2515704	596106	
		TN.218	2515598	596183	
		TN.219	2515536	596264	
		TN.220	2515509	596217	
		TN.221	2515646	596059	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.222	2515870	596040	
		TN.223	2516157	595798	
		TN.224	2516162	595672	
		TN.225	2516095	595595	
		TN.226	2516229	595430	
		TN.227	2515712	596450	
		TN.228	2515704	596627	
		TN.229	2515467	596619	
		TN.230	2515230	596889	
		TN.231	2515438	597095	
		TN.232	2515340	597266	
		TN.233	2515264	597159	
		TN.234	2514975	596860	
		TN.235	2514968	596727	24.8
		TN.236	2515138	596639	
		TN.237	2515119	596590	
		TN.238	2515036	596634	
		TN.239	2515005	596579	
		TN.240	2515244	596453	
		TN.241	2515364	596536	
		TN.242	2515508	596411	
		TN.243	2515589	596507	
		Cốc Gằng			
		TN.244	2515144	593385	
		TN.245	2515122	593424	
		TN.246	2515010	593450	1.9
		TN.247	2514932	593406	
		TN.248	2515027	593310	
		TN.249	2515130	593332	
		TN.250	2515096	593617	
		TN.251	2515165	593742	
		TN.252	2515155	593919	
		TN.253	2515043	594249	
		TN.254	2514841	594454	
		TN.255	2514730	594454	
		TN.256	2514742	594337	
		TN.257	2514694	594245	
		TN.258	2514626	594227	
		TN.259	2514613	594324	
		TN.260	2514589	594370	
		TN.261	2514593	594613	
		TN.262	2514452	594703	
		TN.263	2514487	594831	
		TN.264	2514387	594962	
		TN.265	2514448	595038	
		TN.266	2514567	595121	
		TN.267	2514525	595275	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.268	2514406	595294	89.8
		TN.269	2514278	595332	
		TN.270	2514243	595390	
		TN.271	2514264	595425	
		TN.272	2514323	595482	
		TN.273	2514322	595755	
		TN.274	2514263	595783	
		TN.275	2514237	595839	
		TN.276	2514298	595908	
		TN.277	2514278	595950	
		TN.278	2514204	595919	
		TN.279	2514179	595861	
		TN.280	2514146	595825	
		TN.281	2514045	595877	
		TN.282	2513983	596008	
		TN.283	2514102	596079	
		TN.284	2514209	596269	
		TN.285	2514088	596391	
		TN.286	2513875	596396	
		TN.287	2513677	596001	
		TN.288	2513919	595799	
		TN.289	2513901	595621	
		TN.290	2514164	595346	
		TN.291	2514058	595175	
		TN.292	2514227	594933	
		TN.293	2514234	594582	
		TN.294	2514476	594384	
		TN.295	2514500	594317	
		TN.296	2514600	594262	
		TN.297	2514599	594095	
		TN.298	2514761	593879	
		TN.299	2514980	593849	
		TN.300	2515036	593789	
		TN.301	2514967	593732	
		TN.302	2514975	593693	
		TN.303	2514952	593633	
		TN.304	2514967	593581	
		ĐT.1	2539727	546045	
		ĐT.2	2539614	546226	
		ĐT.3	2538000	545382	
		ĐT.4	2538153	545087	
		ĐT.5	2537562	548007	
		ĐT.6	2537109	548736	
		ĐT.7	2536398	548270	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Đại Tổng, xã Nội Thôn và xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng	ĐT.8	2535759	546737	707.4
		ĐT.9	2536109	546478	
		ĐT.10	2536317	545849	
		ĐT.11	2534705	541152	
		ĐT.12	2534781	543163	
		ĐT.13	2535402	542999	
		ĐT.14	2535816	546349	
		ĐT.15	2535629	546400	
		ĐT.16	2535155	544724	
		ĐT.17	2534529	544894	
		ĐT.18	2533974	543345	
		ĐT.19	2533965	541923	
		ĐT.20	2534345	541195	
3	**Đăk Nông**				
	Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp trong đó diện tích *khu vực đã cấp phép khai thác.là 3074 ha, diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 3424.6 ha*	NC.1	1329410	787000	30,122.2
		NC.2	1329410	776695	
		NC.3	1328713	776686	
		NC.4	1328572	776253	
		NC.5	1327716	776036	
		NC.6	1327332	777107	
		NC.7	1326936	776937	
		NC.8	1326996	775932	
		NC.9	1326688	775184	
		NC.10	1327000	774142	
		NC.11	1326754	773605	
		NC.12	1324954	773312	
		NC.13	1325125	771294	
		NC.14	1323838	770494	
		NC.15	1324465	769311	
		NC.16	1318420	765420	
		NC.17	1308472	765420	
		NC.18	1308033	767175	
		NC.19	1309310	769962	
		NC.20	1308472	770526	
		NC.21	1308765	773178	
		NC.22	1309843	775382	
		NC.23	1311000	775970	
		NC.24	1310890	776727	
		NC.25	1310133	777415	
		NC.26	1318431	777415	
		NC.27	1318431	781395	
		NC.28	1311819	781395	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		NC.29	1313671	783522	
		NC.30	1314921	783476	
		NC.31	1316775	783550	
		NC.32	1317530	784378	
		NC.33	1319790	785598	
		NC.34	1320171	787000	
a		1	1326431	777395	1,271.5
		2	1326431	781395	
		3	1326133	781395	
		4	1326125	782091	
		5	1325779	782176	
		6	1325420	781656	
		7	1325420	784069	
		8	1324120	784069	
		9	1324120	781569	
		10	1324020	781569	
		11	1323520	781269	
		12	1323511	780613	
		13	1324020	780619	
		14	1324020	780119	
		15	1324220	780119	
		16	1324220	780619	
		17	1324312	780896	
		18	1324432	780901	
		19	1324431	777395	
		1	1329410	787000	673.9
		2	1329410	785908	
		3	1329410	783531	
		4	1329212	783697	
		5	1329110	783829	
		6	1329117	783940	
		7	1329339	784148	
		8	1329317	784729	
		9	1328744	784925	
		10	1328522	785121	
		11	1328466	785796	
		12	1327858	785683	
		13	1327677	784897	
		14	1327513	784016	
		15	1327645	783655	
		16	1327381	782916	
		17	1326996	783087	
		18	1326577	783487	
		19	1326606	783637	
		20	1326837	783652	
		21	1327100	783888	
		22	1326890	784268	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	23	1326884	784340	
		24	1326948	784386	
		25	1326785	784696	
		26	1326598	784589	
		27	1325915	785448	
		28	1325965	785583	
		29	1326406	786061	
		30	1326956	785972	
		31	1327470	786354	
		32	1327896	787000	
		1	1324954	773312	93.0
		2	1324937	773156	
		3	1324824	771928	
		4	1324716	771629	
		5	1324521	771430	
		6	1323554	770677	
		7	1323838	770494	
		8	1325125	771294	
		1	1328399	784036	5.0
		2	1328524	784087	
		3	1328622	784057	
		4	1328713	783950	
		5	1328582	783855	
		6	1328426	783897	
		7	1328399	784036	
		1	1324253	786811	11.0
		2	1324311	786835	
		3	1324300	786861	
		4	1324348	786881	
		5	1324329	786926	
		6	1324622	787047	
		7	1324676	786917	
		8	1324623	786896	
		9	1324694	786724	
		10	1324414	786608	
		11	1324369	786717	
		12	1324289	786790	
		1	774746	1321877	1,240.0
		2	773038	1321713	
		3	771928	1319685	
		4	772585	1317833	
		5	774024	1317125	
		6	775020	1317369	
		7	775370	1318323	
		8	774872	1319467	
		9	775719	1320505	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	768926	1319854	46.0
		2	769625	1319854	
		3	769625	1319192	
		4	768926	1319192	
		1	774019	1317083	84.0
		2	774007	1316375	
		3	774593	1315995	
		4	775025	1316406	
		5	774797	1316929	
		6	774474	1317226	
	Bắc Gia Nghĩa, huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp (Trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 513 ha)	BGN.1	1348706	770412	16,147.0
		BGN.2	1356436	779418	
		BGN.3	1356432	782561	
		BGN.4	1356269	782561	
		BGN.5	1356269	783260	
		BGN.6	1354987	784509	
		BGN.7	1354543	784427	
		BGN.8	1354543	783198	
		BGN.9	1349543	783199	
		BGN.10	1349535	785374	
		BGN.11	1347837	785156	
		BGN.12	1346481	786453	
		BGN.13	1346674	788049	
		BGN.14	1344419	788418	
		BGN.15	1344419	790418	
		BGN.16	1336432	792015	
		BGN.17	1336432	790395	
		BGN.18	1340431	790395	
		BGN.19	1340431	786395	
		BGN.20	1341458	786346	
		BGN.21	1341458	782983	
		BGN.22	1343960	782181	
		BGN.23	1344341	778314	
		BGN.24	1344419	778329	
		BGN.25	1344419	774264	
		BGN.26	1346895	774224	
		BGN.27	1347670	770868	
		BGN.19	1356419	791418	2,168.9
		BGN.20	1356427	786060	
		BGN.21	1355718	786789	
		BGN.22	1355106	785593	
		BGN.23	1355009	785653	
		BGN.24	1354990	786152	
		BGN.25	1354432	786248	
		BGN.26	1354432	787394	
		BGN.27	1353427	787394	
		BGN.28	1353427	787626	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		BGN.29	1352766	787626	
		BGN.30	1352766	787394	
		BGN.31	1350706	787394	
		BGN.32	1352419	791418	
b	*Các khu vực không huy động vào quy hoạch*	1	1351095	773206	207.0
		2	1350153	774299	
		3	1349613	774283	
		4	1349596	773046	
		5	1350037	771972	
		1	1346855	786095	179.0
		2	1346825	785191	
		3	1346295	785179	
		4	1346123	784996	
		5	1346128	784766	
		6	1345958	784583	
		7	1345538	784463	
		8	1345340	784458	
		9	1345338	784586	
		10	1345578	784758	
		11	1345435	785023	
		12	1345343	785350	
		13	1345394	785585	
		14	1345663	785736	
		15	1346070	785868	
		16	1346130	786521	
		17	1346508	786677	
		18	1346482	786454	
		1	1345102	786860	66.3
		2	1345314	787081	
		3	1344491	787661	
		4	1344198	787507	
		5	1343591	787613	
		6	1343513	787493	
		7	1343447	787469	
		8	1343391	787261	
		9	1343491	787168	
		10	1343673	787405	
		11	1343860	787207	
		12	1344175	787363	
		13	1344384	786952	
		14	1344529	787165	
		15	1344719	787092	
		16	1344706	786982	
		1	1343534	787657	10.4
		2	1343850	787914	
		3	1343872	788236	
		4	1343806	788244	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	1343578	787856	
		6	1343438	787899	
		7	1343415	787824	
		1	1342785	788439	34.4
		2	1342774	788766	
		3	1341451	788813	
		4	1341481	788565	
		5	1342242	788541	
		1	1341983	787937	16.0
		2	1341974	788296	
		3	1341605	788333	
		4	1341468	788001	
	Gia Nghĩa, huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp (trong đó diện tích các khu không huy động vào quy hoạch là 27461.21 ha; diện tích khu vực thăm dò bổ sung GN2-1 là 1600ha)	GN.1	1346738	768119	25,936.2
		GN.2	1348706	770412	
		GN.3	1347670	770868	
		GN.4	1346895	774224	
		GN.5	1344419	774264	
		GN.6	1344419	778329	
		GN.7	1340608	777573	
		GN.8	1338003	779463	
		GN.9	1339404	783571	
		GN.10	1341458	782983	
		GN.11	1341458	786346	
		GN.12	1340431	786395	
		GN.13	1338992	786395	
		GN.14	1335841	789896	
		GN.15	1334917	789994	
		GN.16	1335061	790763	
		GN.17	1334921	790918	
		GN.18	1334229	790918	
		GN.19	1333951	790589	
		GN.20	1333426	790918	
		GN.21	1329410	790918	
		GN.22	1329410	775792	
		GN.23	1330297	775921	
		GN.24	1330833	774236	
		GN.25	1330734	773394	
		GN.26	1332431	773394	
		GN.27	1332433	771067	
		GN.28	1333168	770721	
		GN.29	1334688	771319	
		GN.30	1336435	770405	
		GN.31	1336435	769181	
		GN.32	1344419	765418	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	*Khu vực không huy động vào quy hoạch*	1	1336838	778717	829.0
		2	1336443	780106	
		3	1334847	780811	
		4	1334048	780234	
		5	1334383	779285	
		6	1333857	778252	
		7	1334281	776959	
		8	1336104	777118	
		9	1336839	778713	
		1	1331394	784821	292.0
		2	1331551	784105	
		3	1331442	784029	
		4	1330831	784334	
		5	1329848	784241	
		6	1329840	783905	
		7	1330132	783822	
		8	1330457	783125	
		9	1330090	783162	
		10	1329413	783529	
		11	1329410	785908	
		1	1336509	785107	221.0
		2	1336340	785277	
		3	1336180	785288	
		4	1335857	785091	
		5	1335768	785049	
		6	1335317	785233	
		7	1335113	785226	
		8	1335026	785127	
		9	1334299	785372	
		10	1334137	785557	
		11	1333553	785683	
		12	1333316	785602	
		13	1333193	785719	
		14	1332567	785671	
		15	1332124	785544	
		16	1331573	786028	
		17	1330230	785458	
		18	1330757	785170	
		19	1331261	785183	
		20	1331629	785533	
		21	1332053	785157	
		22	1332547	785179	
		23	1332639	785443	
		24	1333511	785408	
		25	1334931	784811	
		26	1335353	785008	
		27	1335810	784702	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		28	1336135	785034	
		1	1329902	787278	75.0
		2	1329936	787263	
		3	1329918	787026	
		4	1330186	786901	
		5	1330272	787162	
		6	1330227	787178	
		7	1330357	787443	
		8	1330587	787346	
		9	1330895	787711	
		10	1330650	787948	
		11	1330070	787773	
		12	1329432	787647	
		13	1329431	786804	
		14	1329497	786804	
		15	1329532	787288	
		16	1329661	787404	
		1	1332661	786823	31.0
		2	1332869	787113	
		3	1332688	787277	
		4	1332825	787534	
		5	1332360	787676	
		6	1332218	787512	
		7	1332316	787200	
		8	1332661	786823	
		1	1337090	788497	33.0
		2	1336908	788099	
		3	1336727	788034	
		4	1336211	788586	
		5	1336278	788776	
		6	1336682	788689	
		7	1336678	788527	
		8	1337046	788546	
		1	1336361	788914	44.0
		2	1336283	789342	
		3	1335920	789523	
		4	1335403	789562	
		5	1335179	789427	
		6	1335229	789224	
		7	1335672	789209	
		8	1335938	788996	
đ	Thăm dò bổ sung khu vực GN2-1, huyện Đắk Rlấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1	1333431	772394	1,600.0
		2	1337431	772394	
		3	1337431	776395	
		4	1333431	776395	
		5	1333431	772394	
		6	1337431	772394	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1337431	776395	
		8	1333431	776395	
e	Trung tâm "1-5", huyện Đăk Glong (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 610.40 ha)	TT.1	1346714	810454	9,221.0
		TT.2	1347089	809663	
		TT.3	1345853	807207	
		TT.4	1345002	806173	
		TT.5	1345840	804979	
		TT.6	1345849	804976	
		TT.7	1346313	804319	
		TT.8	1348138	807447	
		TT.9	1348592	806490	
		TT.10	1349760	806477	
		TT.11	1349604	803350	
		TT.12	1347204	803291	
		TT.13	1348452	802642	
		TT.14	1346498	800817	
		TT.15	1346650	799647	
		TT.16	1346595	799411	
		TT.17	1346758	798815	
		TT.18	1346156	798093	
		TT.19	1344488	798137	
		TT.20	1343602	797312	
		TT.21	1343651	799175	
		TT.22	1342507	800192	
		TT.23	1342239	798712	
		TT.24	1342183	798727	
		TT.25	1342183	798788	
		TT.26	1341942	798792	
		TT.27	1338832	799630	
		TT.28	1337343	799343	
		TT.29	1337394	804334	
		TT.30	1339282	806669	
		TT.31	1340017	806209	
		TT.32	1340944	808250	
		TT.33	1342089	808249	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1344425	804972	298.3
		2	1342814	804060	
		3	1342263	804553	
		4	1342560	805777	
		5	1343217	806392	
		6	1344335	805470	
		1	1339865	806106	312.1
		2	1341047	806981	
		3	1341944	806006	
		4	1341387	804578	
		5	1340218	804910	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
g	Đông Bắc và Tây Nam mỏ 1-5, huyên Đăk Glong (Trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 264.6 ha)	T-N.1	1341182	797201	1,998.1
		T-N.2	1341825	796526	
		T-N.3	1342198	796634	
		T-N.4	1342202	796062	
		T-N.5	1343015	796053	
		T-N.6	1343090	795106	
		T-N.7	1343181	795082	
		T-N.8	1343164	794698	
		T-N.9	1342833	794204	
		T-N.10	1342836	794119	
		T-N.11	1340419	791218	
		T-N.12	1336432	792015	
		T-N.13	1336432	793367	
		T-N.14	1338196	793368	
		T-N.15	1335919	802418	6,083.1
		T-N.16	1337394	804334	
		T-N.17	1337343	799343	
		T-N.18	1336089	799102	
		T-N.19	1336788	797298	
		T-N.20	1334769	795620	
		T-N.21	1335428	793395	
		T-N.22	1332431	793395	
		T-N.23	1332431	792816	
		T-N.24	1331820	792938	
		T-N.25	1331820	794535	
		T-N.26	1329795	796896	
		T-N.27	1329419	796899	
		T-N.28	1329420	797948	
		T-N.29	1329610	798084	
		T-N.30	1329610	799217	
		T-N.31	1329855	799625	
		T-N.32	1329420	800283	
		T-N.33	1329420	800918	
		T-N.34	1330013	801708	
		T-N.35	1331136	801546	
		T-N.36	1332505	804621	
		T-N.37	1332836	804623	
		ĐB.1	1350419	813418	3538.8
		ĐB.2	1350924	813418	
		ĐB.3	1350963	812919	
		ĐB.4	1349755	811923	
		ĐB.5	1350073	810079	
		ĐB.6	1350160	810042	
		ĐB.7	1349282	807921	
		ĐB.8	1349765	806571	
		ĐB.9	1349760	806477	
		ĐB.10	1348592	806490	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		ĐB.11	1346714	810454	
		ĐB.12	1342089	808249	
		ĐB.13	1340944	808250	
		ĐB.14	1341198	808809	
		ĐB.15	1341016	809038	
		ĐB.16	1344388	813418	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1333588	796355	264.6
		2	1333862	795587	
		3	1333078	794672	
		4	1332187	794774	
		5	1331639	795398	
		6	1331774	796191	
		7	1332319	796292	
		8	1332792	796027	
		9	1333550	796342	
h	Quảng Sơn - Khu I, huyện Đăk Glong (trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 317 ha)	QS.1	1350488	821227	5,153.0
		QS.2	1349997	822006	
		QS.3	1352278	822006	
		QS.4	1356419	819418	
		QS.5	1352519	815518	
		QS.6	1352438	815547	
		QS.7	1350836	814551	
		QS.8	1350888	813887	
		QS.9	1350419	813418	
		QS.10	1344335	813418	
		QS.11	1344759	813987	
		QS.12	1344814	813987	
		QS.13	1345751	814804	
		QS.14	1345554	815054	
		QS.15	1347092	817117	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1354929	819006	317.0
		2	1354895	820314	
		3	1353131	820349	
		4	1353113	818401	
		5	1354321	818523	
	Quảng Sơn - Khu II, huyện Đăk Glong	QS.16	1340604	815147	3,152.0
		QS.17	1344884	815962	
		QS.18	1347092	817117	
		QS.19	1345554	815054	
		QS.20	1345168	815544	
		QS.21	1345117	815581	
		QS.22	1344633	814940	
		QS.23	1344024	814347	
		QS.24	1344209	813981	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		QS.25	1344759	813987	
		QS.26	1344335	813418	
		QS.27	1338419	813418	
		QS.28	1335443	819403	
		QS.29	1341852	821880	
		QS.30	1338396	818136	
i	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (ký hiệu bản đồ ĐN-A.2)	ĐNQS.1	1347973	822006	6,240.0
		ĐNQS.2	1349997	822006	
		ĐNQS.3	1350488	821227	
		ĐNQS.4	1347092	817117	
		ĐNQS.5	1344884	815962	
		ĐNQS.6	1340604	815147	
		ĐNQS.7	1338396	818136	
		ĐNQS.8	1344537	824788	
	Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đăk Song (trong đó diện tích không huy động vào quy hoạch là 784.7 ha)	TĐ.1	1356436	779418	22,384.7
		TĐ.2	1363805	773585	
		TĐ.3	1359586	767618	
		TĐ.4	1356411	766267	
		TĐ.5	1355935	767024	
		TĐ.6	1355935	769405	
		TĐ.7	1349133	769405	
		TĐ.8	1349133	766770	
		TĐ.9	1350434	766705	
		TĐ.10	1350434	765528	
		TĐ.11	1350262	765528	
		TĐ.12	1350244	764595	
		TĐ.13	1350434	764599	
		TĐ.14	1350434	764352	
		TĐ.15	1350070	763813	
		TĐ.16	1350443	763178	
		TĐ.17	1351039	763405	
		TĐ.18	1351786	763405	
		TĐ.19	1351867	763030	
		TĐ.20	1352700	762935	
		TĐ.21	1352732	761359	
		TĐ.22	1354249	760896	
		TĐ.23	1354954	759062	
		TĐ.24	1355542	758929	
		TĐ.25	1355233	757713	
		TĐ.26	1354519	757685	
		TĐ.27	1352720	756060	
		TĐ.28	1352964	754912	
		TĐ.29	1354307	754991	
		TĐ.30	1355998	757060	
		TĐ.31	1357543	756542	
		TĐ.32	1357498	754577	
		TĐ.33	1356308	752193	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TĐ.34	1354399	751662	
		TĐ.35	1353158	749817	
		TĐ.36	1354191	747199	
		TĐ.37	1351885	746753	
		TĐ.38	1344419	765418	
		TĐ.39	1345708	766920	
		TĐ.40	1346119	766822	
		TĐ.41	1346865	767689	
		TĐ.42	1346738	768119	
k		1	1351099	773201	474.0
		2	1351189	773096	
		3	1351443	772030	
		4	1351820	770969	
		5	1352530	769405	
		6	1350960	769405	
		7	1350872	769768	
		8	1350433	770565	
		9	1350168	771652	
		10	1350039	771966	
		1	1350247	769591	29.0
		2	1349880	769405	
		3	1349930	769554	
		4	1349726	769772	
		5	1349936	770102	
		6	1350080	770007	
		7	1350051	769859	
		8	1350657	769677	
		9	1350681	769405	
		1	1352372	771835	32.0
		2	1352372	771835	
		3	1352231	771425	
		4	1351877	771300	
		5	1351643	771507	
		6	1351740	771771	
		7	1352039	771998	
		8	1352372	771835	
		1	1351382	773594	41.0
		2	1351760	773980	
		3	1351772	773071	
		4	1351571	772940	
		5	1351314	772974	
		6	1351095	773206	
		1	1358182	772044	63.3
		2	1358970	772668	
		3	1359131	772394	
		4	1358720	771880	
		5	1358079	771507	
		6	1357810	771998	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	7	1357994	772300	
		1	1361682	771894	69.0
		2	1362019	772781	
		3	1362128	772729	
		4	1362033	772498	
		5	1361831	772276	
		6	1362071	772196	
		7	1362265	772276	
		8	1362425	772653	
		9	1362618	772550	
		10	1362340	771974	
		11	1362066	771974	
		12	1361850	771856	
		13	1361845	771663	
		14	1362048	771729	
		15	1361812	771139	
		16	1361425	771323	
		17	1361368	772078	
		1	1356004	776754	9.0
		2	1356004	777046	
		3	1355758	777110	
		4	1355691	776779	
		1	1361970	773484	8.4
		2	1362197	773687	
		3	1362048	773890	
		4	1361774	773637	
		1	1362622	772255	7.0
		2	1362750	772113	
		3	1362732	772067	
		4	1362534	771787	
		5	1362417	771850	
		1	1352189	747472	49.0
		2	1352519	747026	
		3	1352698	746911	
		4	1351885	746753	
		5	1351600	747465	
		6	1351899	747575	
		1	1352160	760258	3.0
		2	1352060	760369	
		3	1351908	760211	
		4	1352012	760111	
		ĐS.1	1368433	791394	
		ĐS.2	1368433	795947	
		ĐS.3	1370053	797167	
		ĐS.4	1370285	797167	
		ĐS.5	1370285	797342	
		ĐS.6	1373005	799390	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Đăk Song, huyện Đăk Song và huyện Đăk Mil (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 2285.6 ha, diện tích chưa thăm dò là 1200 ha)	ĐS.7	1373387	798889	25,256.6
		ĐS.8	1374419	799089	
		ĐS.9	1374419	781394	
		ĐS.10	1369432	781394	
		ĐS.11	1369432	779308	
		ĐS.12	1366432	777817	
		ĐS.13	1366432	781392	
		ĐS.14	1361432	781392	
		ĐS.15	1361432	777392	
		ĐS.16	1363999	777394	
		ĐS.17	1363818	776089	
		ĐS.18	1364160	774158	
		ĐS.19	1363805	773585	
		ĐS.20	1356436	779418	
		ĐS.21	1356432	782561	
		ĐS.22	1356931	782561	
		ĐS.23	1357968	783945	
		ĐS.24	1356427	786060	
		ĐS.25	1356419	791418	
		ĐS.26	1362419	791418	
		ĐS.27	1363432	792181	
		ĐS.28	1363432	791394	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1360625	785394	2,107.6
		2	1361303	784960	
		3	1361662	785394	
		4	1362433	785394	
		5	1362433	786039	
		6	1363552	786766	
		7	1363369	788997	
		8	1361088	790180	
		9	1358890	789510	
		10	1358432	789394	
		11	1358432	788586	
		12	1357941	787594	
		13	1358432	786751	
		14	1358432	785394	
		1	1369430	779307	119.0
		2	1369411	779351	
		3	1368703	779318	
		4	1368453	779270	
		5	1367801	779150	
		6	1367426	779176	
		7	1366641	779118	
		8	1366625	778968	
		9	1366698	778799	
		10	1367279	778399	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	1364120	774383	34.0
		2	1363620	774416	
		3	1363533	774759	
		4	1363679	775122	
		5	1363985	775149	
		1	1371682	787169	25.0
		2	1371082	787994	
		3	1370868	787819	
		4	1371497	787044	
m	Thăm dò bổ sung mỏ Đắk Song (02 khu: ĐS1; ĐS2. Trừ diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch la 439 ha)	1	1366169	777394	1,994.4
		2	1366432	777817	
		3	1366432	781394	
		4	1361432	781394	
		5	1361432	777394	
		1	1369432	793394	1,200.0
		2	1373433	793395	
		3	1373433	796394	
		4	1369432	796394	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1362197	780762	255.0
		2	1363680	780487	
		3	1364570	779872	
		4	1365296	779792	
		5	1365259	779304	
		6	1364937	779342	
		7	1364315	779446	
		8	1363950	778441	
		9	1363540	778569	
		10	1363505	779875	
		11	1362093	780264	
		1	1364877	778659	184.0
		2	1366230	777492	
		3	1366169	777394	
		4	1363999	777394	
		5	1364141	778420	
n	Đắk Sin - Đắk Ru, huyện Đăk R'Lấp	ĐSR.1	1321716	767542	5653.3
		ĐSR.2	1320167	759259	
		ĐSR.3	1318102	759578	
		ĐSR.4	1313035	761884	
		ĐSR.5	1309630	761884	
		ĐSR.6	1309497	762935	
		ĐSR.7	1309295	763066	
		ĐSR.8	1309291	764156	
		ĐSR.9	1308947	764225	
		ĐSR.10	1308535	764784	
		ĐSR.11	1308472	765420	
		ĐSR.12	1318420	765420	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
o	Đăk Nia, huyện Đăk RLấp	1	1323306	796338	5,208.3
		2	1324691	797257	
		3	1325263	796072	
		4	1326153	795924	
		5	1324741	794130	
		6	1324674	788746	
		7	1326593	787000	
		8	1320717	787000	
		9	1316881	789340	
		10	1320559	792383	
		11	1320453	794606	
		12	1321713	796425	
		13	1322509	796660	
p	Quảng Khê - Đăk Som, huyện Đăk Glong	QK.1	1314539	823272	10,308.0
		QK.2	1315726	823864	
		QK.3	1318108	823722	
		QK.4	1317523	819530	
		QK.5	1316415	818620	
		QK.6	1316040	817431	
		QK.7	1317251	816618	
		QK.8	1316999	810650	
		QK.9	1321908	808782	
		QK.10	1321569	808042	
		QK.11	1320939	808042	
		QK.12	1320939	807343	
		QK.13	1321249	807343	
		QK.14	1319427	803363	
		QK.15	1318956	803748	
		QK.16	1318500	803356	
		QK.17	1319152	801855	
		QK.18	1317960	798794	
		QK.19	1316568	798494	
		QK.20	1316134	797983	
		QK.21	1313504	801097	
		QK.22	1313484	802923	
		QK.23	1314639	804061	
		QK.24	1314682	807620	
		QK.25	1314980	807664	
		QK.26	1315562	808005	
		QK.27	1314491	810716	
		QK.28	1314775	815338	
		QK.29	1312786	815664	
		QK.30	1314141	821044	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
q	Quảng Thuận, huyện Đăk RLấp	QT.1	1318431	781395	2,928.8
		QT.2	1318431	777415	
		QT.3	1310133	777415	
		QT.4	1311316	779133	
		QT.5	1311202	780686	
		QT.6	1311819	781395	
4	**Lâm Đồng**				
a	Tây Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm * Ghi chú: *Trong đó diện tích khu vực đã cấp phép khai thác theo giấy phép số 1084/GP-BTNMT ngày 21/6/2010 là 1619.5 ha*	TTR.1	1295000	814000	4,211.6
		TTR.2	1295000	808000	
		TTR.3	1294999	807790	
		TTR.4	1292196	807804	
		TTR.5	1292000	808000	
		TTR.6	1289100	808000	
		TTR.7	1289100	807804	
		TTR.8	1288111	807804	
		TTR.9	1288111	814000	
b	Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm (Diện tích và khép góc thể hiện theo khu vực thăm dò)	TR.1	1300000	821000	9,450.0
		TR.2	1300000	815000	
		TR.3	1297000	811000	
		TR.4	1295000	811000	
		TR.5	1295000	814000	
		TR.6	1291000	814000	
		TR.7	1291000	824000	
		TR.8	1297000	824000	
c	Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	BL.1	1289145	798855	3,937.5
		BL.2	1292175	795825	
		BL.3	1285552	793759	
		BL.4	1282482	795057	
		BL.5	1280768	798900	
d	Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 279 ha)	1	1296000	798000	6,960.0
		2	1296000	804000	
		3	1292000	808000	
		4	1289100	808000	
		5	1289100	798900	
		6	1293000	795000	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1293000	804404	30.5
		2	1293037	804285	
		3	1292938	804252	
		4	1292972	804114	
		5	1292904	803707	
		6	1292535	803770	
		7	1292465	804112	
		8	1292502	804345	
		9	1292598	804414	
		10	1292791	804442	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		11	1292902	804315	
		12	1292902	804315	
		1	1291321	804946	248.5
		2	1290766	805524	
		3	1289111	805485	
		4	1289111	804569	
		5	1289790	804049	
		6	1290522	804111	
đ	Khu vực Bảo Lộc, Thành phố Bảo Lộc (trừ diện tích Đồi Thắng Lợi 175.8 ha)	1	1287057	813907	7,110.6
		2	1287150	816072	
		3	1288470	816382	
		4	1291000	816082	
		5	1291000	814000	
		6	1288111	814000	
		7	1288111	807804	
		8	1289100	807804	
		9	1289099	805891	
		10	1284124	805931	
		11	1284101	803644	
		12	1282462	803661	
		13	1282465	803946	
		14	1281508	803956	
		15	1280355	800088	
		16	1275638	800203	
		17	1275633	800782	
		18	1276890	801224	
		19	1278887	803293	
		20	1280334	804137	
		21	1280262	806144	
		22	1280919	806634	
		23	1281736	806604	
		24	1282000	810129	
		25	1284951	811576	
		26	1285737	813210	
		1	1289059	800146	2,090.0
		2	1289097	804048	
		3	1288125	805892	
		4	1287672	805897	
		5	1287420	805482	
		6	1287127	805485	
		7	1287121	804822	
		8	1286806	804826	
		9	1286243	805445	
		10	1286244	805914	
		11	1284124	805931	
		12	1284108	804322	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Lộc Tân - Lộc Quảng, huyện Bảo Lâm và TP Bảo Lộc: Gồm khu I diện tích 2104.93 ha và khu II diện tích 1581.71 ha)	13	1284513	803863	
		14	1284894	804264	
		15	1285677	803723	
		16	1285071	803057	
		17	1284625	802282	
		18	1285279	801382	
		19	1287502	801382	
		20	1287502	798855	
		21	1283918	798890	1581
		22	1283906	802305	
		23	1284312	802977	
		24	1284107	803644	
		25	1282462	803660	
		26	1282465	803946	
		27	1281508	803956	
		28	1280009	798928	
g	Di Linh - Đinh Trang Thượng, huyện Bảo lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc (trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 1105 ha)	DL.1	1298240	824927	5,202.2
		DL.2	1297274	824000	
		DL.3	1290047	824000	
		DL.4	1286553	827563	
		DL.5	1291232	832062	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1294667	824357	1,105.0
		2	1291184	824026	
		3	1290790	827599	
		4	1293012	828182	
		5	1293012	828182	
h	Triệu Hải, huyển Đạ Tẻh	TH.1	1275052	785642	4,306.0
		TH.2	1275387	787070	
		TH.3	1277204	787059	
		TH.4	1277144	785718	
		TH.5	1272022	778066	
		TH.6	1271352	777339	
		TH.7	1270451	777904	
		TH.8	1269128	775795	
		TH.9	1269421	775242	
		TH.10	1268000	773700	
		TH.11	1267046	774815	
		TH.12	1269080	778710	
		TH.13	1268439	782311	
		TH.14	1269335	783175	
		TH.15	1272735	783321	
		TH.16	1272731	784461	
i	Đăm Bri, thành phố Bảo Lộc	ĐBR.1	1287973	790111	3,240.0
		ĐBR.2	1288069	788310	
		ĐBR.3	1281378	785354	
		ĐBR.4	1279205	786532	
		ĐBR.5	1279156	788931	
		ĐBR.6	1282861	790918	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
k	Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1	1301293	793092	8,497.8
		2	1301410	786095	
		3	1293757	781729	
		4	1288659	781604	
		5	1288623	782140	
		6	1289439	783203	
		7	1289054	784376	
		8	1289474	785008	
		9	1289545	785951	
		10	1290136	786289	
		11	1290483	786792	
		12	1290356	787045	
		13	1295022	790130	
		14	1295413	789912	
		15	1295867	790689	
		16	1297704	791903	
l	Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	LB.1	1313548	796630	12,403.2
		LB.2	1313251	795415	
		LB.3	1313805	795665	
		LB.4	1314043	796114	
		LB.5	1315020	796041	
		LB.6	1315130	795725	
		LB.7	1315321	795805	
		LB.8	1315269	796369	
		LB.9	1316206	796227	
		LB.10	1316437	795466	
		LB.11	1317445	796039	
		LB.12	1318055	795946	
		LB.13	1318186	795282	
		LB.14	1317858	795153	
		LB.15	1318084	794033	
		LB.16	1318442	793068	
		LB.17	1316968	792096	
		LB.18	1315782	792880	
		LB.19	1315287	792649	
		LB.20	1315052	791819	
		LB.21	1317094	790404	
		LB.22	1316123	789707	
		LB.23	1313375	791060	
		LB.24	1313283	790954	
		LB.25	1313652	790413	
		LB.26	1313137	788901	
		LB.27	1311500	787074	
		LB.28	1311231	787795	
		LB.29	1310087	788163	
		LB.30	1309920	788163	
		LB.31	1310631	786257	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		LB.32	1309742	785807	
		LB.33	1308420	784882	
		LB.34	1308106	783586	
		LB.35	1306386	782843	
		LB.36	1305856	782093	
		LB.37	1305450	782228	
		LB.38	1304995	781324	
		LB.39	1306044	780523	
		LB.40	1304743	779050	
		LB.41	1304077	778560	
		LB.42	1299132	777069	
		LB.43	1299027	779935	
		LB.44	1303448	782671	
		LB.45	1301826	786269	
		LB.46	1307783	790705	
		LB.47	1310884	797034	
m	Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	LL.1	1302460	807428	3,690.0
		LL.2	1303731	808423	
		LL.3	1303430	809239	
		LL.4	1301323	810202	
		LL.5	1300244	810298	
		LL.6	1297840	806874	
		LL.7	1296763	806981	
		LL.8	1296249	807784	
		LL.9	1292196	807804	
		LL.10	1296365	803635	
		LL.11	1300279	805656	
		LL.12	1301753	803741	
		LL.13	1302922	803632	
n	Đồi Thắng Lợi, thành phố Bảo Lộc	1	1283050	806293	176.0
		2	1283050	808292	
		3	1282425	808292	
		4	1282050	807013	
		5	1282050	806293	
5	**Bình Phước**				
a	Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phù và Bù Gia Mập (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP1	1304415	724128	34,132.0
		BP2	1305235	735283	
		BP3	1306667	738651	
		BP4	1303837	743694	
		BP5	1296486	743363	
		BP6	1292720	745192	
		BP7	1286431	743256	
		BP8	1286431	739382	
		BP9	1281405	737705	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		BP10	1279424	734503	
		BP11	1280457	732412	
		BP12	1288994	730718	
		BP13	1288997	725461	
		BP14	1302000	722003	
b	Thọ Sơn, huyện Bù Đăng (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP15	1319711	752361	15890
		BP16	1320520	754595	
		BP17	1318102	759578	
		BP18	1313035	761884	
		BP19	1309630	761884	
		BP20	1306580	755313	
		BP21	1302341	755968	
		BP22	1300997	750535	
		BP23	1302940	748434	
		BP24	1311431	748764	
		BP25	1311431	750382	
		BP26	1312431	750382	
		BP27	1312431	748803	
		BP28	1316460	748960	
		BP29	1316850	752361	
c	Sóc Bom Bo, huyện Bù Đăng	1	1312219	739907	10,820.0
		2	1308686	736001	
		3	1309332	729615	
		4	1311573	726898	
		5	1318435	727170	
		6	1321101	733063	
d	Nghĩa Hòa, huyện Bù Đăng	1	1284367	742493	15,115.4
		2	1279382	745393	
		3	1276630	744204	
		4	1273336	736459	
		5	1272962	730719	
		6	1288997	725461	
		7	1288994	730718	
		8	1280457	732412	
		9	1279424	734503	
6	**Gia Lai**				
a	Kon Hà Nừng, huyện Kbang	A1	1598344	873953	4,132.4
		A2	1598394	877258	
		A3	1597393	877273	
		A4	1597419	878975	
		A5	1594415	879021	
		A6	1594388	877318	
		A7	1593588	877330	
		A8	1591615	879364	
		A9	1589412	879397	
		A10	1589331	874090	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		B1	1603273	875380	2,672.8
		B2	1603342	879887	
		B3	1602449	880401	
		B4	1602479	882403	
		B5	1599676	882446	
		B6	1599545	873935	
b	Đắk Rong, huyện Kon Plông (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 1776.5ha)	ĐR.1	1613292	867489	17,313.0
		ĐR.2	1613118	868243	
		ĐR.3	1611835	871103	
		ĐR.4	1609482	873328	
		ĐR.5	1609726	878408	
		ĐR.6	1610303	878754	
		ĐR.7	1610398	879195	
		ĐR.8	1610380	880626	
		ĐR.9	1608790	880998	
		ĐR.10	1606331	877345	
		ĐR.11	1605061	878092	
		ĐR.12	1603425	875144	
		ĐR.13	1601814	874638	
		ĐR.14	1599726	873770	
		ĐR.15	1593310	873779	
		ĐR.16	1595190	867798	
		ĐR.17	1596056	867256	
		ĐR.18	1596056	867256	
		ĐR.19	1597542	866863	
		ĐR.20	1597542	866863	
		ĐR.21	1598096	865720	
		ĐR.22	1598935	866237	
		ĐR.23	1599840	865584	
		ĐR.24	1600133	864699	
		ĐR.25	1601900	864565	
		ĐR.26	1604167	865707	
		ĐR.27	1604450	864764	
		ĐR.28	1605060	864567	
		ĐR.29	1612921	867084	
		1	1603287	875100	
		2	1603625	874580	
		3	1603928	874385	
		4	1603603	873906	
		5	1603791	873653	
		6	1604199	873645	
		7	1603849	872958	
		8	1603233	872113	
		9	1602558	872056	
		10	1602079	871377	
		11	1601976	871129	
		12	1601281	870835	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	13	1601380	870393	1,776.5
		14	1601194	869596	
		15	1600922	869587	
		16	1599986	869611	
		17	1598907	870159	
		18	1598626	871221	
		19	1599117	871776	
		20	1598583	872174	
		21	1598542	872428	
		22	1598761	872619	
		23	1599063	872754	
		24	1599205	873372	
		25	1599726	873770	
		26	1601815	874639	

Phụ lục VI.2

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Thái Nguyên**				
a	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phù Lý, huyện Phú Lương	1	2404211	570234	6.8
		2	2404033	570455	
		3	2403973	570411	
		4	2403895	570087	
		5	2403944	570037	
b	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phù Lý, huyện Phú Lương	1A	2404449	570582	7.6
		2A	2404275	570658	
		3A	2404063	570481	
		4A	2404246	570259	
c	Phía Đông Mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phù Lý, huyện Phú Lương (quặng sa khoáng)	1	2404429	571017	11.0
		2	2404429	571109	
		3	2404271	571280	
		4	2403935	571384	
		5	2403829	571384	
		6	2403829	571307	
		7	2403960	571269	
		8	2403959	571174	
		9	2404117	571087	
		10	2404109	571018	
		11	2404269	570951	
d	Nà Hoe (sa khoáng), xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1	2399928	560971	5.4
		2	2399990	561139	
		3	2400040	561221	
		4	2400040	561388	
		5	2399973	561388	
		6	2399893	561307	
		7	2399895	561243	
		8	2399870	561205	
		9	2399803	561151	
		10	2399890	560974	
		1	2401276	573888	
		2	2401376	573832	
		3	2401529	573718	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Làng Lân - Hái Hoa (khu I), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	4	2401562	573642	7.4
		5	2401404	573648	
		6	2401196	573681	
		7	2401064	573752	
		8	2401091	573842	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu II), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9	2399661	574708	12.9
		10	2399770	574776	
		11	2399892	574762	
		12	2399866	574612	
		13	2399792	574505	
		14	2399847	574415	
		15	2399694	574178	
		16	2399600	574332	
		17	2399520	574377	
		18	2399406	574405	
		19	2399514	574495	
		20	2399620	574559	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu III), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	21	2399955	574005	2.5
		22	2399923	573799	
		23	2399777	573785	
		24	2399708	573835	
		25	2399743	573864	
		26	2399851	573912	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu IV), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	27	2399786	573564	2.9
		28	2399823	573520	
		29	2399898	573360	
		30	2399878	573279	
		31	2399796	573327	
		32	2399761	573452	
		33	2399724	573487	
		34	2399690	573458	
		35	2399656	573521	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu V), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	36	2399587	573613	1.1
		37	2399581	573533	
		38	2399562	573448	
		39	2399487	573509	
		40	2399482	573576	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu VI), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	41	2399395	574197	3.0
		42	2399323	574109	
		43	2399177	574092	
		44	2399080	574219	
		45	2399155	574245	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu VII), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	46	2399027	573156	3.9
		47	2399022	573098	
		48	2398933	573000	
		49	2398807	572999	
		50	2398740	573021	
		51	2398774	573188	
		52	2398895	573154	
e	Hữu Sào, thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc huyện Đại Từ và khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương huyện Định Hóa	1	2401700	563600	180.5
		2	2400509	562203	
		3	2400205	562524	
		4	2401001	563791	
		5	2401332	565159	
		6	2401840	565137	
		7	2401727	564913	
		8	2401842	564742	
		9	2401768	564315	
		10	2401655	564275	
		11	2401610	564172	
		12	2401766	564135	
g	Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1	2399089	561445	530.4
		2	2398879	559137	
		3	2396287	559149	
		4	2395906	560095	
		5	2397351	561702	
		6	2397322	560810	
		7	2397559	560450	
		8	2398053	560560	
		9	2398315	560810	
		10	2398322	561557	
	Khóm Mai, xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1	2403400	570600	41.1
		2	2403795	570600	
		3	2403896	570800	
		4	2404000	571000	
		5	2403650	571500	
		6	2403400	571500	
	Phú Thịnh thuộc xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường, huyện Đại Từ	1	2399365	567370	39.5
		2	2399365	567930	
		3	2398660	567930	
		4	2398660	567370	
h	Làng Cam 1, thuộc các xã Động Đạt và Phú Lý, huyện Phú Lương	1	2402750	569258	73.9
		2	2402450	569168	
		3	2402742	568010	
		4	2403630	568407	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
i	Làng Cam 2, thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1	2404146	569513	77.5
		2	2403604	569513	
		3	2402750	569258	
		4	2403630	568407	
k	Sơn Đầu, xã Trung Lương, xã Sơn Phú, xã Phú Đình và xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1	2414743	560896	1,128.4
		2	2414743	561241	
		3	2414334	561079	
		4	2414240	561655	
		5	2412481	561901	
		6	2410349	559542	
		7	2409210	554558	
		8	2409354	554595	
		9	2411894	558351	
		10	2412557	559394	
		11	2412291	560270	
		12	2412558	560736	
		13	2413115	560692	
		14	2413536	559813	
2	**Hà Tĩnh**				
a	Kỳ Khang, xã Xã Kỳ Phú và xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh	1	2008557	637180	759.0
		2	2009179	636461	
		3	2009129	635506	
		4	2009593	634554	
		5	2010818	633525	
		6	2012921	632358	
		7	2013929	632267	
		8	2014104	632499	
		9	2013015	633369	
		10	2013106	633449	
		11	2011794	634572	
		12	2010593	635668	
		13	2009371	636786	
		14	2008771	637405	
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1	2021916	612551	1,595.0
		2	2025464	608365	
		3	2026739	607292	
		4	2026982	607617	
		5	2029406	605702	
		6	2030422	605380	
		7	2031262	604748	
		8	2031381	604896	
		9	2026961	609056	
		10	2022382	613419	
		11	2022336	614450	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	2022054	614825	
		13	2021674	615071	
		14	2020680	613894	
		15	2021002	612564	
c	Mỏ Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	1	2068300	582400	257.0
		2	2068400	582940	
		3	2064461	583820	
		4	2064287	582811	
		5	2065383	583148	
		6	2066300	582708	
3	**Quảng Bình**				
a	Khu Tây Liêm Bắc, xã Sen Thủy và Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	1	1900291	708037	216.6
		2	1899808	708972	
		3	1899636	708995	
		4	1899182	709774	
		5	1898608	710556	
		6	1898651	710693	
		7	1898467	710998	
		8	1897756	710336	
		9	1897998	710080	
		10	1898347	710358	
		11	1899041	709428	
		12	1898741	708881	
		13	1899132	708209	
		13A	1899431	708084	
		14	1899506	708134	
		15	1899820	707642	
	Khu Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	1	1902434	703774	166.8
		2	1902418	704466	
		3	1902320	704861	
		4	1902361	705128	
		5	1902349	705320	
		6	1902204	705604	
		7	1901971	705823	
		8	1901826	705956	
		9	1901527	706450	
		10	1901205	706752	
		11	1901079	706693	
		12	1901198	706482	
		13	1901430	705592	
		13A	1901559	705311	
		13B	1901730	705218	
		13C	1901792	705109	
		13D	1901777	704955	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		14	1901853	704867	
		14A	1901682	704731	
		15	1901602	704545	
		16	1902060	703738	
b	Khu B-IV, thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	13	1904238	702493	266.0
		14	1903102	704080	
		15	1902557	703651	
		16	1902276	702811	
		17	1903068	701543	
c	Khu A, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	1	1907564	696488	236.0
		2	1908379	697088	
		3	1906674	699394	
		4	1906209	699291	
		5	1906941	698339	
		6	1906441	697976	
	Khu BI, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	8	1904407	699937	50.0
		9	1905247	699912	
		10	1905663	700499	
		11	1905450	700799	
	Khu BIII, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	12	1905003	701424	206.0
		13	1904238	702493	
		17	1903068	701543	
		18	1903792	700383	
d	Khu BII, thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	7	1904065	699947	118.0
		8	1904407	699937	
		11	1905450	700799	
		12	1905003	701424	
		18	1903792	700383	
4	**Quảng Trị**				
a	Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1895182	714281	118.2
		2	1895505	714928	
		3	1894432	716381	
		4	1894432	714781	
b	Trung Giang, huyện Gio Linh	1	1880057	724691	156.8
		2	1880767	724933	
		3	1878954	726216	
		4	1878884	726109	
		5	1878669	726132	
		6	1878552	726324	
		7	1878422	726307	
		8	1878363	726202	
		9	1878264	726062	
		10	1877949	726165	
		11	1877832	726131	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương huyện Hải Lăng (4 Khu)				
c	Gio Linh 1, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	1	1876732	724830	60.2
		2	1876879	724955	
		3	1876771	724985	
		4	1876805	725071	
		5	1876919	725085	
		6	1876958	725063	
		7	1877160	725350	
		8	1876866	725449	
		9	1876897	725663	
		10	1876971	725810	
		11	1877083	725782	
		12	1877021	725981	
		13	1876804	726022	
		14	1876770	725966	
		15	1876831	725948	
		16	1876887	725964	
		17	1876909	725940	
		18	1876924	725891	
		19	1876795	725675	
		20	1876720	725735	
		21	1876811	725844	
		22	1876751	725931	
		23	1876605	725948	
		24	1876444	726023	
		25	1876510	726200	
		26	1876475	726225	
		27	1876219	725846	
		28	1876523	725697	
		29	1876366	725508	
		30	1876511	725470	
		31	1876542	725352	
		32	1876651	725367	
		33	1876673	725307	
		34	1876766	725324	
		35	1876794	725304	
		36	1876874	725312	
		37	1876880	725276	
		38	1876580	725194	
		39	1876593	725165	
		40	1876247	725193	
		41	1876163	725254	
		42	1875979	725284	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		43	1876495	724870	
		44	1876631	724865	
	Vùng cấm trong Gio Linh 1	53	1876726	725450	2.0
		54	1876840	725610	
		55	1876781	725660	
		56	1876640	725562	
	Gio Linh 2, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	57	1875950	726000	42.9
		58	1876350	726460	
		59	1876050	726700	
		60	1875925	726875	
		61	1875675	726600	
		62	1875550	726550	
		63	1875400	726400	
		64	1875740	726025	
		65	1875860	726050	
	Gio Linh 3, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	45	1875974	725502	2.5
		46	1876037	725496	
		47	1876068	725541	
		48	1876176	725416	
		49	1876332	725455	
		50	1876351	725487	
		51	1876156	725524	
		52	1876049	725611	
	Hải Khê - Hải Dương, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	66	1852150	751500	138.7
		67	1852950	752400	
		68	1852725	752800	
		69	1852375	753250	
		70	1852425	753325	
		71	1852300	753550	
		72	1851800	752450	
		73	1851400	752225	
d	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1892937	717726	75.2
		2	1893088	717931	
		3	1893152	718222	
		4	1892572	719417	
		5	1892306	719367	
		6	1892723	717556	
	Mỏ khu Bàu Sậm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh (3khu)				
		1	1897767	710196	
		2	1898249	710578	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Bàu Sậm - Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (I), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	3	1897900	711036	103.2
		4	1898053	711340	
		5	1897145	712636	
		6	1896771	712823	
		7	1896491	713208	
		8	1896081	713149	
		9	1897633	711658	
	Bàu Sậm - Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (II), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	10	1893650	716298	73.3
		11	1894033	714832	
		12	1894383	714839	
		13	1894383	715550	
		14	1892611	717781	
		15	1892437	717911	
	Bàu Sậm -Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (III), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	16	1892183	720881	16.5
		17	1891365	721028	
		18	1891336	720655	
		19	1891805	720531	
		20	1891516	720814	
		21	1892190	720855	
e	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh (3 khu)				
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (I), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	1	1877146	725172	43.2
		2	1877039	725385	
		3	1876848	725538	
		4	1876782	725636	
		5	1876965	725843	
		6	1877105	725951	
		7	1877169	726069	
		8	1877230	726085	
		9	1877392	726046	
		10	1877297	725978	
		11	1877240	725850	
		12	1877240	725792	
		13	1877323	725760	
		14	1877532	725700	
		15	1877675	725649	
		16	1877563	725447	
		17	1877480	725491	
		18	1877453	725431	
		19	1877533	725388	
		20	1877384	725125	
		21	1877341	725024	
		1	1877951	726437	
		2	1877796	726414	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (II), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	3	1877685	726568	43.9
		4	1877554	726566	
		5	1877388	726697	
		6	1877207	726629	
		7	1877194	726659	
		8	1877433	726757	
		9	1877465	726909	
		10	1877326	726954	
		11	1877210	726893	
		12	1877030	726842	
		13	1877000	726614	
		14	1877298	726472	
		15	1877290	726304	
		16	1877218	726160	
		17	1877315	726031	
		18	1877586	726027	
		19	1877659	725910	
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (III), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	1	1875043	726978	30.5
		2	1875446	726746	
		3	1875739	727047	
		4	1875465	727375	
		5	1875271	727505	
		6	1874980	727014	
g	Vĩnh Tú - Vĩnh Thái (II), huyện Vĩnh Linh	1	1896922	711810	85.9
		2	1897166	712103	
		3	1896076	713150	
		4	1896418	713199	
		5	1896182	713433	
		6	1895335	714588	
		7	1895182	714280	
h	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1895688	714150	70.0
		2	1896909	712793	
		3	1897052	712903	
		4	1896983	713313	
		5	1896523	713959	
		6	1895992	714227	
		7	1895770	714260	
5	**Thừa Thiên Huế**				
	Quảng Ngạn - Quảng Công, huyện Quảng Điền	1	1842468	766754	288.2
		2	1841081	768498	
		3	1840386	769568	
		4	1840144	769423	
		5	1839896	769727	
		6	1840165	769907	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1839000	771700	
		8	1838691	771489	
		9	1841885	766279	
6	**Quảng Ngãi**				
	Mỏ khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức (5 khu)				
	Đức Thắng, huyện Mộ Đức	M1	1661581	918998	82.3
		M2	1661634	919558	
		M3	1662464	920101	
		M4	1661104	919867	
		M5	1660619	919087	
	Đức Chánh, huyện Mộ Đức	M6	1665915	919658	445.9
		M7	1665889	920509	
		M8	1664660	920532	
		M9	1664740	920900	
		M10	1663304	921305	
		M11	1663194	920792	
		M12	1661297	921757	
		M13	1661227	922028	
		M14	1660925	922149	
		M15	1660767	922064	
		M16	1660572	921264	
		M17	1662775	920295	
		M18	1663845	920282	
		M19	1664708	919719	
	Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	M20	1666319	920737	104.4
		M21	1666320	920797	
		M22	1662830	921784	
		M23	1656603	924075	
		M24	1656564	923949	
		M25	1657922	923488	
		M26	1663077	921577	
	Đức Minh, huyện Mộ Đức	M27	1660028	921519	363.6
		M28	1660129	922288	
		M29	1655295	924070	
		M30	1653057	925196	
		M31	1652911	924758	
		M32	1657329	922828	
	Đức Phong, huyện Mộ Đức	M33	1656261	924063	33.1
		M34	1656323	924183	
		M35	1654145	925066	
		M36	1654124	925019	
		M37	1655012	924516	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
7	**Bình Định**				
a	Mỹ An 5 - Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1	1581682	949235	180.7
		2	1581969	949572	
		3	1582097	950055	
		4	1581977	950334	
		5	1581604	950682	
		6	1581335	950885	
		7	1581239	950924	
		8	1580853	950689	
		9	1580637	950357	
		10	1580398	949729	
		11	1580721	949723	
		12	1580798	949515	
		13	1581043	949287	
		14	1581159	949469	
b	Nam Đề Gi, xã Cát Thành và xã Cát Hải, huyện Phù Cát	1	1560027	953876	150.8
		2	1560355	954498	
		3	1560004	954940	
		4	1560128	955154	
		5	1560436	954957	
		6	1560447	955367	
		7	1559324	955988	
		8	1559286	954521	
8	**Ninh Thuận**				
a	Từ Hoa - Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh Huyện Thuận Nam	1	1274959	931973	1,132.5
		2	1274622	932676	
		3	1275328	934915	
		4	1274119	934956	
		5	1274081	936728	
		6	1271928	936107	
		7	1272296	932601	
		8	1272234	932578	
		9	1272486	931864	
		R1	1267559	930699	
		R2	1268061	931016	
		R3	1268578	931810	
		R4	1268579	931969	
		R5	1269083	932127	
		R6	1269082	932043	
		R7	1269577	931799	
		R8	1270079	932033	
		R9	1270080	932116	
		R10	1269585	932519	
		R11	1269013	932801	
		R12	1268824	933115	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	R13	1268722	933263	1,033.0
		R14	1268592	933412	
		R15	1268094	933817	
		R16	1267247	934652	
		R17	1267107	934793	
		R18	1266603	934635	
		R19	1266095	934323	
		R20	1264880	933755	
		R21	1264920	933710	
		R21A	1264905	933588	
		R21B	1264785	933501	
		R21C	1264775	933406	
		R21D	1264806	933319	
		R21E	1264887	933252	
		R21F	1265019	933224	
		R21G	1265029	933180	
		R21H	1264945	933092	
		R21I	1264576	932885	
		R22	1265074	932831	
		R23	1265576	932485	
		R24	1266071	932319	
		R25	1266076	931999	
		R26	1266571	931600	
		R27	1267059	931111	
c	Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1272296	932601	228.6
		2	1271928	936107	
		3	1271837	936505	
		4	1270750	936778	
		5	1272234	932578	
d	Sơn Hải 2 (khu I), xã Phước Hải và An Hải, huyện Ninh Phước	1	1275954	929574	655.5
		2	1275131	931958	
		3	1272549	931867	
		4	1273263	929366	
	Sơn Hải 2 (khu III), xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam (trừ 20.9 ha không thăm dò)	5	1275658	936128	136.5
		6	1275570	936210	
		7	1275421	936047	
		8	1274495	936266	
		9	1274084	936619	
		10	1274119	934956	
		11	1274974	934930	
		12	1275328	935397	
		13	1275281	935733	
9	**Bình Thuận**				
		1	1221923	865280	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	2	1222829	866960	356.5
		3	1222849	867960	
		4	1222414	868505	
		5	1221225	866832	
		6	1220727	866441	
		7	1220858	865998	
		8	1221488	865441	
		9	1221575	865538	
		10	1221745	865487	
		11	1221574	865365	
		12	1221796	865169	
		13	1221892	865302	
b	Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1223176	866668	64.5
		2	1223223	867749	
		3	1222946	868279	
		4	1222596	868363	
		5	1222857	867961	
		6	1222837	866961	
		7	1222694	866669	
		8	1222724	866486	
		9	1222817	866381	
		10	1222872	866475	
	Long Sơn - Suối Nước (I), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	1	1218189	864169	778.0
		2	1218377	865573	
		3	1217645	865366	
		4	1217298	865148	
		5	1216687	864877	
		6	1216579	864847	
		7	1216256	864801	
		8	1215904	864876	
		9	1214020	864345	
		10	1214033	863494	
		11	1214138	863441	
		12	1214301	863653	
		13	1214335	863691	
		14	1214375	863722	
		15	1214558	863845	
		16	1214618	863876	
		17	1214697	863896	
		18	1214815	863891	
		19	1214884	863866	
		20	1214924	863842	
		21	1215060	863746	
		22	1215208	863604	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c		23	1215335	863552	
		24	1215333	863446	
		25	1215487	863207	
		26	1215481	862598	
		27	1214689	862564	
		28	1214683	862065	
		29	1215938	862264	
		30	1216878	862975	
		31	1217078	862703	
		32	1217056	862439	
		33	1217207	862470	
		34	1217332	862780	
		35	1217313	862875	
		36	1217709	863167	
		37	1217950	863870	
	Long Sơn - Suối Nước (II), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	38	1214377	862421	20.6
		39	1214398	862449	
		40	1214468	862575	
		41	1214523	862688	
		42	1214390	862725	
		43	1214390	862725	
		44	1214383	863206	
		45	1214212	863215	
		46	1214097	862410	
	Long Sơn - Suối Nước (III), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	47	1217305	865270	8.6
		48	1217225	865224	
		49	1216777	865018	
		50	1216606	864956	
		51	1216302	864909	
		52	1216242	864908	
		53	1216113	864934	
		1	1192017	827944	
		2	1192259	828629	
		3	1192392	828798	
		4	1192300	829275	
		5	1192335	829521	
		6	1192298	829692	
		7	1192169	829655	
		8	1192118	829973	
		9	1191927	829932	
		10	1191951	829790	
		11	1191862	829690	
		12	1191828	829911	
		13	1191705	829885	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
d	Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	14	1191545	829604	515.5
		15	1191339	829629	
		16	1191315	829803	
		17	1191190	829724	
		18	1191012	829653	
		19	1190770	829428	
		20	1190514	829371	
		21	1190488	829447	
		22	1190424	829396	
		23	1190383	829401	
		24	1190345	829518	
		25	1189793	829411	
		26	1189796	829293	
		27	1189679	829317	
		28	1189667	829200	
		29	1189548	829191	
		30	1189546	829373	
		31	1188803	829239	
		32	1188592	828913	
		33	1187840	828455	
		34	1187546	828389	
		35	1187543	828239	
		36	1187846	827932	
		37	1189231	828355	
		38	1189714	827172	
		39	1189726	827177	
		40	1189581	828969	
		41	1189697	828926	
		42	1189783	828857	
		43	1189809	828982	
		44	1189891	829083	
		45	1189961	829012	
		46	1190091	828992	
		47	1190203	828932	
		48	1190261	828931	
		49	1190317	828916	
		50	1190376	828948	
		51	1190439	828929	
		52	1190487	828808	
		53	1190530	828811	
		54	1190572	828867	
		55	1190635	828853	
		56	1190684	828997	
		57	1190768	829108	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		58	1190893	827567	
đ	Mũi Đá 1, Phường Phú Hài, TP Phan Thiết	1	1213197	846241	224.7
		2	1214336	848502	
		3	1213107	848205	
		4	1213043	847982	
		5	1212935	847992	
		6	1212658	847416	
		7	1212853	847344	
		8	1212778	847161	
		9	1212583	847258	
		10	1212363	846800	
		11	1212314	846247	
e	Mũi Đá 2, xã Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc	1	1216343	850202	260.0
		2	1216357	850928	
		3	1213805	850966	
		4	1213658	849779	
		5	1215011	849913	
g	Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	1	1243703	893747	73.2
		2	1243833	894118	
		3	1243867	894318	
		4	1243919	894515	
		5	1243937	894916	
		6	1243922	895113	
		7	1243946	895313	
		8	1243903	895517	
		9	1243904	895572	
		10	1243703	895577	
		11	1243685	895518	
		12	1243698	895317	
		13	1243522	894921	
		14	1243317	894325	
		15	1243353	894123	
		16	1243448	893707	
h	Vũng Môn (I), thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	5	1227777	879383	118.7
		6	1227584	879877	
		7	1227620	880306	
		8	1226171	879971	
		9	1226575	879145	
	Vũng Môn (II), thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1225291	878896	121.0
		2	1224910	879658	
		3	1223698	879430	
		4	1223505	878578	
		4.1	1224478	878752	
		4.2	1224655	878898	
		4.3	1224877	878823	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
i	Khu vực 1, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1	1242683	906767	148.4
		2	1242469	907431	
		3	1239123	906963	
		4	1238612	906202	
		5	1239484	904833	
		6	1239733	905293	
		7	1239280	905599	
		8	1239147	905897	
		9	1239967	906978	
		10	1240317	907034	
		11	1240786	906614	
k	Khu vực 2, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1	1240651	898409	197.8
		2	1241006	898852	
		3	1240957	899182	
		4	1240693	899293	
		5	1240754	899883	
		6	1241005	900232	
		7	1240929	900615	
		8	1241062	901329	
		9	1239930	901352	
		10	1240287	899709	
		11	1240188	898392	
l	Tân Thắng, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	1	1171666	782885	69.3
		2	1171904	783254	
		3	1172784	784109	
		4	1173104	784664	
		5	1172929	784779	
		6	1171559	783299	
		7	1171438	783057	
m	Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	1	1240563	883735	66.9
		2	1240679	883955	
		3	1240860	884753	
		4	1240598	885814	
		5	1240404	885818	
		6	1240371	883739	
n	Hồng Thắng 1, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1231004	879692	240.0
		2	1230421	880552	
		3	1229339	879271	
		4	1228910	878349	
		5	1228584	878065	
		6	1227840	876817	
		7	1229053	877826	
		8	1229550	878556	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
o	Hồng Thắng 2 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1231004	879693	142.32
		2	1231464	880245	
		3	1232160	881662	
		4	1230899	881100	
		5	1230828	881046	
		6	1230418	880556	
		7	1230299	880731	72.05
		8	1230646	881150	
		9	1230742	881205	
		10	1230772	881268	
		11	1231046	881390	
		12	1232169	881890	
		13	1232309	881963	
		14	1232480	882313	
		15	1232408	882380	
		16	1230536	881429	
		17	1230207	880867	
p	Lương Sơn I, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (trừ khu vực cấm hoạt động khoáng sản 954.2 ha)	1	1238858	865288	4,017.2
		2	1239400	869735	
		3	1241811	871766	
		4	1241328	873548	
		5	1233495	873704	
		6	1234278	870797	
		7	1232664	866936	
q	Lương Sơn II, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	1241328	873548	4,994.9
		2	1240186	877766	
		3	1239612	886226	
		4	1237140	887834	
		5	1235229	884007	
		6	1239224	881361	
		7	1233495	873704	
r	Lương Sơn III, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	1239340	865081	3,500.0
		2	1241015	862033	
		3	1233434	860486	
		4	1232487	863217	
		5	1232639	865516	
		6	1233145	866730	
	Khu vực đưa vào vùng dự trữ quốc gia	1	1241015	862033	1,570.0
		2	1238182	859406	
		3	1234691	856858	
		4	1233434	860486	

Phụ lục VI.3.

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG CHÌ, KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Cao Bằng**				
a	Bản Bó, xã Mông Ân và xã Thái Học, Bảo Lâm	1	2517703	547899	30.3
		2	2518087	547717	
		3	2518170	547733	
		4	2518476	547624	
		5	2518586	547807	
		6	2518176	548129	
		7	2517779	548284	
b	Nam Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	A	2517847	547613	25.0
		B	2517845	547826	
		C	2517700	547898	
		D	2517740	548106	
		E	2517457	548100	
		F	2517160	548173	
		G	2517160	547801	
c	Bản Lìm, xã Thái Sơn, Bảo Lâm, Sơn Lộ, Bảo Lạc	1	2518237	563885	379.0
		2	2518639	564723	
		3	2518287	565315	
		4	2517275	565315	
		5	2515293	566625	
		6	2514827	565844	
		7	2518006	563886	
2	**Tuyên Quang**				
a	Pù Bó, xã Năng Khả, huyện Na Hang	TT	2473279	534684	101.3
		1	2473839	534192	
		2	2473845	535199	
		3	2472832	535199	
		4	2472841	534197	
b	Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2468027	530840	10.5
		2A	2468310	531161	
		3A	2468130	531322	
		4A	2467841	531006	
		1	2427992	550140	0.7
		2	2427932	550210	
		3	2427902	550210	
		4	2427822	550141	
		5	2427372	550174	0.4
		6	2427322	550194	
		7	2427292	550164	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Mỏ Thành Cóc, thuộc các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	8	2427292	550094	
		9	2427316	549274	2.6
		10	2427286	549305	
		11	2427216	549245	
		12	2426976	549217	
		13	2426695	549129	
		14	2426695	549099	
		15	2426805	549098	
		16	2426896	549157	
		17	2427236	549215	
		18	2425576	549236	2.6
		19	2425537	549296	
		20	2425227	549248	
		21	2425186	549158	
		22	2425538	549516	2.3
		23	2425508	549546	
		24	2425278	549468	
		25	2425187	549318	
		26	2425257	549298	
		27	2425328	549417	
		28	2422550	549655	0.5
		29	2422540	549696	
		30	2422430	549646	
		31	2422450	549606	
d	Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	TT	2425128	525392	138.5
		1	2425156	524433	
		2	2425430	524433	
		3	2425680	524677	
		4	2425680	525487	
		5	2425155	526231	
		6	2424793	526231	
		7	2424497	525810	
đ	Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	TT	2421473	531091	366.6
		1	2422673	532590	
		2	2422173	531391	
		3	2421927	530990	
		4	2421065	529591	
		5	2420274	529591	
		6	2420585	530991	
		7	2420585	530991	
		8	2421110	532055	
		9	2421373	532590	
		TT	2417202	528242	
		1	2416560	527274	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Làng Cháy, xã Tân Tiến, Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	2	2417095	527274	150.4
		3	2417733	528484	
		4	2417733	528998	
		5	2417488	529171	
		6	2416261	527873	
g	Nông Tiến - Núi Dùm, phường Nông Tiến và Tràng Đà	1	2416642	524129	21.1
		2	2416679	524268	
		3	2416622	524385	
		4	2416215	524389	
		5	2415967	524313	
		6	2415932	524204	
		7	2415975	524072	
		8	2416334	524070	
		9	2416597	524752	28.8
		10	2416605	524944	
		11	2416496	525062	
		12	2416141	524944	
		13	2415828	524800	
		14	2415765	524665	
		15	2415831	524500	
		16	2415966	524482	
		17	2416272	524601	
		18	2416597	525149	30.2
		19	2416643	525319	
		20	2416568	525466	
		21	2416206	525468	
		22	2415831	525387	
		23	2415750	525261	
		24	2415801	525102	
		25	2415936	525018	
		26	2414450	523135	55.8
		27	2414450	523863	
		28	2414322	523957	
		29	2414026	524019	
		30	2413705	523901	
		31	2413703	523212	
		32	2413886	523151	
		33	2414065	523320	
h	Dốc Chò - Xóm Hóc, Thái Bình và Phú Thịnh, Yên Sơn	TT	2412670	526582	296.4
		1	2412265	525607	
		2	2412865	525607	
		3	2412865	527606	
		4	2413473	528285	
		5	2413315	529097	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2412930	529892	
		7	2412287	529892	
		8	2412659	529322	
		9	2412265	527606	
i	Thượng Ấm, xã Cấp Tiến và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	1	2401672	532084	1.5
		2	2401702	532100	
		3	2401668	532191	
		4	2401609	532161	
		5	2401541	532246	
		6	2401488	532178	
		7	2401597	532094	
		8	2401649	532122	
		9	2401359	532115	3.3
		10	2401101	531993	
		11	2400798	531788	
		12	2400809	531766	
		13	2400923	531784	
		14	2401116	531952	
		15	2401319	532031	
		16	2400275	532357	1.3
		17	2400362	532401	
		18	2400405	532473	
		19	2400330	532535	
		20	2400274	532476	
		21	2400302	532451	
		22	2400256	532371	
		23	2400009	532949	1.8
		24	2400051	533000	
		25	2399993	533105	
		26	2399875	533216	
		27	2399809	533112	
		28	2399839	533090	
		29	2399914	533123	
		30	2399978	533060	
		31	2399974	533007	
		32	2398794	533972	0.8
		33	2398761	534013	
		34	2398628	533907	
		35	2398661	533875	
		1	2423973	533250	
		2	2424572	532290	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
k	Lâm Sinh, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	3	2425072	532290	103.5
		4	2425072	533490	
		5	2423973	533490	
l	Đỉnh Mười, xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2426072	532990	143.0
		2	2427172	532990	
		3	2427172	534290	
		4	2426072	534290	
m	Yên Sở, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	1	2428239	518945	145.0
		2	2427036	518604	
		3	2426941	518414	
		4	2426984	517901	
		5	2427419	518114	
		6	2427550	518113	
		7	2427543	517653	
		8	2428064	517422	
		9	2428561	518486	
3	**Bắc Kạn**				
a	Phia Đăm - Khuổi Mạn, xã Bằng Thành và xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	1	2510234	569295	21.4
		2	2510063	569361	
		3	2509609	568900	
		4	2509735	568774	
		5	2510101	568774	
		6	2509824	569458	48.6
		7	2508625	569938	
		8	2508384	569574	
		9	2509108	569224	
		10	2508851	570276	217.5
		11	2505982	572226	
		12	2505635	571663	
		13	2508518	569780	
		Khu 1 thuộc khu vực Khu Lũng Cháy - Suối Teo - Khuổi Khem			109.4
		1	2467263	557824	
		2	2466813	557255	
		3	2467613	556550	
		4	2467821	556788	
		5	2468100	556559	
		6	2468201	556620	
		7	2468417	556491	
		8	2468678	556699	
		Khu 2 thuộc khu vực Khu Lũng Cháy - Suối Teo - Khuổi Khem			
		9	2468596	556043	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		10	2468596	556084	1.7
		11	2468587	556091	
		12	2468524	556093	
		13	2468512	556091	
		14	2468479	556100	
		15	2468453	556113	
		16	2468408	556138	
		17	2468363	556140	
		18	2468363	556044	
		19	2468404	556043	
		20	2468495	556031	
b	Chợ Điền, xã Bản Thi, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	Khu 1 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man Suốc			392.3
		21	2461186	554131	
		22	2461186	553523	
		23	2461721	553392	
		24	2461726	553153	
		25	2461066	552599	
		26	2461066	552018	
		27	2461907	552120	
		28	2462245	552734	
		29	2462771	552977	
		30	2464318	552991	
		31	2464319	553149	
		32	2464357	553170	
		33	2464305	553204	
		34	2464348	553253	
		35	2464447	553200	
		36	2464465	553228	
		37	2464422	553230	
		38	2464346	553342	
		39	2464182	553279	
		40	2464192	553521	
		41	2464528	553517	
		42	2464534	554119	
		43	2463721	554127	
		44	2463719	553903	
		45	2461545	553924	
		46	2461547	554128	
		Khu 2 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man - Suốc			0.2
		47	2464847	553245	
		48	2464888	553221	
		49	2464907	553234	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		50	2464912	553256	
		51	2464864	553281	
		Khu Bô Luông - Đèo An			251.8
		52	2461615	554127	
		53	2462033	554568	
		54	2462046	555942	
		55	2461537	555947	
		56	2461535	555753	
		57	2461207	555756	
		58	2461162	555632	
		59	2461109	555633	
		60	2461119	556574	
		61	2460641	556579	
		62	2460603	555240	
		63	2461127	555235	
		64	2461149	554797	
		65	2460639	554498	
		66	2460433	554500	
		67	2460066	554143	
		68	2461074	554133	
		69	2461176	554258	
		70	2461177	554132	
c	Nậm Shi (Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2467108	557878	35.0
		2	2466834	558310	
		3	2465988	558022	
		4	2466356	557705	
		5	2466686	557781	
		6	2466665	557873	
		7	2466915	557927	
		8	2466930	557837	
d	Nà Lẹng - Nà Cà, xã Sĩ Bình, Bạch Thông; Lãng Ngâm, Ngân Sơn	1	2464447	594366	1.7
		2	2464447	594407	
		3	2464302	594475	
		4	2464246	594457	
		5	2464245	594366	
		6	2464000	594220	0.8
		7	2464001	594301	
		8	2463901	594302	
		9	2463900	594219	
		10	2463603	594301	1.4
		11	2463603	594376	
		12	2463433	594437	
		13	2463398	594382	
		14	2462967	594263	1.7
		15	2462970	594348	
		16	2462769	594350	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		17	2462768	594265	
		18	2462149	594335	2.7
		19	2462151	594472	
		20	2462002	594402	
		21	2461865	594381	
		22	2461864	594307	
		23	2461699	594301	2.8
		24	2461700	594379	
		25	2461482	594450	
		26	2461365	594462	
		27	2461365	594400	
		28	2461452	594364	
đ	Kéo Nàng, xã Bản Thi, Chợ Đồn	1	2462630	549110	120.0
		2	2464345	550008	
		3	2464151	550364	
		4	2463725	550139	
		5	2463309	550022	
		6	2462907	550124	
		7	2462558	549939	
		8	2462359	550040	
		9	2462150	549925	
e	Keo Tây - Bó Pia, xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Khu 1			69.0
		1	2462087	554225	
		2	2462082	555537	
		3	2462583	555462	
		4	2462474	555243	
		5	2462540	554928	
		6	2462719	554515	
		7	2462632	554416	
		8	2462824	554265	
		9	2462706	554138	
		Khu 2			200.0
		10	2462574	555688	
		11	2462550	555943	
		12	2462650	556395	
		13	2462881	556575	
		14	2463105	556655	
		15	2462624	557961	
		16	2461516	557981	
		17	2461487	557351	
		18	2462081	556827	
		19	2462095	556465	
		20	2462195	556235	
		21	2462229	555940	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		22	2462083	555943	
		23	2462084	555848	
f	Đầm Vạn, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2461066	551817	65.0
		2	2460932	551817	
		3	2460856	551568	
		4	2460241	551575	
		5	2460241	551434	
		6	2459665	551434	
		7	2459915	551771	
		8	2460220	551767	
		9	2460546	552126	
		10	2460748	552421	
		11	2461065	552487	
g	Nam Chợ Điền, huyện Chợ Đồn: Gồm khu Than Tàu (Đông Bản Thi) diện tích 87.04 ha và khu Bản Nhượng diện tích 48.85 ha	1	2459453	553681	87.5
		2	2459632	554287	
		3	2459636	554878	
		4	2459455	554980	
		5	2459194	555052	
		6	2459075	554969	
		7	2458863	554527	
		8	2458954	553654	
		9	2459336	551370	45.1
		10	2459335	551685	
		11	2458718	551256	
		12	2458200	551051	
		13	2458201	550796	
		14	2458275	550796	
		15	2458343	550829	
		16	2458678	550885	
		17	2458873	550886	
		18	2458958	550952	
		19	2459158	550984	
h	Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2458923	553861	98.0
		2	2458863	554527	
		3	2459075	554969	
		4	2458506	555050	
		5	2458104	554947	
		6	2458037	554490	
		7	2458039	553907	
i	Khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	TT	2453316	558604	96.0
		1	2454164	559293	
		2	2454393	558452	
		3	2452789	558016	
		4	2452578	558939	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
j	Ba Bồ, xã Ngọc Phái và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2451883	557610	6.9
		2	2451898	557628	
		3	2451880	557746	
		4	2451809	557867	
		5	2451644	557856	
		6	2451585	557899	
		7	2451568	558001	
		8	2451478	557934	
		9	2451522	557920	
		10	2451493	557807	
		11	2451569	557786	
		12	2451553	557752	
		13	2451368	557734	3.8
		14	2451368	557812	
		15	2451355	557817	
		16	2451356	557859	
		17	2451284	557847	
		18	2451308	557911	
		19	2451329	557909	
		20	2451331	557888	
		21	2451368	557883	
		22	2451368	557925	
		23	2451257	557939	
		24	2451108	557806	
		25	2451116	557745	
		26	2451091	557684	3.5
		27	2451088	557804	
		28	2450906	557947	
		29	2450816	557912	
		30	2450989	557703	
k	Nà Tùm, TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2450500	559950	7.9
		2	2450800	560100	
		3	2450865	560200	
		4	2450800	560300	
		5	2450600	560300	
		6	2450500	560100	
		Khai thác hầm lò Khu 1			
		N1	2448629	558198	21.0
		N2	2448089	558198	
		N3	2448089	558587	
		N4	2448629	558587	
		KT lộ thiên nằm trong khu 21ha)			
		T1	2448555	558271	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
l	Nà Bốp-Pù Sáp, xã Bằng Lãng và TT. Bằng Lũng, Chợ Đồn	T2	2448356	558219	4.4
		T3	2448231	558217	
		T4	2448107	558256	
		T5	2448260	558331	
		T6	2448418	558364	
		T7	2448534	558351	
		T8	2448585	558328	
		Khai thác hầm lò Khu 2			
		P1	2449590	558158	3.3
		P2	2449430	558125	
		P3	2449395	558292	
		P4	2449477	558355	
		P5	2449575	558323	
m	Pù Chạng, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2450158	558314	25.6
		2	2450157	558734	
		3	2449537	558809	
		4	2449464	558462	
n	Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2478538	599020	6.8
		2	2478585	599113	
		3	2478532	599158	
		4	2478597	599315	
		5	2478478	599389	
		6	2478531	599446	
		7	2478670	599463	
		8	2478611	599632	
		9	2478394	599365	
		10	2478482	599308	
		11	2478372	599126	
o	Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2478257	600388	21.1
		2	2478633	600802	
		3	2478488	601197	
		4	2477996	600701	
		5	2478036	600633	
		6	2478225	600768	
		7	2478287	600622	
		8	2478185	600493	
p	Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2450382	556519	115.2
		2	2450386	557998	
		3	2449356	557991	
		4	2449368	557397	
		5	2449586	557397	
		6	2449714	557107	
		7	2449914	557107	
		8	2449914	556807	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2449671	556667	
		10	2449671	556519	
q	Bản Lắc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	Khu 1			52.8
		1	2449872	557997	
		2	2449891	558367	
		3	2449891	558367	
		4	2449553	558442	
		5	2449477	558355	
		6	2449574	558323	
		7	2449590	558158	
		8	2449430	558125	
		9	2449429	558125	
		10	2449379	558373	
		11	2448629	558587	
		12	2448629	557992	
		Khu 2			29.3
		13	2448083	557991	
		14	2448089	558587	
		15	2447590	558592	
		16	2447603	557989	
r	Đông Ba Bồ, thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2451730	558302	126.0
		2	2451872	559356	
		3	2450428	558821	
		4	2450428	558107	
		5	2451207	558111	
s	Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2445897	557518	30.3
		2	2445474	557769	
		3	2445354	557523	
		4	2445260	557437	
		5	2445228	557154	
		6	2445614	556990	
t	Nà Tẳng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	1	2443504	553699	23.6
		2	2443305	554105	
		3	2442837	553892	
		4	2443044	553474	
u	Nà Duồng 1, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2444559	556283	40.9
		2	2444875	557252	
		3	2444542	557398	
		4	2444153	556573	
ư	Nà Khuổi, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2467905	559394	64.0
		2	2467034	560237	
		3	2467295	560707	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2468170	559898	
v	Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2456701	552509	45.5
		2	2457104	552978	
		3	2456815	553455	
		4	2456143	553095	
		5	2456518	552742	
		6	2456525	552679	
x	Các khu vực: Suối Teo, Khuôi Khem, Cao Bình-Sơn Thịnh; Khu Mán, Suốc, Lapointe (giáp ranh với mỏ Chợ Điền), huyện Chợ Đồn	*1. Khu Suối Teo*			
		1	2468736	555932	13.0
		2	2468736	556085	
		3	2468498	556270	
		4	2468239	556270	
		5	2468239	556000	
		2. Khu Khuôi Khem			
		1	2466813	557255	19.7
		2	2467263	557824	
		3	2466414	557625	
		3. Khu Cao Bình - Sơn Thịnh			
		1	2464974	553149	17.2
		2	2464974	553464	
		3	2464716	553464	
		4	2464346	553342	
		5	2464422	553230	
		6	2464465	553228	
		7	2464447	553200	
		8	2464348	553253	
		9	2464305	553204	
		10	2464357	553170	
		11	2464319	553149	
		4. Khu Mản Suốc, Lapointe			
		1	2461726	553153	46.3
		2	2461721	553392	
		3	2461186	553523	
		4	2461186	554126	
		5	2461066	554126	
		6	2461066	552599	
y	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	1	2462060	556051	5.6
		2	2461985	556135	
		3	2461561	555991	
		4	2461544	555959	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2462059	555953	
z	Lũng Váng, TT. Bằng Lũng và Bằng Lãng, Chợ Đồn	A1	2449461	560001	7.0
		A2	2449462	560288	
		A3	2449207	560191	
		A4	2449207	559926	
		B1	2448730	560729	6.1
		B2	2448733	561044	
		B3	2448481	561046	
		B4	2448480	560928	
		B5	2448665	560729	
		C1	2448034	559943	11.4
		C2	2448050	560071	
		C3	2448015	560110	
		C4	2447420	559871	
		C5	2447419	559677	
4	**Yên Bái**				
a	Làng Rẩy - Núi Ngàng, xã Cảm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	TT	2427175	497363	137.9
		1	2426666	497131	
		2	2426665	497467	
		3	2427700	497468	
		4	2427701	497146	
		5	2427547	496728	
		6	2428142	496580	
		7	2427627	495911	
		8	2427169	495939	
		9	2426909	496651	
b	Cây Luồng, xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	TT	2423936	497232	53.8
		1	2423326	496992	
		2	2423336	497272	
		3	2423519	497473	
		4	2424355	497474	
		5	2424432	497373	
		6	2424512	497159	
		7	2424380	497055	
		8	2423473	496891	
c	Bản Lìm, xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	TT	2407853	420033	478.9
		1	2408001	418757	
		2	2406729	419245	
		3	2407948	422416	
		4	2409309	421870	
d	Xà Hồ, xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	1	2382921	428928	25.5
		7A	2382926	428961	
		3	2382921	429191	
		4	2382779	429150	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2382870	428927	
5	**Lào Cai**				
a	Bản Mế, xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	1	2507415	420720	12.3
		2	2507360	420761	
		3	2507537	421116	
		4	2507596	421253	
		5	2507820	421451	
		6	2507988	421619	
		7	2508187	421789	
		8	2508240	421727	
		9	2508041	421557	
		10	2507900	421366	
		11	2507675	421169	
		12	2507613	421072	
b	Gia Khâu A, xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	1	2509098	403290	154.2
		2	2508938	402990	
		3	2508989	402740	
		4	2509231	401193	
		5	2509730	401069	
		6	2509797	401338	
		7	2509792	403100	
		8	2509737	403341	
c	Suối Thầu, xã Bản Sen và Lùng Vai, huyện Mường Khương	1	2497582	407657	70.2
		2	2497582	407765	
		3	2499070	408045	
		4	2499431	408045	
		5	2499558	407592	
		6	2499558	407506	
		7	2499262	407505	
6	**Điện Biên**				
a	Hán Chờ, xã Mường Báng, Tủa Chùa; Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	TT	2414177	331368	200.9
		1	2413902	332727	
		2	2414795	332133	
		3	2414455	331492	
		4	2414419	331424	
		5	2414991	330861	
		6	2414592	330446	
		7	2413530	331474	
		8	2413092	331899	
b	Pú Bó - Xá Nhè, xã Mùn Chung và Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	TT	2409159	335235	409.7
		1	2409947	336346	
		2	2408158	336405	
		3	2408208	333827	
		4	2409724	333856	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2409699	335264	
		6	2409960	335635	
c	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	1	2363043	302293	24.6
		2	2362887	302501	
		3	2363593	302978	
		4	2363772	302707	
		5	2362445	303774	24.1
		6	2362622	303984	
		7	2362098	304517	
		8	2361839	304273	
7	**Thái Nguyên**				
a	Lang Hít, gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1	2403533	588350	13.7
		2	2403783	588285	
		3	2404200	589068	
		4	2404158	589100	
		5	2405461	589482	15.2
		6	2405714	589479	
		7	2405774	589409	
		8	2406180	589407	
		9	2406180	589495	
		10	2406112	589495	
		11	2406112	589588	
		12	2406001	589589	
		13	2406002	589727	
		14	2405873	589699	
		15	2405873	589761	
		16	2405801	589762	
		17	2405800	589692	
		18	2405728	589693	
		19	2405728	589628	
		20	2405648	589628	
		21	2405648	589674	
		22	2405549	589674	
		23	2405461	589543	
		24	2406348	589115	6.7
		25	2406594	589261	
		26	2406599	589734	
		27	2406374	589734	
		28	2406373	589605	
		29	2406545	589506	
		30	2406543	589340	
		31	2406469	589238	
		32	2406348	589139	
		33	2407187	594847	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		34	2407380	594910	21.7
		35	2407463	594866	
		36	2407476	594726	
		37	2407529	594726	
		38	2407550	594774	
		39	2407618	594759	
		40	2407625	594804	
		41	2407773	594775	
		42	2407792	594856	
		43	2407602	594895	
		44	2407649	595004	
		45	2407146	595257	
		46	2407034	595257	
		47	2406900	595036	
b	Lang Hít (nâng cấp mở rộng), gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1	2405444	589001	130.6
		2	2406665	589001	
		3	2406665	590071	
		4	2405444	590071	
		1	2403783	588285	17.2
		2	2404264	589020	
		3	2404158	589100	
		4	2403533	588350	
		1	2408051	594257	173.0
		2	2408051	595257	
		3	2406320	595257	
		4	2406320	594257	
c	Cúc Đường, xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1	2405430	599032	45.4
		2	2406364	600228	
		3	2406364	600474	
		4	2406217	600466	
		5	2405195	599205	
		6	2405476	601944	4.6
		7	2405555	602045	
		8	2405525	602314	
		9	2405426	602313	
		10	2405387	602099	
		11	2405393	602020	
		12	2405688	602335	0.9
		13	2405749	602335	
		14	2405749	602475	
		15	2405688	602475	
		16	2405774	601813	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		17	2405954	602078	3.7
		18	2405855	602136	
		19	2405673	601872	
d	Cúc Đường (nâng cấp mở rộng), xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1	2406361	600021	313.5
		2	2406361	600771	
		3	2405661	601611	
		4	2406261	602311	
		5	2405721	602730	
		6	2404981	601931	
		7	2405472	599790	
		8	2404911	599172	
		9	2405181	598612	
đ	Khu mỏ Núi Tèn, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	1	2416495	586625	137.5
		2	2416495	587695	
		3	2415210	587695	
		4	2415210	586625	
8	**Quảng Bình**				
	Mỹ Đức, xã Ngân Thủy, Lệ Thuỷ, huyện Trường Xuân	TT	1906784	672772	417.2
		1	1907418	670753	
		2	1907418	673566	
		3	1905935	673567	
		4	1905935	670753	

Phụ lục VI.4.

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SẮT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Nam Lương, xã Thái An và xã Đông Hà, huyện Quản Bạ	I.1	2541674	505006	3.3
		I.2	2541675	505286	
		I.3	2541538	505189	
		I.4	2541520	505007	
		II.1	2541379	505291	1.2
		II.2	2541499	505451	
		II.3	2541453	505482	
		II.4	2541327	505332	
		III.1	2541069	505383	6.3
		III.2	2541124	505529	
		III.3	2541063	505685	
		III.4	2540952	505644	
		III.5	2540842	505518	
		III.6	2540817	505395	
		IV.1	2540565	505421	10.0
		IV.2	2540434	505502	
		IV.3	2540435	505584	
		IV.4	2540323	505670	
		IV.5	2540435	505776	
		III.5	2540842	505518	
		III.6	2540817	505395	
		V.1	2540263	505726	2.8
		V.2	2540438	505851	
		V.3	2540386	505943	
		V.4	2540165	505798	
		V.5	2540185	505761	
b	Lũng Khoẻ, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	A	2538922	501591	65.8
		B	2539628	501096	
		C	2540153	501270	
		D	2540161	502264	
		E	2539988	502358	
		F	2539775	501429	
		G	2539117	501906	
		1	2536082	503350	5.8
		2	2536083	503600	
		3	2535850	503600	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	4	2535850	503350	
		A	2535284	503520	21.0
		B	2535473	503761	
		C	2534679	504244	
		D	2534683	504012	
		A'	2535509	503671	3.4
		B'	2535764	503541	
		C'	2535850	503624	
		D'	2535519	503771	
d	Tùng Bá, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên gồm 3 khu: Khu Nam Trung Vinh 12,63 ha; Khu Bắc hạ Vinh 13,73 ha; Khu Nam hạ Vinh 20,08 ha.	1	2535025	507756	12.6
		2	2535047	507689	
		3	2535080	507633	
		4	2535199	507559	
		5	2535188	507498	
		6	2535316	507371	
		7	2535343	507364	
		8	2535418	507390	
		9	2535468	507422	
		10	2535528	507492	
		11	2535528	507543	
		12	2535513	507586	
		13	2535492	507603	
		14	2535411	507623	
		15	2535385	507639	
		16	2535355	507681	
		17	2535339	507670	
		18	2535310	507699	
		19	2535262	507778	
		20	2535245	507770	
		21	2535189	507849	
		22	2535139	507861	
		23	2535085	507863	
		24	2535037	507823	
		25	2534225	508564	13.7
		26	2534284	508512	
		27	2534344	508494	
		28	2534356	508402	
		29	2534392	508367	
		30	2534446	508348	
		31	2534494	508343	
		32	2534556	508366	
		33	2534599	508424	
		34	2534673	508445	
		35	2534705	508494	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2534639	508661	
		37	2534503	508760	
		38	2534428	508793	
		39	2534392	508782	
		40	2534367	508753	
		41	2534337	508725	
		42	2534251	508701	
		43	2534100	508673	
		44	2534158	508682	
		45	2534247	508774	
		46	2534307	508788	
		47	2534377	508881	
		48	2534375	508944	
		49	2534339	509020	
		50	2534292	509050	
		51	2534296	509079	20.1
		52	2534288	509150	
		53	2534259	509232	
		54	2534199	509257	
		55	2534051	509257	
		56	2533805	508925	
		57	2533918	508880	
		58	2534022	508785	
		59	2534029	508738	
		CV1	2535821	506964	
		CV2	2536039	506769	
		CV3	2536172	506775	
		CV4	2536568	506403	42.4
		CV5	2536654	506149	
		CV6	2536516	505981	
		CV7	2535583	506689	
		CV8	2536579	506543	
		CV9	2536737	506679	
		CV10	2536902	506646	
		CV11	2537038	506560	16.4
		CV12	2537106	506433	
		CV13	2536956	506150	
		CV14	2536824	506198	
		CV15	2536998	505839	
		CV16	2537260	505952	
		CV17	2537463	505857	
		CV18	2537808	505907	
		CV19	2538022	505677	32.0
		CV20	2538014	505602	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Cao Vinh - Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Thái An, huyện Quản Bạ; xã Thuận Hòa và xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	CV21	2537785	505491	
		CV22	2537227	505580	
		CV23	2537135	505510	
		CV24	2537000	505833	
		CV25	2538015	505312	43.7
		CV26	2538030	505497	
		CV27	2538155	505535	
		CV28	2538295	505384	
		CV29	2538324	505386	
		CV 30	2538588	505235	
		CV31	2538671	504957	
		CV32	2538643	504789	
		CV33	2538277	504767	
		CV34	2538015	504901	
		CV35	2537781	505068	
		CV36	2537780	505277	
		KL1	2532824	510046	47.2
		KL2	2532963	509638	
		KL3	2532843	509501	
		KL4	2532692	509706	
		KL5	2532608	509709	
		KL6	2532076	510028	
		KL7	2531828	510300	
		KL8	2531732	510482	
		KL9	2531457	510690	
		KL10	2531490	510830	
		KL11	2531781	510820	
		KL12	2531864	510692	
		KU3	2531784	510537	
		KL14	2531962	510432	
		KL15	2532083	510457	
		KL16	2532168	510399	
		KL17	2532194	510239	
		KL18	2532261	510165	
		KL19	2532364	510153	
		KL20	2532465	510043	
		KL21	2532765	510088	
		KL22	2533213	509324	12.1
		KL23	2533289	509373	
		KL24	2533385	509368	
		KL25	2533470	509265	
		KL26	2533575	509175	
		KL27	2533573	509074	
		KL28	2533640	508994	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		KL29	2533609	508930	
		KL30	2533484	508947	
		KL31	2533198	509123	
		KL32	2533159	509188	
e	Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê: Khu A: 23,24 ha; Khu B: 2,97 ha; khu mở rộng	1	2532427	518975	23.2
		2	2532475	518928	
		3	2532544	518893	
		4	2532614	518813	
		5	2532666	518795	
		6	2532708	518758	
		7	2532784	518726	
		8	2532920	518704	
		9	2532944	518710	
		10	2532959	518693	
		11	2532991	518685	
		12	2533026	518658	
		13	2533073	518660	
		14	2533089	518652	
		15	2533124	518653	
		16	2533191	518683	
		17	2533210	518678	
		18	2533237	518691	
		19	2533251	518706	
		20	2533266	518742	
		21	2533263	518800	
		22	2533243	518837	
		23	2533190	518891	
		24	2533140	518926	
		25	2533059	518946	
		26	2533017	518983	
		27	2532984	518993	
		28	2532920	519040	
		29	2532865	519055	
		30	2532814	519032	
		31	2532785	519041	
		32	2532701	519133	
		33	2532617	519197	
		34	2532593	519204	
		35	2532579	519184	
		36	2532568	519132	
		37	2532489	519085	
		38	2532479	519037	
		39	2532456	519005	
		40	2532428	518992	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		41	2531482	520120	3.0
		42	2531494	520090	
		43	2531541	520016	
		44	2531564	520036	
		45	2531603	520042	
		46	2531670	520112	
		47	2531653	520219	
		48	2531644	520240	
		49	2531491	520240	
		50	2531510	520201	
		51	2531524	520173	
		52	2531506	520138	
g	Sàng Thần 2, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	1	2533327	518788	5.4
		2	2533425	518799	
		3	2533528	518765	
		4	2533520	518740	
		5	2533498	518655	
		6	2533387	518640	
		7	2533268	518588	
		8	2533171	518605	
		9	2533076	518632	
		10	2533026	518658	
		11	2533073	518660	
		12	2533089	518652	
		13	2533124	518653	
		14	2533191	518683	
		15	2533210	518678	
		16	2533237	518691	
		17	2533251	518706	
		18	2533266	518742	
		19	2533263	518800	
		20	2533247	518830	
h	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê: Thân quặng II diện tích 68.95ha và thân quặng VI diện tích 10.78ha	1	2526421	520315	69.0
		2	2526622	520822	
		3	2526968	520822	
		4	2526968	520314	
		5	2528278	519588	
		6	2528199	519449	
		7	2527807	519558	
		8	2527408	519849	
		9	2526503	520104	
		10	2523572	524012	
		11	2523572	524124	
		12	2523845	524154	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2524237	524131	10.8
		14	2524266	524047	
		15	2524186	523982	
		16	2523981	523962	
i	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (Thân quặng III và IV diện tích 104.55ha; thân quặng V diện tích 53.63ha)	1	2525409	521744	104.6
		2	2525202	521556	
		3	2526107	520871	
		4	2526622	520822	
		5	2526968	520822	
		6	2527112	521407	
		7	2524743	522606	53.6
		8	2524989	522698	
		9	2524994	523358	
		10	2524625	524173	
		11	2524371	523912	
k	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (Thân quặng I)	1	2529153	518148	146.28
		2	2529756	518877	
		3	2528421	519689	
		4	2527818	518960	
l	Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	A	2525962	529541	3.6
		B	2526005	529386	
		C	2526094	529350	
		D	2526133	529284	
		E	2526250	529342	
		F	2526201	529401	
		G	2526179	529466	
		H	2526060	529495	
		I	2526017	529554	
m	Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	1	2521883	525811	74.4
		2	2522009	526281	
		3	2522009	527137	
		4	2522752	528080	
		5	2522865	528326	
		6	2522806	528371	
		7	2521889	527503	
		8	2521702	527117	
		9	2521702	525811	
2	**Cao Bằng**				
		1	2509078	618256	70.0
		2	2509536	620108	
		3	2509177	620194	
		4	2508724	618350	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Bó Lếch - Hào Lịch, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng: Gồm khu Bó Lếch (70ha); khu Hào Lịch 1 (6ha) và khu Hào Lịch 2 (23ha)	5	2511075	617605	6.0
		6	2511076	617878	
		7	2510852	617879	
		8	2510850	617606	
		9	2510341	618209	23.0
		10	2510730	618415	
		11	2510271	618876	
		12	2510014	618660	
b	Nà Rụa, phường Tân Giang và Hoà Chung, Tp.Cao Bằng (đã cấp phép khai thác)	A1	2506061	628438	75.4
		A2	2506106	628656	
		A3	2505925	628940	
		A4	2505422	629175	
		A 5	2505025	629061	
		A6	2504928	628898	
		A 7	2505160	628380	
		A8	2505893	628249	
		B1	2504942	629153	17.1
		B2	2505012	629383	
		B3	2504637	629600	
		B4	2504459	629617	
		B5	2504367	629490	
		B6	2504521	629278	
	Phần mở rộng	1	2506019	628461	120.8
		2	2504617	630223	
		3	2504003	629720	
		4	2505398	627940	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	1	2524366	608418	445.6
		2	2524973	609401	
		3	2523452	610213	
		4	2523463	610341	
		5	2523640	610689	
		6	2522970	610999	
		7	2521707	611003	
		8	2521004	610929	
		9	2521904	609730	
		10	2522317	610075	
		11	2522743	609354	
d	Nà Lũng, phường Tân Giang và Duyệt Trung, Tp.Cao Bằng	1	2504061	630315	324.7
		2	2503661	630337	
		3	2502154	630835	
		4	2501154	631326	
		5	2501098	631465	
		6	2501098	632048	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2502699	632219	
		8	2503576	631308	
		9	2504072	630555	
3	**Bắc Kạn**				
a	Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	1	2511567	566950	45.0
		2	2511671	567492	
		3	2510875	567627	
		4	2510774	567068	
b	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	1	2508653	568888	40.0
		2	2508743	569252	
		3	2508207	569516	
		4	2508025	568574	
		5	2508383	568678	
c	Phia Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	1	2505850	572320	45.0
		2	2505745	572656	
		3	2505254	572445	
		4	2505375	572028	
d	Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	1	2486343	593694	45.1
		2	2486581	594972	
		3	2486318	595263	
		4	2486147	594849	
		5	2486424	594541	
		6	2486150	593956	
		7	2485780	593401	
		8	2486003	593358	
đ	Bản Phắng 1, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2480678	594294	20.7
		2	2480840	594278	
		3	2481113	594408	
		4	2481233	594378	
		5	2481268	594625	
		6	2481168	594828	
		7	2480979	594873	
		8	2480972	594790	
		9	2481107	594759	
		10	2481067	594704	
		11	2481061	594611	
		12	2480767	594676	
		13	2480700	594556	
		14	2480653	594343	
		1	2482790	594472	
		2	2482335	596105	
		3	2481040	595954	
		4	2481564	595562	
		5	2481552	595370	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Bản Phắng 2, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	6	2481342	595370	420.9
		7	2480697	595920	
		8	2480200	595861	
		9	2480200	595338	
		10	2480288	594811	
		11	2479240	594435	
		12	2479240	594109	
		13	2479530	593909	
		14	2479838	593986	
		15	2480230	594040	
		16	2480652	594345	
		17	2480700	594556	
		18	2480662	594728	
		19	2480980	594875	
		20	2481169	594830	
		21	2481268	594625	
		22	2481235	594379	
		23	2481504	594068	
		1	2480678	594294	104.3
		2	2480840	594278	
		3	2481113	594408	
		4	2481233	594378	
		5	2481268	594625	
		6	2481168	594828	
		7	2480979	594873	
		8	2480972	594790	
		9	2481107	594759	
		10	2481067	594704	
		11	2481061	594611	
		12	2480767	594676	
		13	2480700	594556	
		14	2480653	594343	
g	Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1A	2469893	557994	38.6
		2A	2469982	558309	
		3A	2469546	558616	
		4A	2469272	558573	
		5A	2469217	558007	
h	Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2465259	556802	37.0
		2	2465244	557017	
		3	2464956	557159	
		4	2464391	557153	
		5	2464390	556690	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2464987	556680	
i	Pù Ổ, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2465708	560563	3.5
		2	2465699	560625	
		3	2465496	560668	
		4	2465432	560659	
		5	2465408	560620	
		6	2465407	560524	
		7	2465475	560518	
		8	2465649	560536	
k	Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn: Gồm khu I (6 ha) và khu II (27 ha)	1	2458718	557453	6.0
		2	2458813	557878	
		3	2458669	557903	
		4	2458600	557545	
		5	2458599	557480	
		6	2458382	557348	27.0
		7	2458374	557259	
		8	2458260	557012	
		9	2458290	556973	
		10	2458210	556735	
		11	2458132	556622	
		12	2458083	556573	
		13	2458066	556466	
		14	2458129	556418	
		15	2458141	556280	
		16	2458063	556244	
		17	2457968	556280	
		18	2457982	556400	
		19	2457764	556554	
		20	2457768	556583	
		21	2457824	556593	
		22	2457980	556622	
		23	2458054	556652	
		24	2458006	556744	
		25	2458022	556835	
		26	2457989	556947	
		27	2458000	557046	
		28	2457932	557013	
		29	2457921	557089	
		30	2457952	557286	
		31	2457982	557323	
		32	2458020	557270	
		33	2458019	557173	
		34	2458094	557264	
		35	2458222	557277	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2458243	557382	
l	Bản Tàn, TT. Bằng Lăng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2451599	559381	17.0
		2	2451811	559777	
		3	2451694	559882	
		4	2451584	559883	
		5	2451434	559777	
		6	2451238	559478	
		7	2451411	559425	
		8	2451528	559359	
m	Nam Phia Đăm, xã Bằng Thành và xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	1	2505954	570798	66.8
		2	2506121	571128	
		3	2505652	571264	
		4	2505804	571534	
		5	2505635	571663	
		6	2505721	571902	
		7	2505391	572017	
		8	2504982	572371	
		9	2504702	571985	
		10	2505516	571547	
		11	2505373	571055	
n	Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2460240	558434	30.0
		2	2460564	559010	
		3	2460218	559289	
		4	2459871	558699	
o	Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2460593	559207	14.8
		2	2460813	559621	
		3	2460652	559797	
		4	2460413	559540	
		5	2460312	559361	
p	Lũng Viền mở rộng, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	1	2484706	593795	224.0
		2	2485807	595667	
		3	2486318	595263	
		4	2486147	594849	
		5	2486424	594541	
		6	2486150	593956	
		7	2485780	593401	
		8	2485315	593215	
4	**Tuyên Quang**				
a	Cây Vầu - Cây Sầu, xã Thành Long và Hùng Đức, huyện Hàm Yên	1	2425546	504740	117.8
		2	2426131	504924	
		3	2425956	505477	
		4	2425960	506086	
		5	2425372	507106	
		6	2425225	507252	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Hưng Đức, huyện Hàm Yên	7	2424931	506892	
		8	2425046	506779	
		9	2425540	506089	
		10	2425443	505517	
		11	2425388	505256	
5	**Thái Nguyên**				
a	Tiến Bộ, xã Linh Sơn và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1	2392367	589916	67.0
		2	2392478	590037	
		3	2392462	590236	
		4	2392234	590626	
		5	2392000	590704	
		6	2391945	590815	
		7	2391614	590962	
		8	2391465	591079	
		9	2391249	591180	
		10	2391189	591109	
		11	2391277	590809	
		12	2391493	590695	
		13	2391682	590683	
		14	2391744	590537	
		15	2391623	590307	
		16	2391646	590216	
		17	2391886	590144	
		18	2391994	590166	
		19	2391976	589880	
b	Cụm Trại Cau - Mỏ Núi Quặng (tầng sâu), TT. Trai Cau, huyện Đồng Hỷ	NQ-1	2388278.0	599163.0	73
		NQ-2	2388186.4	599719.5	
		NQ-3	2387754.0	600180.4	
		NQ-4	2387679.0	600171.2	
		NQ-5	2387498.8	600148.0	
		NQ-6	2387407.5	600004.0	
		NQ-7	2387309.4	599695.1	
		NQ-8	2387569.7	599237.7	
		NQ-9	2387688.7	599146.6	
		NQ-10	2387688.7	599146.6	
		NQ-11	2387997.1	599039.0	
	Cụm Trại Cau - Mỏ Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	NĐ-1	2389832.9	598175.7	52
		NĐ-2	2389732.6	599151.2	
		NĐ-3	2389122.5	599102.3	
		NĐ-4	2389155.9	598943.2	
		NĐ-5	2389219.1	598756.5	
		NĐ-6	2389433.7	598239.6	
		NĐ-7	2389591.5	598023.2	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Cụm Trại Cau - Hòa Bình, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	HB-1	2389159.0	600322.0	47
		HB-2	2388770.0	600800.0	
		HB-3	2388487.0	600617.0	
		HB-4	2388327.0	600369.0	
		HB-5	2388383.0	600064.0	
		HB-6	2388595.0	599862.0	
		HB-7	2388996.0	600091.0	
	Cụm Trại Cau - Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	KC-1	2388269.1	600448.5	19.3
		KC-2	2388145.9	600732.2	
		KC-3	2387863.5	600634.1	
		KC-4	2387791.7	600447.4	
		KC-5	2387754.0	600180.4	
		KC-6	2387936.1	599986.3	
		KC-7	2387865.6	600279.9	
		KC-8	2388159.5	600280.1	
		KC-9	2388255.4	600340.4	
6	**Phú Thọ**				
a	Tân Sơn, thuộc các xã Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	1	2341890	510092	746.1
		2	2341928	510080	
		3	2342665	508830	
		4	2342795	508465	
		5	2343925	507185	
		6	2343800	507137	
		7	2344389	506462	
		8	2344540	506390	
		9	2345090	505920	
		10	2344750	505745	
		11	2345280	504785	
		12	2345420	504880	
		13	2345485	504745	
		14	2345100	504185	
		15	2343340	505513	
		16	2343307	505538	
		17	2342590	506080	
		18	2342595	506190	
		19	2342020	506670	
		20	2341870	506620	
		21	2341520	506890	
		22	2340560	508900	
b	Xóm Bằng - Khe Bằng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	TT	2357484	515791	
7	**Lào Cai**				
		1	2475310	399234	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Kíp Tước, xã Hợp Thành, Cam Đường, Tp. Lào Cai	2	2475151	399824	20.7
		3	2474829	399749	
		4	2475000	399123	
	Phần đã cấp phép khai thác	1	2474867	399820	8.4
		2	2474996	399319	
		3	2475151	399362	
		4	2475027	399862	
b	Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	LC1	2458171	417172	33.0
		LC2	2458755	417053	
		LC3	2459047	417048	
		LC4	2459297	416970	
		LC5	2459337	417062	
		LC6	2459428	417031	
		LC7	2459418	417003	
		LC8	2459586	416947	
		LC9	2459612	416872	
		LC10	2459686	416937	
		LC11	2459728	416937	
		LC12	2459765	417069	
		LC13	2459689	417103	
		LC14	2459407	417339	
		LC15	2458939	417228	
		LC16	2458498	417282	
		LC17	2458190	417260	
		LC18	2459731	416806	4.4
		LC19	2459949	416734	
		LC20	2459967	416766	
		LC21	2459878	417026	
		LC22	2459795	417055	
	Làng Vinh, xã Võ Lao và xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	LV1	2453161	420834	51.0
		LV2	2453329	421132	
		LV3	2454061	420964	
		LV4	2454442	420520	
		LV5	2454445	420495	
		LV6	2453809	420434	
		LV7	2454515	420192	23.6
		LV8	2454626	420423	
		LV9	2454821	420391	
		LV10	2455168	420255	
		LV11	2455336	420101	
		LV12	2455237	419972	
		LV13	2455068	419955	
		LV14	2454804	420123	
		LV15	2454680	419920	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		LV16	2455192	419849	16.1
		LV17	2455420	420024	
		LV18	2455517	419936	
		LV19	2455435	419624	
		LV20	2455506	419561	
		LV21	2455514	419303	
		LV22	2455328	419301	
		LV23	2455212	419379	
		LV24	2455290	419705	
c	Tắc Ái, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	1	2450507	422301	35.0
		2	2450433	422743	
		3	2450506	423301	
		4	2450935	423152	
		5	2450914	422802	
		6	2450721	422408	
d	Ba Hòn - Làng Lếch, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	1	2448220	426753	15.5
		2	2448042	426960	
		3	2448123	427105	
		4	2448741	426611	
		5	2448754	426539	
		6	2448730	426500	
		7	2448552	426517	
		8	2449340	426090	21.4
		9	2449400	426221	
		10	2449703	426230	
		11	2449866	426156	
		12	2450001	426052	
		13	2449929	425754	
		14	2449694	425759	
		15	2450463	425392	31.2
		16	2450389	425572	
		17	2450684	425704	
		18	2451003	425525	
		19	2451249	425539	
		20	2451352	425506	
		21	2451428	425415	
		22	2451374	425308	
		23	2450937	425168	
		1	2448764	423792	
		2	2448812	423923	
		3	2448559	424272	
		4	2448569	424366	
		5	2448489	424520	
		6	2447930	424677	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Quý Xa, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	7	2447316	424675	81.8
		8	2447186	424337	
		9	2447236	424259	
		10	2447720	423997	
		11	2447845	424097	
		12	2448035	424101	
		13	2448071	424033	
		14	2448367	424061	
		15	2448613	423758	
e	Khu Đông và Khu Bắc mỏ Quý Xa, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	1	2449159	423655	17.2
		2	2449255	423807	
		3	2449017	423968	
		4	2448569	424366	
		5	2448559	424272	
		6	2448812	423923	
		7	2448764	423792	
		8	2448613	423758	
		9	2448367	424061	12.8
		10	2448071	424033	
		11	2448035	424101	
		12	2447845	424097	
		13	2447720	423997	
		14	2448613	423758	
		7	2447316	424675	9.8
		8	2447720	424997	
		9	2447930	424677	
g	Đông Nam Làng Lếch, xã Sơn Thuỷ và Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	1	2447400	427840	47.0
		2	2447530	428024	
		3	2447450	428185	
		4	2446480	428770	
		5	2446340	428580	
		6	2446580	428290	
		7	2446860	428030	
		8	2447020	427940	
		9	2446130	428790	17.3
		10	2446224	428875	
		11	2445916	429395	
		12	2445635	429612	
		13	2445590	429530	
		14	2445840	429060	
8	**Yên Bái**				
		1	2412062	460198	
		2	2410847	461629	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	3	2411024	461853	172.9
		4	2412189	462006	
		5	2412483	462017	
		6	2412519	461691	
		7	2412158	460267	
b	Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	1	2401553	456341	100.4
		2	2400257	456243	
		3	2399719	456796	
		4	2399823	457028	
		5	2401443	456827	
c	Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	1	2398004	463075	834.2
		2	2395660	466576	
		3	2393969	466576	
		4	2393969	465312	
		5	2395483	463069	
d	Núi Vi, xã Hưng Khánh, Hồng Ca, Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	Bl	2389370	473946	3.4
		B2	2389356	473978	
		B3	2389314	474055	
		B4	2389274	474118	
		B5	2389240	474169	
		B6	2389172	474243	
		B7	2389112	474309	
		B8	2389075	474280	
		B9	2389091	474197	
		BIO	2389145	474114	
		Bll	2389201	474075	
		B12	2389254	474020	
		B13	2389315	473954	
		B14	2389343	473927	
	Làng Thảo, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	DI	2387928	478341	9.6
		D2	2388048	478396	
		D3	2388072	478519	
		D4	2387922	478851	
		D5	2387718	478752	
		El	2387971	478100	11.5
		E2	2387830	478038	
		E3	2387593	478513	
		E4	2387771	478648	
		DI	2387928	478341	
		I	Khu I Núi Vi		
		1	2390032	472226	
		2	2390032	472596	
		3	2389564	473457	
		4	2389343	473927	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Núi Vi, xã Hưng Khánh, Hồng Ca, Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên *(Khu vực thăm dò mới)*	5	2389315	473954	186
		6	2389254	474020	
		7	2389201	474075	
		8	2389145	474114	
		9	2389091	474197	
		10	2389038	474248	
		11	2389273	474533	
		12	2388889	474999	
		13	2388203	474888	
		14	2388203	474605	
		15	2388544	473911	
		16	2389082	473977	
		17	2389142	473680	
		18	2389077	473507	
		19	2388779	473431	
		20	2388976	473030	
		21	2389700	472226	
		II	Khu II Núi Vi		
		1	2389623	473499	30
		2	2389932	473732	
		3	2389300	474499	
		4	2389112	474309	
		5	2389172	474243	
		6	2389240	474169	
		7	2389274	474118	
		8	2389314	474055	
		9	2389356	473978	
		10	2389370	473946	
		III	Khu III Làng Thảo		
		1	2388376	477950	43.6
		2	2388304	478514	
		3	2388048	478396	
		4	2387928	478341	
		5	2387971	478100	
		6	2387830	478038	
		7	2387728	478242	
		8	2387595	478176	
		9	2387643	477487	
		IV	Khu IV Làng Thảo		
		1	2388298	478567	
		2	2388262	478851	
		3	2388191	478859	
		4	2388238	479042	
		5	2388217	479209	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2387528	479137	36.5
		7	2387593	478513	
		8	2387768	478648	
		9	2387718	478752	
		10	2387922	478851	
		11	2388072	478519	
e	Núi 300, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	1	2389447	476236	113.0
		2	2389435	476731	
		3	2389237	476846	
		4	2389158	476985	
		5	2389251	477044	
		6	2389244	477112	
		7	2389424	477161	
		8	2389419	477384	
		9	2389181	477316	
		10	2389098	477189	
		11	2388917	477125	
		12	2388850	476903	
		13	2388709	476980	
		14	2388610	476961	
		15	2388614	477140	
		16	2388522	477256	
		17	2388430	477173	
		18	2388412	477097	
		19	2388537	476954	
		20	2388380	476628	
		21	2388206	476766	
		22	2388171	476743	
		23	2388143	476658	
		24	2388499	475888	
		25	2388703	475945	
		26	2389016	476057	
		27	2389166	476161	
		1	2389510	477721	18.8
		2	2389838	477923	
		3	2389955	478089	
		4	2389954	478172	
		5	2389854	478289	
		6	2389686	478323	
		7	2389599	478070	
		8	2389406	478037	
		9	2389413	477716	
		10	2389603	477598	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
g	Bắc Núi 300, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	11	2389707	477472	4.4
		12	2389851	477617	
		13	2389724	477770	
		14	2389620	477743	
		15	2389597	477369	3.2
		16	2389419	477433	
		17	2389423	477228	
		18	2389561	477175	
		19	2389967	476955	1.9
		20	2389966	477056	
		21	2389779	477124	
		22	2389778	477024	
h	Làng My, xã Chấn Thịnh và Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Theo GPKT số: 2026/GP-BTNMT ngày 10/10/2008)	1	2376140	480280	14.1
		2	2376080	480460	
		3	2376040	480530	
		4	2375940	480570	
		5	2375840	480800	
		6	2375790	480840	
		7	2375740	480810	
		8	2375730	480680	
		9	2375680	480710	
		10	2375680	480660	
		11	2375800	480430	
		12	2376070	480140	
		13	2376120	480120	
		14	2376150	480150	
		15	2376170	480190	
		16	2376170	480220	
		17	2375470	480200	4.3
		18	2375360	480260	
		19	2375410	480310	
		20	2375390	480350	
		21	2375280	480410	
		22	2375240	480400	
		23	2375220	480330	
		24	2375240	480280	
		25	2375230	480210	
		26	2375340	480120	
		27	2375390	480140	
		28	2375440	480140	
		29	2374210	480060	
		30	2374220	480110	
		31	2374190	480320	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		32	2374150	480410	20.9
		33	2374040	480560	
		34	2373860	480700	
		35	2373800	480680	
		36	2373740	480590	
		37	2373760	480500	
		38	2373730	480360	
		39	2373780	480270	
		40	2374040	480030	
		41	2374100	480020	
		42	2374160	480020	
		43	2373380	483860	21.7
		44	2373410	484080	
		45	2373260	484320	
		46	2373120	484400	
		47	2372880	484520	
		48	2372860	484500	
		49	2372880	484240	
		50	2372960	484060	
		51	2373140	483890	
i	Làng My 2, xã Bình Thuận huyện Văn Chấn	1	2369597	483501	66.7
		2	2369868	483733	
		3	2368775	484948	
		4	2368510	484589	
		5	2368731	484174	
		6	2369083	484061	
		7	2370037	485743	115.2
		8	2370460	486091	
		9	2369553	486994	
		10	2368931	487460	
		11	2368633	487920	
		12	2368426	487877	
		13	2368591	487607	
		14	2368440	487447	
k	Mỏ Làng My 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận huyện Văn Chấn (Trừ phần diện tích đã cấp phép khai thác theo GP 2026/GP-BTNMT ngày 10/10/2008)	1	2377500	478900	2,727.0
		2	2375450	477450	
		3	2372050	482950	
		4	2370300	486650	
		5	2372650	488050	
		6	2375100	484150	
		7	2374400	483700	
l	Bản Lan - Kiến Ba, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	1	2379844	480148	914.0
		2	2376913	485468	
		3	2375593	484506	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2378851	479181	
m	Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	1	2408768	448623	699.2
		2	2408768	449344	
		3	2404448	451269	
		4	2404056	451269	
		5	2404057	449182	
n	Tân An - Bản Phào, xã Minh An, Nghĩa Tâm, Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	1	2373014	476340	2,128.2
		2	2373011	478933	
		3	2369011	481288	
		4	2365509	481288	
		5	2365508	480190	
		6	2371293	476340	
9	**Hà Tĩnh**				
a	Thạch Khê, thuộc các xã Thạch Khê, Thạch Đỉnh và Thạch Hải, huyện Thạch Hà	A	2036602	601273	527.0
		B	2036436	600959	
		c	2035779	600566	
		D	2035264	600165	
		E	2034823	599961	
		F	2034271	599944	
		G	2033685	600187	
		H	2033390	600592	
		I	2033300	600997	
		J	2033359	601385	
		K	2033545	601732	
		L	2033900	601961	
		M	2034251	602046	
		N	2035623	602089	
		0	2035992	601963	
		p	2036322	601791	
		Q	2036531	601543	
b	Khu vực Hương Sơn - Vũ Quang, thuộc huyện Hương Sơn và Vũ Quang	Theo đề nghị của Tỉnh toạ độ được xác định khi cấp phép thăm dò			
10	**Quảng Nam**				
a	Côn Zôn, xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	1	1734222	748432	149.7
		2	1734923	749148	
		3	1733856	750193	
		4	1733155	749477	
11	**Quảng Ngãi**				
	Núi Vom, xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	1	1662205	914840	133.9
		2	1663027	913896	
		3	1663177	913934	
		4	1663456	914573	
		5	1663645	914489	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a		6	1663749	914772	
		7	1663233	915599	
	Núi Khoáng, TT. Mộ Đức và Đức Tân, huyện Mộ Đức	1	1656800	917006	71.8
		2	1657069	917319	
		3	1656478	917716	
		4	1656031	917848	
		5	1655405	918416	
		6	1655234	918030	
b	Núi Đôi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	1	1659519	914132	82.6
		2	1658435	914180	
		3	1658449	914931	
		4	1659187	914927	
		5	1659690	914480	
12	**Điện Biên**				
a	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	1	2426261	315520	86.1
		2	2426443	315755	
		3	2426239	316471	
		4	2425800	317199	
		5	2425416	316638	
		6	2425605	316106	

Phụ lục VI.5

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Thanh Hóa**				
a	Cổ Định, xã Tân Ninh, Vân Sơn, Thái Hòa, Tân Khang huyện Triệu Sơn	1	2184449	565265	942.0
		2	2185872	563778	
		3	2185865	563772	
		4	2185269	563929	
		5	2185084	563530	
		6	2185441	563143	
		7	2186525	562020	
		8	2186842	562242	
		9	2186575	562881	
		10	2186656	562959	
		11	2187200	562390	
		12	2187450	561390	
		13	2184699	560465	
		14	2184199	560990	
		15	2184357	561190	
		16	2184795	561442	
		17	2185143	561340	
		18	2185422	561331	
		19	2185802	561355	
		20	2186058	561691	
		21	2186048	561744	
		22	2185766	561842	
		23	2185434	561826	
		24	2185202	562157	
		25	2185044	562326	
		26	2184676	562418	
		27	2184266	562365	
		28	2184024	562307	
		29	2183722	562307	
		30	2183732	562508	
		31	2183849	562579	
		32	2183999	562706	
		33	2184100	562654	
		34	2184180	562803	
		35	2184061	562929	
		36	2183876	562989	
		37	2183543	562817	
		38	2183359	562871	
		39	2183123	562815	
		40	2181942	563915	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		41	2182252	564143	
		42	2182393	564298	
		43	2182471	564343	
		44	2182587	564195	
		45	2182817	564028	
		46	2182968	563724	
		47	2183199	563737	
		48	2183525	563882	
		49	2183525	564095	
		50	2183217	564359	
		51	2183133	564461	
		52	2183089	564694	
		53	2183709	565047	
		54	2183949	564766	
		55	2182199	566014	
		56	2182829	565431	
		57	2182292	565456	208.0
		58	2182148	565294	
		59	2178999	567690	
		60	2179199	568015	
b	Khu Tinh Mễ - An Thượng, huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống, Thanh Hóa	1	2182908	569219	
		2	2187212	565777	
		3	2185925	564503	
		4	2186779	563665	
		5	2186377	563251	
		6	2184448	565266	
		7	2183948	564767	
		8	2183312	565700	
		9	2182829	565431	2285.6
		10	2182199	566014	
		11	2179199	568015	
		12	2178999	567690	
		13	2178831	567417	
		14	2176542	568664	
		15	2177517	570292	
		16	2182113	567857	

Phụ lục VI.6

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Đồng Tâm, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	1	2485960	489539	489.3
		2	2488543	491972	
		3	2490444	494317	
		4	2489944	494858	
		5	2487192	491973	
		6	2487629	491448	
		7	2486597	490622	
		8	2486276	490942	
		9	2485400	490100	
b	Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên	1	2493410	497550	183.0
		2	2493250	497950	
		3	2491180	496885	
		4	2490880	497370	
		5	2490355	497055	
		6	2491100	495845	
		7	2492375	497125	
		8	2492940	497335	
		9	2493095	497505	
		10	2496280	498090	70.0
		11	2496290	498475	
		12	2494788	498513	
		13	2494720	498357	
		14	2494521	498234	
		15	2494433	498261	
		16	2494368	498218	
		17	2494340	498085	
		18	2498815	499170	52.0
		19	2498894	499593	
		20	2498746	499651	
		21	2497645	498830	
		22	2497900	498570	
c	Pả Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	1	2560683	489813	98.5
		2	2560897	490485	
		3	2560170	490520	
		4	2559664	490737	
		5	2559192	490075	
		6	2560000	489854	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Tuyên Quang**				
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	1	2475237	513600	59.4
		2	2475294	513821	
		3	2474859	514103	
		4	2473943	513520	
		5	2474100	513226	
3	**Cao Bằng**				
a	Bản Khuông, xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh	1	2519392	650048	141.7
		2	2519419	650759	
		3	2519052	650739	
		4	2518977	650204	
		5	2518535	649559	
		6	2517798	650575	
		7	2517447	650253	
		8	2518150	649250	
		9	2518580	649082	
		10	2519021	649389	
		11	2517321	650441	116.6
		12	2517565	650704	
		13	2517150	651080	
		14	2516935	652203	
		15	2516513	652596	
		16	2516211	653543	
		17	2515858	653404	
		18	2515986	652638	
		19	2516508	652090	
		20	2516747	651520	
		21	2516887	651379	
		22	2516885	651019	
		23	2517094	650798	
b	Rọong Tháy, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	1	2524922	644102	208.9
		2	2524922	644586	
		3	2522349	646441	
		4	2522083	646441	
		5	2522180	646032	
		6	2523072	644902	
c	Nộc Cu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1	2532557	662324	663.4
		2	2534462	664907	
		3	2532770	666293	
		4	2531373	664240	
		5	2531577	662938	
d	Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1	2529635	661171	244.3
		2	2531114	663272	
		3	2530639	663737	
		4	2528590	661687	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Lũng Luông, Xã Phong Châu, H.Trùng Khánh	1	2527117	658974	373.0
		2	2527872	660423	
		3	2528127	662282	
		4	2527091	662393	
		5	2526270	659300	
4	**Hà Tĩnh**				
	Khu vực Tân Dân, huyện Đức Thọ	I	2044840	561950	405.4
		II	2044840	562350	
		III	2043916	562871	
		IV	2042920	563250	
		V	2041000	563250	
		VI	2041000	562390	
		VII	2042220	562430	
		VIII	2044050	561310	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6°độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2559935	525121	
		37	2560023	525125	
		38	2560017	525288	
		39	2559933	525287	
		40	2559890	525268	
		41	2559870	525243	
		42	2559835	525183	
		43	2559819	525182	
		44	2559819	525207	
		45	2559836	525234	
		46	2559842	525276	
		47	2559814	525310	
		48	2559808	525345	
		49	2559543	525205	
		50	2559562	525205	
		51	2559691	525219	
		52	2559691	525185	
		53	2559740	525091	
		54	2559770	524997	
		55	2559746	524944	5.8
		56	2559764	524883	
		57	2559776	524809	
		58	2559772	524787	
		59	2559792	524691	
		60	2559789	524647	
		61	2559765	524646	
2	**Cao Bằng**				
a	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	1	2505901	590793	
		2	2505913	593313	263.2
		3	2504869	593318	
		4	2504856	590798	
3	**Tuyên Quang**				
		1	2399270	537980	
		2	2399235	538120	
		3	2399169	538152	
		4	2399109	538097	
		5	2398925	538242	9.5
		6	2398844	538183	
		7	2398779	538221	
		8	2398719	538158	
		9	2398789	537983	
		10	2399271	538196	
		11	2399273	538605	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương (dạng deluvi - phân tích hóa)	12	2399000	538593	10.5
		13	2398933	538421	
		14	2399014	538291	
		15	2398745	538316	2.6
		16	2398720	538395	
		17	2398556	538328	
		18	2398483	538233	
		19	2398594	538163	
		20	2398676	538303	
		21	2398726	537983	47.0
		22	2398671	538136	
		23	2398543	538127	
		24	2398430	538195	
		25	2398543	538343	
		26	2398849	538465	
		27	2398642	538664	
		28	2398239	538489	
		29	2398069	538547	
		30	2397763	538376	
		31	2397715	538106	
		32	2397971	538049	
		33	2398124	537963	
		34	2398390	538581	3.69
		35	2398325	538730	
		36	2398252	538768	
		37	2398179	538677	
		38	2398171	538540	
		39	2398234	538505	
b	Bắc Lũng 2, xã Phúc ứng, huyện Sơn Dương	1	2399119	537012	96.3
		2	2399487	537983	
		3	2398124	537963	
		4	2397843	538078	
		5	2398328	537315	
c	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	1	2392793	543375	157.7
		2	2393647	543690	
		3	2394292	544435	
		4	2394842	545549	
		5	2394502	545719	
		6	2393902	544894	
		7	2392603	543610	
		1	2408324	513156	
		2	2408165	513099	
		3	2408126	513027	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
d	Phú Lâm, phường Phú Lâm, huyện Yên Sơn	4	2408157	512981	6.0
		5	2408247	512971	
		6	2408266	512950	
		7	2408333	512929	
		8	2408374	512909	
		9	2408411	512911	
		10	2408458	512891	
		11	2408479	512897	
		12	2408495	512938	
		13	2408492	513003	
		14	2408449	513066	
		15	2408186	513492	4.9
		16	2408154	513460	
		17	2408145	513428	
		18	2408177	513393	
		19	2408173	513347	
		20	2408201	513315	
		21	2408200	513262	
		22	2408227	513206	
		23	2408357	513256	
		24	2408397	513314	
		25	2408374	513385	
		26	2408349	513409	
		27	2408349	513456	
		28	2408331	513491	
đ	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	1	2395260	546350	308.0
		2	2395950	549900	
		3	2395105	549900	
		4	2394370	546350	
e	Thanh Sơn, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương (trừ phần diện tích cấp phép cho khu vực Ngòi Lẹm, xã Hợp Hòa huyện Sơn Dương)	1	2395556	545479	402.2
		2	2394553	546452	
		3	2391756	543588	
		4	2392756	542611	
g	Khu vực chân Núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	1	2396382	546728	50.0
		2	2396373	548237	
		3	2396984	548221	
		4	2396106	546724	
4	**Thái Nguyên**				
	Tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo (mở rộng), huyện Đại từ (trừ phần diện tích đã cấp phép)	1	2392399	567763	97.1
		2	2392399	570000	
		3	2391659	570000	
		4	2391659	569383	
		5	2390849	569073	
		6	2390849	568733	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2392009	567763	
a	*Khu vực đã cấp phép khai thác (1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017)*	1	2392399	567763	130.9
		2	2392399	569663	
		3	2391659	569663	
		4	2391659	569383	
		5	2391067	569156	
		6	2391066	569037	
		7	2391616	568715	
		8	2392018	568713	
		9	2392009	567763	
b	Phục Linh, huyện Đại Từ	1	2394408	570160	59.8
		2	2394408	570970	
		3	2393988	571160	
		4	2393738	570800	
		5	2393838	570600	
		6	2393638	570450	
		7	2393778	570290	
		8	2393738	569840	
		9	2393908	570160	
c	Mở rộng, nâng cấp mỏ thiếc - bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1	2393330	567911	224.3
		2	2392105	567872	
		3	2392105	569886	
		4	2393330	569886	
5	**Nghệ An**				
a	Thung Pu Bò, xã Châu tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2147266	514916	10.1
		2	2147299	515121	
		3	2147281	515358	
		4	2147211	515426	
		5	2147108	515431	
		6	2147061	514915	
		7	2147010	514804	2.3
		8	2147010	514916	
		9	2147029	514938	
		10	2147017	515006	
		11	2146948	515019	
		12	2146896	514943	
		13	2146889	514861	
		14	2146913	514807	
		MI	2146425	507036	
		M2	2146425	507242	
		M3	2145823	507267	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	M4	2145693	507047	28.5
		M5	2145667	506959	
		M6	2145832	506836	
		M7	2145812	506698	
		M8	2145890	506685	
c	Đông Suối Bắc, xã Châu Thành, Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	K1	2145543	508041	2.6
		K2	2145564	508114	
		K3	2145523	508215	
		K4	2145448	508241	
		K5	2145338	508195	
		K6	2145303	508121	
		K7	2145414	508168	
		K8	2145451	508072	
		K9	2145483	508313	8.4
		K10	2145561	508409	
		K11	2145562	508467	
		K12	2145463	508514	
		K13	2145388	508583	
		K14	2145292	508592	
		K15	2145214	508698	
		K16	2145142	508720	
		K17	2145116	508665	
		K18	2145012	508630	
		K19	2144994	508593	
		K20	2145038	508498	
		K21	2145116	508473	
		K22	2145150	508547	
		K23	2145236	508542	
		K24	2145202	508469	
		K25	2145278	508440	
		K26	2145390	508490	
		K27	2145424	508376	
		KT28	2145151	508172	3.0
		KT29	2145168	508209	
		KT30	2145142	508341	
		KT31	2145048	508335	
		KT32	2144983	508405	
		KT33	2144955	508321	
		KT34	2144954	508238	
		KT35	2144882	508536	1.4
		KT36	2144933	508645	
		KT37	2144825	508604	
		KT38	2144750	508647	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		KT39	2144730	508612	
		KT40	2144789	508530	
		KT41	2144547	508387	1.7
		KT42	2144583	508459	
		KT43	2144532	508494	
		KT44	2144477	508566	
		KT45	2144426	508454	
		KT46	2144472	508362	
d	Mỏ Suối Bắc, Châu Thành, Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2145632	507880	33.2
		2	2145830	508203	
		3	2145695	508400	
		4	2145653	508420	
		5	2145543	508041	
		6	2144954	508238	
		7	2144957	508530	
		8	2144627	508517	
		9	2144627	508334	
		10	2144379	508375	
		11	2144507	508656	
		12	2144439	508639	
		13	2144343	508572	
		14	2144309	508464	
		15	2144350	508217	
		16	2144462	508178	
		17	2144487	508202	
		18	2144533	508183	
		19	2144634	508184	
		20	2144613	508150	
		21	2144753	508108	
		22	2144780	508154	
		23	2144880	508186	
		24	2144968	508184	
		25	2145026	508174	
		26	2145099	508088	
		27	2145219	508110	
		28	2145188	508036	
		29	2145210	508000	
		30	2145257	507994	
		31	2145315	508028	
		32	2145352	508032	
		33	2145433	508007	
		34	2145451	507967	
		35	2145518	507952	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2145512	507924	
đ	Mở rộng mỏ Suối Bắc, Châu Thành, Châu Hồng, Quỳ Hợp (Phần nâng cấp trữ lượng)	A	2145000	508222	19.9
		6	2144954	508238	
		7	2144957	508530	
		8	2144627	508517	
		9	2144627	508334	
		10	2144379	508375	
		11	2144507	508656	
		12	2144439	508639	
		13	2144343	508572	
		14	2144309	508464	
		15	2144350	508217	
		16	2144462	508178	
		17	2144487	508202	
		18	2144533	508183	
		19	2144634	508184	
		20	2144613	508150	
		21	2144753	508108	
		22	2144780	508154	
		23	2144880	508186	
		24	2144968	508184	
e	Mỏ Phá Líu - Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2147334	511115	9.8
		2	2147356	511498	
		3	2147241	511565	
		4	2147074	511573	
		5	2147139	511363	
		6	2147090	511235	
		7	2147173	511144	
6	**Quảng Ngãi**				
a	La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	1	1636062	917065	297.4
		2	1635322	918986	
		3	1634936	919372	
		4	1634887	919046	
		5	1634772	918996	
		6	1634708	918871	
		7	1634698	918311	
		8	1634127	918080	
		9	1634542	916491	
		10	1634265	914269	184.9
		11	1633932	915425	
		12	1633282	915434	
		13	1633018	914938	
		14	1633366	913127	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		15	1633675	913366	
7	**Lâm Đồng**				
a	Núi cao, xã Đắk Sar, Đa Nhim, huyện Lạc Dương: Khu đồi 1535, 1713 và khu Núi Khôn	D_1	1332189	883818	28.1
		D_2	1332198	883826	
		D_3	1332206	884204	
		D_4	1331843	884586	
		D_5	1331728	884589	
		D_6	1331621	884486	
		D_7	1331616	884273	
		D_8	1332075	883789	
		E1	1330914	882611	110.1
		E2	1331149	883945	
		E3	1330504	884422	
		E4	1330259	884428	
		E5	1330247	883899	
		E6	1330611	883591	
		E7	1330231	883139	
		E8	1330227	882984	
		E9	1330739	882615	
		C1	1335062	886879	94.0
		C2	1335412	887169	
		C3	1335422	888082	
		C4	1334873	888094	
		11'	1334358	887683	
		10'	1334752	887249	
		C5	1334499	886892	
b	Đatanky, huyện Di Linh	1	1267678	850350	3,052.9
		2	1267762	854350	
		3	1264823	857414	
		4	1262823	857456	
		5	1262677	850453	
c	Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1	1269439	827270	1,534.4
		2	1269523	831037	
		3	1265478	831146	
		4	1265401	827324	
8	**Ninh Thuận**				
a	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	1	1309652	937298	34.3
		2	1309634	937833	
		3	1309385	938343	
		4	1308919	938353	
		5	1309542	937350	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
9	**Thanh Hóa**				
a	Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	1	2204079	533804	222.7
		2	2204077	534346	
		3	2202520	534817	
		4	2201366	533994	
		7	2201102	533778	
		8	2201129	533339	
		9	2201625	533436	
		10	2201592	533557	
		11	2201744	533619	
		12	2201788	533470	
		13	2202025	533550	
		14	2202613	533977	
		15	2202775	533908	
		16	2203247	533979	
		17	2203216	533732	
		18	2203480	533720	

Phụ lục VI.8

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Hà Giang				
a	Khu 1- Xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	1	2531207	487085	178.0
		2	2531485	487346	
		3	2530898	488390	
		4	2528665	490345	
		5	2528556	490027	
		6	2529614	488987	
	Khu 2 - Xã Cao Bồ - Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	1	2523433	495005	630.0
		2	2523650	495105	
		3	2523360	495713	
		4	2522400	496210	
		5	2519899	496290	
		6	2517062	494634	
		7	2516357	494342	
		8	2514700	494188	
		9	2513698	493890	
		10	2512550	493105	
		11	2511355	492700	
		12	2511375	492255	
		13	2513955	493350	
		14	2515420	493800	
		15	2516399	493911	
		16	2517342	494270	
		17	2517220	494496	
		18	2519120	495203	
		19	2520250	495530	
		20	2521375	495766	
		21	2523160	495609	
b	Quảng Ngần - Suối Ngần, huyện Vị Xuyên	1	2502050	490850	712.0
		2	2502050	491600	
		3	2501500	491850	
		4	2501100	492850	
		5	2499550	492850	
		6	2495700	491250	
		7	2495700	490300	
		8	2496750	490200	
		9	2497600	491000	
		10	2500700	492050	
		11	2501250	491000	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Thái Nguyên**				
a	Núi Pháo (phần mở rộng), xã Hùng Sơn, Hà Thượng, huyện Đại Từ (mở rộng)	1	2394546	567979	73.8
		2	2394701	567497	
		3	2394602	567307	
		4	2394330	567175	
		5	2393980	567224	
		6	2393824	567426	
		7	2393715	567592	
		8	2393750	567964	
		9	2393794	568117	
		10	2393817	567926	
		11	2393967	567796	
		12	2394217	567906	
		13	2394197	568636	
		14	2394203	568720	
		15	2394281	568658	
		1	2394173	569608	7.1
		2	2394243	569469	
		3	2394219	569251	
		4	2393867	569556	
		5	2393836	569536	
		6	2393875	569590	
	Phần đã cấp phép khai thác	1	2394217	567906	90.0
		2	2394197	568636	
		3	2394237	569236	
		4	2393867	569556	
		5	2393523	569333	
		6	2393537	568686	
		7	2393767	568346	
		8	2393817	567926	
		9	2393967	567796	
b	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, xã Hà Thượng, xã Phục Linh, huyện Đại Từ	1	2391953	570000	583.5
		2	2391953	570888	
		3	2392952	570888	
		4	2392952	571388	
		5	2393455	571388	
		6	2393202	573188	
		7	2393202	574389	
		8	2392453	574389	
		9	2392453	573888	
		10	2391953	573888	
		11	2391953	571388	
		12	2391052	571388	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2391052	570538	
		14	2390652	570538	
		15	2390652	569889	
		16	2391659	569889	
		17	2391659	570000	
c	Đa kim Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1	2396000	566000	1,179.0
		2	2396000	569401	
		3	2394915	569401	
		4	2394551	569536	
		5	2394063	570131	
		6	2393822	570016	
		7	2393843	570472	
		8	2393450	570700	
		9	2393450	571100	
		10	2393909	571100	
		11	2394023	571424	
		12	2393856	571679	
		13	2393860	571792	
		14	2394022	571789	
		15	2394283	571520	
		16	2394701	571776	
		17	2395133	571945	
		18	2395133	572000	
		19	2394001	572000	
		20	2394001	572458	
		21	2393590	572263	
		22	2393591	571304	
		23	2392953	571304	
		24	2392952	570888	
		25	2392534	570888	
		26	2392444	569778	
		27	2393036	569778	
		28	2393036	568568	
		29	2392859	568457	
		30	2392861	567735	
		31	2393380	567735	
		32	2393391	566000	
3	**Tuyên Quang**				
a	Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	1	2387160	549534	11.5
		2	2387270	549504	
		3	2387367	549133	
		4	2387166	549035	
		5	2387017	549135	
		6	2387017	549255	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế, Ninh Lai, huyện Sơn Dương	1	2387187	549866	38.0
		2	2387035	550434	
		3	2386870	550799	
		4	2386737	550877	
		5	2386284	550716	
		6	2386618	550314	
		7	2386879	550221	
		8	2387022	549807	
		9	2386225	551436	22.0
		10	2385829	551898	
		11	2385660	551755	
		12	2385928	551437	
		13	2385820	551235	
		14	2386048	550974	
4	**Đắk Nông**				
	Đắk R'măng, xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	1	1329392	828261	23.4
		2	1329374	828083	
		3	1329119	828203	
		4	1329127	827945	
		5	1328938	827961	
		6	1328764	828046	
		7	1328854	828230	
		8	1328695	828285	
		9	1328734	828436	
		10	1328948	828402	
		11	1328983	828513	
		12	1329176	828464	
5	**Lâm Đồng**				
	Vonfram 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	1	1312030	810983	140.0
		2	1312030	812383	
		3	1311030	812383	
		4	1311030	810983	
6	**Bình Thuận**				
	Đồi cờ, xã Mé Pu, huyện Đức Linh	1	1250114	784384	256.1
		2	1250894	785214	
		3	1250484	786664	
		4	1249434	786384	
		5	1249434	784384	

Phụ lục VI.9

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	1	2552524	525303	35.2
		2	2552307	525714	
		3	2551610	525422	
		4	2551765	525012	
2	**Tuyên Quang**				
a	Làng Vài, xã Ngọc Hội xã Phú Bình. huyện Chiêm Hóa	1	2454174	535208	12.8
		2	2454400	535160	
		3	2454500	535455	
		4	2454629	535564	
		5	2454390	535656	
		6	2454139	535383	
		7	2454428	535908	2.8
		8	2454411	536095	
		9	2454273	536124	
		10	2454290	535902	
b	Làng Vài, xã Ngọc Hội và xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa (Trừ phần đã cấp phép)	1	2454103	534117	282.6
		2	2454637	534223	
		3	2455163	535849	
		4	2454616	536675	
		5	2453560	536716	
		6	2453592	535445	
c	Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa (gồm 3 khu)	1	2453758	531726	8.7
		2	2453760	532054	
		3	2453375	532115	
		4	2453324	532040	
		5	2453761	532187	84.4
		6	2453352	532243	
		7	2453234	532106	
		8	2452798	532422	
		9	2452797	532948	
		10	2452904	532922	
		11	2453015	532961	
		12	2453139	533210	
		13	2453139	533379	
		14	2453021	533879	
		15	2453554	533362	
		16	2453511	533101	
		17	2453618	533100	
		18	2453627	532995	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		19	2453475	533002	
		20	2453397	532903	
		21	2453533	532884	
		22	2453533	532814	
		23	2453485	532635	
		24	2453532	532478	
		25	2453761	532359	
		26	2453764	532802	0.9
		27	2453688	532798	
		28	2453636	532816	
		29	2453638	532869	
		30	2453722	532875	
		31	2453765	532897	

Phụ lục VI.10

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	1	2479175	392788	407.3
		2	2478074	393033	
		3	2477229	393723	
		4	2476823	393539	
		5	2475035	394987	
		6	2474405	394210	
		7	2475649	393203	
		8	2476471	393032	
		9	2477531	392529	
		10	2478595	392074	
	Tả Phời (khu vực đã CPKT)	A1	2478962	392783	25.0
		A2	2478711	392892	
		A3	2478138	392899	
		A4	2478131	392634	
		A5	2478887	392505	
		B1	2478074	393033	113.0
		B2	2477502	393501	
		B3	2476480	393582	
		B4	2476385	393379	
		B5	2476790	392893	
		B6	2477531	392529	
		B7	2477978	392575	
		C1	2476310	393711	37.0
		C2	2475633	394085	
		C3	2475352	393849	
		C4	2475721	393483	
		C5	2476048	393312	
		D1	2475476	394601	25.0
		D2	2475035	394987	
		D3	2474756	394643	
		D4	2475175	394284	
	Sin Quyền, xã Bản Vược, Cốc Mỳ, huyện Bát Xát (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2502829	376335	200.0
		2	2501299	378910	
		3	2500704	378550	
		4	2502229	375985	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	*Phần mở rộng nâng công suất*	1	2502883	376360	386.0
		2	2501404	378967	
		3	2500435	379301	
		4	2499680	377922	
		5	2501691	375664	
	Khu Đông Nam	1	2499680	377922	385.5
		2	2500435	379301	
		3	2498472	380883	
		4	2497617	379826	
c	Vi Kẽm Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	1	2505268	373538	315.3
		b	2505321	373634	
		a	2505611	373780	
		3	2505618	374338	
		c	2503897	375826	
		d	2503816	375753	
		e	2503460	375931	
		4	2503249	376387	
		5	2502883	376359	
		5a	2502565	376174	
		6	2502569	375687	
	Khu vực đã cấp phép khai thác	VK1	2504571	374093	155.0
		VK2	2504927	374488	
		VK3	2503464	375663	
		VK4	2502848	376339	
		VK5	2502568	376176	
		VK6	2502568	375688	
d	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2514007	366057	522.2
		2	2514789	366930	
		3	2512052	369699	
		4	2511668	369575	
		5	2510986	369667	
		6	2510682	369347	
đ	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1	2496411	377570	1,655.6
		2	2497646	378878	
		3	2490756	385023	
		4	2489559	383681	
e	Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát, Lào Cai	1	2490231	384438	1,399.4
		2	2491210	386054	
		3	2485108	389963	
		4	2484043	388320	
g	Suối Thầu - Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	1	2505218	372543	96.0
		2	2505443	373087	
		3	2504178	374107	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2503866	373612	
h	Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2519363	358528	1,486.0
		2	2520222	359582	
		3	2511753	366485	
		4	2510894	365431	
2	**Cao Bằng**				
	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2508965	556964	230.5
		2	2509290	556952	
		3	2509711	557165	
		4	2511499	556806	
		5	2511515	557116	
		6	2510474	557801	
		7	2508336	558092	
		8	2508448	557486	
3	**Thái Nguyên**				
	Thăm dò nâng cấp, mở rộng mỏ đồng Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1	2393330	567911	244.3
		2	2392105	567872	
		3	2392105	569886	
		4	2393330	569886	
4	**Yên Bái**				
a	Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	1	2398333	459874	50.0
		2	2398214	460143	
		3	2398099	460656	
		4	2398055	460774	
		5	2397384	460425	
		6	2397464	460279	
		7	2397874	459922	
		8	2398105	459720	
	Khu vực đã cấp phép khai thác	9	2397917	459946	14.1
		10	2397971	459995	
		11	2397989	460080	
		12	2398092	460195	
		13	2398030	460297	
		14	2398044	460402	
		15	2397934	460498	
		16	2397775	460406	
		17	2397864	460272	
		18	2397845	460254	
		19	2397798	460298	
		20	2397606	460398	
		21	2397555	460301	
		22	2397779	460110	
		A	2436416	445779	
		B	2436416	445372	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	c	2436339	445366	14.4
		D	2436208	445421	
		E	2436100	445527	
		F	2436100	445736	
		G	2436208	445918	
		H	2436345	445918	
5	**Sơn La**				
	San Luông, xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	1	2351405	423958	2,840.6
		2	2352893	425268	
		3	2347272	435251	
		4	2345828	434367	
		5	2347939	427803	
6	**Điện Biên**				
a	Nậm He - Huổi Sấy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		Đán Đanh		137.4
		1	2437428	296056	
		2	2437230	296988	
		3	2436415	296972	
		4	2435376	296381	
		5	2435384	296251	
		6	2436743	296038	
			Nậm Piền		262.8
		7	2434431	296358	
		8	2434728	296789	
		9	2433098	297056	
		10	2433098	297772	
		11	2432354	297707	
		12	2431101	297068	
		13	2431787	296546	
		14	2432715	296394	
		15	2433577	296541	
		16	2434066	296345	
			Huổi Sấy		54.6
		17	2431857	297813	
		18	2431913	298294	
		19	2430730	298646	
		20	2430611	298363	
		21	2431243	298016	
7	**Kon Tum**				
a	Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	1606322	841347	73.1
		2	1606340	842022	
		3	1606110	842028	
		4	1605581	841917	
		5	1605332	841372	
		6	1605570	840984	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Khu Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	1605140	841410	100.0
		2	1604944	841769	
		3	1604174	841267	
		4	1603466	840346	
		5	1603727	840009	
c	Khu Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	1609124	839807	90.0
		2	1609042	840225	
		3	1609573	840461	
		4	1609339	840949	
		5	1608532	840537	
		6	1608281	840208	
		7	1608348	839723	
		8	1608728	839666	

Phụ lục VI.11

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
1	Cao Bằng					
a	Quang Trung - Hà Trì, huyện Hòa An	Khu Hà Trì	HT1	2501619	637384	14.8
			HT2	2501324	637207	
			HT3	2501300	636998	
			HT4	2501427	636923	
			HT5	2501636	636981	
			HT6	2501762	637098	
			HT7	2501804	637282	
			HT8	2501741	637262	
		Khu Phan Thanh	PT1	2504719	635448	10.9
			PT2	2504642	635566	
			PT3	2504522	635617	
			PT4	2504466	635698	
			PT5	2504389	635713	
			PT6	2504275	635566	
			PT7	2504323	635486	
			PT8	2504396	635448	
			PT9	2504453	635455	
			PT10	2504501	635361	
			PT11	2504549	635286	
			PT12	2504607	635252	
			PT13	2504653	635248	
			PT14	2504688	635273	
			PT15	2504736	635391	
b	Suối Củn, xã Ngũ Lão, xã Quang Trung, huyện Hòa An và phường Sông Bằng		1	2511620	629360	420.1
			2	2511620	630440	
			3	2508818	631170	
			4	2507885	631730	
			5	2507654	631413	
			6	2508405	630670	
			7	2509756	629460	
c	Hà Trì - Phan Thanh (mở rộng), xã Quang Trung, huyện Hòa An	Khu Hà Trì mở rộng	1	2502430	637221	137.0
			2	2501570	637519	
			3	2500664	638423	
			4	2500261	637984	
			5	2501258	636963	
			6	2501776	636619	
			7	2506988	632394	
			8	2507292	632852	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
		Khu Phan Thanh mở rộng	9	2506596	633349	273.0
			10	2506728	634217	
			11	2504237	636056	
			12	2503889	635588	
			13	2506163	633933	
			14	2506029	633026	
2	**Sơn La**					
a	Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn	Khu Tà Hộc	TK1	2351861	417757	1,364.4
			TK2	2351861	418141	
			TK3	2352247	418141	
			TK4	2352238	419275	
			TK5	2349987	419275	
			TK6	2349687	419575	
			TK7	2349522	419574	
			TK8	2349458	421572	
			TK9	2348418	422379	
			TK10	2345600	422369	
			TK11	2345605	420936	
			TK12	2347358	419771	
			TK13	2348421	419775	
			TK14	2348419	419068	
			TK15	2350403	417757	
		Khu Tạ Khoa (Trừ phần diện tích 155 ha của mỏ Niken Bản Phúc)	TK16	2348487	425305	2,394.0
			TK17	2348484	426126	
			TK18	2347680	426888	
			TK19	2345646	426879	
			TK20	2344560	428959	
			TK21	2344555	430107	
			TK22	2344845	430109	
			TK23	2344841	431345	
			TK24	2344154	431342	
			TK25	2344146	433338	
			TK26	2343495	433338	
			TK27	2343488	435207	
			TK28	2342770	435207	
			TK29	2341762	436226	
			TK30	2340864	436222	
			TK31	2340866	434703	
			TK32	2341410	434692	
			TK33	2341422	432353	
			TK34	2340483	432350	
			TK35	2340482	431347	
			TK36	2342421	431338	
			TK37	2342427	430283	
			TK38	2343741	428358	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
			TK39	2343747	427044	
			TK40	2345445	425293	
		Khu Hồng Ngài	TK41	2344494	438113	810.0
			TK42	2344483	440971	
			TK43	2343406	440971	
			TK44	2343406	441994	
			TK45	2341765	441988	
			TK46	2341772	440152	
			TK47	2343085	438111	
			TK48	2342867	443742	249.0
			TK49	2342861	445431	
			TK50	2341388	445426	
			TK51	2341391	443737	
b	Bản phúc, Huyện Bắc Yên	Khu vực đã cấp phép khai thác	1	2343304	429848	7.0
			2	2343173	430006	
			3	2343138	430111	
			4	2343135	430220	
			5	2343010	430407	
			6	2342915	430369	
			7	2342998	430240	
			8	2343010	430149	
			9	2343046	430045	
			10	2343102	429932	
			11	2343199	429804	

Phụ lục VI.12

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lào Cai				
	Kin Tchang Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	1	2487701	395679	46.3
		2	2487847	395988	
		3	2486712	396551	
		4	2486551	396191	

Phụ lục VI.13

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3	2487538	500566	3,523.7
		4	2482900	493200	
		5	2484800	490850	
		6	2490900	495850	
b	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1	2512020	548930	649.0
		2	2512280	549440	
		3	2511330	550760	
		4	2508590	552710	
		5	2508111	551945	
		6	2508730	550630	
		7	2510520	549490	
2	**Tuyên Quang**				
a	Đạo Viện 1, xã Đào Viện, huyện Yên Sơn	1	2420895	535021	400.0
		2	2420868	535431	
		3	2419179	535482	
		4	2417269	533875	
		5	2417943	533051	
b	Đạo Viện 2, xã Đạo Viên, huyện Yên Sơn	1	2419262	531432	117.0
		2	2419268	532332	
		3	2417969	532341	
		4	2417963	531441	
c	Đạo Viện 3, xã Đào Viện, huyện Yên Sơn	1	2420961	536428	31.0
		2	2420969	536729	
		3	2419913	536714	
		4	2419910	536425	
3	**Cao Bằng**				
	Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	1	2506960	552530	133.0
		2	2507060	552960	
		3	2505450	553740	
		4	2505100	553250	
		5	2505990	552520	
4	**Bắc Kạn**				
	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì				66.9

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Khu I	1	2430206	606372	45.2
		2	2430501	606984	
		3	2430046	607392	
		4	2429655	606727	
	Khu II	5	2429312	606701	21.7
		6	2429448	607884	
		7	2429220	607919	
		8	2429107	607357	
		9	2429245	607068	
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2482196	615415	1,147.0
		2	2482196	613052	
		3	2483661	611941	
		4	2484354	612027	
		5	2484350	613895	
		6	2485385	614650	
		7	2484512	615149	
		8	2484731	615482	
		9	2484194	616228	
		10	2484196	616807	
		11	2484670	616804	
		12	2484670	618200	
		13	2483069	618203	
		14	2483069	615415	
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	1	2489116	610929	86.0
		2	2489733	611883	
		3	2489087	612307	
		4	2488496	611379	
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2469772	606362	14.0
		2	2469953	606602	
		3	2469586	606897	
		4	2469407	606658	
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	1	2494266	579171	522.8
		2	2494287	580845	
		3	2490575	582952	
		4	2489427	582778	
		5	2489302	581952	
		6	2488194	582350	
		7	2486554	580128	
		8	2486030	580056	
		9	2485694	579752	
		10	2485493	578769	
		11	2485844	578825	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	2485920	579563	
		13	2486760	579854	
		14	2488468	581767	
		15	2489490	581172	
		16	2489725	582443	
		17	2490470	582607	
		18	2493754	580751	
		19	2493928	579151	
5	**Lào Cai**				
a	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	6	2426169	414185	84.0
		7	2426749	414385	
		8	2426229	416085	
		8a	2425826	415959	
		8b	2425830	415666	
		8c	2425978	415666	
		8d	2426135	414642	
b	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn (nâng cấp trữ lượng)	1	2435542	400183	112.0
		2	2435542	400531	
		3	2435336	400827	
		4	2434385	401013	
		5	2434272	400779	
		6	2433997	400813	
		7	2433743	401142	
		8	2433510	401190	
		9	2433700	400540	
		10	2434105	400360	
		11	2435542	400183	
c	Xã Tả Phời, TP Lào Cai	A1	2478945	389627	25.2
		A2	2478750	390067	
		A3	2478530	390264	
		A4	2478475	390600	
		A5	2478266	390431	
		A6	2478518	389943	
		A7	2478590	389715	
		A8	2478719	389495	
		B1	2478733	390698	28.3
		B2	2478732	391204	
		B3	2478346	391589	
		B4	2478160	391502	
		B5	2478572	390623	
		C1	2478050	390246	
		C2	2477911	390680	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		C3	2477549	390811	50.7
		C4	2477360	391291	
		C5	2477090	391229	
		C6	2477157	390772	
		C7	2477399	390355	
		C8	2477916	390168	
6	**Yên Bái**				
a	Khánh Thiện, huyện Lục Yên	1	2461596	494518	127.0
		2	2462275	494362	
		3	2461864	495142	
		4	2461297	495049	
		5	2459898	494269	
		6	2459596	494888	
		7	2459115	494586	
		8	2459551	494125	
b	An Thịnh, xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	1	2418464	487721	150.5
		2	2417621	488696	
		3	2417317	489196	
		4	2416506	489807	
		5	2416238	489391	
		6	2418069	487449	
c	Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	1	2455353	488462	112.8
		2	2455149	488799	
		3	2454609	488631	
		4	2454343	488174	
		5	2454026	488513	
		6	2453937	487938	
		7	2454308	487445	
		8	2454675	487392	
7	**Lai Châu**				
	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè				
	Khu vực I	1	2472553	290046	68.9
		2	2473162	290576	
		2'	2472691	291251	
		1'	2472039	290728	
		5'	2471399	290255	
		6'	2471399	290008	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	*Khu vực II*	7'	2471045	289888	96.7
		8'	2471177	289650	
		9'	2470406	289139	
		7	2469887	289898	
		8	2470713	290284	
	Khu vực III	10	2469306	287634	84.0
		11	2469988	286551	
		12	2469992	286149	
		13'	2469675	286056	
		14'	2468814	287373	
b	Khu I - Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	A	2459000	350000	1,800.0
		B	2459000	353000	
		C	2456000	353000	
		D	2456000	354000	
		E	2453000	354000	
		F	2453000	351000	
		G	2456000	351000	
		H	2456000	350000	
c	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	1	2469261	290796	589.0
		2	2468481	289757	
		3	2468268	290122	
		4	2467984	290812	
		5	2467623	291209	
		6	2466083	292890	
		7	2467398	294162	
		8	2468743	292249	
d	Nậm Kha Á, xã Mù Cả và xã Nậm Khao, huyện Mường Tè				
	Khu vực I	1	2485154	250551	78.0
		A	2485149	251048	
		B	2484443	251335	
		C	2484531	251541	
		D	2483996	251750	
		E	2483998	250861	
	Khu vực II	6'	2483125	252636	50.8
		7	2481999	253112	
		7'	2482005	252654	
		8'	2482823	252192	
đ	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	1	2482640	252925	102.0
		2	2482640	253540	
		3	2482140	254135	
		4	2481645	254135	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2481645	252925	
		6	2481980	252925	
		7	2481980	253135	
8	**Nghệ An**				
a	Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương				
	Khu Yên Na	1	2139356	488375	4.6
		2	2139520	488576	
		3	2139425	488710	
		4	2139226	488487	
	Khu Yên Tĩnh	5	2140376	487472	122.1
		6	2140376	488317	
		7	2139561	489175	
		8	2139453	488778	
		9	2139585	488595	
		10	2139262	487472	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	A	2166200	506000	40.0
		B	2166400	506000	
		C	2166400	507110	
		D	2165982	507110	
		E	2165982	506500	
		F	2166190	506110	
c	Cắm Muộn, huyện Quế Phong	A1	2155486	479710	149.0
		A2	2155781	480384	
		A3	2155331	480484	
		A4	2155156	479840	
		B1	2156008	480825	
		B2	2157304	481982	
		B3	2157075	482228	
		B4	2156581	481734	
		B5	2155751	481111	
		C1	2156231	484534	
		C2	2156934	484378	
		C3	2157177	484966	
		C4	2156931	485084	
		C5	2156731	485399	
		C6	2156231	485140	
d	Bản Tang - Na Quyn, huyện Quế Phong	1	2154225	484010	168.0
		2	2153200	484577	
		3	2152063	483362	
		4	2153115	482739	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
9	Quảng Trị				
a	A Vao - khu I, xã Avao, huyện Đăk Rông	AI	1817615	706890	4.0
		A2	1817615	707050	
		A3	1817365	707050	
		A4	1817365	706890	
	A Vao - khu II, xã Avao, huyện Đăk Rông	A5	1817012	706945	3.9
		A6	1817012	707196	
		A7	1816856	707196	
		A8	1816856	706945	
	A Vao - khu III, xã Avao, huyện Đăk Rông	A9	1816778	707077	1.3
		AJ0	1816778	707179	
		All	1816646	707179	
		A12	1816646	707077	
	A Vao - khu IV, xã Avao, huyện Đăk Rông	A13	1816857	707629	1.5
		A14	1816857	707687	
		A15	1816714	707687	
		AI 6	1816714	707551	
		A17	1816764	707551	
		A18	1816812	707601	
	A Vao - khu V, xã Avao, huyện Đăk Rông	A19	1815666	705641	0.6
		A20	1815666	705694	
		A21	1815550	705694	
		A22	1815550	705641	
b	Apey A, xã A Bung huyện Đăk Rông	TT	1813566	719286	3.2
c	A Đang, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	I	1819050	714762	99.7
		II	1819736	714984	
		III	1819332	715477	
		IV	1819194	715412	
		V	1818960	715930	
		VI	1818366	716338	
		VII	1818190	716079	
		VIII	1818496	715440	
d	Xà Lời - Động Chặt, xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà, huyện Đăk Rông	1	1873035	691380	2,300.0
		2	1873035	693380	
		3	1874685	695380	
		4	1874685	697380	
		5	1872135	697380	
		6	1869935	691380	
		7	1869935	687380	
		8	1871435	687380	
		9	1871435	691380	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
10	**Thừa Thiên Huế**				
	A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	I	1811702	719918	119.6
		II	1812068	720608	
		III	1810845	721400	
		IV	1810407	720690	
11	**Quảng Nam**				
	Phước Thành, Phước Lộc, Phước Kim, huyện Phước Sơn (trừ đi phần diện tích khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và Khu vực đã được tỉnh cấp phép thăm dò)	1	1691629	813002	1,886.0
		2	1692739	812329	
		3	1693479	811621	
		4	1693362	811447	
		5	1693518	810621	
		6	1691857	806417	
		7	1691044	806425	
		8	1691022	804641	
		9	1689926	804655	
		10	1689733	808849	
		11	1690490	809617	
		12	1690434	812914	
		13	1690927	812950	
		14	1690933	812495	
		15	1691235	812496	
		16	1691235	812973	
a	*Bãi 234 - Tỉnh cấp phép*	A	1690927	807243	8.0
		B	1690603	807479	
		C	1690482	807319	
		D	1690813	807084	
	Bãi Muối - Tỉnh cấp phép	1	1691155	807775	5.9
		2	1691229	807958	
		3	1691483	807881	
		4	1691363	807641	
	Thôn 1 - Tỉnh Cấp phép	1	1692320	809482	10.3
		2	1692234	809602	
		3	1691925	809682	
		4	1691833	809580	
		5	1691989	809308	
	Kv Bãi Ruộng - Phân tán, nhỏ lẻ	1	1692785	810643	1.0
		2	1692896	810671	
		3	1692827	810772	
		4	1692756	810724	
		1	1692747	811156	
		2	1693142	811104	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	KV Thôn 2 - Phân tán nhỏ lẻ	3	1693326	811297	5.7
		4	1693267	811341	
		5	1693113	811226	
		6	1692759	811227	
b	Khu Bãi Gõ mỏ Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1	1709752	792009	4.3
		2	1709746	792128	
		3	1709704	792156	
		4	1709670	792197	
		5	1709670	792206	
		6	1709666	792202	
		7	1709646	792228	
		8	1709604	792262	
		9	1709581	792263	
		10	1709532	792252	
		11	1709511	792244	
		12	1709488	792221	
		13	1709487	792196	
		14	1709526	792164	
		15	1709551	792179	
		16	1709551	792154	
		17	1709537	792159	
		18	1709510	792149	
		19	1709527	792132	
		20	1709537	792087	
		21	1709541	792085	
		22	1709549	792080	
		23	1709548	792061	
		24	1709560	792060	
		25	1709573	792061	
		26	1709597	792034	
		27	1709621	792040	
		28	1709663	791963	
		29	1709662	792008	
		30	1709692	791973	
		31	1708839	791795	
		32	1708775	791805	
		33	1708728	791855	
		34	1708731	791893	
		35	1708712	791942	
		36	1708694	791970	
		37	1708616	791922	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu Bãi Đất mỏ Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	38	1708606	791919	3.7
		39	1708569	791899	
		40	1708554	791868	
		41	1708559	791841	
		42	1708638	791801	
		43	1708671	791819	
		44	1708715	791765	
		45	1708639	791695	
		46	1708670	791649	
		47	1708740	791697	
		48	1708775	791680	
		49	1708794	791744	
c	Trà Long - Suối Cây - K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1	1714234	792192	1,609.0
		2	1714504	792293	
		3	1714428	792473	
		4	1714202	792509	
		5	1714112	792357	
		6	1717114	790336	
		7	1716968	792803	
		8	1716776	793103	
		9	1716422	792709	
		10	1715155	793103	
		11	1712962	793104	
		12	1711653	792730	
		13	1711385	789123	
		14	1712693	790421	
		15	1713752	790395	
		16	1713793	789861	
		17	1714280	789178	
		18	1714792	789846	
		19	1715005	790099	
		20	1715764	790552	
		21	1715801	790128	
		1	1709790	792032	
		2	1709972	792159	
		3	1709995	792114	
		4	1710014	792048	
		5	1710018	791971	
		6	1710063	791893	
		7	1710191	791840	
		8	1710316	791602	
		9	1710360	791507	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu Bãi Gõ (mở rộng), xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	10	1710363	791433	20.3
		11	1710306	791386	
		12	1710230	791493	
		13	1710200	791527	
		14	1710168	791517	
		15	1710100	791511	
		16	1709927	791631	
		17	1709902	791656	
		18	1709802	791693	
		19	1709772	791722	
		20	1709773	791802	
		21	1709801	791827	
		22	1709835	791910	
		23	1709772	791994	
d	Khu Bãi Đất (mở rộng), xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	24	1708775	791805	1.6
		25	1708779	791839	
		26	1708763	791843	
		27	1708740	791896	
		28	1708719	791953	
		29	1708711	791968	
		30	1708693	791986	
		31	1708684	791983	
		32	1708557	791906	
		33	1708555	791894	
		34	1708548	791879	
		35	1708542	791855	
		36	1708544	791841	
		37	1708561	791827	
		38	1708639	791776	
		39	1708675	791800	
		40	1708681	791784	
		41	1708671	791762	
		42	1708660	791745	
		43	1708639	791732	
		44	1708625	791699	
		45	1708627	791688	
		46	1708633	791692	
		47	1708670	791619	
		48	1708692	791619	
		49	1708719	791637	
		50	1708719	791662	
		51	1708751	791655	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		52	1708773	791666	
		53	1708775	791680	
		54	1708740	791697	
		55	1708670	791649	
		56	1708639	791695	
		57	1708715	791765	
		58	1708671	791819	
		59	1708638	791801	
		60	1708559	791841	
		61	1708554	791868	
		62	1708569	791899	
		63	1708606	791919	
		64	1708616	791922	
		65	1708694	791970	
		66	1708712	791942	
		67	1708731	791893	
		68	1708728	791855	
đ	Khu vực các xã Phước Đức, Phước Năng, Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1	1720627	789635	452.6
		2	1716776	793103	
		3	1716968	792803	
		4	1717114	790336	
		1	1711385	789123	2,100.6
		2	1709695	790645	
		3	1706289	790645	
		4	1709846	794595	
		5	1714327	794595	
		6	1716422	792709	
		7	1715155	793103	
		8	1712959	793103	
		9	1711653	792730	
	Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My: Diện tích thăm dò (đã trừ phần diện tích của khu Hố Ráy, Núi Kẽm và khu vực đã thu hồi giấy phép khai thác)	1	1708793	864432	2,525.7
		2	1708839	868033	
		3	1707626	869252	
		4	1707670	870829	
		5	1703866	870878	
		6	1703714	864523	
		1	864808	1706781	
		2	864939	1706785	
		3	867519	1705820	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	*Khu vực đã thu hồi phép khai thác*	4	869534	1705381	260.5
		5	869548	1704880	
		6	869417	1704910	
		7	869422	1705270	
		8	867756	1705293	
		9	867532	1705345	
		10	866848	1705471	
		11	865527	1705434	
		12	864808	1706781	
	Núi Kẽm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1	1705298	867422	100.0
		2	1705270	869422	
		3	1704770	869415	
		4	1704798	867415	
g	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1	1707186	867851	61.0
		2	1707199	868353	
		3	1707089	868356	
		4	1707099	868738	
		5	1706400	868758	
		6	1706384	868187	
		7	1706777	867862	
h	Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	A	1698399	853859	144.3
		B	1698954	854166	
		C	1698052	852649	
		D	1699360	852264	
i	Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	1	1691980	838008	43.5
		2	1691972	838374	
		3	1690759	838222	
		4	1690733	838145	
		5	1690740	837884	
k	Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	1	1704456	849356	50.0
		2	1704561	849700	
		3	1704514	850163	
		4	1704674	850185	
		5	1704696	850279	
		6	1704488	850326	
		7	1704570	850464	
		8	1704459	850562	
		9	1704280	850366	
		10	1703848	850148	
		11	1703978	849942	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	1704318	850061	
		13	1704240	849603	
		14	1703991	849575	
		15	1704017	849219	
l	Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	1	1696003	850440	21.3
		2	1696108	850556	
		3	1696249	851024	
		4	1696225	851287	
		5	1696120	851468	
		6	1695839	851486	
		7	1695826	851366	
		8	1695986	851315	
m	Đắk Pring, xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	1	1714116	789408	159.3
		2	1714280	789178	
		3	1715005	790099	
		4	1715764	790552	
		5	1715801	790128	
		6	1715965	790154	
		7	1715996	789813	
		8	1715090	789349	
		9	1714508	788334	
		10	1713864	789118	
		11	1714116	789408	
12	**Phú Yên**				
a	Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	1	1461679	917718	85.0
		2	1460495	918543	
		3	1460198	918016	
		4	1461395	917211	
b	Hòn Mò O huyện Sông Hinh	1	1443366	927746	25.0
		2	1443378	928247	
		3	1442877	928258	
		4	1442865	927758	
13	**Lâm Đồng**				
a	Trà Năng - khu Tây Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	1	1281891	886104	2.4
		2	1282058	886401	
		3	1281897	886404	
	Trà Năng - khu Đông Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4	1282110	886481	2.6
		5	1282153	886553	
		6	1282154	886700	
		7	1282074	886701	
		8	1281979	886485	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	I	1282046	887592	4.3
		II	1282146	887767	
		III	1281961	887880	
		IV	1281866	887702	
14	**Kon Tum**				
	Đăk Blô, xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	1	1692215	782096	13.5
		2	1691833	782536	
		3	1691622	782619	
		4	1691610	782509	
		5	1691605	782462	
		6	1691621	782403	
		7	1691849	782206	
		8	1692109	782049	
		9	1692081	781583	1.5
		10	1692081	781729	
		11	1691977	781729	
		12	1691975	781583	
		13	1692295	782565	2.0
		14	1692295	782633	
		15	1692095	782633	
		16	1692095	782563	
		17	1692219	782502	
		18	1692933	782597	0.6
		19	1692933	782633	
		20	1692822	782633	
		21	1692844	782551	
15	**Thái Nguyên**				
a	Vàng gốc khu Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	1	2422007	597993	126.0
		2	2422521	598832	
		3	2421530	599588	
		4	2421084	598355	
b	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm), huyện Võ Nhai	1	2414980	594042	212.4
		2	2414980	594997	
		3	2412756	594997	
		4	2412756	594042	
16	**Hà Tĩnh**				
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh				
b	Khu vực Khe Cát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh				

Phụ lục VI.14

DANH MỤC TOẠ ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lai Châu**				
a	Đông Pao - Khu F10, huyện Tam Đường	1	2469322	350079	28.6
		2	2469482	350475	
		3	2469390	350712	
		4	2469257	350809	
		5	2469143	350777	
		6	2469097	350591	
		7	2468903	350480	
		8	2468861	350418	
		9	2469152	350013	
	Đông Pao - Khu F9, huyện Tam Đường	10	2469112	350951	35.9
		11	2468889	351178	
		12	2468201	351421	
		13	2468224	351256	
		14	2468435	350786	
		5	2469143	350777	
	Đông Pao - Khu F7, huyện Tam Đường	15	2467129	350934	59.5
		16	2466882	351220	
		17	2466904	351334	
		18	2466793	351515	
		19	2466480	351679	
		20	2466344	351360	
		21	2466354	351072	
		22	2466569	350976	
		23	2466690	350541	
		24	2466644	350306	
		25	2466879	350336	
		26	2467067	350540	
	Đông Pao - Khu F3, huyện Tam Đường	27	2466244	350352	8.9
		28	2466162	350519	
		29	2465999	350479	
		30	2465939	350441	
		31	2465851	350439	
		32	2465798	350337	
		33	2465942	350238	
		34	2466093	350207	
		35	2466189	350273	
		1	2492693	337946	
		2	2493335	338589	
		3	2491626	340254	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ	4	2490558	340545	319.6
		5	2490766	341094	
		6	2490543	341311	
		7	2489914	340668	
c	Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1	2490543	341311	328.7
		2	2489914	340668	
		3	2490260	340330	
		4	2490263	339831	
		5	2488994	339828	
		6	2488977	342448	
		7	2490013	342457	
d	Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	1	2464272	349386	220.0
		2	2464278	351640	
		3	2465042	351666	
		4	2465051	350251	
		5	2465617	350070	
		6	2465617	349383	
đ	Khu 1 và 2 Tây Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường				
	Khu 1	1	2467949	348426	94.1
		2	2467947	349225	
		3	2467237	349366	
		4	2466673	348946	
		5	2466893	348480	
	Khu 2	1	2466594	349117	36.8
		2	2466903	349227	
		3	2467167	349631	
		4	2466636	349884	
		5	2466333	349572	
e	Khu 3 và 4 phía Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường				
	Khu 3	1	2466320	350301	12.0
		2	2466415	350374	
		3	2466513	350554	
		4	2466404	350682	
		5	2466162	350699	
		6	2466017	350605	
		7	2465999	350479	
		8	2466162	350519	
		9	2466244	350352	
		10	2465942	350238	
		11	2465798	350337	
		12	2465851	350439	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2465939	350441	4.2
		14	2465884	350521	
		15	2465684	350392	
		16	2465669	350269	
		17	2465723	350215	
	Khu 4	1	2465742	350718	44.0
		2	2465742	351390	
		3	2465088	351390	
		4	2465088	350718	
g	Thèn Thầu, huyện Phong Thổ	1	2496673	335237	554.1
		2	2493500	337050	
		2	2494722	338620	
		4	2497324	336099	
	Thèn Sin, huyện Tam Đường	1	2481360	344052	1,331.2
		2	2483267	346069	
		3	2479835	349382	
		4	2477906	347348	
2	**Lào Cai**				
a	Bến Đền, huyện Bảo Thắng và xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	1	2478665	403085	2,160.0
		2	2478670	404681	
		3	2476812	405884	
		4	2475607	408060	
		5	2474175	407929	
		6	2473154	411748	
		7	2470991	411931	
		8	2471168	411689	
		9	2470609	411371	
		10	2470305	411789	
		11	2469337	410535	
		12	2478171	403087	
b	Mường Hum, huyện Bát Xát	1	2490500	365499	2,985.0
		2	2492000	368999	
		3	2484500	373499	
		4	2482859	371237	
c	Tân An, huyện Văn Bàn	1	2447489	431265	773.6
		2	2446775	432603	
		3	2445823	432953	
		4	2445049	433767	
		5	2444553	435261	
		6	2444077	435916	
		7	2442139	434023	
		8	2443634	433092	
		9	2444884	432927	
		10	2445246	432226	
		11	2447198	430937	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
3	**Yên Bái**				
a	Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	1	2413625	464781	6.2
		2	2413577	464867	
		3	2413518	464929	
		4	2413409	464959	
		5	2413338	464904	
		6	2413385	464764	
		7	2413373	464668	
		8	2413416	464608	
		9	2413470	464600	
		10	2413526	464698	
		11	2413585	464726	
b	Làng Phát, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	1	2444077	435916	795.6
		2	2444074	436252	
		3	2443511	436247	
		4	2441101	437800	
		5	2439874	437644	
		6	2438918	436605	
		7	2440082	436664	
		8	2440400	436243	
		9	2440980	436009	
		10	2441679	434994	
		11	2441753	434467	
		12	2442139	434023	

Phụ lục VI.15

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Nghệ An				
	Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, Huyện Quỳ Châu	I	2153707	524570	4.7
		II	2153671	524614	
		III	2153519	524713	
		IV	2153460	524663	
		V	2153364	524818	
		VI	2153310	524813	
		VII	2153300	524750	
		VIII	2153446	524573	
		IX	2153467	524588	
		X	2153633	524500	

Phụ lục VI.16

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (Khai trường 24, 25)	MG1	2493927	386599	97.1
		MG2	2493642	386382	
		MG3	2491463	387631	
		MG4	2491725	387973	
	Khai trường 25, xã Quang Kim và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	KT-01	2493738	386622	28.9
		KT-02	2493585	386723	
		KT-03	2493395	386832	
		KT-04	2493247	386898	
		KT-05	2493133	387011	
		KT-06	2492990	387053	
		KT-07	2492857	387138	
		KT-08	2492736	387149	
		KT-09	2492666	387236	
		KT-10	2492511	387337	
		KT-11	2492392	387408	
		KT-12	2492218	387568	
		KT-13	2492042	387661	
		KT-14	2491959	387627	
		KT-15	2491950	387539	
		KT-16	2492064	387417	
		KT-17	2492134	387385	
		KT-18	2492291	387338	
		KT-19	2492372	387255	
		KT-20	2492420	387244	
		KT-21	2492661	387048	
		KT-22	2492807	386963	
		KT-23	2492895	386949	
		KT-24	2492982	386867	
		KT-25	2493093	386815	
		KT-26	2493188	386835	
		KT-27	2493290	386735	
		KT-28	2493389	386692	
		KT-29	2493446	386647	
		KT-30	2493556	386637	
		KT-31	2493612	386599	
		KT-32	2493704	386559	
	Quang Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát gồm 2 khu (Khai trường 24)				
		A	2490422	388892	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	*Quang Kim-Khu 1*	B	2490202	389037	19.6
		C	2489919	389160	
		D	2489672	389152	
		E	2489581	388954	
		F	2489639	388922	
		G	2489632	388811	
		H	2489742	388738	
		I	2489914	388794	
		J	2489979	388947	
		K	2490131	388945	
		L	2490302	388829	
		M	2490374	388755	
		N	2490466	388719	
		O	2490482	388761	
		P	2490409	388803	
		Q	2490401	388849	
	Quang Kim-Khu 2	2-1	2491668	387898	14.1
		2-2	2491338	388223	
		2-3	2491118	388408	
		2-4	2491001	388472	
		2-5	2490844	388576	
		2-6	2490844	388418	
		2-7	2491030	388285	
		2-8	2491355	388028	
		2-9	2491582	387786	
c	Khu khai trường 20-22, Khu Vườn Cam xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	1	2488809	389206	76.3
		2	2488972	389682	
		3	2488217	390425	
		4	2487523	390403	
		5	2487645	389971	
		6	2488090	390090	
		7	2488409	389345	
d	Khai trường 23, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	1	2489323	389355	22.0
		2	2489161	389016	
		3	2489339	388868	
		4	2489542	388870	
		5	2489672	389152	
		6	2489736	389154	
		7	2489656	389421	
		8	2489360	389432	
đ	Khai trường 19A, xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	1	2486535	391326	50.0
		2	2486505	391516	
		3	2486343	391562	
		4	2486288	391617	
		5	2486231	391805	
		6	2486041	391977	
		7	2485699	392156	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2485482	391933	
		9	2485940	391337	
		10	2486326	391145	
e	Khai trường 18, xã Đồng Tuyển và xã Cốc San, thành phố Lào Cai	1	2485226	392576	2.8
		2	2485311	392694	
		3	2485269	392745	
		4	2485168	392733	
		5	2485047	392758	
		6	2485010	392789	
		7	2484986	392760	
g	Ngòi Đum - Đông Hồ, phường Bắc Cường và Nam Cường, TP Lào Cai (Khai trường 14, 15a, 15b)	1	2482423	394214	80.3
		2	2482556	394091	
		3	2482729	393986	
		4	2482785	393916	
		5	2482870	393838	
		6	2483023	393654	
		7	2483147	393463	
		8	2483220	393415	
		9	2483343	393258	
		10	2483434	393211	
		11	2483578	393097	
		12	2483693	393073	
		13	2483713	393021	
		14	2483808	392966	
		15	2483794	392916	
		16	2483681	392952	
		17	2483555	392978	
		18	2483460	393010	
		19	2483406	393062	
		20	2483338	393072	
		21	2483242	393102	
		22	2483202	393142	
		23	2483137	393141	
		24	2483070	393179	
		25	2482926	393361	
		26	2482799	393430	
		27	2482725	393504	
		28	2482580	393569	
		29	2482520	393626	
		30	2482458	393627	
		31	2482311	393762	
		32	2482329	393862	
		33	2482209	393962	
		34	2482212	394041	
		35	2482113	394129	
		36	2482037	394228	
		37	2481942	394242	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		38	2481892	394303	
		39	2481638	394480	
		40	2481496	394638	
		41	2481515	394684	
		42	2481461	394735	
		43	2481447	394773	
		44	2481488	394825	
		45	2481567	394857	
		46	2481680	394828	
		47	2481789	394896	
		48	2481853	394784	
		49	2481938	394659	
		50	2481964	394537	
		51	2482392	394236	
h	Khai trường 10 - Cam Đường 1, xã Cam Đường, TP Lào Cai	1	2478823	396308	49.9
		2	2478875	396351	
		3	2478593	396863	
		4	2478485	396841	
		5	2478119	397458	
		6	2477932	397942	
		7	2477835	397922	
		8	2477781	397703	
		9	2478271	396572	
		10	2478467	396374	
i	Khai trườn Mỏ Cóc1, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	1	2477626	395108	78.1
		2	2477917	395136	
		3	2478028	395486	
		4	2477648	396167	
		5	2477340	396510	
		6	2477230	396698	
		7	2476967	396560	
		8	2476925	396457	
		9	2477280	395938	
		10	2477277	395594	
		1	2477056	398981	
		2	2477056	399096	
		3	2477165	399170	
		4	2477269	399051	
		5	2477291	398898	
		6	2477428	398864	
		7	2477479	398732	
		8	2477496	398626	
		9	2477501	398595	
		10	2477608	398504	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
k	Cam đường 2, xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	11	2477598	398440	24.0
		12	2477657	398379	
		13	2477662	398327	
		14	2477714	398267	
		15	2477807	398219	
		16	2477828	398160	
		17	2477731	398101	
		18	2477489	398237	
		19	2477430	398400	
		20	2477329	398493	
		21	2477172	398713	
		22	2477160	398881	
		23	2477080	398958	
l	Khai trường 32 - Làng Cáng 2, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai				
	Khai trường 32, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	1	2477223	395677	13.1
		2	2477275	395692	
		3	2477275	395929	
		4	2476862	396548	
		5	2476804	396471	
		6	2476862	396279	
	Làng Cáng 2, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	7	2476842	396660	36.3
		8	2477111	396816	
		9	2476554	397675	
		10	2476208	397485	
		11	2476619	396945	
		12	2476685	396787	
		13	2476768	396837	
m	Làng Mô, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng gồm 2 khu (xã Thống Nhất, TP Lào Cai)	1	2474435	404169	31.0
		2	2474567	404224	
		3	2474747	404147	
		4	2474850	403875	
		5	2474949	403509	
		6	2475023	403129	
		7	2474854	403097	
		8	2475058	402894	
		9	2475096	402760	
		10	2474929	402754	
		11	2474893	402923	
	Phú Nhuận (Khai trường 38-39-40), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng				
		1	2460449	415503	
		2	2460405	415717	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Phú Nhuận (khai trường 38), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng	3	2460063	415738	10.1
		4	2459983	415793	
		5	2459912	415766	
		6	2459954	415714	
		7	2459974	415664	
		8	2460034	415605	
		9	2460280	415511	
		10	2460367	415335	
n	*Khu Văn Sơn (khai trường 39), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng*	11	2459446	416088	24.1
		12	2459377	416170	
		13	2458929	416389	
		14	2458868	416472	
		15	2458732	416457	
		16	2458633	416424	
		17	2458548	416440	
		18	2458448	416543	
		19	2458335	416438	
		20	2458208	416430	
		21	2458221	416375	
		22	2458476	416333	
		23	2458528	416333	
		24	2458629	416305	
		25	2458709	416194	
		26	2458814	416220	
		27	2458879	416168	
		28	2458986	416112	
		29	2459096	416077	
		30	2459302	415934	
		31	2459374	415937	
	Khu Võ Lao (khai trường 40), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng	32	2457939	416432	11.5
		33	2457781	416509	
		34	2457649	416541	
		35	2457603	416558	
		36	2457494	416548	
		37	2457419	416608	
		38	2457334	416631	
		39	2457138	416615	
		40	2457134	416568	
		41	2457169	416495	
		42	2457211	416483	
		43	2457237	416437	
		44	2457297	416425	
		45	2457412	416432	
		46	2457471	416425	
		47	2457582	416368	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		48	2457807	416417	
		49	2457943	416349	
	Tam Đỉnh - Làng Phúng, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn				
	Làng Phúng 1, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	LP1	2447348	426619	92.3
		LP2	2447380	426684	
		LP3	2447353	426772	
		LP4	2447114	426944	
		LP5	2447098	427185	
		LP6	2446712	427417	
		LP7	2446660	427583	
		LP8	2446416	427517	
		LP9	2446283	427568	
		LP10	2445779	427585	
		LP11	2445681	427367	
		LP12	2445738	427155	
		LP13	2445903	427108	
		LP14	2446082	426973	
		LP15	2446150	427122	
		LP16	2446272	427134	
		LP17	2446370	427076	
		LP18	2446363	426938	
		LP19	2446467	426862	
		LP20	2446529	426795	
		LP21	2446610	426755	
		LP22	2446678	426655	
		LP23	2446764	426602	
		LP24	2446940	426562	
		LP25	2447208	426580	
o	*Làng Phúng 2, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn*	LP26	2446535	426733	4.0
		LP27	2446449	426704	
		LP28	2446415	426623	
		LP29	2446449	426544	
		LP30	2446636	426474	
		LP31	2446654	426614	
	Làng Phúng 3, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	LP32	2446820	426440	4.0
		LP33	2446853	426338	
		LP34	2447025	426339	
		LP35	2447108	426382	
		LP36	2447162	426436	
		LP37	2447066	426443	
		LP38	2447035	426503	
		LP39	2446937	426521	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Tam Đỉnh 1, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	TĐ1	2446518	424786	21.1
		TĐ2	2446152	424648	
		TĐ3	2445877	424621	
		TĐ4	2445780	424406	
		TĐ5	2446001	424259	
		TĐ6	2446257	424390	
		TĐ7	2446382	424520	
		TĐ8	2446574	424572	
		TĐ9	2446575	424719	
	Tam Đỉnh 2, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	TĐ10	2447310	425682	15.3
		TĐ11	2447188	425796	
		TĐ12	2446976	425580	
		TĐ13	2446947	425601	
		TĐ14	2446882	425536	
		TĐ15	2446956	425193	
		TĐ16	2447054	425149	
		TĐ17	2447122	425216	
		TĐ18	2447159	425275	
p	A Mú Sung, huyện Bát Xát	1	2518609	360466	20.0
		2	2518095	360848	
		3	2517536	361415	
		4	2517442	361326	
		5	2518000	360742	
		6	2518519	360356	
q	Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2516766	362118	30.0
		2	2515535	363064	
		3	2515407	362922	
		4	2516642	361967	
r	Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2515209	363501	50.0
		2	2513263	365587	
		3	2513143	365470	
		4	2515086	363368	
s	Thôn Vĩ Lầu - Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2511309	368906	26.6
		2	2511466	369022	
		3	2511111	369565	
		4	2510699	369763	
		5	2510625	369560	
2	**Các dự án cấp mới**				
	Khai trường 27-28-29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát				
	Khai trường 27, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1	2495668	384429	25.0
		2	2495473	384897	
		3	2495279	385111	
		4	2495098	384952	
		5	2495126	384781	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a		6	2495098	384700	
		7	2495519	384275	
	Khai trường 28, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	8	2497537	382892	57.5
		9	2496602	383625	
		10	2496387	383680	
		11	2496239	383752	
		12	2496064	383548	
		13	2497260	382613	
	Khai trường 29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	14	2498680	381694	8.5
		15	2498478	382076	
		16	2498344	381804	
		17	2498539	381548	
b	Khai trường 19b (Làng Mòn), xã Đồng Tuyển, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, Thành phố Lào Cai	19b-1	2487065	390536	24.4
		19b-2	2487194	390695	
		19b-3	2487035	390999	
		19b-4	2486615	391294	
		19b-5	2486512	391134	
		19b-6	2486662	390840	
		19b-7	2486816	390686	
c	Khai trường 30, xã Cam Đường, Thành phố Lào Cai	1	2480141	395310	27.7
		2	2480246	395534	
		3	2480068	395716	
		4	2479502	395830	
		5	2479661	395338	
		6	2479840	395240	
d	Khai trường 13, xã Nam Cường - Tả Phời - xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	1	2481663	394977	62.2
		2	2480428	395933	
		3	2480252	395606	
		4	2481035	394780	
đ	Khai trường Làng Cóc, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	5	2477741	394914	79.6
		6	2477500	395057	
		7	2477262	395427	
		8	2477223	395677	
		9	2476861	396279	
		10	2476696	396174	
		11	2476535	396369	
		12	2476386	396414	
		13	2476279	396240	
		14	2477345	394653	
		15	2476697	396759	
		16	2476619	396945	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Khai trường Làng Cáng 1, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	17	2476208	397485	54.4
		18	2476167	397463	
		19	2476177	397244	
		20	2475969	397171	
		21	2475688	397158	
		22	2475784	396770	
		23	2476005	396503	
		24	2476238	396525	
g	Tây Bắc Khai trường 10, xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	1	2479101	396769	31.7
		2	2478657	397139	
		3	2478588	397230	
		4	2478551	397186	
		5	2478593	396864	
		6	2478876	396352	
		7	2479164	396621	
h	Khu Ngòi Bo - Ngòi Chát, huyện Bát Xát	1	2474778	405455	270.0
		2	2473599	406882	
		3	2470527	409429	
		4	2470233	409087	
		5	2473144	406657	
		6	2474190	405384	
		7	2474560	405279	
i	Lũng Pô - Bát Xát, huyện Bát Xát và huyện Bảo Thắng	1	2497600	380800	4,300.0
		2	2518900	359500	
		3	2519900	360700	
		4	2498400	381800	
k	Phần sâu Ngòi Đum - Làng Tác (Khai trường 11, 12, 14, 15, 30, 31) thu hồi quặng II	Diện tích thăm dò sẽ xác định trong quá trình cấp phép			

Phụ lục VI.17

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
I	Yên Bái				
1	Mông Sơn 1, xã Mông Sơn, Yên Bình	Cl	2419455	490385	20.4
		KI	2418931	490534	
		H'l	2418839	490247	
		Nl	2419015	490125	
		Ml	2419195	490085	
		G'l	2419455	490105	
2	Mông Sơn VII, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2419957	490057	17.6
		2	2420232	490334	
		3	2419884	490599	
		4	2419587	490304	
3	Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2441443	483800	26.6
		2	2441503	483980	
		3	2441302	484103	
		4	2441399	484438	
		5	2440993	484396	
		6	2440908	484157	
		7	2440989	483807	
		8	2441174	483830	
4	Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2442772	478936	24.1
		2	2442302	479082	
		3	2442388	479627	
		4	2442513	479569	
		5	2442694	479411	
		6	2442735	479402	
		7	2442897	479275	
		8	2442803	479129	
5	Phan Thanh, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2431643	479301	26.6
		2	2431745	479495	
		3	2431029	479821	
		4	2430929	479843	
		5	2430657	479641	
		6	2430615	479656	
		7	2430604	479606	
		8	2430570	479531	
		9	2430757	479497	
		10	2430932	479576	
		11	2431168	479533	
		12	2431401	479351	
		1'	2440195	484086	2.9
		2'	2440400	484132	
		3	2440421	484277	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
6	Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên: Khu I 2.88 ha; Khu Iia 2.17 ha và Khu Iib 2.93 ha	4	2440261	484269	
		5	2440586	484677	2.2
		6	2440611	484835	
		7	2440400	484832	
		8	2440399	484778	
		9	2440590	485038	2.9
		10	2440622	485239	
		11	2440423	485254	
		12'	2440410	485162	
7	Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2437807	475767	24.0
		2	2437782	475905	
		3	2437736	476133	
		4	2437575	476150	
		5	2437473	476150	
		6	2437245	475936	
		7	2437148	475861	
		8	2437007	475795	
		9	2437007	475773	
		10	2437213	475709	
		11	2437321	475691	
		12	2437428	475686	
		13	2437567	475690	
		14	2437717	475721	
8	Cốc Há II (đến cốt +90 m), thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	A	2443228	477243	42.4
		B	2443382	477416	
		C	2443352	477738	
		D	2443314	477796	
		E	2443313	477844	
		F	2443338	477884	
		G	2443326	478017	
		H	2443228	477993	
		I	2443203	478089	
		K	2443047	478050	
		L	2443072	477956	
		M	2443043	477949	
		N	2443090	477738	
		O	2443051	477644	
		1	2443713	476431	
		2	2443767	476620	
		3	2443994	476559	
		3A	2444010	476591	
		10A	2443382	477416	
		11A	2443259	477277	
		13A	2443426	476999	
		12A	2443340	476949	
		12	2443410	476829	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2443492	476877	
		14	2443681	476569	
9	Tây Bắc mỏ Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420074	489270	13.3
		2	2420244	489610	
		3	2420012	489803	
		4	2419778	489340	
10	Bản Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái,	1	2447431	473146	12.4
		2	2447494	473316	
		3	2446739	473566	
		4	2446718	473480	
		5	2446912	473338	
11	Đá hóa thôn Trung Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420817	488480	10.0
		2	2420956	488790	
		3	2420737	488968	
		4	2420572	488629	
12	Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2442302	479082	35.7
		2	2442361	479464	
		3	2442373	479683	
		4	2442117	479883	
		5	2442041	479902	
		6	2441872	479756	
		7	2441785	479204	
13	Bản Nghè II, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2448043	472624	26.8
		2	2448259	472990	
		3	2448043	473122	
		4	2447714	473245	
		5	2447545	473338	
		6	2447460	473145	
		7	2447847	472745	
14	Nam Núi Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	A	2431323	484897	16.1
		B	2431323	484975	
		C	2430701	484834	
		D	2430316	484858	
		E	2430326	484661	
		F	2430718	484640	
15	Dốc Thẳng, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2443767	475429	11.1
		2	2443491	475429	
		3	2443361	475277	
		4	2443585	475072	
		5	2443698	475055	
		6	2443767	475142	
		1	2431916	484852	
		2	2431889	484954	
		3	2431666	484907	
		4	2431575	484845	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
16	Khau Tu Ka, xã An Phú, huyện Lục Yên	5	2431314	484814	5.9
		6	2431324	484742	
		7	2431603	484769	
		8	2431751	484819	
		9	2431819	484793	
		10	2431877	484797	
17	Mông Sơn VI, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420447	490083	7.1
		2	2420461	490160	
		3	2420282	490295	
		4	2420171	490238	
		5	2420043	490110	
		6	2420033	490053	
		7	2420237	490024	
		8	2420346	490072	
18	Đầm Tân Minh II, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	A	2421426	488270	15.8
		B	2421548	488472	
		C	2421525	488484	
		D	2421294	488548	
		E	2421147	488632	
		F	2421175	488676	
		G	2420970	488788	
		H	2420846	488511	
		I	2420860	488505	
		J	2420916	488497	
		K	2420948	488466	
		M	2421208	488352	
		N	2421338	488317	
19	Thôn 3, xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2430317	485080	4.9
		2	2430251	485162	
		3	2430177	485239	
		4	2430089	485287	
		5	2429994	485316	
		6	2429922	485163	
		7	2430126	485132	
		8	2430202	485057	
		9	2430268	485028	
20	Núi Chuông (Đến cốt +80 m), huyện Lục Yên	1	2446051	472187	5.2
		2	2445963	472370	
		3	2445968	472402	
		4	2445910	472495	
		5	2445864	472513	
		6	2445789	472477	
		7	2445776	472368	
		8	2445808	472295	
		9	2446001	472149	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
21	Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	A	2441302	484104	22.0
		B	2441371	484337	
		C	2441565	484391	
		D	2441612	484356	
		E	2441648	484317	
		F	2441686	484250	
		G	2441742	484187	
		H	2441857	484137	
		I	2441962	483941	
		J	2441904	483651	
		K	2441785	483709	
		L	2441699	483970	
		M	2441474	484000	
22	Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2443512	481888	4.4
		2	2443521	482057	
		3	2443262	481934	
		4	2443214	481909	
		5	2443228	481839	
		6	2443310	481793	
23	Liễu Đô 2, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2438870	480131	39.6
		2	2439158	479847	
		3	2439336	479875	
		4	2439554	479989	
		5	2439770	480226	
		6	2439416	480669	
24	Liễu Đô 4, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2440643	480137	49.8
		2	2440564	479871	
		3	2441231	479163	
		4	2441595	479356	
		5	2441349	479867	
25	Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2444727	482590	11.4
		2	2444913	482619	
		3	2445103	482680	
		4	2445062	482914	
		5	2444668	482926	
26	Đào Lâm, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444476	475700	7.3
		2	2444362	475699	
		3	2444281	475515	
		4	2444106	475592	
		5	2444042	475511	
		6	2444182	475373	
		7	2444297	475373	
		8	2444356	475414	
		9	2444436	475517	
		10	2444464	475606	
		I.1	2444375	477222	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
27	Thôn Đồng Phú, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	I.2	2444360	477246	2.2
		I.3	2444405	477295	
		I.4	2444323	477389	
		I.5	2444406	477475	
		I.6	2444498	477403	
		I.7	2444436	477260	
28	Đạm Đình, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2444326	483185	75.0
		2	2444265	483562	
		3	2444267	483597	
		4	2444245	483779	
		5	2444159	483911	
		6	2444060	483965	
		7	2443866	484024	
		8	2443669	484073	
		9	2443476	484145	
		10	2443273	484120	
		11	2443249	483909	
		12	2443427	483689	
		13	2443530	483677	
		14	2443697	483311	
		15	2443665	483053	
		16	2443764	483050	
		17	2443952	482951	
29	Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2418692	490216	13.5
		2	2418691	490622	
		3	2418839	490576	
		4	2418899	490811	
		5	2418586	490970	
		6	2418553	490912	
		7	2418624	490706	
		8	2418554	490631	
		9	2418559	490274	
30	Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2443890	476318	5.3
		2	2443940	476382	
		3	2443948	476432	
		4	2443947	476453	
		5	2443957	476509	
		6	2443956	476559	
		7	2443765	476611	
		8	2443707	476407	
		9	2443742	476364	
31	Thôn 3 (Nà Hà), xã An Phú, huyện Lục Yên (thăm dò bổ sung)	1	2429753	484882	22.9
		2	2429947	485055	
		3	2429730	485157	
		4	2429497	485391	
		5	2429456	485330	
		6	2429341	485393	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2429030	485346	
		8	2428888	485187	
		9	2429507	485025	
		10	2429623	485112	
32	Cốc Há III, thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444153	476822	6.3
		2	2444202	476885	
		3	2444218	477101	
		4	2444053	477235	
33	An Phú 1 - An Phú 2, huyện Lục Yên, xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2435825	483092	47.9
		2	2435811	483283	
		3	2434749	483463	
		4	2434489	483001	
		5	2434574	482883	
		1	2433491	482865	5.9
		2	2433506	482996	
		3	2433051	483020	
		4	2433113	482866	
34	Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2440245	480436	15.0
		2	2439868	480628	
		3	2439812	480227	
		4	2440006	479988	
		1	2437525	481135	68.6
		2	2437639	481455	
		3	2439169	480822	
		4	2438746	480410	
35	Minh Tiến 2, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2439692	485007	31.3
		2	2439856	485065	
		3	2439818	485269	
		4	2439635	485363	
		5	2439476	485408	
		6	2439199	485538	
		7	2439105	485497	
		8	2438760	485514	
		9	2438769	485385	
		10	2438706	485281	
		11	2438759	485248	
		12	2438943	485207	
		13	2439086	485203	
		14	2439241	485165	
		15	2439533	485177	
36	Mông Sơn VIII, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2423154	487915	15.0
		2	2422647	488304	
		3	2422530	488093	
		4	2422780	487829	
		5	2423104	487830	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
37	Mông Sơn V, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2421211	488742	52.0
		2	2422433	488144	
		3	2422571	488379	
		4	2421325	489061	
		5	2421311	489210	
		6	2420923	489235	
		7	2420913	489065	
		8	2421267	488901	
38	Liễu Đô 3, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2443761	481097	45.0
		2	2444115	481356	
		3	2443997	482283	
		4	2443663	482383	
		5	2443611	482023	
		6	2443868	481574	
		7	2443668	481454	
		8	2443519	481557	
		9	2443466	481402	
39	Tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444171	476205	4.0
		2	2444024	476041	
		3	2443862	476091	
		4	2443954	476299	
		5	2444051	476256	
		6	2444031	476232	
		7	2444080	476180	
		8	2444125	476224	
40	Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	1	2446977	483256	53.8
		2	2446664	483487	
		3	2446050	483717	
		4	2445789	483490	
		5	2446148	483089	
		6	2446700	482859	
41	Phan Thanh 1 - 2, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2433803	477567	7.0
		2	2433776	477732	
		3	2433575	477740	
		4	2433449	477877	
		5	2433358	477776	
		6	2433540	477571	
		7	2432595	477887	4.0
		8	2432554	478008	
		9	2432429	478104	
		10	2432280	478228	
		11	2432386	478306	
		12	2432475	478251	
		13	2432627	477921	
		AI	2419066	491208	
		A2	2419012	491241	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
42	Mông Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	A3	2418652	491284	11.8
		A4	2418593	491171	
		A5	2418692	490953	
		A6	2418769	490915	
		A7	2418903	490930	
		BI	2421213	489894	1.6
		B2	2421112	489953	
		B3	2421050	489966	
		B4	2420978	490035	
		B5	2420923	490081	
		B6	2420880	490108	
		B7	2420861	490076	
		B8	2420941	490001	
		B9	2421016	489945	
		B10	2421201	489875	
43	Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2437549	480047	56.6
		2	2437543	480302	
		3	2436961	480392	
		4	2436550	480587	
		5	2436100	480611	
		6	2436121	480136	
		7	2437300	480019	
44	Mỏ Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2419555	490455	6.5
		2	2419681	490783	
		3	2419896	490620	
		4	2419664	490390	
II	**Tuyên Quang**				
1	Km54 - Km57, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	2448296	497739	16.1
		2	2448425	498215	
		3	2447608	498294	
		4	2447595	498257	
		5	2447774	498256	
		6	2447968	498196	
		7	2448078	497998	
		8	2447998	497929	
2	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	1	2449466	497098	30.0
		2	2450067	497214	
		3	2449969	497594	
		4	2449751	497745	
		5	2449501	497757	
3	Khu Minh Khương 193 ha	1	2458202	492402	193.0
		2	2458255	492841	
		3	2455925	494286	
		4	2455480	493430	
4	Khu Yên Hương 110 ha	1	2452384	495389	110.0
		2	2452557	495828	
		3	2451263	496686	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2450840	496279	
		5	2451764	495423	
III	**Bắc Kạn**				
1	Nà Hai, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	1	2472840	571000	17.5
		2	2473090	571035	
		3	2473265	571215	
		4	2473300	571420	
		5	2473155	571562	
		6	2472715	571113	
2	Bản Chang, xã Tân Lập và xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2464321	562366	5.0
		2	2464321	562607	
		3	2464111	562607	
		4	2464111	562366	
		5	2463707	561742	20.0
		6	2463707	562260	
		7	2463319	562260	
		8	2463319	561742	
IV	**Hà Nam**				
	Thung Dược, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm				9.2
V	**Nghệ An**				
1	Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp (đã CP khai thác)	1	2139348	514478	13.1
		2	2139348	514688	
		3	2139198	514838	
		4	2138938	514838	
		5	2138838	514633	
		6	2138958	514513	
		7	2139068	514620	
		8	2139216	514473	
2	Tây Bắc Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2140195	514521	24.2
		2	2140195	514591	
		3	2139871	514836	
		4	2139705	514836	
		5	2139536	514700	
		6	2139400	514559	
		7	2139400	514388	
		8	2139798	514389	
		9	2139876	514449	
		10	2140134	514514	
	Khu vực thăm dò bổ sung	1	2140195	514591	4.0
		2	2140196	514836	
		3	2139871	514836	
		1	2139705	514836	4.0
		2	2139398	514835	
		3	2139400	514559	
		4	2139536	514700	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	2140195	514521	3.5
		2	2140134	514514	
		3	2139876	514449	
		4	2139798	514389	
		5	2140196	514387	
3	Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	S1	2146717	513530	8.7
		S2	2146717	513115	
		S3	2146611	513117	
		S4	2146555	513439	
		S5	2146431	513490	
		S6	2146431	513673	
4	Bản Duộc, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2145528	515117	39.9
		2	2145470	515249	
		3	2145349	515410	
		4	2145322	515667	
		5	2145316	515944	
		6	2145197	516106	
		7	2145104	516014	
		8	2145212	515842	
		9	2145236	515800	
		10	2145201	515756	
		11	2145134	515764	
		12	2144910	515539	
		13	2145042	514820	
		14	2145389	514977	
5	Thung Phá Nghiến, Châu Tiến, Quỳ Hợp	1	2146108	514361	43.4
		2	2146158	514461	
		3	2146334	514394	
		4	2146346	514519	
		5	2146220	514589	
		6	2146070	514621	
		7	2146106	514701	
		8	2146218	514708	
		9	2145766	514954	
		10	2145497	514821	
		11	2145221	514508	
		12	2145601	514316	
		13	2145890	514319	
6	Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2142252	518860	16.1
		2	2142344	518833	
		3	2142346	518887	
		4	2142385	518914	
		5	2142397	518977	
		6	2142450	518981	
		7	2142531	519020	
		8	2142690	519127	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2142690	519272	
		10	2142578	519437	
		11	2142331	519394	
7	Thung Phá Líu, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	M1	2146365	513117	6.0
		M2	2146276	513286	
		M3	2145992	513136	
		M4	2146075	512972	
		M5	2146220	513653	6.0
		M6	2146114	513812	
		M7	2145847	513634	
		M8	2145946	513480	
8	Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	A	2146690	513544	10.1
		B	2146820	513675	
		C	2146426	513852	
		D	2146382	513767	
		E	2146371	513644	
		F	2146239	513704	
		G	2146236	513642	
		H	2146463	513528	
		I	2146541	513501	
		K	2146583	513568	
9	Thung Pen, Châu Hồng và Châu Tiến, Qùy Hợp	1	2146738	512091	27.2
		2	2146655	511984	
		3	2146676	511845	
		4	2146566	511734	
		5	2146486	511612	
		6	2146368	511672	
		7	2146498	511927	
		8	2146237	512039	
		9	2146066	511859	
		10	2145957	511980	
		11	2146352	512187	
		12	2146348	512444	
		13	2146460	512383	
		14	2146548	512183	
		15	2146655	512224	
		16	2146614	512314	
		17	2146754	512428	
		18	2146855	512366	
		19	2146838	512145	
10	Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, Quỳ Hợp	1	2141988	519474	20.3
		2	2141988	519627	
		3	2141290	519687	
		4	2141188	519600	
		5	2141187	519463	
		6	2141245	519413	
		7	2141460	519397	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2141533	519419	
		9	2141590	519387	
		10	2141753	519375	
		11	2141901	519397	
11	Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2143195	518531	18.8
		2	2143482	518770	
		3	2143580	518955	
		4	2143490	519055	
		5	2143300	518955	
		6	2143240	519084	
		7	2143030	519024	
		8	2143011	518754	
12	Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2146383	510972	19.93
		2	2146622	511309	
		3	2146496	511394	
		4	2146360	511515	
		5	2146272	511365	
		6	2146191	511404	
		7	2146165	511381	
		8	2145935	510987	
		9	2145992	510826	
		10	2146190	510898	
		11	2146051	511058	
		12	2146179	511147	
13	Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2144099	517941	18.4
		2	2144113	517965	
		3	2144115	518114	
		4	2143999	518533	
		5	2143792	518452	
		6	2143766	518294	
		7	2143485	518662	
		8	2143394	518587	
		9	2144037	517916	
14	Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	A	2142972	517936	14.9
		B	2143115	518018	
		C	2143051	518200	
		D	2142549	518309	
		E	2142419	518194	
		F	2142466	518080	
		G	2142665	518068	
15	Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2144845	516881	13.5
		2	2144934	516960	
		3	2144703	517326	
		4	2144656	517279	
		5	2144351	517512	
		6	2144259	517433	
		7	2144542	517086	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2144667	517099	
16	Châu Cường 3, Châu Cường, Quỳ Hợp				2.6
	Châu Cường 3 - Khu A, Quỳ Hợp	1	2140027	512892	2.0
		2	2140151	512902	
		3	2140230	512964	
		4	2140199	513002	
		5	2140075	512996	
		6	2139960	512980	
	Châu Cường 3 - Khu B, Quỳ Hợp	7	2140027	513199	0.6
		8	2140027	513356	
		9	2139998	513389	
		10	2139986	513323	
		11	2139987	513246	
17	Thung Sánh Tái 2, Liên Hợp, Quỳ Hợp	A	2144336	518482	33.1
		B	2144269	518749	
		C	2144126	519060	
		D	2144079	519128	
		E	2144005	519082	
		F	2143845	518888	
		G	2143682	518882	
		H	2143451	518739	
		I	2143648	518482	
		J	2143813	518482	
		K	2144012	518559	
		L	2144034	518482	
18	Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp				29.5
	Châu Tiến - Khu I, huyện Quỳ Hợp	1	2146891	512363	26.4
		2	2146925	512376	
		3	2146891	512547	
		4	2147072	512613	
		5	2146838	512677	
		6	2146827	512828	
		7	2146751	513013	
		8	2146688	513072	
		9	2146379	513076	
		10	2146091	512970	
		11	2146246	512783	
		12	2146430	512848	
		13	2146765	512453	
	Châu Tiến - Khu II, huyện Quỳ Hợp	14	2147175	512264	3.1
		15	2147214	512262	
		16	2147342	512320	
		17	2147283	512506	
		18	2147160	512461	
19	Bản Ngọc, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2147180	511725	12.0
		2	2147341	511722	
		3	2147372	512318	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2147093	512209	
20	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	A	2138572	512903	49.4
		A1	2139171	512864	
		B	2139325	512925	
		C	2139749	513128	
		D	2139215	513242	
		E	2139300	513628	
		F	2138941	513651	
		G	2138727	513434	
		H	2138711	513195	
21	Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, Quỳ Hợp	1	2145986	512077	7.0
		2	2146059	512071	
		3	2146206	512137	
		4	2146300	512210	
		5	2146253	512432	
		6	2146240	512403	
		7	2146233	512419	
		8	2146037	512294	
		9	2145974	512200	
22	Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2146285	511515	27.8
		2	2146335	511643	
		3	2146032	511801	
		4	2145957	511705	
		5	2145841	511706	
		6	2145696	511825	
		7	2145591	511710	
		8	2145577	511581	
		9	2145509	511504	
		10	2145417	511469	
		11	2145304	511342	
		12	2145304	511223	
		13	2145350	511123	
		14	2145470	511114	
		15	2145593	511197	
		16	2145880	511522	
		17	2146022	511635	
23	Châu Cường 2, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	A	2140061	513170	8.8
		B	2140132	513179	
		C	2140226	513217	
		D	2140394	513257	
		E	2140479	513257	
		F	2140504	513264	
		G	2140520	513324	
		H	2140520	513417	
		I	2140059	513418	
		1	2140180	514080	
		2	2140180	514356	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
24	Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	3	2139954	514349	21.9
		4	2139911	514308	
		5	2139828	514352	
		6	2139787	514344	
		7	2139706	514291	
		8	2139564	514328	
		9	2139468	514301	
		10	2139290	514181	
		11	2139390	514027	
		12	2139476	514023	
		13	2139520	513961	
		14	2139619	514088	
		15	2139687	514129	
		16	2139726	514081	
25	Thung Xán II, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2141724	518958	16.2
		2	2141713	519138	
		3	2142008	519187	
		4	2142313	519278	
		5	2142239	518837	
		6	2141933	518866	
		7	2141906	519042	
		8	2141959	519076	
		9	2141935	519090	
		10	2141892	519059	
		6	2141850	518981	
26	Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2119487	517926	17.3
		2	2119795	518255	
		3	2119647	518360	
		4	2119547	518269	
		5	2118970	518072	
		6	2119008	517964	
27	Lèn Bút, xã Tân Xuân và Giai Xuân, huyện Tân Kỳ.	1	2120849	527426	18.97
		2	2120994	527509	
		3	2120715	527901	
		4	2120811	527999	
		5	2120862	528220	
		6	2120566	528261	
		7	2120510	528083	
		8	2120671	527966	
		9	2120552	527865	
		10	2120670	527532	
		A	2123162	531257	
		B	2123377	531927	
		C	2123308	532058	
		D	2123380	532183	
		E	2123240	532351	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
28	Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	F	2123162	532296	24.56
		G	2123095	532152	
		H	2123031	531971	
		I	2123093	531895	
		J	2123073	531845	
		K	2123141	531697	
		L	2123116	531647	
		M	2123019	531713	
		N	2122913	531572	
29	Thung Tờm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2120704	514715	7.3
		2	2120857	514796	
		3	2120757	515026	
		4	2120680	514997	
		5	2120585	515161	
		6	2120476	515087	
30	Thung Tờm 2, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2120516	515439	8.3
		2	2120605	515625	
		3	2120393	515770	
		4	2120173	515581	
		5	2120229	515442	
		6	2120357	515507	
		7	2120456	515493	
31	Đồi Con Trâu, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2122495	528385	4.8
		2	2122493	528486	
		3	2122372	528512	
		4	2122351	528501	
		5	2122308	528422	
		6	2122308	528334	
		7	2122329	528145	
		8	2122395	528173	
		9	2122412	528228	
		10	2122416	528290	
		11	2122483	528334	
32	Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	F	2122387	528077	1.2
		I	2122440	527988	
		K	2122503	528050	
		L	2122496	528132	
		M	2122473	528147	
		C	2122393	528124	
33	Thung Vượt, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ.	1	2123217	516279	10.0
		2	2123267	516293	
		3	2123246	516543	
		4	2123187	516552	
		5	2123112	516598	
		6	2123103	516643	
		7	2122965	516740	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2122801	516585	
34	Kẻ Bục, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2114920	515439	25.3
		2	2115375	516010	
		3	2115200	516100	
		4	2115010	516115	
		5	2114605	515684	
35	Lèn Bác, thôn Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2123367	516465	13.4
		2	2123367	516911	
		3	2123296	516967	
		4	2123051	516968	
		5	2122964	516747	
36	Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	1	2122506	515658	42.0
		2	2123002	516137	
		3	2122355	516504	
		4	2122030	515934	
		5	2122506	515658	
37	Thung Có, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2121928	516946	22.7
		2	2121982	517274	
		3	2121532	517271	
		4	2121537	516489	
38	Lèn Kẻ Bút 3, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2121341	527541	18.7
		2	2121328	528072	
		3	2121047	528139	
		4	2120904	527662	
39	Mò Nưng xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2141958	517166	25.0
		2	2142975	517302	
		3	2142907	517560	
		4	2141913	517388	
40	Đồi Keo, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2147768	514901	25.9
		2	2147860	515526	
		3	2147431	515693	
		4	2147465	514920	
41	Phá Choòng, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2145192	513172	50.9
		2	2145459	514315	
		3	2145134	514408	
		4	2145074	514065	
		5	2144564	513453	
42	Lèn Kẻ Bút 2, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2121342	527454	18.8
		2	2121058	527574	
		3	2120996	527507	
		4	2120738	527182	
		5	2120794	527061	
		6	2121256	527158	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2121342	527372	
43	Bắc mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An	A	2138680	513500	12.0
		B	2138830	513570	
		C	2139240	513800	
		D	2138700	513880	
		I	2138624	513760	
44	Đông mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	D	2138700	513880	23.3
		E	2138760	514270	
		F	2138400	514270	
		G	2138200	514040	
		H	2138200	513800	
		I	2138624	513753	
45	Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp.	1	2146394	514039	30.4
		2	2146161	514115	
		3	2146161	514393	
		4	2146339	514393	
		5	2146393	514682	
		6	2146890	514510	
		7	2146890	514256	
46	Thung Thom, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp.	1	2140947	512730	20.6
		2	2140946	513168	
		3	2140475	513167	
		4	2140475	512730	
47	Bản San, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	1	2165749	463660	49.8
		2	2165748	464180	
		3	2165425	464329	
		4	2164798	464331	
		5	2164793	463988	
		6	2165166	463869	
		7	2165416	463628	
48	Thung Chinh, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2139622	514952	12.0
		2	2139620	515098	
		3	2139140	515389	
		4	2139057	515323	
		5	2139266	515081	
		6	2139218	514980	
49	Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2119113	517670	35.5
		2	2119434	517498	
		3	2119631	517226	
		4	2119854	517314	
		5	2119727	517648	
		6	2119819	517845	
		7	2119608	518050	
		8	2119489	517923	
		9	2119011	517947	
		1	2136536	523876	
		2	2136731	524201	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
50	Tây Bắc Lèn Chu, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp.	3	2136548	524267	11.8
		4	2136394	523902	
		5	2136184	523943	
		6	2136136	523831	
		7	2136184	523675	
51	Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	A	2121538	516133	22.0
		B	2122006	516361	
		C	2121950	516891	
		D	2121424	516349	
52	Núi Màn Màn và thung Con chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ				27.1
	Núi Màn Màn	1	2123853	516823	6.3
		2	2123867	517032	
		3	2124061	517164	
		4	2124015	517238	
		5	2123875	517217	
		6	2123777	517081	
		7	2123710	516947	
		8	2123747	516809	
	Thung Con Chó	1	2123502	517529	20.8
		2	2123174	517620	
		3	2122863	517322	
		4	2122876	517222	
		5	2123168	B	
		6	2123345	517151	
		7	2123162	517294	
		8	2123409	517245	
53	Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	I	2139871	513430	53.6
		II	2140696	513431	
		III	2140695	514073	
		IV	2139774	514072	
		V	2139910	513737	
		VI	2139871	513593	
54	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2146115	513469	4.86
		2	2146301	513342	
		3	2146424	513540	
		4	2146226	513639	
55	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2138291	514087	14.07
		2	2138453	513943	
		3	2138747	513909	
		4	2138821	514095	
		5	2138435	514365	
		Khu vực 1 (3,6 ha)			
		1	2147057	514025	
		2	2147121	514098	
		3	2147121	514200	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
56	Mỏ đá hoa xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4	2147067	514200	23.6
		5	2147067	514241	
		6	2147001	514288	
		7	2146987	514110	
		8	2146889	514110	
		9	2146889	513997	
		Khu vực 2 (20,0 ha)			
		1	2145569	513459	
		2	2145839	512858	
		3	2145965	513150	
		4	2146286	513333	
		5	2146087	513469	

Phụ lục VI.18

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Tỉnh Gia Lai				
1	Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1523367	901397	52.7
		2	1522724	901713	
		3	1522737	902264	
		4	1522993	902458	
		5	1523393	902448	
		6	1523280	901930	
		7	1523377	901797	
2	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1523609	900654	168.7
		2	1523629	901288	
		3	1522661	901624	
		4	1522639	900647	
3	Tây xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1524807	896901	519.8
		2	1524857	898903	
		3	1522543	896957	
		4	1522593	898959	

Phụ lục VI.19

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
	Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	1	2464258	437308	4.5
		2	2464411	437461	
		3	2464276	437617	
		4	2464144	437485	
		5	2464175	437373	
2	**Phú Thọ**				
	Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	A	2336778	522852	3.4
		B	2336936	522844	
		C	2336947	523056	
		D	2336789	523065	
3	**Thanh Hóa**				
a	Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống: Khu I: diện tích 18,9 ha; Khu II: diện tích 4,06 ha	KT1	2174479	569059	18.9
		KT2	2174609	569128	
		KT3	2174502	569322	
		KT4	2174462	569335	
		KT5	2174447	569367	
		KT6	2174416	569448	
		KT7	2174427	569542	
		KT8	2174420	569706	
		KT9	2174394	569720	
		KT1O	2174337	569805	
		KT11	2174286	569809	
		KT12	2174226	569839	
		KTH	2174182	569835	
		KT14	2174176	569790	
		KT15	2174195	569375	
		KT16	2174278	569377	
		KT17	2174280	569171	
		KT18	2174420	568932	
		KT19'	2174455	568924	
		KT20	2174286	568512	4.1
		KT21	2174395	568537	
		KT22	2174446	568665	
		KT23	2174448	568732	
		KT24	2174408	568748	
		KT25	2174371	568754	
		KT26	2174342'	568748	
		KT27	2174265	568695	
		KT28	2174190	568613	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Tế Thắng, xã Tế Thăng, huyện Nông Cống	1	2175343	569094	19.8
		2	2175461	569304	
		3	2175268	569357	
		4	2175223	569431	
		5	2175115	569482	
		6	2175068	569346	
		7	2174799	569415	
		8	2174759	569369	
		9	2174546	569562	
		10	2174453	569379	
		11	2174642	569276	
		12	2174842	569223	
		13	2175068	569181	
		14	2175243	569093	
c	Khu vực xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	1	2176214	568092	73.8
		2	2176495	568612	
		3	2176009	568954	
		4	2175866	568744	
		5	2175362	568998	
		6	2175327	568933	
		7	2174598	569110	
		8	2174472	568919	
		9	2175270	568694	
		1	2174502	569322	45.9
		2	2174622	569105	
		3	2175327	568933	
		4	2175362	568998	
		5	2175866	568744	
		6	2176009	568954	
		7	2176495	568612	
		8	2176610	568826	
		9	2175466	569312	
		10	2175321	569054	
		11	2175068	569181	
		12	2174842	569223	
		13	2174642	569276	
4	**Quảng Nam**				
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1	1715363	818762	27.8
		2	1715041	819028	
		3	1714821	818647	
		4	1714751	818574	
		5	1714811	818529	
		6	1714547	818314	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1714632	818187	
		8	1714991	818317	

Phụ lục VI.20

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lai Châu**				
	Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	TT	2466561	352647	
2	**Tuyên Quang**				
a	Tiểu khu Năng Khào, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2469780	536275	14.6
		2	2469780	536640	
		3	2469315	536690	
		4	2469305	536435	
	Tiểu khu Hà Vị, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2471720	537765	43.8
		2	2471100	537270	
		3	2470310	537180	
		4	2470360	536900	
		5	2471320	537050	
		6	2471850	537595	
b	Ao Sen - Tân Trào (khu I), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	1	2390141.1	542982.32	8.5
		2	2390141.42	543312.87	
		3	2389757.34	542992.64	
		4	2389766.09	542881.74	
	Ao Sen - Tân Trào (khu II), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	5	2390718.01	544054.15	3.3
		6	2390868.66	544162.15	
		7	2390839.94	544359.27	
		8	2390689.33	544258.27	
	Ao Sen - Tân Trào (khu III), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	9	2390410.94	544754.14	3.8
		10	2390393.8	544939.97	
		11	2390269.69	545027.56	
		12	2390168.17	544831.45	
	Ao Sen - Tân Trào (khu IV), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	13	2387620.84	546469.6	15.1
		14	2388047.96	546680.66	
		15	2388036.75	546911.36	
		16	2387735.45	546783.32	
		17	2387641.35	546927.17	
		18	2387468.56	546804.63	
3	**Bắc Giang**				
	Lang Cao - Khu núi Am, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	A	2362208	615248	1.1
		B	2362426	615296	
		C	2362524	615340	
		D	2362572	615374	
		E	2362566	615394	
		F	2362204	615254	
		G	2362064	615512	
		H	2362112	615532	
		I	2362134	615598	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lang Cao - Khu núi Cả, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	K	2362336	615674	1.5
		L	2362464	615696	
		M	2362487	615706	
		N	2362570	615742	
		0	2362602	615780	
		p	2362596	615792	
		Q	2362044	615570	
4	**Cao Bằng**				
a	Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2522970	548570	9.1
		2	2522980	548695	
		3	2522280	548740	
		4	2522270	548605	
b	NaKe, xã Mông Ân, Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2520510	545945	4.4
		2	2520715	546195	
		3	2520620	546275	
		4	2520415	546030	
c	Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	1	2513785	550955	65.5
		2	2513955	551465	
		3	2512780	551895	
		4	2512705	551640	
		5	2513370	550930	
5	**Phú Thọ**				
	Ngọc Quan (khu I), huyện Đoan Hùng	A	2 389 781	515035	17.3
		B	2 389 943	515221	
		C	2 389 445	515674	
		D	2 389 273	515466	
	Ngọc Quan (khu II), huyện Đoan Hùng	E	2 388 672	515603	41.0
		F	2 388 955	515978	
		G	2 388 372	516535	
		H	2 388 022	516169	
6	**Thanh Hóa**				
	Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	1	2154663	543834	8.1
		2	2154617	543889	
		3	2154352	543947	
		4	2154372	544024	
		5	2154187	544035	
		6	2154126	543936	
		7	2154179	543792	
		8	2154298	543828	
		9	2154408	543783	
		10	2154498	543772	

Phụ lục VI.21

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Lào Cai				
a	Nậm Thi, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	1	2490551	396359	56.8
		2	2490383	397218	
		3	2489590	398439	
		4	2489405	398279	
		5	2490131	397117	
		6	2490333	396311	
b	Bảo Hà - Khu trung tâm, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	1	2457726	436674	22.6
		2	2457865	436699	
		3	2457855	436773	
		4	2457707	436839	
		5	2457506	437105	
		6	2457342	437181	
		7	2457221	437211	
		8	2457126	437352	
		9	2457033	437316	
		10	2457022	437188	
		11	2457247	436818	
		12	2457369	436813	
		13	2457501	436816	
		14	2457577	436706	
	Bảo Hà - Khu Đông Nam, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	15	2456165	437842	1.5
		16	2456148	437740	
		17	2455986	437898	
		18	2456044	437934	
	Bảo Hà - Khu Tây Bắc, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	19	2458010	436855	1.1
		20	2457957	436759	
		21	2457872	436882	
		22	2457939	436916	
	Làng Khoai, xã Bảo Hà và Kim Sơn, huyện Bảo Yên	1	2460102	432908	286.0
		2	2460166	433030	
		3	2458547	434347	
		4	2458594	434516	
		5	2456435	436390	
		6	2456153	435958	
		7	2455828	436192	
		8	2455513	435813	
		9	2458466	433904	
		10	2458554	434069	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Làng Mạ, xã Bảo Hà và Minh Tân, huyện Bảo Yên	11	2456958	438400	426.0
		12	2458006	439656	
		13	2455280	442867	
		14	2454564	442107	
		15	2454356	442246	
		16	2454249	442058	
		17	2454621	441888	
		18	2454855	441682	
		19	2455103	441181	
		20	2455824	440868	
		21	2456215	440417	
		22	2456457	441101	
		23	2456942	440477	
		24	2456749	440265	
		25	2457088	439777	
		26	2456346	438899	
	Bông 2, xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	27	2454840	436340	156.0
		28	2455504	437232	
		29	2454508	438081	
		30	2453676	437431	
2	**Yên Bái**				
a	Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	1	2419257	470767	11.0
		2	2419270	470857	
		3	2419394	470878	
		4	2419646	470723	
		5	2419728	470707	
		6	2419777	470728	
		7	2419779	470767	
		8	2419554	470796	
		9	2419499	470881	
		10	2419409	470922	
		11	2419177	470924	
		12	2419098	470966	
		13	2419037	470998	
		14	2418844	470993	
		15	2418765	470965	
		16	2418753	470923	
		17	2418887	470843	
		18	2418951	470815	
		19	2419213	470736	
		1	2419916	469462	
		2	2419877	469536	
		3	2419860	469557	
		4	2419786	469569	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Mậu A, xã Mậu A, huyện Văn Yên	5	2419740	469505	2.1
		6	2419742	469463	
		7	2419778	469394	
		8	2419817	469379	
c	Văn Yên, thuộc các xã An Bình Đông Cuông, xã Ngòi A và Yên Thái, huyện Văn Yên	1	2430546	458052	154.0
		2	2428107	460874	
		3	2427774	460480	
		4	2429188	458848	
		5	2429559	458740	
		6	2430374	457941	
		7	2422386	470946	35.3
		8	2422538	471224	
		9	2421577	471752	
		10	2421420	471465	
d	Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	1	2449743	445451	10.0
		2	2449803	445521	
		3	2449683	445655	
		4	2449443	445810	
		5	2449323	445670	
		6	2449408	445500	
		7	2449548	445450	
		8	2449703	445475	

Phụ lục VI.22

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Phú Yên**				
	Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	A	1493212	937956	2.2
		B	1493214	938026	
		C	1492985	938062	
		D	1492982	937958	
		E	1493052	937944	
2	**Bắn Kạn**				
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	1	2480071	595166	60.0
		2	2479646	594743	
		3	2478946	595456	
		4	2479371	595878	

Phụ lục VI.23

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Bình Thuận**				
a	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	1246397	898421	72.4
		2	1246111	898444	
		3	1246036	898375	
		4	1245950	898427	
		5	1245899	898332	
		6	1245720	898429	
		7	1245629	898255	
		8	1245101	898536	
		9	1245004	898358	
		10	1245356	898173	
		11	1245265	897994	
		12	1245439	897898	
		13	1245345	897722	
		14	1245874	897441	
b	Nha Mé 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	1246542	898685	79.1
		2	1246917	899369	
		3	1246521	899597	
		4	1246123	899579	
		5	1245795	899165	
		6	1245752	898960	
		7	1245599	898919	
		8	1245493	898786	
2	**Lâm Đồng**				
a	Ninh Gia - Khu I, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M1	1289122	857270	27.7
		M2	1289087	857731	
		M3	1288485	857648	
		M4	1288516	857248	
		M5	1288625	857201	
	Ninh Gia - Khu II, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M6	1288160	856965	8.6
		M7	1288041	857498	
		M8	1287844	857382	
		M9	1288030	856968	

	Ninh Gia - Khu III, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M10	1288110	857677	5.7
		M11	1288043	857794	
		M12	1287714	857625	
		M13	1287831	857478	
b	Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	1	1287937	848334	17.0
		2	1287745	848342	
		3	1287421	848855	
		4	1287466	848945	
		5	1288050	848557	

Phụ lục VI.24

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Phú Yên**				
a	Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	I	1470171	947983	11.8
		II	1470238	948012	
		III	1470307	948224	
		IV	1470284	948288	
		V	1470166	948383	
		VI	1470092	948384	
		VII	1469945	948365	
		VIII	1469950	948252	
		IX	1469907	948152	
		X	1469915	948086	
b	Hòa Lộc 2 - Khu I, xã An Xuân, huyện Tuy An	1	1471100	947735	95.8
		2	1470985	948211	
		3	1470523	948047	
		4	1470538	948006	
		5	1470212	947888	
		6	1470199	947920	
		7	1469873	947809	
		8	1469870	947919	
		9	1469569	947803	
		10	1469737	946943	
	Hòa Lộc 2 - Khu II, xã An Xuân, huyện Tuy An	11	1470379	948794	107.0
		12	1470257	949162	
		13	1468873	948809	
		14	1469122	947698	
		15	1469433	948036	
		16	1469873	948155	
		17	1469897	948615	
c	Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	TT	1466657	958824	
2	**Lâm Đồng**				
	Đại Lào, xã Đại Lào, thị trấn Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	TT	1272116	803048	

Phụ lục VI.25

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Sơn La**				
a	Bản Tà Phù, xã Liên Hoa, huyện Vân Hồ: Khu I; II; III; IV	1	2320448	487429	3.6
		2	2320523	487600	
		3	2320308	487677	
		4	2320305	487465	
		5	2319922	487706	2.4
		6	2320019	487859	
		7	2319918	487943	
		8	2319814	487778	
		9	2320163	487938	3.3
		10	2319979	487974	
		11	2320067	488173	
		12	2320208	488110	
		13	2320350	487829	3.5
		14	2320190	487878	
		15	2320240	488101	
		16	2320392	488009	
b	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	1	2328406	382126	598.9
		2	2327203	385248	
		3	2326105	384603	
		4	2325852	382773	
		5	2326034	382311	
		6	2326892	381454	
2	**Phú Thọ**				
a	Xã Long Cốc - Văn Luông, huyện Tân Sơn	1	2337508	505839	8.1
		2	2337578	506019	
		5	2337418	506072	
		6	2337363	506032	
		7	2337355	506003	
		8	2337284	506013	
		9	2337281	506069	
		10	2337248	506128	
		11	2337125	506145	
		12	2337084	506045	
		13	2337082	505967	
		1	2345126	506235	
		2	2344915	506428	
		3	2344772	506337	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	4	2345034	506132	30.0
		5	2344853	506484	
		6	2344284	506994	
		7	2344376	507102	
		8	2344061	507418	
		9	2343892	507155	
		10	2344693	506382	
c	Xóm Cốm (khu I), xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	1	2348939	504014	2.9
		2	2348828	504070	
		3	2348693	504116	
		4	2348674	504054	
		5	2348726	504012	
		6	2348757	503974	
		7	2348789	503956	
		8	2348819	503930	
		9	2348868	503921	
		10	2348896	503890	
	Xóm Cốm (khu II), xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	11	2348867	503873	2.2
		12	2348856	503892	
		13	2348805	503904	
		14	2348774	503933	
		15	2348737	503957	
		16	2348681	503809	
		17	2348812	503729	
		18	2348827	503827	
3	**Hòa Bình**				
a	Xã Đoàn Kết (khu I), huyện Đà Bắc	Đ1	2317130	506210	30.3
		Đ2	2316964	506485	
		Đ3	2316780	506650	
		Đ4	2316500	507128	
		Đ5	2316360	507193	
		Đ6	2316187	507129	
		Đ7	2316370	507122	
		Đ8	2316810	506035	
		Đ9	2316917	505919	
	Xã Đoàn Kết (khu II), huyện Đà Bắc	Đ10	2316640	505946	26.0
		Đ11	2316404	506281	
		Đ12	2316112	506915	
		Đ13	2316086	506456	
		Đ14	2316237	506333	
		Đ15	2316140	506158	
		Đ16	2316268	505944	
		Đ17	2316150	505828	
		Đ18	2316165	505755	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		Đ19	2316521	505803	
b	Xã Tân Minh (khu 1), huyện Đà Bắc	1	2316780	506108	33.3
		2	2316370	507122	
		3	2316204	507128	
		4	2316115	507135	
		5	2316144	507026	
		6	2316127	506881	
		7	2316404	506281	
		8	2316634	505954	
	Xã Tân Minh (khu 2A), huyện Đà Bắc	1	2316046	508373	3.8
		2	2316021	508503	
		3	2315927	508544	
		4	2315892	508601	
		5	2315787	508567	
		6	2315801	508388	
		7	2315945	508410	
	Xã Tân Minh (khu 2B), huyện Đà Bắc	1	2315824	509054	1.8
		2	2315777	509223	
		3	2315680	509193	
		4	2315720	509034	
	Xã Tân Minh (khu 3), huyện Đà Bắc	1	2314964	510587	4.4
		2	2314829	510663	
		3	2314758	510768	
		4	2314603	511141	
		5	2314599	511345	
		6	2314536	511333	
		7	2314577	511047	
		8	2314715	510742	
		9	2314914	510542	
	Xã Tân Minh (khu 4), huyện Đà Bắc	1	2314326	514425	4.3
		2	2314279	514637	
		3	2314040	514560	
		4	2314072	514438	
c	Xã Giáp Đắt, huyện Đà Bắc	1	2323295	497557	26.8
		2	2322652	498026	
		3	2322614	497982	
		4	2322524	498049	
		5	2322628	498212	
		6	2322725	498219	
		7	2322790	498296	
		8	2322957	498353	
		9	2323002	498288	
		10	2322926	498074	
		11	2323088	498042	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	2323075	497972	
		13	2323170	497919	
		14	2323207	497966	
		15	2323337	497913	
		16	2323405	497849	
		17	2323394	497791	
		18	2323457	497763	
d	Xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	1	2314260	516577	6.8
		2	2314291	516740	
		3	2314314	517072	
		4	2314195	517134	
		5	2314153	516717	
		6	2314136	516583	
4	**Đà Nẵng**				
	Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	1	1784801	823188	35.5
		2	1784828	824093	
		3	1784450	824359	
		4	1784423	823419	

Phụ lục VI.26

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Hà Giang				
1	Khâu Lầu - khu 1, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	1	2492815	450110	0.3
		2	2492799	450239	
		3	2492775	450233	
		4	2492792	450107	
	Khâu Lầu - khu 2, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	5	2492706	450025	0.3
		6	2492709	450218	
		7	2492688	450214	
		8	2492691	450021	
	Khâu Lầu - khu 3, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	9	2492381	450024	0.2
		10	2492295	450086	
		11	2492280	450069	
		12	2492367	450006	
	Khâu Lầu - khu 4, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	13	2492254	450034	0.5
		14	2492151	450092	
		15	2492100	450138	
		16	2492080	450125	
		17	2492133	450070	
		18	2492240	450014	
2	Bản Măng 1, xã Bản Rịa, huyện Quảng Bình	1	2482637	445357	11.5
		2	2482748	445572	
		3	2482311	445757	
		4	2482196	445545	
3	Bản Măng II, xã Bản Rịa, huyện Quảng Bình	1	2483382	446315	10.0
		2	2483383	446616	
		3	2483051	446617	
		4	2483050	446316	
4	Làng Việt, xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần	1	2486972	450138	12.8
		2	2487071	450309	
		3	2486474	450573	
		4	2486381	450399	
5	Khu Nà Chì, xã Nà Chì, huyện Xín Mần	1	2492855	448779	38.5
		2	2493002	449156	
		3	2492119	449501	
		4	2491972	449122	

Phụ lục VI.27

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Cốc Lầu - Khu I, huyện Bắc Hà	I	2476018	424142	3.1
		II	2475930	424115	
		III	2475891	424107	
		IV	2475875	424090	
		V	2475781	424320	
		VI	2475865	424362	
	Cốc Lầu - Khu II, huyện Bắc Hà	VII	2476565	424213	12.1
		VIII	2476478	424223	
		IX	2476425	424213	
		X	2476377	424219	
		XI	2476314	424239	
		XII	2476314	424722	
		XIII	2476568	424676	
b	Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	1	2476031	423668	13.4
		2	2476296	423747	
		3	2476018	424142	
		4	2475723	424049	
c	Thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	1	2502424	403992	22.0
		2	2502475	404086	
		3	2502801	404130	
		4	2502819	404314	
		5	2502591	404418	
		6	2501991	404428	
		7	2501975	404302	
		8	2502326	404165	
		9	2502286	404051	
2	**Phú Thọ**				
a	Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	1	2344132	520533	20.0
		2	2344335	520581	
		3	2344423	520750	
		4	2344572	520778	
		5	2344541	521004	
		6	2344159	520979	
		7	2343879	520710	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	M.1	2343568	518942	29.5
		M.2	2343217	519012	
		M.3	2342788	518876	
		M.4	2342814	518627	
		M.5	2343260	518500	
		M.6	2343492	518574	
3	**Thái Nguyên**				
	Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	I	2400922	597522	185.5
		II	2401912	599806	
		II	2401337	600314	
		IV	2400272	597714	
5	**Kon Tum**				
	Plei Kyong, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh KonTum	TT	1625377	777521	

Phụ lục VI.28

DANH MỤC TOẠ ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Cao Bằng**				
a	Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1	2498686	585427	43.0
		2	2498690	585959	
		3	2497887	585961	
		4	2497887	585419	
		1	2498702	587185	70.0
		2	2498706	588047	
		3	2497819	588874	
		4	2497563	588588	
		5	2498460	587630	
		6	2498459	587165	
b	Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	1	2492301	588134	80.0
		2	2492948	588853	
		3	2492392	589326	
		4	2491961	589092	
		5	2491663	588648	
2	**Lào Cai**				
	Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	1	2491772	439597	68.0
		2	2491781	440200	
		3	2491308	440215	
		4	2490322	440064	
		5	2490335	439780	
3	**Yên Bái**				
a	Khu Nậm Búng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2402751	432254	30.0
		2	2402296	432454	
		3	2402014	432683	
		4	2402133	432980	
		5	2402472	432805	
		6	2402904	432478	
	Khu Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	1	2401421	436834	13.0
		2	2401451	437107	
		3	2401305	437138	
		4	2401294	437273	
		5	2401037	437386	
		6	2401032	437047	
	Khu Nậm Châu, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2406716	459727	11.7
		2	2406811	459957	
		3	2406433	460131	
		4	2406229	459963	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Khu Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2406053	460226	11.1
		2	2406176	460414	
		3	2406168	460487	
		4	2405875	460715	
		5	2405730	460056	
c	Nậm Búng 1, huyện Văn Chấn	1	2405831	434250	18.0
		2	2406264	434080	
		3	2406550	433914	
		4	2406495	433746	
		5	2406347	433715	
		6	2406155	433772	
		7	2406199	433898	
		8	2405761	434072	
d	Bản Mù và xã Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	1	2370793	450199	41.0
		2	2371093	450511	
		3	2371407	450673	
		4	2371287	450918	
		5	2371164	451176	
		6	2370537	450773	
		7	2370726	450553	
		8	2370675	450276	
đ	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2405611	434295	18.0
		2	2405686	434398	
		3	2405173	435018	
		4	2405068	434961	
		5	2405239	434604	
		6	2405063	434319	
		7	2405154	434245	
		8	2405379	434532	
4	**Sơn La**				
	Phiêng Ban (Văn Bàn), xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	1	2351182	441004	22.6
		2	2351180	441385	
		3	2350928	441383	
		4	2350923	441516	
		5	2350674	441514	
		6	2350677	441001	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
5	**Bắc Kạn**				
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2483702	601923	19.0
		2	2483702	602301	
		3	2483199	602301	
		4	2483199	601923	
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2469847	604397	64.0
		2	2470892	605724	
		3	2470772	605820	
		4	2470266	605504	
		5	2470024	605545	
		6	2469779	605181	
		7	2469709	604620	
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2468949	603171	60.0
		2	2468629	603998	
		3	2469081	604525	
		4	2468866	604727	
		5	2468235	603966	
		6	2468724	602887	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2482711	605489	38.0
		2	2482861	606709	
		3	2482554	606690	
		4	2482387	605422	
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2481984	605380	50.1
		2	2482261	606634	
		3	2481880	606673	
		4	2481591	605316	
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2472520	604686	57.0
		2	2472511	604973	
		3	2471204	605072	
		4	2471230	604717	
		5	2471521	604358	
		6	2471688	604552	
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	1	2477122	594267	50.0
		2	2476655	595438	
		3	2476335	595367	
		4	2476572	594271	
6	**Hà Tĩnh**				
	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh				
7	**Bình Định**				
		6	1591394	932339	
		7	1591416	932467	
		8	1591175	932567	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	9	1590375	932387	24.7
		10	1590327	932282	
		11	1590328	932252	
		12	1590988	932255	
		13	1591212	932193	
		14	1590705	932701	4.1
		15	1590746	932849	
		16	1590801	932882	
		17	1590937	932891	
		18	1590977	932761	
		19	1590927	932698	
	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	1	1587225	923891	14.3
		2	1587437	923983	
		3	1587873	923812	
		4	1587863	923630	
		5	1587517	923626	
	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	20	1588576	924677	26.5
		21	1588501	925254	
		22	1588705	925415	
		23	1588476	925677	
		24	1588271	925340	
		25	1588283	924595	
8	**Phú Yên**				
a	Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà	TT	1440377	946101	
b	Hà Dom (Phổ Tra), xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân.	TT	1486465	949119	

Phụ lục VI.29

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SERISIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Tĩnh**				
	Sơn Bình - khu IA, huyện Hương Sơn	1.1	2045860	553742	3.0
		12	2045680	553956	
		1.6	2045639	553790	
		1.7	2045732	553673	
	Sơn Bình - khu IB, huyện Hương Sơn	1.2	2045680	553956	3.5
		1.3	2045479	554082	
		1.4	2045408	553989	
		1.5	2045642	553805	
	Sơn Bình - khu II, huyện Hương Sơn	II. 1	2045378	554348	4.5
		11.2	2045360	554531	
		11.3	2045295	554655	
		II.4	2045246	554795	
		II.5	2045151	554770	
		II.6	2045250	554522	
		II.7	2045290	554337	
	Sơn Bình - khu III, huyện Hương Sơn	III. 1	2044302	555196	12.0
		III.2	2044181	555381	
		III.3	2043918	555577	
		III 4	2043800	555612	
		III. 5	2043719	555415	
		111,6	2043897	555343	
		III. 7	2043954	555272	
		III. 8	2044257	555126	
2	**Sơn La**				
a	Khu vực bản Móng Vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	2352697	441170	14.0
		2	2352823	441251	
		3	2352770	441564	
		4	2352673	441661	
		5	2352398	441497	
		6	2352429	441399	

b	Sericit khu vực bản Suối Lềnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	2358484	423209	83.7
		2	2359018	423227	
		3	2358974	423838	
		4	2358565	423816	
		5	2358428	424541	
		6	2358921	424580	
		7	2358909	424750	
		8	2357872	424646	
		9	2358187	423700	
		10	2358496	423704	

Phụ lục VI.30

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT.105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lào Cai				
	Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	1	2447060	429446	686.8
		2	2449231	427875	
		3	2449973	430870	
		4	2447060	430870	

Phụ lục VI.31

DANH MỤC TOẠ ĐỘ CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
1	**Hà Giang**			
a	Xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần: Nguồn Nậm Chòong (Quảng Nguyên)	LK1	2493361	454928
b	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên: Nguồn Lang Kiang	1	2504440	491711
		2	2504519	491691
		3	2504640	491541
		4	2504569	491423
		5	2504625	491280
		6	2504654	491263
		7	2504660	491326
		8	2504731	491309
		9	2504718	491239
		10	2504793	491210
		11	2504786	491197
		12	2504790	491195
		13	2504784	491185
		14	2504781	491189
		15	2504661	491197
		16	2504535	491247
		17	2504545	491286
		18	2504500	491324
		19	2504411	491467
		20	2504414	491540
		21	2504470	491551
		22	2504464	491632
		23	2504411	491656
c	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	ĐL	2515544	466603
d	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	ĐL	2496566	473516
đ	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần: Nguồn Quảng Nguyên	ĐL	2493437	453902
2	**Tuyên Quang**			
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	LK1	2407316	531624
b	Khu vực phường Mỹ Lâm - Các lỗ khoan LK.13; DT3 và LK2, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	LK.13	2406821	512529
		LK2	2406909	512749
		DT3	2406959	512471
		A	2406986	512287
		B	2407172	512752

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
		C	2406847	512882
		D	2406661	512417
c	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	ĐL	2472143	543950
d	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	ĐL	2427993	551914
đ	Làng Yếng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	ĐL	2422751	547139
3	**Lai Châu**			
a	Nà Ban, xã Mường Khoa, huyện Than Uyên	ĐL	2453440	366921
b	Bản Hom, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	ĐL	2469829	350350
c	Lũng Pô Hồ, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2513413	327117
d	Nậm Cải, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	ĐL	2447760	342602
đ	Tả Pao Hồ 1, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514528	326502
e	Tả Pao Hồ 2, xã Ma Li Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2515076	329704
g	Nậm Sổ, xã Nậm Cuổi, huyện Xìn Hồ	ĐL	2449092	351039
h	Si Lô Lào 1, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514548	327415
i	Si Lô Lào 2 (Tả Pao Hồ 3), xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514593	326436
k	Ma Li Pho, Thôn Hùng Pèng, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	ĐL	2502051	317449
l	Pác Ma, xã Mù Cả, huyện Mường Tè	ĐL	2497542	245269
m	Nậm Luồng, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	ĐL	2471611	263908
n	La Si, Thôn La Sy, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	ĐL	2512156	245626
o	Vàng Pó, xã Mường So, huyện Phong Thổ	ĐL	2489299	329646
p	Bản Khoai, xã Nà Cang, huyện Than Uyên	ĐL	2426027	383875
q	Tà Pá, xã Khun Há, huyện Tam Đường	ĐL	2457577	361544
r	Thèn Sin, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	ĐL	2484633	340173
s	Pắc Thà, xã Pắc Ta, huyện Than Uyên	ĐL	2440662	380199
t	Phình Phát, xã Thân Thuộc, huyện Than Uyên	ĐL	2447064	375606
u	Nậm Ngà, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	ĐL	2471636	263931
v	Noong Hẻo, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	ĐL	2456843	344755
4	**Lào Cai**			
a	Lỗ khoan LK4, phường Bình Minh, TP Lào Cai (nguồn Pom Hán)	LK4	2479695	399482
b	Khu vực Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2509192	369815
		2	2508930	370131
		3	2508920	370297
		4	2508486	370670
		5	2508790	370926
		6	2509024	370758
		7	2509192	370248
		8	2509333	370085
5	**Điện Biên (Dự án cấp mới)**			
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	ĐL	2355549	286892
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	ĐL	2348964	331047
c	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	ĐL	2388779	338507
d	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	UV.1	2354398	292117
		UV.2	2354978	291606
		UV.3	2355150	291982
		UV.4	2354488	292648
		UV.5	2354390	292533

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
đ	Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	PT.1	2356019	275829
		PT.2	2356184	276061
		PT.3	2356089	276186
		PT.4	2355829	275788
e	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	PL.1	2367537	284765
		PL.2	2367688	285089
		PL.3	2367821	285018
		PL.4	2367648	284715
6	**Yên Bái (cấp mới)**			
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	2409676	428189
		2	2409747	428208
		3	2409742	428413
		4	2409672	428417
		5	2409634	428280
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	1	2392713	447147
		2	2392656	447298
		3	2392547	447220
		4	2392609	447074
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	2416510	440551
		2	2416380	440742
		3	2416440	440873
		4	2416408	440927
		5	2416339	440736
		6	2416454	440513
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	1	2396636	423838
		2	2396709	424009
		3	2396635	424063
		4	2396530	423907
đ	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải (Nguồn Bản San)	ĐL	2396654	423043
e	Xã Sơn A, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Cải)	ĐL	2392405	447458
g	Xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Hốc)	ĐL	2386846	455636
h	Xã Phù Nham, huyện Văn Chấn (Nguồn Phù Nham)	ĐL	2386274	451464
i	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên. (Nguồn Khe Mảng)	ĐL	2416901	441166
k	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên. (Nguồn Oa Cải)	ĐL	2413897	447385
l	Xã Y Can, huyện Trấn Yên. (Nguồn Trấn Yên)	ĐL	2400359	478256
m	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn. (Nguồn Rừng Si)	ĐL	2397043	448910
n	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Tú)	ĐL	2396123	448074
o	Xã Sơn A, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Vệ)	ĐL	2390865	448344
p	Xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn (Nguồn Cốc Báng)	ĐL	2382253	460657
q	Huyện Trạm Tấu. (Nguồn Trạm Tấu 1)	ĐL	2376817	431035
r	Huyện Trạm Tấu (Nguồn Trạm Tấu 2)	ĐL	2377739	431182
s	Huyện Trạm Tấu (Nguồn Trạm Tấu 3)	ĐL	2374048	431599
t	Nậm Có, xã Nậm Có, Mù Cang Chải			
7	**Sơn La**			
a	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	LK	2354745	385691
8	**Phú Thọ**			
a	Lỗ khoan LK 101, xã La Phù, huyện Thanh Thủy: Nguồn La Phù Xã La Phù, huyện Thanh Thủy	LK101	2338794	529377
b	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy: Nguồn La Phù (Thanh Thuỷ - Phù Lao)	ĐL	2339498	528788

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
c	Lỗ khoan LKAV.1, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	LKAV.1	2340083	529319
d	Khu vực Ngọc Sơn - lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	NKNS	2339413	529064
		1	2339253	528902
		2	2339311	528903
		3	2339308	528935
		4	2339307	528957
		5	2339309	528961
		6	2339327	528962
		7	2339326	528991
		8	2339334	528992
		9	2339339	529021
		10	2339340	529041
		11	2339359	529039
		12	2339360	529064
		13	2339417	529063
		14	2339418	529081
		15	2339423	529095
		16	2339434	529141
		17	2339447	529176
		18	2339455	529190
		19	2339411	529208
		20	2339335	529247
		21	2339249	529287
đ	Thị trấn Thanh Thuỷ, huyện Thanh Thủy	GK	2339706	528926
9	**Hòa Bình**			
a	Giếng ĐL33, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi 145: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	ĐL33	2288382	552359
b	Giếng khoan LK7, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị))	LK7	2288701	552582
c	Lỗ khoan SB1, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi: Nguồn Khai Đồi (Sào Báy -Suối Ấm)	SB1	2276929	561390
d	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	NL2/1	2247804	572954
đ	Mỏ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Công ty Cổ phần Giếng Tiên Mường Động)	LK1	2289715	552530
		LK2	2289687	552547
e	Lỗ khoan QH1, xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	QH1	2276329	548398
g	Lỗ khoan KB1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	KB1	2286550	555350
h	Giếng khoan GK3, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	GK3	2289465	551195
i	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	ĐL	2293151	547715
k	Xóm Sống và xóm Chanh khu I, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	C01	2288526	552046
		C02	2288406	552188
		C03	2288377	552151
		C04	2288319	552187
		C05	2288240	552242
		C06	2288027	551901
		C07	2288114	551824
		C08	2288227	552109
		C09	2288353	552046
		B01	2288619	551716

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
	Xóm Sống và xóm Chanh - khu II, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	B02	2288585	551912
		B03	2288434	551850
		B04	2288456	551710
l	Xã Sào Báy 2, huyện Kim Bôi: Nguồn Khai Đồi (Sào Báy -Suối Ấm)	SB2	2277708	560796
m	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	MĐ2	2288669	552580
10	**Thái Nguyên**			
a	Lỗ khoan LK 407, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	LK407	2399721	594247
11	**Bắc Kạn**			
a	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	1	2439221	586568
		2	2439221	586711
		3	2438794	586625
		4	2438794	586484
12	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**			
a	Lỗ khoan LK28B, Km4 phường Cẩm Thạch, TP Cẩm Phả; Nguồn Long Thạch (Tam Hợp)	LK28B	2325723	734670
b	Lỗ khoan LK3B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK3B	2324273	730447
c	Lỗ khoan LK 14B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK14B	2324574	730601
d	Lỗ khoan LK4, phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK4	2324262	730476
e	Lỗ khoan QH1, Km9 phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	QH1	2324098	730155
g	Lỗ khoan LK2, Km12 phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK2	2321813	728730
13	**Hà Nội**			
a	Lỗ khoan TD1, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì: Nguồn Mỹ Khê (Tản Viên)	TD1	2333921	543674
b	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì: Nguồn Thuần Mỹ	LK.3	2340152	530656
c	Lỗ khoan GK2b, thôn Mỹ Khê, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì: Nguồn Mỹ Khê	GK 2b	2333807	543932
d	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì: Nguồn Thuần Mỹ	LK	2315740	582023
14	**Hải Dương**			
a	Lỗ khoan LK8A, xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương: Nguồn Thạch Khôi	LK8A	2312630	635731
15	**Hưng Yên**			
a	Lỗ khoan G2, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm: Nguồn Ngọc Quỳnh	G2	2321248	601697
b	Giếng khoan GK.NQ, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	GK.NQ	2320770	602180
c	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	ĐL	2285256	626072
d	Khu vực TT. Văn Giang, huyện Văn Giang	1	2316758	593828
		2	2316758	599513
		3	2313027	599513
		4	2313027	593828

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
đ	Khu vực xã Phụng Công, huyện Văn Giang	1	2318657	596566
		2	2317751	597430
		3	2317209	596892
		4	2318175	595948
e	Lỗ khoan G3, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm: Nguồn Ngọc Quỳnh	G3	2321345	601611
16	**Hải Phòng**			
a	Lỗ khoan LK 14, xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng: Nguồn Pháp Xuyên	LK14	2290966	661764
b	Lỗ khoan XD1, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải	XD1	2297908	706167
c	Lỗ Khoan LKTL xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng	LKTL	2294847	659491
17	**Thái Bình**			
a	Giếng khoan GK82A, xã Tây Ninh, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	GK82A	2258254	658488
b	Lỗ khoan LK61, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK61	2256017	660433
c	Lỗ khoan LK61B, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK61B	2255817	660031
d	Lỗ khoan LK78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK78	2257079	659240
đ	Lỗ khoan LKDH, Duyên Hải, huyện Hưng Hà	LKDH	2282285	632915
		1	2282160	632839
		2	2282374	632834
		3	2282389	632894
		4	2282368	632896
		5	2282373	632951
		6	2282377	633046
		7	2282307	633115
		8	2282217	633054
		9	2282199	633055
		10	2282170	632960
e	Khu vực xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	1	2282184	633119
		2	2282201	633330
		3	2282495	633374
		4	2282698	633353
		5	2282902	633039
		6	2282835	632576
		7	2282701	632351
		8	2282454	632237
		9	2282348	632657
		10	2282054	632748
		11	2282031	632838
		12	2282375	632831
		13	2282392	632896
		14	2282371	632898
		15	2282382	633046
		16	2282307	633118

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
18	**Ninh Bình**			
a	Giếng khoan GK1, xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan: Nguồn Thường Sung	GK1	2239685	577682
b	Khu vực xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	2240035	577601
		2	2239941	577702
		3	2239872	577746
		4	2239839	577691
		5	2239816	577654
		6	2239898	577578
		7	2239965	577517
		8	2239994	577552
c	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn: Nguồn Kênh Gà	ĐL	2248204	584901
19	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**			
a	Khu vực xã Quảng Yên (khu I - II) và Quảng Thịnh (khu III), huyện Quảng Xương: Nguồn Quảng Yên	Khu I	2181901	576868
			2181849	577074
			2182021	577041
			2182034	576858
		Khu II	2181778	577888
			2181328	578077
			2181511	578513
			2181961	578311
		Khu III	2184054	579477
			2184355	579556
			2184291	579776
			2183985	579677
20	**Nghệ An**			
a	Lỗ khoan LK2, xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp: Nguồn Bản Khạng	LK2	2151474	524863
b	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương: Nguồn Thôn Dạ (Giang Sơn)	LK	2102141	527359
21	**Hà Tĩnh**			
a	Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn: Nguồn Nước Sốt (Nậm Chốt)	LK1	2038091	523334
b	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn: Nguồn Nậm Thép	LK	2032263	522754
c	LK2, LK3, LK4 Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn			
22	**Quảng Bình**			
a	Giếng khoan GK2, xã Kim Thuỷ, huyện Lệ Thủy: Nguồn Bang	NK2	1891912	685871
b	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	ĐL	1952648	633740
c	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	ĐL		
d	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đồng Nghèn	ĐL	1953908	633731
e	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	ĐL	1978775	629032
23	**Quảng Trị dự án**			
a	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong			
24	**Thừa Thiên Huế**			
a	Lỗ khoan LK, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền; Nguồn Thanh Tân	LK	1824057	754524
b	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, huyện Phú Vang: Nguồn Mỹ An	LKMA.1	1828591	778846
c	Điểm nước khoáng TV1 và TV2 thuộc các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang	TV1	1829606	779656
		TV2	1828775	779407
d	Điểm nước khoáng HD thuộc xã Hải Dương, thành phố Huế	HD	1835148	777896

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
25	**Đà Nẵng**			
a	Giếng khoan G1 và G2, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng	G1	1767018	832283
		G2	1766979	832304
b	Giếng khoan NĐ1, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang: Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	NĐ1	1768185	823114
26	**Quảng Nam**			
a	Lỗ khoan K1, xã Tam Đại, huyện Phú Ninh: Nguồn Trung Đàn (Phú Ninh -Kỳ Quế)	K1	1716205	870052
b	Ba Hòn I, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1768573	794056
c	Ba Hòn II, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1766498	792315
d	Làng Oi, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1767575	793974
đ	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	ĐL	1695295	792535
e	Lũng Viên, xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	ĐL	1698126	793206
g	Bàn Thạch, xã Quế Phong, huyện Quế Sơn	ĐL	1734469	841026
h	Thái Sơn, xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	ĐL	1758237	810261
i	Phú Thọ, xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	ĐL	1738698	833912
27	**Quảng Ngãi**			
a	Điểm lộ ĐL.601, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Thạch Bích	ĐL601	1690629	888332
b	Lỗ khoan LKBĐ1, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	LKBĐ1	1690229	889147
c	Lỗ khoan LKBDD1, thôn Bình Đông, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Thạch Bích	LKBDD1	1689170	886376
28	**Bình Định**			
a	Lỗ khoan LM2, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn: Nguồn Long Mỹ	LM2	1516091	945231
b	Xã Cát Hiệp - Cát Trinh, huyện Phù Cát: Nguồn Hội Vân	LK	1553314	935756
c	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	LK	1557877	948977
d	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	CT1	1557850	948986
29	**Phú Yên**			
a	Giếng khoan GK.PS1, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa: Nguồn Phú Sen	GK.PS1	1442654	950503
b	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân: Nguồn Triêm Đức	LK	1479845	939542
c	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân: Nguồn Lâm Viên	LK	1490330	939723
d	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa: Nguồn Bình Thắng	LK	1432950	943609
30	**Khánh Hòa**			
a	Lỗ khoan VP1, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP1	1362370	952227
b	Nguồn Phước Trung, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang	PĐ1	1350730	952403
c	Lỗ khoan HT1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang: Nguồn Hòn Nghê	HT1	1361915	952634
d	Lỗ khoan SD02, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Dầu Sơn	SD02	1347302	943551
đ	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh: Nguồn Đảnh Thạnh	ĐT1	1355720	936158
		ĐT2	1355531	936261
e	Lỗ khoan KP1, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Ngã Hai	KP1	1351900	926778
g	Lỗ khoan XN1, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	XN1	1362470	952327
h	Lỗ khoan GR1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang: Nguồn Hòn Nghê	GR1	1361715	952434
i	Lỗ khoan VP2, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP2	1362670	952527
k	Lỗ khoan K1, phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh: Nguồn Ba Ngòi	K1	1320425	948633
l	Lỗ khoan NT1, xã Ninh Tây, TX Ninh Hoà: Nguồn Trường Xuân	NT1	1387876	933053

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
m	Lỗ khoan TB3, xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	TB3		
n	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Khánh Hiệp	ĐL	1375001	922351
o	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh: Nguồn Hóc Chim	ĐL	1410339	953571
p	Lỗ khoan TX1-TX2, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Suối Dầu	TX1, TX2	1346535	944211
q	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh: Nguồn Tu Bông	ĐL	1418460	969795
r	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Cà Giang	ĐL	1353269	931146
s	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Ninh Thân	ĐL	1385620	946551
t	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Tân hưng	ĐL	1355925	935832
u	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang: Nguồn Vĩnh Thái	ĐL	1374823	926984
v	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	1319924	948942
		2	1320305	948513
		3	1320765	948508
		4	1320772	949014
		5	1320201	949570
		6	1319932	949573
x	Xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	1	1357527	953254
		2	1357534	953829
		3	1357011	953835
		4	1357004	953260
y	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	ST1	1347599	943331
31	**Ninh Thuận (dự án đã cấp)**			
a	Lỗ khoan LK2, xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam: Nguồn Nhị Hà	LK2	1272010	919640
b	Lỗ khoan TM1, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn: Nguồn Tân Mỹ	TM1	1304280	906605
32	**Bình Thuận**			
a	Lỗ khoan LK1, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam: Nguồn Phú Phong	LK1 VL	1211675	830796
b	Lỗ khoan VH1, 711B, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong Nguồn Vĩnh Sơn	VH1	1250350	906849
		711B	1250456	906932
c	Giếng khoan G1, G2, thôn 7, xã ĐaKai, huyện Đức Linh: Nguồn Da Kai (Da Ngun)	G1	1249012	777269
		G2	1249046	777320
d	Lỗ khoan H1, xã Phước Thể, huyện Tuy Phong: Nguồn Phước Thể	H1	1245214	907690
đ	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong: Nguồn Phú Điền	LK.1	1245024	901733
e	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam: Nguồn Hiệp Hoà	LK	1191356	812513
g	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh: Nguồn Đức Bình	LK	1229128	799209
h	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	1	1245852	902513
		2	1246008	902593
i	Châu Cát, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	LK	1245022	901752
k	Giếng H4 xã Phước Thể, huyện Tuy Phong	H4	1246876	907389
33	**Kon Tum (dự án cấp mới)**			
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô: Nguồn Kon Đào (Kon Du)	LK1	1628386	807357
b	Lỗ khoan KĐ1 và KĐ2, xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	KĐ1	1628405	807321
		KĐ2	1628333	807334
c	Thôn Đăk Manh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	1	1631417	797881
		2	1631344	798048
		3	1631112	797946
		4	1631185	797777

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
d	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	1635035	594965
		2	1635126	594853
		3	1635252	594920
		4	1635179	595031
e	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	1629776	595298
		2	1629744	595197
		3	1629495	595212
		4	1629489	595319
f	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1	1616454	569200
		2	1616273	569179
		3	1616246	569515
		4	1616286	569526
		5	1616372	569582
		6	1616496	569594
g	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	1602143	573426
		2	1602143	573323
		3	1601673	573318
		4	1601683	573484
h	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1	1586037	500914
		2	1586030	501013
		3	1585872	501048
		4	1585871	500890
k	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1	1665130	522722
l	Thôn Long Tro, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	1	1643719	556017
34	**Đắk Nông**			
a	Lỗ khoan LK809B, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song: Nguồn Đắk Sơn (Đăk Mil)	LK809B	1371392	787684
35	**Tây Ninh**			
a	Lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành: Nguồn Gò Nổi (Ninh Điền)	NĐ	1243556	613508
36	**Đồng Nai**			
a	Giếng khoan GK.Đ1, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom: Nguồn Đồi 61	GK.Đ1	1206520	720690
b	Ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán: Nguồn Phú Hiệp	ĐL	1229086	763192
37	**Bà Rịa - Vũng Tàu**			
a	Lỗ khoan SN1, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức	SN1	1171507	741296
b	Lỗ khoan LK1, LK2, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	LK1	1173488	779569
		LK2	1173652	779493
38	**Long An**			
a	Lỗ khoan LKSP4, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP4	1162188	651042
b	Lỗ khoan LKSP3, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP3	1162337	651087
c	Lỗ khoan LKSP5, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP5	1162207	651092
d	Giếng khoan GK1, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa	GK1	1204822	567287
e	Giếng khoan GK2, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa	GK2	1204640	566996
39	**Tiền Giang**			
a	Lỗ khoan HH1, Ấp 5 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành: Nguồn Tam Hiệp	HH1	1150890	642873

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
b	Lỗ khoan SX1, Ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành: Nguồn Ngãi Lợi (Thân Cửu Nghĩa)	SX1	1152556	646219
c	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước: Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	MĐ1	1167263	639298
d	Lỗ khoan LK36B, Phường 9, TP Mỹ Tho: nguồn Bộ Lĩnh (Tân Mỹ Chánh 2)	LK36B	1144761	651481
e	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước: Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	MĐ1	1159749	633837
40	**Trà Vinh**			
a	Lỗ khoan LK217, Ấp 2, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải: Nguồn Long Toàn			
b	Lỗ khoan NK, khóm 1, phương 1, thị xã Duyên Hải, Nguồn Long Toàn	NK	1065631	664103
41	**An Giang**			
a	Lỗ khoan NC-TD, ấp An Hòa, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên: Nguồn An Hòa (Tịnh Biên)	NC-TC	1158991	502447